



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 11 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 12 – 2016

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kỹ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2016*

MỤC LỤC

Trang

1. VẤN ĐỀ *TRUNG TÂM* VÀ *NGOẠI BIÊN* Ở PHƯƠNG TÂY TỪ CÁI NHÌN VĂN HÓA – LỊCH SỬ.....5
The central and peripheral issues of the West from historical and cultural perspective
Lê Nguyên Cẩn
2. QUAN NIỆM VÀ HÌNH MẪU NHÂN TÀI THỜI VĂN TRẦN TRONG THƠ VĂN TRẦN NGUYỄN ĐÁN17
Conception and model of talent in Tran Nguyen Dan poetry at the Van Tran stage
Vũ Văn Long
3. “GIẢI KINH THÁNH” TRONG VĂN HỌC NGA - TỪ F.DOSTOEVSKY ĐẾN TS.AITMATOV.....25
“The Holy Bible acquisition” in Russian literature – From F.Dostoevsky to Ts. Aitmatov
Vũ Công Hảo
4. HUY CỬ VÀ ĐƯỜNG TỚI “CÁNH BUỒM MẶT TRỜI”36
Huy Cu and his path to “solar sail”
Lê Thị Hiền
5. HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT BÁC SĨ TRONG *BÚT KÍ CỦA MỘT BÁC SĨ TRẺ* VÀ KIỂU NHÂN VẬT BÁC SĨ TRONG VĂN XUÔI M.BULGAKOV.....48
The image of physician – a protagonist in work “A Young Doctor’s Notebook” and character of physician in M.A Bulgakov’s prose works
Đặng Đức Hiệp
6. THƠ TRONG KỊCH BẢN TUỒNG CỦA ĐÀO TẤN58
Poetry in classical drama’s scripts of Dao Tan
Đinh Thị Kim Thương
7. CƠ SỞ HÌNH THÀNH THƠ BANG GIAO TRUNG ĐẠI VIỆT NAM.....69
The formation of Viet Nam’s medieval diplomatic poetry
Trần Thị The
8. STUDENTS’ AWARENESS OF USING QUIZLET TO IMPROVE ENGLISH VOCABULARY76
Nghiên cứu về nhận thức của học sinh trong việc sử dụng Quizlet để mở rộng vốn từ vựng tiếng Anh
Ma Hong Anh, Bui Thi Anh Van, Truong Bich Huyen
9. NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO *HÀ NỘI HỌC* TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....86
Proposing solutions on implementing Hanoi study program for college level at Hanoi Metropolitan University
Trần Văn Anh
10. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGÀNH HỌC NGỮ VĂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....92
Creative experiences for major of literature’s students at Hanoi Metropolitan University
Trần Thị Kim Chi, Nguyễn Thị Hương Lan

11. GIA TĂNG ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU – PHÁT TRIỂN (R&D) XU THẾ TẤT YẾU TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA.....99
Increasing in investment in research – development activities - The indispensable trend in the context of globalization
Nguyễn Ngọc Dung
12. VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....106
Some features on natural ecology and humanity in Ha Noi
Tô Thị Quỳnh Giang
13. VẤN ĐỀ KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở HÀN QUỐC: HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP116
Problems on legacy and development of the Republic of Korea's traditional culture: Status and solutions
Nguyễn Thủy Giang
14. BÀN THÊM VỀ VĂN HÓA ẨM THỰC CỦA NGƯỜI HÀ NỘI.....126
Further discusses on the culinary culture of Hanoian
Nguyễn Thị Thanh Hòa
15. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI135
Developing pedagogical communication skills for major of pre-school education's students at Hanoi Metropolitan University
Vũ Thúy Hoàn
16. QUAN HỆ VIỆT NAM – NHẬT BẢN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN.....142
Viet Nam – Japan relation: The road to development
Bùi Mạnh Hùng
17. VẤN ĐỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH TRÊN INTERNET153
Author's right protection for cinematographic works on the Internet
Nguyễn Thu Hương
18. VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRẺ TỰ KỶ164
Role of social staffs in supporting children with autism
Bùi Thị Hồng Minh
19. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA MÔI QUAN HỆ CHỦ SỞ HỮU – NGƯỜI ĐẠI DIỆN ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC170
Assessment model on the impact of owner – representative to the result on business activities of state-owned-enterprises
Nguyễn Thị Hồng Nhâm
20. QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ NGOẠI GIAO THÁI LAN-TRUNG QUỐC.....178
The process of normalization of the diplomatic relation between Thailand and China
Ngô Tuấn Thắng

VẤN ĐỀ *TRUNG TÂM VÀ NGOẠI BIÊN* Ở PHƯƠNG TÂY TỪ CÁI NHÌN VĂN HÓA – LỊCH SỬ

Lê Nguyên Cẩn¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Khái niệm cặp đôi trung tâm/ ngoại biên trong những năm gần đây xuất hiện khá nhiều trong trường thuật ngữ thường gắn với chủ nghĩa hậu hiện đại, nhưng thực chất, đã hiện diện từ lâu trong lịch sử văn hóa và văn chương phương Tây, xét từ bình diện văn hóa – lịch sử. Bài viết này đề cập đến vấn đề đó, nhưng chủ yếu dồn tụ ở thế kỉ XX và nhấn mạnh hơn về vị trí, vai trò của cái ngoại biên.

Từ khóa: trung tâm, ngoại biên, hậu hiện đại, cái nhìn văn hóa – lịch sử

1. GIỚI THIỆU

Khái niệm cặp đôi trung tâm/ ngoại biên (Pháp: le centre- la périphérie; Anh: center/ peripheral), trong những năm gần đây xuất hiện khá nhiều trong trường thuật ngữ thường gắn với chủ nghĩa hậu hiện đại, nhưng thực chất, khái niệm cặp đôi này cùng với vô số họ hàng của nó đã hiện diện từ lâu trong lịch sử văn hóa và văn chương phương Tây, xét từ bình diện văn hóa – lịch sử. Đặc trưng của khái niệm cặp đôi này là tồn tại trong vị thế hoặc tương đồng hoặc đối sánh nhưng không loại trừ nhau, thậm chí còn bổ sung cho nhau, làm nổi bật vị thế của nhau và đương nhiên bao hàm cả thái độ, hoặc thái độ chính trị hoặc thái độ nghệ thuật, hoặc vừa cả chính trị lẫn nghệ thuật... tùy từng thời kì lịch sử cụ thể và tùy thuộc tư tưởng chính thống của các thời đại khác nhau. Tên gọi *marginal* trong tiếng Pháp với nghĩa là đường lề, bên lề đã được Việt hóa đơn giản thành đường *mác*, đường kẻ lề, trừ *mác*... mà bất cứ ai trong đời học sinh của mình cũng quen thuộc. Mở rộng ra, ngoại biên trở thành nơi chú thích, nơi ghi những ý bổ sung vào văn bản, nơi chứa đựng những sự thêm thắt trong quá trình đọc lại văn bản mà bản thảo của H.de Balzac hay các ghi chép ngoài lề trong *Bút kí triết học* của Lênine cho thấy tầm quan trọng của việc này. Vị trí bản lề trở thành đường biên vô hình nhưng hết sức quan trọng trong cuộc sống cũng như trong thực tiễn văn học nghệ thuật, cụ thể là các đề xuất, các mô hình kiến giải mới trong quan

¹ Nhận bài ngày 5.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com

hệ với cái trung tâm, với cái chính thống là những cái cần được ghi nhận để hiểu đúng hơn trong việc nhận diện vai trò và vị trí của các hình thức văn học khác nhau (văn học thiếu số, văn học thiếu nhi, văn học tuổi mới lớn...).

2. NỘI DUNG

Trong cội nguồn văn hóa văn minh Hy Lạp, một khái niệm cặp đôi tương tự đã sớm xuất hiện, đó là *metropolis / polis; cite / état...* mang tính chất quy định giới hạn lãnh thổ, khu vực; hay dưới thời La Mã là cặp *civilization / barbare...* mang ý nghĩa phân biệt trình độ sống giữa những người thuộc đế chế La Mã và những kẻ nằm ngoài biên giới của đế chế này; kéo sang thời kì trung cổ là cặp khái niệm *chính giáo / tà giáo; chính đạo / tà đạo; Chúa / Sa tăng, Chúa / Quỷ Méphistophélès...* mang đậm màu sắc tôn giáo cuồng tín, dẫn tới tám cuộc Thập tự chinh nổi tiếng ở các thế kỉ XI- XII... Còn sang thế kỉ XIX-XX, cặp khái niệm này hiện hình qua *Eurocentrisme* - Chủ nghĩa Âu châu trung tâm, dẫn tới sự phân biệt, kì thị giữa thế giới da trắng đối với thế giới da màu. Vì châu Âu là trung tâm nên các vùng miền khác là ngoại vi, là thuộc địa; và cũng vì châu Âu là trung tâm, đồng nghĩa với văn minh nên châu Âu được quyền “khai hóa” cho các châu lục khác, áp đặt chế độ thực dân lên mọi miền đất khác ngoài châu Âu. Sau đại chiến thế giới thứ hai, một khái niệm cặp đôi mới được bổ sung: *Tân lục địa / Cựu lục địa*, ngầm xác lập vị thế trung tâm mới của thế giới...

Trên bình diện địa chính trị đã như thế thì trên bình diện triết học và các khoa học nhân văn nói riêng, mô hình kiểu khái niệm cặp đôi này cũng hiển lộ từ rất sớm. Nổi tiếng trước hết là phái Khuyển nho (le cynisme) trong thế giới hiền nhân cổ đại Hy Lạp, hay với Zénon, người đối lập với Aristote và được Aristote gọi đích danh thẳng thừng là kẻ “ngụy biện”... Sang thế kỉ XVIII - XIX, là những tên tuổi lớn như E.Kant, F.Nietzsche trong vị thế đối lập với Hegel... Còn ở phương Đông, trong quan hệ văn hóa đa chiều với Trung Hoa, thì tính chất trung tâm / ngoại biên càng rõ, thể hiện qua Trung Quốc là nước ở giữa, còn xung quanh (= ngoại biên) là chư hầu, là man di mọi rợ... Kiểu khái niệm lưỡng tính nhị nguyên như vậy có thể kể ra rất nhiều trên trục lịch sử văn hóa.

Xét về mặt bản chất, có thể coi văn hóa ngoại biên nói chung, văn học ngoại biên nói riêng là loại văn hóa văn học nằm ngoài hệ tư tưởng thống trị (hay chính thống hiểu theo một góc độ nào đó về chính trị, đạo đức, tinh thần, tư tưởng, tôn giáo...), là “có hai nền văn hóa trong một nền văn hóa dân tộc”. Văn hóa văn học ngoại biên tự thân có giá trị riêng của chúng và đó là điều không thể phủ nhận. Và để tạo ra giá trị riêng ấy, đương nhiên, chúng cũng phải có những nguyên tắc riêng trên một nguyên liệu chung đó là ngôn ngữ dân tộc. Tính chất trung tâm/ ngoại biên thể hiện rõ trong sự vận động chuyển mình của thế kỉ XX ở phương Tây.

Chỉ tính từ sau cuộc Đại vận động Ánh sáng, thời kì mở đầu cho kỉ nguyên công nghiệp cho đến nay, diễn trường của trung tâm/ ngoại biên đã liên tục thay đổi. Trước hết là sự tập trung hóa - hay trung tâm hóa - la centralisation - gắn với thời kì cách mạng công nghiệp: các nhà máy mọc lên, công nhân được đưa vào nhà máy để sản xuất, tính kỉ luật sắt được áp dụng, hàng hóa được sản xuất với số lượng lớn, xu hướng thành thị hóa nông thôn trở thành một thực tế hiển nhiên... Châu Âu đạt tới những bước tiến lớn về kinh tế, về khoa học kĩ thuật, mà một thành tựu nghe nhìn quan trọng sẽ tác động trở lại văn chương là điện ảnh, ra đời. Trong thời kì trung tâm hóa này, văn học nghiêng về cái nhìn bao quát, mang tính tổng thể: xã hội là một tổng thể - nghĩa là trở thành một trung tâm, là được trung tâm hóa, dẫn tới xác lập chức năng: nhà văn là thư kí của thời đại, như cách nói của Balzac. Gắn với trung tâm hóa, với tổng thể hóa là quan điểm quyết định luận lịch sử: hoàn cảnh tạo sinh tính cách, hoàn cảnh quyết định tính cách... dẫn tới nhân vật điển hình, hoàn cảnh điển hình... Cái nhìn khoa học trở thành và quy định cái nhìn xuyên suốt văn chương. Những gì nằm ngoài trường nghĩa ấy trở thành ngoại vi, mà điển hình nhất là trường hợp của Sade, người chủ trương miêu tả các đam mê như là năng lượng chủ yếu của con người, còn lí trí chỉ là người trợ thủ. Hay, như J.J. Rousseau với *La Confessions*, cuốn hồi kí nghệ thuật và trữ tình mà ở đó tác giả tạo ra sự co giãn của sự thật và tưởng tượng, tái hiện sự thực về tâm hồn và tư tưởng của nhà văn. Hay lối viết của Flaubert ở thế kỉ XIX; thậm chí với cả Stendhal, nhà văn lớn của thế kỉ này nhưng lại không được thế kỉ đó nhìn nhận và đánh giá đúng, ngay cả với *Đỏ và Đen* nổi tiếng của ông... Ở các ngoại biên này xuất hiện tình huống mang tên phản lí trí, tạo ra cặp lí trí - phản lí trí trong tư duy phương Tây thời kì hiện đại và tính chất này sẽ kéo dài và phát triển mạnh trong lòng thế kỉ XX.

Quả vậy, lịch sử không dừng trong giới hạn của nhận thức luận khoa học cũng như nhận thức luận về tính tổng thể, mà lịch sử vận động theo đường hướng phát triển tiến lên của nó. Nhận thức luận về tính tổng thể, nhận thức khoa học quyết định luận... là những trung tâm mà phương Tây đã hết mình tạo dựng trong suốt hai thế kỉ, khi bước vào nửa thứ hai của thế kỉ XX thì rơi vào cuộc đụng đầu lịch sử, gắn liền với những phát kiến khoa học quan trọng làm thay đổi cách nhìn của thế kỉ, đó là học thuyết tương đối của A.Einstein. Cuộc đụng đầu này sẽ mang tên giải trung tâm hóa hay phi trung tâm hóa - décentralisation. Như vậy, cặp đôi nhị nguyên: trung tâm hóa - giải trung tâm hóa xuất hiện gắn liền với hình thức bề mặt của thời đại: hiện đại - hậu hiện đại. Sự xuất hiện của các cặp đôi nhị nguyên, lưỡng tính này là một tất yếu của lịch sử.

Đặc trưng của thời kì hậu hiện đại, là sự xói mòn mạnh mẽ từ chính bên trong của các hệ hình nhận thức; “trong xã hội và văn hóa đương đại – tức xã hội hậu công nghiệp, văn hóa hậu hiện đại - (...) đại tự sự đánh mất tính có thể tin được của nó, bất luận từ mô thức

liên kết nào mà nó dựa vào, bất luận cái đó đề cập đến tự sự tư biện hay tự sự giải tỏa” [1, tr.37]. Thời kì hậu hiện đại, theo J.Fr.Lyotard, thể hiện đặc trưng nổi bật khuynh hướng “giải hợp thức hóa (la délégitimation)” nhận thức; ông cũng nhận thấy “các hạt mầm (les germes)” giải hợp thức hóa nằm ngay trong “các đại tự sự của thế kỉ XIX”, những hạt mầm “có hữu (l’inhérent)” [1, tr.38] của các đại tự sự này. Trong kỉ nguyên hậu hiện đại, sự giải kết (la dissolution) hệ thống tôn ti mang tính bi kịch của nhận thức và học vấn xuất hiện. Theo đó, mỗi lĩnh vực riêng biệt khi tự giải tỏa sẽ đạt được một chuẩn mực độc lập nhất định. Liên quan đến các phạm trù này sẽ lại xuất hiện các cặp đôi lưỡng tính: hợp thức hóa, liên hợp (la solution)... gắn với thời kì hiện đại - giải hợp thức hóa, giải liên hợp (la dissolution) gắn với thời kì hậu hiện đại, nghĩa là, chủ nghĩa hậu hiện đại như là sự phản ứng đối kháng với chủ nghĩa hiện đại, với mục tiêu sửa chữa những gì được coi là khiếm khuyết của thời đại trước đó. Sự phản kháng này hiển nhiên đã có mầm mống từ tư duy phản lí tính trước đó, là sự không chấp nhận một khung cố định áp đặt, có thể hữu thức có thể vô thức lên bản thân tư duy.

Sự mất mát tính có thể tin theo J.Fr.Lyotard, trực tiếp đưa tới kết quả cuối cùng là hạn chế của người nghiên cứu “trong chủ nghĩa thực chứng của chuyên ngành này hay chuyên ngành khác”, người nghiên cứu thực hiện theo hình thức thực chứng mọi nơi, mọi lúc như một kĩ thuật viên đơn giản. Trong điều kiện như vậy, mô thức hợp thức hóa không thuộc phạm vi riêng biệt nào của nhận thức mà thuộc phạm vi kĩ thuật được xác lập chặt chẽ, việc hợp thức hóa “theo sự thực (de facto)”, được J.Fr.Lyotard gọi là “cái tạo sinh - biểu hiện (la performativité)” [1, tr.47]. Sự tan rã của các đại tự sự hợp thức hóa của nhận thức, sự kết thúc của ưu thế về một “siêu ngôn ngữ phổ quát” này trong thời kì hậu hiện đại, dẫn tới việc áp đặt trực tiếp tính đa trị (la pluralité) vô hạn của ngôn từ. Chủ nghĩa hậu hiện đại là sự tiếp nối điển hình xu hướng của tính phân mảnh (le fragmentisme) nào đó, đối lập với khuynh hướng tổng thể vốn đánh dấu chủ nghĩa hiện đại hậu kì.

Lí giải vấn đề này, Alvin Toffler đã chỉ ra sự phổ quát này từ mọi cấp độ chức năng hóa của xã hội hậu công nghiệp, nghĩa là ở cả trong “cầu trường kĩ thuật - tehnosferă”, trong “cầu trường xã hội học - sociosphère” lẫn trong “cầu trường thông tin - infosphère”. Xã hội thời kì hiện đại với đặc trưng là tính tổng thể (la totalité) tự phân thành các lĩnh vực đặc thù, chuyên sâu tạo thành đặc trưng nổi bật của thế kỉ XX, khi mà các lĩnh vực nghiên cứu trở thành các lĩnh vực chuyên sâu mà mỗi lĩnh vực chuyên sâu như vậy chỉ có một số chuyên gia mới hiểu được, đồng thời sự liên kết đa ngành, liên ngành cũng xuất hiện mà rõ nhất là trong lĩnh vực khoa học tự nhiên như hóa - sinh, y - sinh, hóa - lí... Văn học nghệ thuật cũng chuyển mình theo khuynh hướng nghiên cứu liên ngành đa ngành như vậy, dẫn tới cách giải mã văn học từ góc nhìn văn hóa, từ tiếp cận liên ngành, tiếp cận văn hóa - lịch

sử... Thuật ngữ *tính phân mảnh (le fragmentarism)* thích ứng hơn, được dùng nhiều hơn thuật ngữ “*giải khối-giải tụ (la dé-massification)*”. Tính phân mảnh thể hiện xu hướng chung nhất của nền văn minh hậu công nghiệp, để lại dấu ấn trên mọi thành tố cấu thành nền văn minh này. Ihab Hassan đặt tính phân mảnh ở vị trí hàng đầu trong danh mục các đặc điểm văn hóa hậu hiện đại (trong thực tế là vị trí số hai, trong chuỗi 11 đặc điểm mà ông đưa ra), làm sáng tỏ “trí tuệ hậu hiện đại thực hiện sự giải kết tuyệt đối” và “các mảnh vỡ đơn lẻ tự chúng khơi dậy niềm tin”. Nguyên lý không dính bám (*le principe inadherent*) mà người nghệ sĩ hậu hiện đại thể hiện - cũng là tư tưởng mà Ihab Hassan đào sâu - là tính không dính bám đối diện với nguyên lý tổng thể hiện đại chủ nghĩa, đối diện với “bất luận một kiểu tổng hợp nào, có tính xã hội, tính khoa học hay với cả thi pháp học”¹ [2, tr.505].

Như vậy vấn đề trung tâm / ngoại biên đã thực hiện được bước đi lịch sử của nó, đã cất lên tiếng nói quan trọng của nó. Từ đây, cách viết lối viết sẽ được tôn vinh. Theo Michel Foucault, cho đến thế kỉ XVI, kí hiệu ngôn từ mang tính chất tương ứng đồng dạng (*le ressemblant*) và sự tương ứng đồng dạng và sự lặp lại trở thành nguyên tắc: mặt đất cho thấy bầu trời, các khuôn mặt trở thành phản ánh của các vì sao, nghệ thuật trở thành tấm gương phản chiếu hiện thực... Trong bản chất, các kí hiệu ngôn từ là sự kéo dài các tương ứng đồng dạng của thế giới, đưa tới cách thức diễn giải thế giới như là sự đồng dạng tương ứng: “Tìm kiếm ý nghĩa, chính là làm sáng tỏ những cái tương ứng đồng dạng. Tìm kiếm các qui tắc, chính là khám phá các sự vật tương ứng đồng dạng. Ngữ pháp của các tồn tại là sự chú giải của chúng” [3, tr.44]. Sang các thế kỉ sau, tính chất tương ứng đồng dạng bị thay thế bởi tính chất tái hiện, tư duy không còn là tập hợp các tương ứng đồng dạng của các kí hiệu ngôn từ nữa, chấm dứt mối quan hệ gắn kết với các sự vật: tư duy không còn là hợp điểm của cái thấy được và cái đọc được (*le vu et le lu*), giữa cái có thể nhìn được và cái có thể nói ra được (*le visible et l'énonçable*). Thời đại tái hiện mở ra, cặp nhị nguyên: thể hiện, phản ánh / tái thể hiện, tái phản ánh hiện hình trở thành mô hình trung tâm/ ngoại biên của thời đại. Đỉnh cao của mô hình này là cặp nhị nguyên cái biểu đạt (*le signifiant*)/ cái được biểu đạt (*le signifié*) của F. de Saussure. Thời đại mới bùng lên sôi nổi với hình thức trung tâm / ngoại biên này.

Khuynh hướng phân mảnh, giải tổng thể, và đa trị này, xuyên thấu các bình diện khác nhau của văn học hậu hiện đại, biểu hiện ý nghĩa quan trọng chặt chẽ nhất trong nhận thức

¹ Đóng góp căn bản và được thừa nhận nhiều nhất của Ihab Hassan về chủ nghĩa hậu hiện đại là cuốn *Sự phân mảnh của Orpheus. Về văn học hậu hiện đại (The Disembodiment of Orpheus - Toward a Postmodern Literature)* – New York, Oxford University Press, 1971). Lần xuất bản thứ hai của công trình này có thêm một lời *Hậu跋*, được dịch ra tiếng Rumanian bởi Andrei Dărlău và được công bố trên *Caiețe critice*, số 1-2, 1986, số đặc biệt dành cho chủ nghĩa hậu hiện đại.

luận, nổi bật qua định hướng xếp loại nhằm biệt hóa danh tính Chủ nghĩa hậu hiện đại, mang lại cho tư duy Hoa Kỳ biến thái hậu cấu trúc chủ nghĩa (poststructuraliste) được ghi nhận bằng thuật ngữ “giải cấu trúc (le destructivisme)”. Phong trào giải cấu trúc khởi đầu từ Hội thảo chuyên đề do Richard Macsey và Eugenio Donato tổ chức năm 1986, ở *Johns Hopkins Humanities Center*, với chủ đề: “Các ngôn ngữ phê bình và các khoa học nhân văn”. Hội thảo đề xuất và khai thác “sự đưng độ của tư duy cấu trúc luận đương đại về các phương pháp phê bình trong khoa học xã hội và nhân văn” [4, tr.157]. Tính chất trung tâm/ngoại biên trở thành trọng tâm của thời kì mới, để đi tới sự khẳng định vai trò của cái ngoại biên. Ở đây, cái ngoại biên trở thành sự mở rộng bến bờ của tư duy khoa học mới, của sự đào sâu tìm kiếm và đương nhiên cũng là một cuộc phiêu lưu mới, có thể vô hạn có thể không, có thể chấp nhận có thể không nhưng dầu muốn dầu không thì cái ngoại biên cũng đã tìm được chỗ đứng của nó, hiện hình một cách vững chãi không thể phủ nhận trong dòng chảy của lịch sử.

Báo cáo “*Cấu trúc, kí hiệu và trò chơi trong diễn ngôn của các khoa học nhân văn-La structure, le signe et le jeu dans le discours des sciences humaines*”¹ của J.Derrida tại Hội thảo Hopkins (Hopkin’s Symposium), được đón nhận nồng nhiệt, trở thành tuyên ngôn lí thuyết của giải cấu trúc. Điểm đột phá mang tính cách mạng trong báo cáo này của J.Derrida là sự tấn công sắc sảo chống lại cấu trúc luận, chống lại quan niệm mô hình truyền thống về một “trung tâm”; mô hình này đảm bảo cho sự ổn định cao của cấu trúc, tạo ra sự dồn nén và xác lập các của trò chơi, vì thế mọi cái biểu đạt phải khuôn theo mô hình này khi tham gia trò chơi đó. “Chức năng của trung tâm”- J.Derrida giải thích - không phải để định hướng, tạo cân bằng và hay tổ chức cấu trúc - mà hơn tất cả, nó đảm bảo - như một nguyên tắc giới hạn tổ chức cái tôi gọi là “trò chơi cấu trúc” [5, tr.278]. J.Derrida chỉ rõ trong lịch sử cấu trúc luận, tư tưởng “trung tâm” được định nghĩa theo nhiều kiểu khác nhau; chẳng hạn, như chuỗi thuật ngữ, ẩn dụ: “*Eidos, arche, tellos, energia, oursia* (bản chất, tồn tại, thực thể, chủ thể), *aletheia*, tính chất siêu nghiệm, ý thức, Thượng đế, con người và cứ thế tiếp tục” [5, tr.279]. Xung đột trung tâm/ ngoại biên đã đi đến hồi kết, nhưng không phải để triệt tiêu lẫn nhau mà để tôn tạo cho nhau, nâng lên thành những vấn đề mới liên quan đến diễn trình lịch sử đương đại. Trước hết là quan hệ giữa cấu trúc/ hậu cấu trúc, sau đó ở một mức độ cao hơn là cấu trúc/ hậu cấu trúc >< giải cấu trúc.

Trong thời kì cuối cùng, cấu trúc luận đón nhận một “biến cố-đứt gãy”, để dần dần ngưng kết lại, không phải trong quan hệ xác định với “trung tâm” mà là quan hệ phi trung

¹ Báo cáo này đã được đưa vào trong tóm tắt nội dung của tập *Việc viết và độ sai lệch – L’Écriture et la différence*- năm 1967.

tâm. Quá trình “giải trung tâm” xuất hiện như một tất yếu, cho phép tự do “cấu trúc hóa các cấu trúc”. Theo J. Derrida, tư tưởng “trung tâm” đã lộ diện trong các bài viết của Claude Lévi-Strauss; tuy vẫn còn màu sắc cấu trúc luận (*Tư duy hoang dã - La Pensée sauvage*, 1962; *Cái sống và cái chết-Le Cru et le Cuit*, 1964). Những bài viết này của Lévi-Strauss đã có những gợi ý mang tính hậu hiện đại: “Trong thực tế, những gì thu hút sự phê bình theo chuẩn mực mới của diễn ngôn, cũng chính là sự tuyên bố rời bỏ mọi ảo tưởng về *cái trung tâm*, hoặc là về một chủ thể, một đồng quy ưu trội, một nguồn gốc hay một **archia** tuyệt đối nào đó” [5, tr.286]. Việc loại bỏ tư tưởng “trung tâm” xác lập trực tiếp một cấu trúc có khả năng thoát khỏi mọi sự kiểm soát, xác lập *một trò chơi tự do* của những cái biểu đạt. Luận đề trò chơi vô hạn của cấu trúc ngay từ đầu loại bỏ tư tưởng coi kết quả cuối cùng của trò chơi này là một cấu trúc hay một tổng thể; sự vắng mặt của mọi trung tâm được tạo dựng, cũng trở thành tiền đề cho “sự thay thế vô hạn”, do đó, sự thay thế này đương nhiên là “phi tổng thể” [5, tr.289]. Một lần nữa, cái ngoại biên lại lên ngôi.

Khái niệm “trò chơi” (J.Derrida đối lập với khái niệm này của cấu trúc luận về “trung tâm” và về “cấu trúc trung tâm hóa”) được lí giải sâu sắc trong *Về văn pháp nghiên cứu - De la Grammatologie*, xuất bản năm 1967. Trong tác phẩm này, ông đưa ra định nghĩa: “Tôi có thể gọi trò chơi là sự vắng mặt của bất luận cái được biểu đạt hiển minh nào, sự vắng mặt được quan niệm như tính không giới hạn của trò chơi (...); trò chơi như là sự vắng mặt của cái được biểu đạt hiển minh này, không phải là trò chơi *trong thế giới* như nó vốn vẫn được định nghĩa cho tới bây giờ (...) mà là trò chơi tự do của thế giới” [6, tr.50].

Khái niệm “trò chơi” của J.Derrida, ngay lập tức, thu hút sự quan tâm của nhóm giải cấu trúc Hoa Kỳ. J.Derrida mở ra xu hướng làm sâu sắc đặc điểm tính đa nghĩa trong văn bản văn học, cho mô hình đa trị, cho đòi hỏi thay thế cái “tổng thể” của những người theo chủ nghĩa hậu hiện đại. Geoffrey Hartman xác lập giá trị tư tưởng “trò chơi” đa nghĩa mở rộng của tác phẩm văn học. Trong một nghiên cứu của ông về J.Derrida, ông viết: “Vấn đề cái thực tạo thành trò chơi mang tính hệ thống ở Derrida, của *serio ludere*¹ của ông ta. Định nghĩa *trò chơi tự do (free play)* này là dễ hiểu... Như một cơ chế hưởng lợi mọi trò chơi tự do, hoặc như một ảo tưởng phi thực tế, đầy dục vọng, có tính hình thái... hoặc như một trò chơi ngôn ngữ với rất nhiều khả biến đa dạng ma lanh tinh quái, tới mức tôi có thể nói tới bảy kiểu mơ hồ lưỡng phân cùng lúc về một sự thực, cũng như nói tới sự tồn tại của bảy cách chằm chọc, hay bảy kiểu tội đồ. Trên thực tế, vấn đề không phải ở chỗ nó không đếm được..., mà qua trung gian của trò chơi tự do, nó không bị đóng kín trong ý thức về sự mâu thuẫn và về tính nước đôi lập lờ” [7, tr.782]. Sự va chạm ngầm ngấm giữa trung tâm / ngoại biên lại được hé lộ trong dòng chảy của tư duy thời đại.

¹ Hiểu là: trò chơi nghiêm chỉnh (ND)

Các hiệu quả “đứt gãy” như vậy (loại bỏ quan niệm *cấu trúc có tính trung tâm - được trung tâm hóa* và đặt ra nguyên tắc *trò chơi tự do*) xuất hiện hết sức tinh tế trong lý thuyết văn bản. Theo xu hướng này, khái niệm tác động đến sự phát triển của tiểu thuyết đương đại, của chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa cấu trúc về “tác phẩm” (hiểu theo nghĩa một “tổng thể”, một toàn thể có tổ chức, một công trình cấu trúc hóa bền vững đặt trong quan hệ với trung tâm) sẽ nhường chỗ cho khái niệm hậu cấu trúc, cho tính văn bản (*la textualité* - được hiểu là “tính vô hại của sự chuyển hóa (*l’innocence de la transformation*)”, không bị bao kín hay bị che chắn bởi qui tắc nào, được rút ra trực tiếp từ biểu hiệu của ẩn dụ mê cung (*la labyrinthe*); tính văn bản- Frank Lentricchia nói - là “một quan niệm chính thống, thường được bình giải cuồng nhiệt tình của các đệ tử Derrida ở Hoa Kỳ, qua ẩn dụ mê cung” [8, tr.179]. Hình thức trung tâm / ngoại biên xuất hiện ở đây qua cặp nhị nguyên lưỡng tính: văn bản / liên văn bản, tuân thủ qui tắc / phi quy tắc, dẫn tới cặp đơn trị / đa trị.

Quan niệm tính văn bản - được các nhà giải cấu trúc nhiệt tình lựa chọn - cũng là tâm điểm lý thuyết của nhóm Tel - Quel, nhóm mà Derrida không đứng ngoài cuộc, cho dù quan hệ của ông với nhóm này đặc biệt sóng gió. Trong giai đoạn hậu cấu trúc, đóng góp quan trọng liên quan đến khái niệm *văn bản (texte)* và *tính văn bản (textualité)*, được thể hiện trong tác phẩm *S/Z* của Roland Barthes, công bố 1970, chắc chắn, do vấp phải toàn bộ khái niệm *tác phẩm (l’oeuvre)* truyền thống không thể thao tác mà phải đi tới dựa vào “tính đa trị từ đó văn bản được tạo ra”, một tính đa trị “toàn thắng”; chúng sẽ xếp đặt cái được viết tốt nhất vào ẩn dụ “thiên hà” các biểu đạt: “Trong văn bản lý tưởng này, các mạng lưới là rất nhiều; chúng tự cung cấp mà không cần một cái nào đó lộ ra, khi xếp chồng lên nhau, thông ngữ hay điều khiển những cái khác; cái tất cả này là một thiên hà của các biểu đạt, mà không phải là một cấu trúc của những cái biểu đạt”¹.

Các phương pháp bình giải cần nắm bắt được tầm quan trọng của mô hình mới - mang tính đa trị - của tính văn bản này và phải tiếp nhận theo đúng chiến lược: “Nếu chúng ta quan tâm chú ý vào tính đa trị của một văn bản (số lượng giới hạn tùy ý) thì chúng ta cần phải từ bỏ cấu trúc hiện hình trong một khối thống nhất như các nhà tu từ học cổ điển hay phê bình hàn lâm vẫn làm, cũng không xuất phát từ việc xây dựng văn bản; tất cả phải tạo nghĩa không ngừng và tạo nghĩa nhiều lần, cũng không cần phải đi tới việc cho ra một cái toàn thể lớn lao cuối cùng, hay một cấu trúc cuối cùng”². Việc phê bình, tuy vậy, vẫn cần phải tuân thủ điều kiện mang tính phân mảnh của văn bản văn học và về mức độ của thực

¹ Roland Barthes: *S/Z in Romanul scriitorii*. Antologie, selecție de texte și de traducere de Adriana Babeți și Delia Sepetean-Vasiliu. Lời nói đầu của Adriana Babeți. Hậu跋 của Delia Sepetean-Vasiliu.(Buc., Ed.Univers, 1987,) trang 160.

² Roland Barthes: *Sđd*, trang 161.

tế cấu trúc văn bản này: “Việc phê bình theo từng bước lần lượt, đồng nghĩa với việc bằng nỗ lực, làm mới hóa, các con đường thâm nhập văn bản, tránh cấu trúc lại văn bản *một cách thái quá*, thử lại độ dư thừa của cấu trúc khi bình giải văn bản, và khi khép lại công việc chúng ta làm mới lại văn bản thành một chùm sao, theo đó, chúng ta sẽ phá vỡ văn bản và không liên kết văn bản lại nữa”¹. Qua tất cả các luận cứ này, Roland Barthes đã đối lập tư tưởng chính thống của kỉ nguyên hiện đại (tư tưởng về cái tổng thể), xác lập và thay vào đó, tư tưởng về sự phân mảnh.

Từ quan hệ giữa “tác phẩm - oeuvre” và “văn bản - texte” - với sự nhấn mạnh đặc biệt đặc điểm của tính đa trị (la pluralité), phân biệt với quan niệm thứ hai - Roland Barthes đi tới một nghiên cứu đầy tính khám phá. Trong *Từ tác phẩm tới văn bản (De l'oeuvre au texte)* xuất bản 1971, ông rút ra tính đa trị của văn bản không nên hiểu riêng rẽ như một số nhiều về nghĩa, như một sự đa dạng về nghĩa, mà trước hết phải hiểu như là sự không xác định mang tính ngữ nghĩa (l'indétermination sémantique): “Văn bản là đa trị. Điều này không có nghĩa chỉ vì trong văn bản tồn tại nhiều nghĩa, mà trước tiên, nó đa trị bởi vì nó thực hiện một số nhiều mang nghĩa, một số nhiều *không thể giản quy (l'irréductible)*. Văn bản không phải là cái đang tồn tại đồng thời từ những gì được hiểu, mà là sự chuyển dời, xuyên qua; nó trả lời không phải cho một diễn giải hay chỉ cho một tự do diễn giải mà là cho một sự bùng nổ, cho một sự phát tán (la dissémination)”².

Khuynh hướng từ bỏ quan niệm tổng thể của tác phẩm và xác lập quan niệm mới về tính đa trị của văn bản sau đó vài năm đã được hé lộ từ những vết nứt của chủ nghĩa cấu trúc, theo quan niệm quen thuộc, đạt tới hình thức lai tạp về *Tác phẩm mở (Oeuvre ouverte)* do Umberto Eco đề xuất. Nhà kí hiệu học người Italia nhấn mạnh (trong *Opera aperta*, 1962), hiện tượng này vốn rất phổ biến trong nghệ thuật đương đại, việc làm giảm bớt đáng kể mức độ tổ chức hình thức của tác phẩm, đặc biệt là sự vắng mặt “các kết thúc” cuối cùng (“lời nói thường là tác phẩm không có kết thúc”³) và nói chung, qua sự loại bỏ “cái trung tâm” (“rời bỏ cái trung tâm vốn đang ép buộc điểm nhìn ưu trội”³, để xác lập mô hình mới về cấu trúc tác phẩm, có đặc trưng đa cực (la multipolarité), mô hình có khả năng chỉ ra cội nguồn của ngữ nghĩa đặc thù “vô hạn - không xác định”.

¹ Roland Barthes: Sdd, trang 163.

² Roland Barthes: *From Work to Text*, in Josué V. Harari, ed. *Textual Strategies. Perspectives in Post-Structuralist Criticism*. Edited and with an introduction by... (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1979), trang 76. Bài viết này được công bố lần đầu tiên trong *Revue d'esthétique*, số 3/1971.

³ Umberto Eco: *Tác phẩm mở. Hình thức và sự không kết định trong các thi pháp đương đại - Opera deschisă. Formă și indeterminare în poezie contemporană*. Giới thiệu và dịch bởi Cornel Mihai Ionescu (Buc., Ed. pentru Literatura Universală, 1969,) trang 21.

Ngoài sự táo bạo này, Umberto Eco còn thêm vào nhiều suy tư khác, tiến gần tới quan niệm về văn bản; nhưng nhà kí hiệu học người Italia này cũng nghiêm túc chỉ ra các liên kết tạo nghĩa, cũng chỉ mang tính chất tương đối khi đối diện với quan niệm tác phẩm; tương tự, ông nói đến “sự hiện diện của dấu hiệu-kí hiệu từ bất cứ một sự tự do và ngẫu nhiên nào có thể xảy ra, thì chung quy, các dấu hiệu-kí hiệu vẫn là kết quả của một sự đồng nhất, và tiếp theo, là của một tác phẩm”¹.

Sự đối lập giữa văn bản và tác phẩm - chung cục, vẫn là mức độ nâng cao hay giản quy cấu trúc của chúng (tức văn bản-tác phẩm) - nhưng không chỉ bao hàm sự đối lập giữa cái “tổng thể” và “tính đa trị” - mà trái lại - còn từ sự đối lập giữa sự “liên kết tương hỗ nội tại (la cohérence interne)” và “tính đứt đoạn (la discontinuation)”. Hình thái cuối cùng này được đưa ra trong cuộc thảo luận giữa ông với một vài đại diện tiếng tăm của giới phê bình Hoa Kỳ, qua đó, J.Hillis Miller “định nghĩa vừa cả văn bản phê bình (văn bản tự thân và văn bản trong quan hệ với văn bản đang được bình giải), vừa cả văn bản văn học (văn bản tự thân hoặc trong quan hệ liên văn bản với các văn bản khác) qua “tính tương hỗ không liên kết tạo sinh (l'incohérence constitutive)” [9, tr.173].

Đến lượt mình, khi miêu tả và định nghĩa các đặc điểm đặc thù của *văn bản* văn học, Fredric Jameson đã làm sáng tỏ một thực tế, trong thời đại khi “tác phẩm nghệ thuật” gắn liền với cơ chế tổ chức và nguyên lí “quan hệ liên kết nội tại”, thì *văn bản* tự nó mang lại một kiểu hình quan hệ nội tại mới; ở đó, trọng tâm được đặt trên khu biệt (la différenciation) và rời lỏng (la disjonction). Các nhà lí thuyết văn bản - Frederic Jameson chỉ rõ - “chỉ dành mọi sự quan tâm chú ý vào tính không thuần nhất (la hétérogénéité) và chiều sâu của tính gián đoạn (la discontinualité) đặc trưng cho sản phẩm nghệ thuật, vốn là cái đã ngừng xuất hiện như là sự thống nhất hữu cơ, cái đang trở thành ngày càng rõ kiểu túi đựng đồ lật vật hay đồ cồng kềnh với những tiểu hệ thống lỗi thời không thông dụng và những chất liệu ban đầu đầy ứ những cái vô vị, không sức sống. Nói cách khác, đến đây, tác phẩm nghệ thuật tự chuyển hóa thành văn bản” [10, tr.31]. Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa hiện đại đề cao tính khớp nối (l'articulation) của *tác phẩm nghệ thuật*, thì chủ nghĩa hậu hiện đại, trái lại, khởi động giải khớp nối (la désarticulation) theo kiểu tâm thần phân liệt (theo cách chứng tâm thần phân liệt được xác định như là “sự đứt gãy trong dây chuyền biểu đạt, hay nói cách khác, trong khuôn khổ mạng lưới của chuỗi ngữ đoạn, của những khả năng tạo nghĩa và với sự giúp đỡ của các khả năng tạo nghĩa này, người ta sẽ xây dựng được một mệnh đề hay một cách hiểu”) [10, tr.26]. Chỉ bằng các đặc điểm tạo sinh tiềm năng của nó (vắng mặt tính liên kết nội tại), thì *văn bản* - Frederic Jameson tiếp tục nhấn

¹ Umberto Eco: Sdd, trang 127.

mạnh - mới tự chỉ ra được sự khúc xạ vô hạn của mọi khuynh hướng kết tinh về đề tài hay về nghĩa; văn học hậu hiện đại, do đó, “tự xác định từ văn cảnh này, như một cấu trúc hay như sự phát triển mở rộng các kí hiệu nơi tồn tại một nghĩa bất kì, nơi logic nội tại của nó loại bỏ sự xuất hiện đề tài khác cùng dạng” [2, tr.91].

Cuối cùng, sự đối lập giữa *tác phẩm* và *văn bản* được nhận ra dưới một dạng thức khác, khi *tác phẩm* luôn luôn được xác định trong giới hạn chiều sâu của nó, lúc đó *văn bản* được miêu tả như là một phần (hay như một phần mảnh), trong một văn bản tổng quát, mà trong thực tiễn, văn bản này là sự mở rộng vô hạn.

Từ điểm nhìn lí thuyết, việc ghi lại *văn bản đặc biệt* (*le texte particulier*) này (hay “trường văn bản - *le champs textuel*” theo cách gọi của J.Derrida) trong khuôn khổ *văn bản tổng quát* (*le texte général*), dù dưới góc độ nào [9, tr.175], cũng chỉ tạo ra cơ sở cho hiện tượng liên văn bản (*l’intertextualité*).

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, cuộc vận động trung tâm / ngoại biên trong lịch sử văn học và tư tưởng phương Tây, về bản chất là sự xung đột muôn thuở giữa phạm trù Apollo và phạm trù Dionisos, giữa khuôn hình cố định áp đặt và sự phá vỡ khuôn hình để giải thoát ra khỏi vỏ bọc hình thức. Cuộc vận động đó gắn liền với lịch sử văn hóa của phương Tây, cũng là cuộc vận động tư tưởng của thời đại, có thể cực đoan có thể không, nhưng ở mức độ chung nhất, cái ngoại biên đã thể hiện vai trò mở rộng giới hạn nhận thức của nó. Từ quan điểm này, việc phân định trung tâm/ ngoại biên một cách máy móc sẽ dẫn tới những hậu quả không lường một khi áp đặt lên đó cách nhìn tư tưởng hệ chính thống.

TÀI LIỆU TAM KHẢO

1. J.Fr.Lyotard (1979), *Điều kiện hậu hiện đại*, Nxb Minuit – Pari.
2. Ihab Hassan (1966), *Tính đa trị trong viễn cảnh hậu hiện đại* (*Pluralism in Postmodernism*), trong *Critical Inquiry*, Spring 1966, tập 12.
3. Michel Foucault (1964), *Les Mots et les choses*, Paris, Gallimard, Tel.1964.
4. Frank Lentricchia (1980), *Theo dấu Chủ nghĩa phê bình mới -After the New Criticism*, The University of Chicago Press.
5. Jacques Derrida (1978), *Cấu trúc, kí hiệu và trò chơi trong diễn ngôn các khoa học nhân văn – Structure, Signe and Play in the Discours of the Humain Sciences*, in *Writing and Difference* – Translated, with an Introduction and Additional Notes by Alan Bass (The University of Chicago Press, 1978).

6. Jacques Derrida (1976), Về văn pháp nghiên cứu – Of Grammatology, translated by Gayatri Chakravorty Spivak (Baltimore, Johns Hopkins Univ.Press, 1976).
7. Geoffrey Hartman(1979), *Monsieur Texte : On Jacques Derrida. His Glass*, in *Georgia Reweu* 29 (Winter 1979).
8. Frank Lentricchia: Sđd, trang 179.
9. Ioana Em, Petrescu (1991), *Quan niệm “văn bản” trong cách nhìn giải cấu trúc (Conceptul de “text” în viziune deconstructivistă*, in Diana Adamek și Ioana Bot (eds). *Portret de grup cu Ioana Em.Petrescu* (Cluj-Napoca, Ed.Dacia, 1991).
10. Frideric Jameson (1991), *Logic văn hóa của Chủ nghĩa tư bản hiện nay, trong Chủ nghĩa Hậu hiện đại hay Logic văn hóa của Chủ nghĩa tư bản - The Cultural Logic of Late Capitalism*, in *Postmodernism or the Cultural Logic of Late Capitalism* (Durham: Duke University Press, 1991).

THE CENTRAL AND PERIPHERAL ISSUES OF THE WEST FROM HISTORICAL AND CULTURAL PERSPECTIVE

Abstract: *In the recent years, the conception on central and peripheral issues often appeared in term of modernism. In fact, these terms have appeared in western literacy for a long time. The article mentions to these terms, especially the position and role of peripheral issue in the XX century.*

Keywords: *central, peripheral, post-modern, historical and cultural perspective.*

QUAN NIỆM VÀ HÌNH MẪU NHÂN TÀI THỜI VĂN TRẦN TRONG THƠ VĂN TRẦN NGUYÊN ĐÁN

Vũ Văn Long¹

Trung tâm GDTX Thanh Miện, Hải Dương

Tóm tắt: Trần Nguyên Đán (1325-1390) là một nhà thơ lớn, nhà trí thức dân tộc, nhà tư tưởng tiêu biểu của đất nước thời Văn Trần. Trong suốt cuộc đời hoạt động chính trị và sáng tác của mình, ông luôn chủ trương ủng hộ, động viên nhân tài cống hiến tài năng; khích lệ nhân tài chăm lo phát triển nền giáo dục, đào tạo ra thật nhiều nhân tài cho đất nước; lấy tài “thực học”, lòng “hiếu, trung” làm chuẩn mực đạo đức cho kẻ sĩ, trí thức; khẳng định vị thế quan trọng của kẻ sĩ, nhà nho với sự phát triển ổn định của xã hội, quốc gia và dân tộc. Bài viết tập trung phân tích quan niệm về hình mẫu, vai trò và trách nhiệm của nhân tài qua thơ văn Trần Nguyên Đán, từ đó, có thể khẳng định tầm vóc, những đóng góp của Bể Hồ cho lịch sử tư tưởng và văn chương dân tộc.

Từ khóa: Trần Nguyên Đán, quan niệm, hình mẫu nhân tài.

1. MỞ ĐẦU

Sau một giai đoạn dài phát triển cường thịnh, bước sang nửa cuối thế kỷ XIV, Đại Việt dưới sự cheo lái của các vị vua thời Văn Trần lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái trầm trọng, đe dọa cuộc sống của bách tính muôn dân, tác động tiêu cực đến nền độc lập tự chủ của đất nước. Trước yêu cầu của lịch sử, các trí thức nhà nho tiên bộ đương thời nhận thấy họ cần phải nắm lấy cơ hội và có trách nhiệm tham gia vào sự nghiệp củng cố, phát triển đất nước. Tuy xuất thân từ tầng lớp quý tộc, nhưng Trần Nguyên Đán đã sớm bộc lộ tư tưởng của một nhà nho, nhà trí thức dân tộc có vốn học vấn Nho học uyên bác; có tầm đón nhận các vấn đề chính trị, xã hội nhạy bén và sâu sắc; có nhiệt tâm cống hiến tài năng cho dân tộc và đất nước. Vì thế trong suốt hơn 40 năm làm quan và hoạt động chính trị, ông luôn quan tâm đề xuất các ý kiến chăm lo phát triển, đào tạo nhân tài; động viên, thúc đẩy họ cống hiến tài năng cho đất nước.

Nghiên cứu, tìm hiểu thơ văn Trần Nguyên Đán đã được một số tác giả quan tâm. Tuy nhiên với mục đích tiếp cận khác nhau, nên chưa có nhà nghiên cứu nào đi sâu phân tích

¹ Nhận bài ngày 5.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Văn Long; Email: longgdtxthanhmien@gmail.com

làm rõ được quan niệm của ông về hình mẫu nhân tài và vai trò của nhân tài với đất nước. Việc nghiên cứu thơ văn Trần Nguyên Đán, để tìm hiểu quan niệm về hình mẫu nhân tài, vai trò của nhân tài sẽ góp phần vào việc tìm hiểu, giải thích thấu đáo xu thế vận động của xã hội, văn hóa, tư tưởng... cuối đời Trần.

2. NỘI DUNG

Trần Nguyên Đán, hiệu là Băng Hồ, nhà quý tộc Nho giáo hóa tiêu biểu cuối đời Trần, người am hiểu sâu sắc hệ thống tri thức sách vở Trung Hoa. Song song với hình mẫu “đế vương” Nho giáo, trong thơ văn, Trần Nguyên Đán luôn đặc biệt chú trọng đến xây dựng các quan niệm về hình mẫu “nhân tài”, lực lượng cấu thành của mô hình nhà nước quân chủ quan liêu thời phong kiến. Với hình mẫu này, Băng Hồ xem họ là những trí thức nhà nho học rộng, tài cao; có khát vọng nhập thế hành đạo, giúp đời, lập thân lập nghiệp làm rạng danh non sông đất nước. Nhân tài Nho học trong thơ văn của ông trở thành hình mẫu trung tâm, gắn với sự nghiệp của các bậc đế vương, trở thành cặp đôi “vua sáng - tôi hiền”, niềm mơ ước về một mô hình xã hội lí tưởng thời phong kiến.

2.1. Hình mẫu nhân tài, bậc thầy của thiên hạ

Dấu ấn khởi đầu cho sự nghiệp thơ văn của mình, Trần Nguyên Đán luôn dành sự chú ý sâu sắc đến lớp người học sách thánh hiền, thông kinh bác sử, người nắm giữ kho tri thức của nhân loại, bậc danh nho, bậc thầy của thời đại.

Ngay từ khi mới được bổ chức Ngự sử đại phu, một chức quan nhỏ làm việc ở Đài ngự sử, cơ quan trọng yếu của triều đình dưới thời Trần Dụ Tông (1341-1369), dù chưa có được vị thế lớn và kinh nghiệm phong phú chốn quan trường, Trần Nguyên Đán vẫn cho thấy ở ông tầm nhìn của một nhà tư tưởng, với việc nhận định và nắm bắt chính xác các bước chuyển mình của đất nước. Ông tỏ ra rất vui mừng và phấn khởi khi biết Thượng hoàng Trần Minh Tông cho mời thầy Chu Văn An về kinh thành giao nhậm chức Tư nghiệp Quốc tử giám, đặt trọng trách chăm lo đào tạo, phát triển đội ngũ nhân tài của đất nước cho trí thức nhà nho. Tinh thần này được Băng Hồ bày tỏ sâu sắc trong bài thơ *Hạ Tiều Ẩn Chu tiên sinh bái Quốc Tử tư nghiệp* (Mừng ông Chu Tiều Ẩn được bổ chức Tư nghiệp ở Quốc tử giám): “*Học hải hồi lan tục tái thuần,/ Thượng tường Sơn Đẩu đắc tư nhân./ Cùng kinh bác sử công phu đại,/ Kính Lão sùng Nho chính hoá tân./ Bó miệt mang hài qui vĩnh nhật,/ Thanh đầu bạch phát dục Nghi xuân./ Huân Hoa chỉ thị thủy thường tri,/ Tranh đắc Sào, Do tác nội thần!*” (Xoay lần sóng biển học làm cho phong tục lại được thuần hậu/ Nhà trường đã được bậc đạo đức như Thái Sơn, Bắc Đẩu đến dạy/ Đọc hết kinh, xem rộng sử, công phu rất lớn/ Kính đạo Lão, sùng đạo Nho, chính sự và giáo hoá được đổi mới/ Ngày ông mang tất vải giày cỏ, vừa đi vừa hát mà về/ Người trẻ, người già cùng

tắm trong mùa xuân sông Nghi/ Các vua Phóng Huân và Trùng Hoa chỉ ngồi rửa xiêm tử nước/ Bởi có được ông Sào, ông Do làm bề tôi trong triều).

Bài thơ cho thấy niềm vui mừng khôn xiết của tác giả về việc triều đình và đất nước có được một bậc thầy nổi lạc đương thời ra phò giúp. Với tất cả ý nghĩa của những ngôn từ tràn đầy tinh thần phấn khởi, ngợi ca, tác giả đã cho thấy nỗi niềm mong ước và khát vọng lớn về tương lai tươi sáng của dân tộc, khi có những người xuất sắc như thầy Chu Văn An ra phò giúp. Theo tác giả, nhân tài trong trường hợp này trước hết phải là người học rộng tài cao, am hiểu sâu sắc sách vở thánh hiền, thông kinh bác sử, nắm hệ thống tri thức, có thể làm xoay chuyển thời cuộc, tạo ra bước đột phá lớn cho nền giáo dục, đào tạo của nước nhà. Bằng tri thức, tài năng và tinh thần cống hiến của họ, nhân dân sẽ được giáo hóa, văn hóa phong tục sẽ được thuần hậu, đất nước sẽ thái bình, quốc gia tất thịnh trị.

Tâm sự và tấm lòng ngưỡng mộ về bậc thầy của thời đại còn được nhà thơ thể hiện qua việc sử dụng các điển cố Trung Hoa. Từ hoàn cảnh xã hội khủng hoảng cuối đời Trần, Trần Nguyên Đán liên tưởng đến “hình mẫu” nhân tài trong sử sách, như Sào Phủ, Hứa Do... với mục đích so sánh, đối chiếu làm ngời sáng lên hình mẫu con người dân tộc, con người rất đỗi tự hào của quê hương, đất nước. Con người đó chính là Chu Văn An, bậc thầy của thời đại. Quan niệm này, trở thành tư tưởng thống nhất, xuyên suốt trong thơ Trần Nguyên Đán và văn chương cuối đời Trần. Sau năm 1370, khi được bổ chức Đại tư đồ, trở thành người có quyền cao, chức trọng trải ba đời vua Trần (Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế Đế), Bạng Hồ tướng công lại càng có điều kiện bộc lộ rõ hơn tư tưởng của ông về vai trò của những người thầy đối với sự nghiệp phát triển và đào tạo, sản sinh ra đội ngũ nhân tài nhà nho cho đất nước. Đặc biệt với thầy Chu Văn An, người nổi tiếng “cương nghị, thẳng thắn”, khi thầy đã quyết trả mũ từ quan, thì không ai có thể làm lay chuyển được ý chí, ngay cả đến Hiến Từ thái hoàng thái hậu cũng phải đôi phần nể trọng, bà từng nói: “Ông ta là người không thể bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được ông ta?” [1, tr.90], nhưng Trần Nguyên Đán vẫn mong muốn, quyết tâm tìm mọi cách để mời thầy quay trở lại phò giúp triều đình trung hưng lại đất nước.

Là quan đồng triều, Trần Nguyên Đán từng đau đớn khi chứng kiến thầy Chu Văn An vì dâng *Thất trảm sớ* đòi chém bảy tên quan nịnh thần không thành mà phải từ quan; rồi chính ông, mới chưa đầy bốn mươi tuổi, chưa làm được việc gì lớn lao cũng như vậy, bắt đầu về ở ẩn để sau đó phải chứng kiến cuộc biến loạn của Dương Nhật Lễ những năm 1369, 1370. Thầy Chu Văn An đã không vì chuyện “năm đấu gạo mà chịu uốn gãy lưng” (Đào Tiềm), nên đề thuyết phục được bậc thầy của thiên hạ, nhà trí thức dân tộc họ Trần phải dùng lý luận, sách vở Nho gia để thuyết phục thầy Chu, đó là trách nhiệm đối với nhân dân, đối với đất nước của người học sách thánh hiền, bậc quân tử của mọi thời đại. Do đó, trong bài: *Tặng Chu Tiềm Ẩn*, Trần Nguyên Đán có đoạn viết: “*Huệ trưởng hốt kinh cô hạc oán,/ Bỏ luân hảo vị hạ dân hồi./ Xương kỳ xã tắc thiên phương tác,/ Khẳng sử tiên sinh*

lão bích ôi". (Trong chương huệ chớ sợ chim hạc cô đơn oán giận/ Bánh xe cỏ bỏ hầy vì dân mà quay trở lại/ Xã tắc đương hồi thịnh, trời cũng giúp vì/ Đâu chịu để tiên sinh già đi ở chốn non xanh).

Trần Nguyên Đán đã nhắc đến hai vấn đề quan trọng nhất trong quan niệm của nhà nho hành đạo để thuyết phục thầy Chu Văn An, khiến thầy không thể từ chối hay khoái thác: *Thứ nhất* là, từ tư tưởng "vị dân" của Mạnh Tử trong học thuyết Nho gia: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (Dân là trọng hơn cả, xã tắc đứng sau, vua còn nhẹ hơn); *Thứ hai* là, từ quan niệm: "Thiên ý dân tâm" (Ý trời là lòng dân) [2, tr.130]. Đây là lúc nhân tài phải từ bỏ quan niệm sống: "Cùng tắc độc thiện kỳ thân" (Khi nghèo cùng, mình ở ẩn mà tu thiện lấy mình) để ra góp sức cho đất nước: "đạt, tắc kiêm thiện thiên hạ" (khi hiển đạt, mình giúp cho thiên hạ đều trở nên lương thiện) (Mạnh Tử, *Tận tâm, thượng*, 9) [3, tr.223]. Đúng như lời của Tử Lộ nói: "Bất sĩ vô nghĩa... Quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã" (Không ra làm quan là vô nghĩa... Người quân tử ra làm quan là việc nghĩa vậy) (*Luyện ngữ: Vi tử*, XVIII) [2, tr.17]. Với tất cả niềm mong đợi, kỳ vọng và thỉnh cầu như thế, Trần Nguyên Đán chắc chắn sẽ thuyết phục được thầy Chu Văn An lại ra giúp nước. Nhưng tiếc thay, vì tuổi già sức yếu, thầy Chu đã qua đời ngay sau chuyến trở về kinh thành Thăng Long chúc mừng Trần Nghệ Tông dẹp loạn Dương Nhật Lễ, lên ngôi hoàng đế năm 1370 không lâu. Niềm mong ước được tiếp tục cống hiến cho đất nước của Chu Văn An đành phải trao gửi lại cho thế hệ sau, lớp người như Trần Nguyên Đán và các trí thức nhà nho ưu tú đương thời.

Chu Văn An chính là bậc thầy của đất nước, nhân tài xuất sắc và ưu tú của thời đại. Ngưỡng mộ và kì vọng ở thầy, phải chăng Trần Nguyên Đán đã từng quan niệm chỉ có người tài mới có khả năng phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo ra được những người tài cho đất nước. Quan niệm này sẽ là cơ sở để nhà tư tưởng của dân tộc thời Văn Trần hướng đến hình mẫu nhân tài là các học trò, lớp nho sĩ tiến bộ, lực lượng trí thức mới của thời đại. Họ đang trở thành một lực lượng lớn mạnh, ngày càng tham gia tích cực và hiệu quả vào các lĩnh vực hoạt động của xã hội và đất nước.

2.2. Hình mẫu nhân tài nho sĩ, lực lượng trí thức mới của thời đại

Nho sĩ trong sáng tác của Trần Nguyên Đán hầu hết là người trẻ tuổi, xuất thân "cửa Không sân Trình", có tài năng và hoài bão lớn. Họ có thể vẫn là các học trò hay đã là các nhà nho đỗ đạt, đã ra làm quan. Bối cảnh xã hội cuối đời Trần sẽ là cơ hội để họ ra sức học tập và thi thố tài năng. Nên bất cứ khi nào, họ cũng xuất hiện với tư thế của những con người khát khao nhập cuộc, được ra sức hành đạo phò vua giúp nước, cứu đời.

Lớp người mới này trong thơ văn Trần Nguyên Đán luôn được thể hiện bằng niềm tin tưởng và sự kỳ vọng lớn lao. Các cụm từ: "tuấn sĩ", "tuấn anh", "anh tài", "chí sĩ", "người hiền"... hay được Trần Nguyên Đán sử dụng để ngợi ca cho thấy sự thay đổi trong quan

niệm của giới quý tộc phong kiến đương thời về vai trò của nho sinh, các trí thức, lớp nhân tài tương lai của đất nước. Tuy nhiên, khác với bậc thầy Chu Văn An, người đã quá nổi tiếng từ khi chưa bước vào triều nhậm chức Tư nghiệp Quốc tử giám, học trò đỗ đạt của ông đã rải khắp kinh thành, không ít người nắm các chức vị cao trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...; thì trong đám học trò, nho sĩ không phải ai cũng được Bể Hồ xem là nhân tài, là người hiền. Trần Nguyên Đán hiểu rằng: “*Hiền ngu cùng đạt vận nan tề*” (Người hiền, người ngu, lúc cùng lúc đạt, nhân vật khó đều), nhưng ông vẫn thể hiện rõ thái độ và ý thức phân biệt nhân tài. Việc ông hay sử dụng trong thơ văn của mình các hình ảnh so sánh, ẩn dụ: “ngọc – đá”, “phượng – gà”... đã cho thấy rõ điều đó. Người hiền tài có phẩm chất cao quý rạng ngời của “ngọc”, có sức mạnh bay cao, vươn xa của loài “phượng”; còn kẻ “ngu” như “đá”, “gà” chỉ dùng cho những việc tầm thường: “*Ngọc thạch tối nghi khu biệt biệt, / Loan kê nhĩ sử tịnh phi tường*” (Ngọc hay đá phải phân biệt cho rõ/ Đừng để phượng với gà bay chung với nhau) (*Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công*).

Theo quan niệm Nho gia, “ngọc” được cho là “đức độ” của người quân tử, bao gồm các phẩm chất: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Vì thế nên Kinh Thi mới có câu: “Nhớ mãi người quân tử (có tính cách) ôn nhuận như ngọc vậy. Cho nên quân tử quý ngọc là vậy” [4, tr.381]. Loài chim “phượng” cũng vậy! Nó biểu trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh cao quý, thể hiện phẩm chất phi thường của người quân tử. Với Trần Nguyên Đán, chỉ có loài chim phượng mới có thể bay cao lên tận chín tầng mây: “*Thánh chủ cầu hiền tịch lễ vi, / Hân chiêm quần phượng cửu tiêu phi*” (Vua thánh cầu người hiền nên mở khoa thi/ Mừng được xem bày chim phượng bay lên đến chín tầng mây) (*Từ tiến sĩ*).

Xuất phát từ quan niệm trên, khi xây dựng các cặp đối lập, tương phản trong thơ, Bể Hồ luôn so sánh nhân tài với phẩm chất cao quý, trong sáng của “ngọc”, ở họ phải có tài “thực học”, có lòng “trung hiếu”, tinh thần trách nhiệm, tận tâm phụng sự triều đình, đất nước. Đó là những yêu cầu cốt yếu nhất về nhân tài. Nếu các nho sĩ chỉ có “thực học”, thiếu lòng “trung hiếu”, tinh thần phụng sự hết mình vì đất nước thì không được xem là nhân tài, chẳng khác gì bọn Doãn Định, Nguyễn Như Vi làm tới chức Giám sát Ngự sử đài, đòi vua Trần Minh Tông, cậy mình nhiều chữ, am hiểu thi thư, dám bắt bẻ và cho rằng “vua không được vào Ngự sử đài”, họ đã sai lại còn cố sức làm càn, nhà vua khuyên mấy lần không được “đánh phải bãi chức cả” [1, tr.160]. Nên trong bài thơ *Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm Công vận phụng trình khảo thí công* (Dùng văn thơ của quan Đồng úy ở Hồng Châu là Phạm công để đưa trình các ông đang chấm thi), Trần Nguyên Đán đã đặt ra yêu cầu cho việc tuyển chọn nhân tài rất nghiêm ngặt: “*Thiên chiếu đình ninh dụng bác thủ, / Yếu tiên trung đẳng hậu từ chương*” (Chiếu vua căn kẽ cho phép lấy rộng/ Trước phải xem phần trung chính, sau hãy xét đến văn chương). Hay trong bài thơ *Canh thí cục chư sinh xướng thù giai vận* (Họa văn thơ xướng họa của các thí sinh ở trường thi), tác giả còn

khẳng định triều đình luôn mong chờ tuyển chọn được nhân tài có “thực học” và lòng “trung hiếu” để làm việc: *“Hà tự thánh triều cầu thực học,/... Nguyên văn trung hiếu Trạng nguyên danh.”* (Sao giống thánh triều ta chỉ cầu thực học/... Mong được nghe tên vị Trạng nguyên trung, hiếu), chứ không cần những người có chữ nghĩa, giỏi văn chương mà đức độ và phẩm hạnh chẳng ra gì.

Từ thực tiễn và yêu cầu của xã hội thời Văn Trần, chúng ta có thể hiểu được nỗi niềm trăn trở và khát vọng của Trần Nguyên Đán về việc cần thiết phải đào tạo và tuyển chọn được một đội ngũ trí thức nhà nho, những người có đủ tài đức, có khát vọng nhập thế hành đạo giúp đời, quyết tâm cùng các bậc đế vương khắc phục tình trạng suy thoái, khủng hoảng hiện thời, đưa đất nước hưng thịnh trở lại. Như thế, nhân tài theo Băng Hồ, chỉ có “thực học”, có tài văn chương chữ nghĩa thôi vẫn là chưa đủ, trong “mười nghĩa” về thuộc tính xã hội của nhà nho [4, tr.10], Trần Nguyên Đán quan tâm đến tám lòng “trung nghĩa”. Sự kết hợp của tài năng, đức độ, cùng tinh thần cống hiến hết mình của nhân tài sẽ là cái gốc lớn để mở nền thái bình, thịnh trị lâu dài cho đất nước và dân tộc.

2.3. Hình mẫu nhân tài “văn võ kiêm toàn”

Bước sang giai đoạn Văn Trần, dưới thời trị vì của các vua Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông... đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, giặc ngoại xâm lấn le bờ cõi, khởi nghĩa nông dân nô tỳ liên tiếp nổi lên khắp nơi. Kinh đô Thăng Long nhiều lần bị đốt phá, ngôi vua nhà Trần bị đe dọa, việc phế lập diễn ra thường xuyên trong mấy chục năm cuối thế kỷ XIV. Là nhà tư tưởng của tôn thất họ Trần, đứng trước những nguy cơ của dòng tộc, vương triều và đất nước, Trần Nguyên Đán không khỏi thao thức trăn trở. Nỗi niềm đó được thể hiện bằng khát vọng và mong muốn trong việc xây dựng hình mẫu nhân tài “văn võ kiêm toàn”.

Theo Trần Nguyên Đán, hình mẫu nhân tài “văn võ kiêm toàn” phải được thể hiện được một số yêu cầu sau: Khi làm quan trong triều, trên vừa có thể giúp vua trị nước, dưới vừa có thể vỗ về, giúp dân chúng an cư lạc nghiệp; gặp lúc đất nước có giặc giã, biên cương rối loạn, vừa có thể là bậc quân sư mưu lược, lại vừa là vị dũng tướng cưỡi ngựa múa kiếm, chỉ huy ba quân xông pha trận mạc, giết giặc lập công, khiến kẻ thù phải khiếp đảm, lân bang các nước xa gần nể phục... Niềm mong đợi này được ông thể hiện không ít lần trong sáng tác của mình. Chẳng hạn trong lần tiễn Lê Công (Hò Quý Ly) nhận mệnh của triều đình cầm quân tiêu trừ giặc Chiêm Thành ở biên giới phía nam, Băng Hồ tiên sinh thổ lộ: *“Tiền mâu chiếu nhật chiếm chung sa,/ Viễn lược giao Tiêm dịch Qua Oa./ Vạn lý pháo tời hùng hổ lũy,/ Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba.”* (Ngọn cờ đi trước rọi bóng mặt trời phất phơ trên cát nóng/ Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La và khổng chế Qua Oa/ Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũy gấu cạp/ Chín cột buồm giông, lướt qua sóng biển khơi), (*Phụng tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê Công*). Hay trong

cuộc xướng họa thơ văn cùng với Phạm Sư Mạnh, ông đặc biệt đề cao vai trò của người chí sĩ “văn võ kiêm toàn” với tư thế mạnh mẽ của một bậc nam nhi, sẵn sàng vượt qua mọi thử thách khó khăn để hoàn thành trọng trách, dưới có thể giúp nhân dân có cuộc sống yên ổn, trên có thể đền đáp được niềm tin tưởng, kỳ vọng của đức minh quân: “*Chí sĩ ninh từ đạo hải nguy,/ Cao ca trằng khiêu nhậm thiên nghệ./ Sương soa thử lập thù minh chúa,/ Hồ lạc xà khu uy viễn lê.*” (Người chí sĩ đâu chịu chối từ cái nguy vượt biển/ Cát cao tiếng hát với tất cả lòng mình/ Mang tôi sương, đội nón nắng, đền đáp minh chúa/ Vào hang hùm, tới ổ rắn, yên ủi dân xa), (*Canh Tân Bình an phủ Phạm công Sư Mạnh “Tân Bình thư sự” vận*).

Hình mẫu nhân tài, những cá nhân kiệt xuất “văn võ kiêm toàn” không chỉ được nhà thơ xây dựng, thể hiện niềm ước vọng mong mỏi, mà phần nào còn là sự nỗ lực phấn đấu của chính bản thân ông. Vì trên thực tế, Trần Nguyên Đán không chỉ giữ chức Đại tư đồ, quyền ngang Tể tướng từ năm 1371 mà đến năm 1375, ông còn được triều đình giao kiêm thêm chức quản quân ở trấn Quảng Oai, một chức võ quan đảm trách nhiệm vụ bảo vệ trị an cho vùng phen dậu phía tây nam của kinh thành Thăng Long. Ông từng ghi lại công việc của mình trong thơ, chẳng hạn như: “*Thao qua trì bút phiến vân thân,/ Khuất chỉ từ gia cáp thập tuần.*” (Mang gươm, cầm bút, thân như đám mây/ Bấm đốt ngón tay, xa nhà vừa đúng mười tuần), (*Quân trung hữu cảm*). Hay: “*Khứ niên nhung sự tại trần nê,/ Ngâm bút kim thu qui cựu đề.*” (Năm ngoái vì việc quân phải ở nơi bụi lầy/ Bút thơ thu nay lại trở về đề cũ), (*Thanh Hóa phủ đạo trung*).

Không giống với khi viết về mọi người, Trần Nguyên Đán luôn cho thấy một con người khiêm nhường, tự biết mình, thái độ thường thấy ở các nhà nho hành đạo đương thời. Dường như Bể Hồ có sở trường cầm bút hơn cầm gươm, một quân sư hơn một võ tướng. Chính ông từ đầu vốn đã giữ một chức quan văn, đến khi phò trợ Trần Nghệ Tông dẹp loạn (1370) cũng với vai trò của người vạch kế sách, chứ không phải là người cầm quân xông pha trận mạc. Tuy nhiên, thời thế đã đổi thay, con người phải nỗ lực, linh hoạt để hoàn thành tốt mọi trọng trách và nghĩa vụ, bởi thế, rất cần những cá nhân xuất sắc, “văn võ kiêm toàn”, đầy đủ nhân cách và trí lực: “*Cơ Hành bính bính Đại thôi khô,/ Cảnh ngưỡng dân qui Hữu nhị đài./ Thành vật công thâm phù thái vận,/ Kinh thiên lực đại đỉnh lương tài.*” (Sáng rực như sao Bắc Đẩu, cao vọi vọi, như núi Thái Sơn/ Dân đều ngưỡng mộ Hữu nhị đài/ Việc đã thành, công càng sâu, giúp cho vận hội thái hoà/ Chống nổi trời, sức thật lớn, rõ bậc tài năng đỉnh đặc), (*Hạ Giới Hiền công trừ nhiếp Hữu bộc xạ*).

Với tài năng, tâm huyết, tấm lòng với đất nước và muôn dân, trong cuộc đời làm quan và hoạt động thực tiễn của mình, nhà thơ, nhà trí thức dân tộc Trần Nguyên Đán đã dành nhiều thời gian, tâm huyết, quan tâm, chăm lo đến việc phát triển, đào tạo và trọng dụng lớp lớp những nhân tài cho đất nước. Trong sáng tác của mình, không chỉ có những danh Nho - bậc thầy của thiên hạ, lớp học trò - nho sĩ ngập ngề quan trường hay những cá nhân

xuất sắc “văn võ kiêm toàn”, mà ông còn dành sự quan tâm, động viên, định hướng cho lớp nhân tài, người có số phận kém may mắn, trắc trở trên con đường công danh như Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Hán Anh... Song với tất cả những điều chúng ta tìm hiểu, phân tích kể trên thiết nghĩ người đọc đã có được một cái nhìn tích cực, khách quan, chân xác và công bằng khi đánh giá về tài năng, nhân cách và những đóng góp về mặt tư tưởng của Trần Nguyên Đán cho đất nước, cho văn học trung đại Việt Nam thời Văn Trần.

3. KẾT LUẬN

Phần lớn cuộc đời Trần Nguyên Đán gắn bó với vận mệnh của vương triều Trần và đất nước. Quan niệm của Trần Nguyên Đán về hình mẫu nhân tài của thời đại, tuy không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định, nhưng trong bối cảnh khủng hoảng cuối đời Trần, với tư duy của một nhà quý tộc, tư tưởng này được xem là một điểm sáng, có giá trị tích cực góp phần thúc đẩy nhận thức về vai trò của nhân tài, đội ngũ trí thức nhà nho với xã hội và yêu cầu về trách nhiệm, ý thức công dân của họ đối với quốc gia, dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. *Tứ thư* (2001) (Đoàn Trung Còn dịch), Nxb Thuận Hóa.
4. Khổng Tử (1999), (Nguyễn Tôn Nhan biên dịch, chú giải), *Kinh Lễ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Đào Phương Bình, Phạm Đức Duật, Trần Nghĩa... (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, tập III, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

CONCEPTION AND MODEL OF TALENT IN TRAN NGUYEN DAN POETRY AT THE VAN TRAN STAGE

Abstract: *Tran Nguyen Dan (1325-1390) was a great poet, intellectuals, and thinker of the country at the Van Tran stage. During his political life and composing career, he always advocated, tried to encourage talents of the country, trained a lot of talent for the country; affirmed important position of the scholars with the stable development of society, nation and people. The paper focuses on analyzing the conception of model, the role and responsibility of talents through poetry of Tran Nguyen Dan, and affirming Bang Ho's contributions to the history of ideas and literature of the nation.*

Keywords: *Tran Nguyen Dan, conception, model talent*

“GIẢI KINH THÁNH” TRONG VĂN HỌC NGA - TỪ F.DOSTOEVSKY ĐẾN Ts.AITMATOV

Vũ Công Hảo¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: “Giải Kinh Thánh” không phải là tiếp tục chú giải, làm rõ các huyền tích trong đó, mà là đưa ra thêm một cách hiểu mới về bản chất của các sự kiện, hình tượng... Bài viết này đề cập sự xuyên thấu của “tư tưởng”, “tinh thần” Kinh Thánh trong tâm hồn Nga, văn học Nga, đồng thời chỉ ra những nét riêng trong việc “giải Kinh Thánh” từ F.Dostoevsky đến Ts.Aitmatov.

Từ khoá: Anh em nhà Karamazov, Nghệ nhân và Margarita, Đoạn đầu dài

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử phát triển của các hệ hình ý thức, tư tưởng xã hội, qua sự “chiếu xạ” và “giải mã” của các nhà văn, là lịch sử tiếp biến của các huyền thoại. Sự tồn tại dài lâu hay ngắn ngủi của các hệ hình ý thức, tư tưởng xã hội phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử - thời đại mà nó ra đời, vào tính chất tiến bộ của nó, vào đối tượng mà nó tác động, ảnh hưởng. Cũng như trong tự nhiên, không có bất cứ một hiện tượng nào là bất biến; bởi vậy, các hệ hình ý thức, tư tưởng truyền thống luôn bị soi xét, ủng hộ, phản bác, lấn át hay phủ nhận..., luôn đứng trước nguy cơ bị các hệ hình tư tưởng mới vượt qua. Kinh Thánh cũng vậy. Là một học thuyết tôn giáo lớn, một huyền thoại về đức tin và sự cứu rỗi, nó không thể đóng kín sự huyền bí, mơ hồ của mình trong cách giải thích về cội nguồn của các bản tính, căn nguyên của cuộc đấu tranh thiện - ác..., vốn là nền tảng cơ bản cấu thành xã hội và nhân sinh muôn đời nay. “Kinh Thánh gồm Cựu Ước và Tân Ước, tập thành rải rác trong hơn một ngàn năm. Cựu Ước gồm nhiều tập sách được ghi lại bắt đầu từ thời Đa-vit, khoảng năm 1000 và kết thúc khoảng năm 200 trước Công nguyên. Tân Ước được ghi lại trong thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Xuyên suốt Kinh Thánh là một thông điệp đức tin, nổi bật lên lời giao ước của Thượng đế cho con người. Một lời giao ước xuất hiện đầy nghiêm khắc trong Cựu Ước và được kiện toàn một cách thương yêu trong Tân Ước” [1, tr.5]. Hiện

¹ Nhận bài ngày 11.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Công Hảo; Email: vchao@daihocthudo.edu.vn

nhiên, huyền thoại về Chúa Trời và Quỷ sứ, về cái thiện và cái ác, về đức tin và lòng nhân từ... không chỉ tồn tại trong tâm thức của các tín đồ hay những lời rao giảng của các cha cố; nó cần được tìm hiểu, đánh giá một cách phù hợp, công bằng. Bởi thế, trong tính tất yếu, khách quan của quá trình tiếp nhận, Kinh Thánh cũng là đối tượng thu hút sự quan tâm, chú ý, “giải huyền thoại” của các nhà văn, các bậc thức giả xưa nay.

Hiểu Kinh Thánh, cắt nghĩa hay “giải” Kinh Thánh không phải là “chú giải” nó một cách đơn thuần, càng không phải là “bắt chước” hay “giễu nhại” nó như một thời người ta lầm tưởng nếu cứ soi tìm sự lặp lại các motif hay hình tượng Kinh Thánh trong tác phẩm của các nhà văn, mà là đưa ra thêm một cách hiểu về bản chất của sự kiện và hình tượng. Hầu hết các nhà văn lớn trên thế giới, từ J.W.Goethe, A.France đến Ts.Aitmatov..., đều dựa vào các cổ mẫu đã có mà sáng tạo cho riêng mình một “Kinh Thánh” khác, một huyền thoại mới, phù hợp quan niệm và bối cảnh thời đại mình. Việc nghiên cứu sự thể hiện đề tài Kinh Thánh trong ý thức Nga, văn học Nga, của các nhà tôn giáo, triết học, nhà văn, nhà phê bình Nga... đã có cả một quá trình. Ở Việt Nam, vấn đề này cũng được đề cập ít nhiều qua các luận bàn “tếu táo” của cụ Phan Khôi trước đây [2]; các nghiên cứu nghiêm túc của Phạm Vĩnh Cư, Phạm Gia Lâm, Đào Tuấn Ảnh, Đỗ Hải Phong, Nguyễn Thị Như Trang... và một số nhà Nga học, tác giả luận án, luận văn về văn học Nga khác. Trong phạm vi bài viết, bên cạnh việc bàn thêm về sự xuyên thấu của “tư tưởng”, “tinh thần” Kinh Thánh trong tâm hồn Nga, văn học Nga từ F.Dostoevsky đến Ts.Aitmatov, chúng tôi cũng muốn chỉ ra những kiến giải riêng, thấm đẫm tinh thần thời đại và tầm vóc trí tuệ lớn lao của các nhà văn này.

2. NỘI DUNG

Bản thân nữ văn sĩ Mỹ Pearl Buck (1892-1973), tác giả *Chuyện Kinh Thánh* cũng thừa nhận: “Có thể đọc Kinh Thánh, cả Cựu Ước lẫn Tân Ước, theo nhiều cách. Đối với một số người, Kinh Thánh lập thành những lời giảng dạy thiêng liêng. Đối với một số người khác, Kinh Thánh là tác phẩm văn chương thuần khiết nhất mà chúng ta có trong ngôn ngữ nước nhà. Đối với một số người khác nữa, Kinh Thánh là một bản tóm tắt sự hiểu biết về bản chất con người trong khổ đau, phẫn chán và hân hoan” [1, tr.5]. Nhiều người đã cho rằng Kinh Thánh là một công trình thần hứng, vượt ra ngoài khuôn khổ của một tôn giáo và một dân tộc, và trên thực tế, nó không chỉ có ý nghĩa với các tín đồ Thiên Chúa giáo mà đã trở thành đề tài, thành một thứ motif cố định trong ý thức nhân loại và trong văn chương thế giới từ nhiều năm qua.

Về mặt lịch sử, khi du nhập vào Nga, Kitô giáo không giữ địa vị thống trị trong tâm thức tôn giáo của đại bộ phận người Nga sùng tín như ở một số nước châu Âu khác, nó chỉ được coi là một thứ “mẫu gốc”, một “huyền thoại” trong số các huyền thoại vẫn hiện tồn

về giai đoạn khởi thủy của tồn tại và nhân sinh. Người Nga vẫn tiếp nhận câu chuyện về Chúa Trời và Quỷ sứ, về cái Thiện và cái Ác, về sự cứu rỗi và lòng nhân từ... trong Cựu Ước và Tân Ước, nhưng theo quan điểm riêng của mình. Chính thống giáo Nga không nguyên khối, nó là sự hợp lưu của các tư tưởng triết học - tôn giáo của cả phương Tây và phương Đông, nên tuy không tách rời, nhưng nó đi theo chiều hướng khác, chứa đựng những quan niệm và cách giải thích khác, không ngã hẳn về các “ý niệm tuyệt đối” mà đi sâu vào thực chất của các sự kiện, bản tính và theo logic của nhân sinh. Cái tư tưởng về “Chúa ba ngôi”, “Nhân tính Chúa” hay “Chúa - Nhân” vốn dĩ đã tồn tại từ lâu trong ý thức của cộng đồng tôn giáo Nga được tiếp tục phân tích, cụ thể hóa trong nghiên cứu của các nhà văn, nhà triết học - tôn giáo như V.Soloviov (1853-1900), N.Berdiaev (1874-1948) hay P.Florensky (1882-1937) sau này, và có ảnh hưởng cực kì sâu rộng tới sự phát triển của hệ thống tư tưởng triết học - tôn giáo Nga suốt hai thế kỉ qua. Thừa nhận sự “sáng tạo” của Chúa, nhưng N.Berdiaev đồng thời gắn nó với sự sáng tạo của con người. Trong cuốn *Tư tưởng sáng tạo* (xuất bản ở Moskva năm 1916) ông viết: “Người ta viết nhiều về Chúa, về Thần lý học. Nhưng đã đến lúc cần phải viết về sự biện minh cho con người - về Nhân triết học. Cũng có thể Nhân triết học là con đường duy nhất để đến với Thần lý học, là cách duy nhất không chông chênh và tận kiệt. Cuốn sách của tôi là một thử nghiệm Nhân triết học thông qua sáng tạo” [dẫn theo 4, tr.385], và “Ông khẳng định rằng thế giới được tạo nên không chỉ bởi Chúa Trời mà còn bởi con người, “nó là sự nghiệp của Chúa - Nhân” [4, tr.387]. Như thế, có thể thấy rõ quan niệm và tâm thức tôn giáo của người Nga trong việc nhận diện và đánh giá thực chất vai trò của Đấng Sáng tạo. N.Berdiaev cũng là một trong số những người đầu tiên đã nghiên cứu kĩ hệ thống tác phẩm và đánh giá rất cao chiều sâu tư tưởng triết học - tôn giáo của F.Dostoevsky.

Trong số các nhà văn Nga và thế giới thế kỉ XIX, F.Dostoevsky (1821-1881) là một hiện tượng đặc biệt. Tuổi ấu thơ bị ám ảnh bởi quá nhiều điều bất hạnh và tổn thương đã sớm tạo nên một “đứa con của thế kỉ, đứa con của sự bất tín và hoài nghi” như ông tự nhận, nhưng cũng hun đúc, hình thành trong ông trí tuệ, tầm nhìn của một nhà tư tưởng, nhà văn trác tuyệt. Như bất cứ tín đồ Kitô giáo nào khác, Dostoevsky từng tin tưởng Chúa, yêu kính Chúa, nhưng cũng giống như bất cứ người trí thức nào cùng thời, Dostoevsky hoài nghi sự tồn tại của Chúa. Càng đi sâu khám phá cái ác, cái bí ẩn nằm sâu trong mỗi con người, ông càng thấu tỏ mối quan hệ không tách rời giữa cái thiện và cái ác. Không giống các nhân vật của L.Tolstoy, sống trong sự “che chở”, “bao bọc” của Chúa, các nhân vật của F.Dostoevsky thường được đặt ở ranh giới mong manh giữa một bên là thiên thần và bên kia - ác quỷ. Kiểu nhân vật đặc thù này hiện diện phổ biến trong *Thằng ngốc*, *Tội ác và hình phạt*, *Lũ người quỷ ám*... và tập trung rõ nét nhất ở tác phẩm cuối cùng *Anh em nhà Karamazov*. Vấn đề chính yếu đặt ra trong cuốn tiểu thuyết bốn phần cộng vĩ thanh này, bên cạnh sự suy thoái, tha hóa toàn diện về đạo đức, nhân cách của con người - các nhân

vật trong gia đình Fiodor Karamazov -, là sự hoài nghi sâu sắc vai trò bảo trợ, cứu rỗi của Chúa. Chúa hiện hữu trong tâm thức con người, người ta “mang Chúa trong bản thân mình”, người ta nghĩ về Chúa với tất cả sự sùng kính thiêng liêng, nương tựa và hi vọng vào Chúa, thậm chí cả đến tên con cái, họ cũng đặt theo tên “người của Chúa”. Tuy nhiên, tính tuyệt đối, toàn năng của Chúa bị nghi ngờ khi người ta hoài công chờ đợi trong các sự kiện cần đến Chúa, thỉnh cầu Chúa ban phép màu để giải thoát và cứu rỗi tình thế đáng thương của họ. Ngay những trang mở đầu tiểu thuyết, tâm lí hoài nghi đã hé mở khi người đọc chứng kiến cảnh một người mẹ nông dân đau khổ chờ đợi gặp trưởng lão Zosima, cầu xin ngài ban phép màu cứu chữa cho đứa con trai ba tuổi sắp chết của mình, nhưng ngoài sự an ủi, Chúa đã bất lực. Thái độ hoài nghi này tiếp tục được đặt ra trong cuộc trò chuyện về việc có hay không có Thượng đế giữa ba cha con nhà Karamazov. Ivan khẳng định: “Không, không có Thượng đế”, Aliosa ngược lại: “Cả Thượng đế, cả sự bất diệt đều có. Sự bất diệt là Thượng đế”. Còn lão già nát rượu và thực dụng Fiodor thì giễu cợt: “Hừm, có lẽ Ivan có lý. Trời ơi, thử nghĩ mà xem, con người đã phí hoài bao nhiêu niềm tin, bao nhiêu sức lực cho niềm mơ ước đó và hàng bao nhiêu nghìn năm nay rồi. Ai là kẻ nhạo báng con người như thế. Ivan, trả lời dứt khoát lần cuối cùng đi: có Thượng đế hay không? Ta hỏi lần cuối cùng đây. – Xin trả lời lần cuối cùng: không! – Vậy thì kẻ nào nhạo báng con người như vậy? – Quý, hẳn là vậy, Ivan Fiodorovitch cười mỉa.” [8, tr.144].

Nếu đúng là “Chúa Trời không ở trong sức mạnh, mà ở trong sự thật” [8, tr.323] như thuyết lí của Gioan, thì đó là sự thật nào? Hiển nhiên đó chỉ có thể ở trong đức tin, không thể ở trong đời thường, bởi trong đời thường, cái ác, sự dã man, thói đồ kị và sự hằn thù... như cách nói của Pearl Buck, đang hiện tồn, thắng thế chứ không phải cái thiện. Cả Ivan và Alecei đều có quan điểm riêng, đều sáng tạo, thêm dệt nên các câu chuyện của riêng mình về Chúa. Nhưng Chúa Trời – Trưởng lão Zosima của Alecei, cũng như chính bản thân anh, yếu đuối, cô độc và không có gì bí hiểm. Bỏ qua những lời đàm tiếu này nọ về phẩm cách lúc sinh thời, cái chết “bất thường” của trưởng lão (mới từ sáng sớm đến ba giờ chiều cái xác đã bốc mùi thối, “nồng nặc và mỗi lúc một gớm ghiếc hơn”) tự nó đã là một minh chứng, thổi bùng lên bao nỗi hoài nghi, bao lời đồn đoán. Còn Chúa trong *Viên đại pháp quan tôn giáo* (chương V, phần hai) của Ivan cao quý, sâu sắc và đã làm nhiều điều huyền nhiệm cứu giúp con người, song thiếu hụt lớn nhất của Ngài chính là việc không hiểu đúng bản chất thật của những con người Ngài hằng yêu thương, cứu rỗi: “Con người sinh ra vốn là kẻ nổi loạn, mà kẻ nổi loạn có thể có hạnh phúc được không? [8, tr.263]. Ivan đã tự đặt mình vào vị trí của viên đại pháp quan để chỉ ra những mâu thuẫn trong ý niệm và hành động của Chúa: “Người ta nói và tiên tri rằng Chúa sẽ đến và sẽ lại chiếm phần thắng. Chúa sẽ đến cùng với những người được lựa chọn, với những người kiêu hãnh và uy quyền, nhưng chúng tôi sẽ nói rằng những người ấy chỉ cứu chính họ thôi, còn chúng tôi cứu vớt tất cả mọi người” [8, tr.272]. Rõ ràng là “sự phán xét của Chúa không như sự phán

xét của người trần”. Mô hình xã hội loài người cũng không giống mô hình nơi “nước Chúa”, nhu cầu, dục vọng của con người luôn mạnh mẽ hơn đức tin. Họ cần nước uống, cần bánh mì, cần được tận hưởng lạc thú và ném trái khổ đau hơn là những lời rao giảng cao siêu, xa vời về cái thiện. Bởi thế, Chúa đã không thể tranh luận hay phản bác trước các lý lẽ, lập luận sắc sảo và thực tế của viên đại pháp quan. Chúa buộc phải im lặng, Chúa không có quyền nói..., vì chính “lý tưởng dang dở” của Chúa đã làm đảo lộn cái trật tự mà loài người phải mất “mười lăm thế kỷ” sau mới thiết lập lại được. Hành động duy nhất mà Chúa có thể làm khi đó chỉ là “lẳng lặng đến gần ông già và dịu dàng hôn lên cặp môi tái nhợt của ông lão chín mươi” [8, tr.275].

Chăm chú lắng nghe từ đầu đến cuối câu chuyện của Ivan, Aliosa cho rằng: “- Bản trường ca của anh ngợi khen Chúa Kitô, chứ không phải là báng bỏ... như anh muốn”; nhưng thực chất, Ivan chẳng ngợi khen cũng không báng bỏ ai cả. Ivan đã từng tin tưởng ở Chúa, ở điều thiện trên đời, nhưng cũng chính cuộc đời đã dạy anh ta rằng quỷ và cái ác đang ngự trị, thống trị thế gian này chứ không phải là Chúa tối cao và nhân từ như mọi người vẫn nghĩ và tin như vậy. Chúa đã ở đâu, đã làm gì khi con người gặp khổ đau, tai họa; phải chăng mọi tội lỗi đều do con người tự gây ra và gánh chịu, đều do bị “quỷ ám”?!... Đáng tiếc, Ivan từng trải và thông thái, thánh thiện và hào hiệp đã đi quá xa trong các suy diễn của mình, dẫn đến trạng thái khủng hoảng, cực đoan, lạnh lùng, tàn nhẫn trong cả ý thức lẫn hành động. Có thể coi lý thuyết “mọi việc đều được phép làm” của Ivan là một biến dạng của tư duy, bản tính của quỷ. Từ việc đánh mất niềm tin vào con người, “kẻ song trùng” Ivan đã đánh mất luôn bản thân mình, trở thành hiện thân của quỷ dữ. Sự có mặt của Ivan trong cái gia đình vốn đã phức tạp, tồi tệ này đã khiến cho kết cục của nó càng thêm tồi tệ.

Trong tiểu thuyết, Dostoevsky tuyệt nhiên không bày tỏ, thể hiện sự tán thành hay phản đối quan điểm, lối sống của bất kì nhân vật nào. Fiodor, Dmit’ri, Ivan, Alecei..., đến đứa con hoang Pavel Xmerdiakov đều là những tính cách độc lập, không chịu ảnh hưởng hay tác động của ai. Mang trong lòng những mâu thuẫn, bất đồng không thể dàn hòa với xã hội và với chính mình, các nhân vật của ông tự lựa chọn cuộc sống, tự bày tỏ thái độ, quan điểm, tự “đối thoại” với nhau và đối thoại với xã hội. Nó phản biện lại xã hội, phản biện lại đức tin, chứ không chống lại xã hội, đức tin. Nó tìm kiếm chân lý về sự tồn tại cá nhân, về sự công bằng và tự do cho mọi cá nhân khác. Bởi thế, ông không chê trách sự hoài nghi, báng bỏ của Ivan, cũng không ủng hộ ý nghĩ “*Sáng danh Chúa cả trên trời / Sáng danh Chúa cả trong tôi*” mà trưởng lão Zosima, đức cha Paixi, Alecei... luôn tín niệm, tôn thờ. Với Dostoevsky, không phải Chúa, mà là “cái Đẹp” mới có khả năng “cứu rỗi thế giới”. Khi miêu tả những tội lỗi khủng khiếp con người đã mắc phải, nhà văn đã đi đến tận cùng của cái ác khiến người ta phải giật mình kinh sợ, nhưng tự thâm tâm, ông vẫn muốn tin vào

sự phục thiện, vào sự thành kính với Chúa của con người. Vậy sự “phục thiện” ấy, “cái đẹp” ấy là gì, nếu không phải là “nhân tính”?

Chưa nói đến những hình tượng “đẹp” như Raskolnikov trong *Tội ác và hình phạt*, hầu tước Muskin trong *Thằng ngốc* hay các nhân vật nữ như Nastasya Philippovna, Ekaterina Ivanovna..., mà ngay cả trong bản tính gia trưởng hung bạo của Fiodor, lối sống dâm loạn trác táng của Dmit’ri, sự lạnh lùng tàn nhẫn của Ivan hay thái độ thực dụng trơ trẽn của cô gái điếm Grusenka, nhà văn vẫn phát hiện ra những đốm sáng le lói của sự thuần khiết, trinh nguyên và thánh hạnh. Miêu tả một xã hội đảo lộn và tha hóa, xuống cấp trầm trọng cả về đạo đức lẫn ý thức, đức tin; miêu tả sự xung đột không khoan nhượng giữa cái thiện và cái ác trong một gia đình, thậm chí ngay trong một cá thể của gia đình ấy..., Dostoevsky đã cho thấy những mâu thuẫn, hoài nghi, nao núng trong ông - một nhà văn lớn, nhà tư tưởng lớn của kỉ nguyên “Thượng đế đã chết”.

Có thể nói, xuyên suốt các tác phẩm của Dostoevsky và nói chung, cả Bulgakov, Aitmatov đều là những vấn đề lớn lao của nhân loại mà hàng ngàn năm nay đã không thể giải quyết: thiện và ác, Chúa Trời và Quỷ, quyền năng của Chúa, Chúa trong tâm tưởng và trong đời thường... Chính sự yếu đuối, bất lực của cái thiện, của Chúa Trời trong việc điều hành, sắp đặt trật tự cuộc sống và giải quyết các mối quan hệ nhân sinh đã mở ra cơ hội để Quỷ, để cái ác ra tay, chứng tỏ uy quyền. Nhưng để Quỷ, để cái ác thống trị sẽ là tai họa. Phải chăng Chúa đã đánh mất vai trò, cái ác đã lấn át cái thiện, con người cần đặt niềm tin vào đâu?... Những trăn trở, ám ảnh dai dẳng này của Dostoevsky từ cuối thế kỉ trước đã được M.Bulgakov (1891-1940) tiếp tục đặt ra và tìm lời giải đáp trong tác phẩm cuối cùng của ông: *Nghệ nhân và Margarita*.

Tiểu thuyết *Nghệ nhân và Margarita* kết hợp đồng thời cả ba tuyến cốt truyện: cổ đại, hiện đại và hoang đường, trong đó, thế giới hoang đường bao gồm các đại diện của ma quỷ và cái ác đóng vai trò kết nối quá khứ và hiện tại. Ở đây, cái hiện thực sống sượng đời thường (bao gồm cả các triết lí sâu sắc của cổ nhân và sự hời hợt nông cạn của hậu bối) và cái huyền tưởng, hoang đường hòa lẫn trong một thể thống nhất. Nó xuất phát từ một cái gốc: cái thực và cái ảo, cái thiện và cái ác, cái có lí và phi lí... vốn là bản thể của cả vũ trụ và nhân sinh. Trong mỗi con người, mỗi thành tố cấu thành đời sống xã hội và tự nhiên, thành sự sinh tồn đều tiềm ẩn bản tính hai mặt ấy.

Cái huyền tưởng, kì ảo trong tiểu thuyết nảy sinh, khởi phát trực tiếp từ ý tưởng về cuộc đấu tranh muôn đời giữa Chúa Trời và Ác Quỷ, từ một sứ mệnh, vai trò bị đảo ngược: Ác Quỷ thay thế Chúa Trời điều hành, sắp xếp lại trật tự cuộc sống khi mọi giá trị của đời sống nhân sinh, thậm chí ngay cả các quan niệm về nó đều bị đảo lộn. Do đó, khác với *Những quả trứng định mệnh* và *Trái tim chó*, không phải câu chuyện về cuộc đời và số phận của Nghệ nhân – người sáng tạo được đặt lên hàng đầu mà là vai trò của người cải

tao, sắp đặt - Chúa Quỷ Voland, được nhấn mạnh. Vì thế, hồ Pat'riarsi trong buổi chiều hè nóng nực và cuộc trò chuyện nhạt nhẽo về sự tồn tại hay không tồn tại của Chúa Trời của hai kẻ “vô thần” Mikhail Berlioz và Ivan Bezdomny chỉ là cái cớ để vị “giáo sư nước ngoài”, “chuyên gia hắc ảo thuật” Voland xuất hiện [xem thêm 2, tr.94-111]. Bên cạnh phản đề thiện - ác, câu hỏi lớn xuyên suốt tiểu thuyết, chi phối toàn bộ hệ thống cốt truyện, nhân vật và các sự kiện đã được đặt ra ngay từ đầu tác phẩm:

“- Nhưng có một vấn đề làm tôi băn khoăn: *nếu như không có Chúa, thì ai là người điều hành cuộc sống của con người và nói chung, toàn bộ kỉ cương trên mặt đất?*

- *Tự con người điều hành lấy*, - Bezdomny giận dữ và hấp tấp trả lời cái câu hỏi, thú thật, không thực rõ ràng lắm này” [9, tr.355-356].

Tuy nhiên, thực tế đang diễn ra hoàn toàn không đúng với những gì mà cả hai bên đều đã chứng kiến và ngầm hiểu. Hai nhà thơ vô thần đáng thương không hề biết rằng họ đang ngồi bên cạnh, trao đổi với “ác thần và chúa tể của bóng tối”; do đó, cái đích cuối cùng của cuộc tranh luận, không phải là nhằm chứng minh “*bằng cứ thứ sáu*” - bằng cứ đạo đức, luân lý về sự tồn tại của Chúa Trời của I.Kant là có thật hay không có thật, kì quặc đối trá hay hồn nhiên ngây thơ, mà là sự khẳng định *bằng cứ thứ bảy* - sự tồn tại đồng thời của các học thuyết, của “quỷ”: “Gọi điện à? Thôi được, ngài cứ đi gọi đi, - người khách điên buồn rầu đồng ý và bỗng nói tiếp bằng một giọng cầu khẩn tha thiết: - Nhưng trước lúc chia tay, tôi xin ngài là ít nhất ngài cũng hãy tin rằng quỷ sứ có tồn tại thật. Tôi không dám cầu xin ngài điều gì hơn. Ngài hãy nhớ rằng về điều đó có tồn tại *bằng cứ thứ bảy*, cái bằng cứ chắc chắn nhất. Và nó *ngay bây giờ* sẽ được đưa ra với ngài!” [9, tr.412].

Chúa mê hoặc tín đồ bằng lý tưởng, còn Quỷ cám dỗ con người bằng quyền năng. Voland trong tiểu thuyết từng được gọi tên bằng “ác thần”, “chúa quỷ Satan”. Ở bên Chúa, người ta được an ủi; còn ở bên Quỷ, người ta không buộc phải kìm nén, tiết chế dục vọng mà được giải phóng bản ngã. Sau “*Hộp kem của Azazello*”, người đàn bà ngoại tình xinh đẹp Margarita tự nguyện bán mình cho Quỷ đã bay đi đập phá khu Văn Kịch để thỏa nỗi uất ức, để trả thù cho người yêu trong niềm phẫn khích. Nàng trở thành nữ hoàng Margo trong không gian huyền tưởng, kì ảo, ma quái của “*Đại vũ hội Đêm rằm mùa xuân*”, nơi mà - sau chương trình “hắc ảo thuật” khiếp đảm, lột trần sự xấu xa, bỉ ổi, giả dối của những kẻ đang sống ở Moskva, - Chúa Quỷ Satan tiếp tục mang cả quá khứ tội lỗi của những người đã chết ra để xét xử, trừng phạt. Sức cám dỗ trước hết của Quỷ đối với Margarita không phải là ở việc nàng hy vọng sẽ có cơ hội cầu xin Voland “trả lại cho tôi người tình của tôi là Nghệ nhân” [9, tr.857], dù quả thật “Vì anh, em đã phải suốt đêm qua khỏa thân run rẩy, em đã đánh mất bản tính của mình và thay bằng một bản tính mới” [9, tr.1007], mà là vì nàng - cũng như Nghệ nhân - bị đẩy vào tình thế: “... một khi con người đã bị tước đoạt hết tất cả, như anh và em giờ đây, thì họ sẽ tìm sự giải cứu ở sức mạnh của thế giới bên kia” [9, tr.1008].

Voland có khả năng nhìn thấu tâm can con người, có quyền lực vô biên để trừng phạt, làm biến đổi mọi số phận. Song quan sát mọi hành động, việc làm của ông ta và đoàn tùy tùng trong tiểu thuyết, có thể thấy sự cảnh báo bao giờ cũng được đưa ra trước, chỉ khi động thái này không mang lại kết quả, việc trừng phạt mới được áp dụng. Về điểm này, ta lại thấy sự thận trọng rất “Dostoevsky” của Bulgakov: “Trước hết, cần lưu ý rằng hình tượng Satan ở Bulgakov cũng không phù hợp với các quan niệm truyền thống. Trong Voland, tất nhiên, chẳng có gì theo kiểu các thuyết lãng mạn biến hung thần thành nhân vật tích cực đối lập với Chúa Trời xấu (như ở Byron hoặc Anatole Frans), nhưng đồng thời trong bất kì trường hợp nào ông ta cũng không tự mình đối lập và tác giả không để ông ta đối lập với Chúa. Còn thái độ đối với Iesua thì Voland, theo lời ông ta, đơn thuần chỉ là “thuộc về một ngành khác”. Như thế Satan của Bulgakov đã mất đi vai trò kẻ vu khống và khiêu khích của Satan trong “Tân Ước”. Ông ta được dành lại vai công tố viên, người buộc tội những thói xấu của loài người và người điều khiển tâm hồn những kẻ tội lỗi. Điều này gần hơn với khái niệm về Satan của “Cựu Ước”, nhưng không phải trùng hợp hoàn toàn” [G.Lesskis, trong 9, tr.1103].

Voland phủ nhận “lòng nhân từ”, sự trắc ẩn, cái thiện..., nhưng đang gánh vác sứ mệnh thay cho Chúa Trời yếu đuối bất lực, nên dù không muốn, ông ta vẫn phải làm những điều mà “địa vị bắt buộc phải thế”. Tâm trạng đầy bức tức của ông ta thể hiện rất rõ trong cuộc trao đổi miễn cưỡng với Levi Matvei – sứ giả được Chúa Trời (Iesua Ha Nos’tri) phái đến để thương lượng, mặc cả về “phần thưởng” cho Nghệ nhân: “Nhà người nói như thể nhà người không công nhận bóng tối, cũng như không công nhận cái ác. Nhưng liệu nhà người có tốt đến mức để nghĩ đến một câu hỏi sau hay không: cái tốt của nhà người sẽ làm gì nếu như không có cái ác, và mặt đất này trông sẽ như thế nào nếu tất cả các bóng đen trên đó biến mất? Bởi vì các bóng đen được sinh ra bởi mọi vật và mọi người. Đây là bóng thanh kiếm của ta. Nhưng còn có bóng của cây cối và của các sinh vật sống. Phải chăng nhà người muốn lật trần cả quả địa cầu, mang đi khỏi bề mặt của nó tất cả các cây cối và toàn bộ sinh vật sống chỉ vì cái mơ tưởng của nhà người muốn được thưởng thức cái thế giới chỉ có ánh sáng trần trụi? Nhà người ngu lắm.” [9, tr.995-996].

Chỉ một tuần lễ “viếng thăm” ngắn ngủi, Voland cùng đoàn tùy tùng đã không chỉ làm xáo trộn Moskva bằng việc ra tay trừng phạt những biểu hiện của cái ác trong hiện tại và quá khứ, mà còn sắp đặt lại trật tự đời sống nơi đây, theo cái nguyên tắc mà ông ta đã nói với Margarita trước khi từ biệt: “Tất cả đều sẽ đúng đắn, thế giới này được xếp đặt trên cơ sở đó” [9, tr.1036]. Tuy vậy, nhà văn cũng rất tinh tế khi không để thế giới quỷ sứ can thiệp quá sâu vào những vấn đề nội bộ của con người. Chấp nhận lời đề nghị của Iesua Ha Nos’tri đền đáp cho những nỗ lực của Nghệ nhân và Margarita bằng sự bình yên, song Voland không bàn luận hay dính líu vào những nỗi khổ đau sâu muộn của con người. Tai họa của con người do họ tự chuốc lấy và cũng chỉ có họ mới có thể giải thoát, tha thứ cho

đồng loại. Bởi thế, cuối tiểu thuyết, không phải Chúa Trời hay Quỷ sứ, mà là Nghệ nhân, tác giả cuốn tiểu thuyết lịch sử về Pontius Pilatus, đã “giải thoát” cho nhân vật của mình.

Có thể nói, Bulgakov không phải không có chủ ý khi lấy lời thú nhận của Mefistofel trong “*Faust*” của Goethe làm đề từ cho tiểu thuyết: “Thế rồi cuộc, người là ai? – Ta là một phần của cái sức mạnh vốn muôn đời muốn điều ác nhưng muôn đời làm điều ích lợi”, bởi, đó là chân dung chính xác của Chúa Quỷ như ông hiểu và mong mỏi, kì vọng. Bằng việc để cái Ác điều hành cuộc sống nhân danh cái Thiện, Bulgakov đã sáng tạo cho riêng mình một cuốn Phúc Âm mới - Phúc Âm của Quỷ Satan.

Kế tiếp Bulgakov, Ts.Aitmatov (1928-2008) trong *Đoạn đầu đài* đã đi sâu phân tích những nỗi trăn trở của Giêsu, hơn thế, ngoài việc tái hiện con người Giêsu trong truyền thuyết, nhà văn còn triển khai một thể nghiệm táo bạo và độc đáo: “hiện thực hóa” Chúa Trời trong đời thường. Tiểu thuyết dung hợp, xen cài ba tuyến cốt truyện: cốt truyện về loài sói thảo nguyên Moituncumur, cốt truyện Giêsu bị đóng đinh câu rút và cốt truyện về một “Chúa Trời trong trần thế”. Tất cả đều liên quan đến nhân vật chính Apditi Calist’ratov – một thầy tu trẻ đã bị rút phép thông công, tự nguyện dâng thân vào “kiếp nạn” của Chúa. Cũng như Bulgakov, Aitmatov đã khai thác mọi khía cạnh của cuộc đối đầu giữa Giêsu và Pontius Pilatus - kẻ theo truyền thuyết đã kí vào bản án tử hình Người, song điều mà nhà văn chú ý, tập trung hơn cả là tâm thế, tâm trạng của Giêsu. Ông đã để cho “kẻ tử tù” Giêsu thổ lộ những lời tâm can với Pilatus: “Tôi thán than vẫn trong thâm tâm tôi: Lạy Chúa, cái kết cục tiền định mà mọi thế hệ đã chờ đợi là đây, ngày tận thế là đây, ngày hoàn tất lịch sử của các tạo vật có lý trí là đây - tại sao lại xảy ra như vậy? Làm sao lại có thể chết như vậy, có thể biến mất tận gốc như vậy bằng cách hủy diệt hậu thế trong bản thân mình. Và tôi kinh hoàng trước một câu giải đáp khủng khiếp: đó là sự trừng phạt về việc người yêu mến con người và đã hy sinh thân mình cho con người. Chẳng lẽ thế giới con người hung dữ đã tự giết hại mình trong cơn hung bạo của mình như con bọ cạp tự giết hại mình bằng chất độc của chính nó hay sao? Chẳng lẽ sự kết thúc man rợ này là kết quả của sự xung khắc giữa con người với con người... Tôi đã than khóc như vậy và rên rỉ một mình giữa thế giới vắng lặng, tôi đã nguyện rửa số phận của mình và nói với Chúa: những việc mà bàn tay Người không nỡ giơ lên làm thì chính con người đã thực hiện một cách tội lỗi...” [10, tr.197].

Dường như có một cơn bão đang diễn ra trong tâm hồn không bình yên của Giêsu. Ngài thấy rõ sự bất lực của mình, cả khi Ngài diễn thuyết hùng hồn về “sức mạnh của lòng tốt”. Và những trăn trở rất thực của Ngài thể hiện thông qua những âu lo, sợ hãi khi cái Ác ngự trị trên khắp thế giới, con người đang tự giết mình và giết chết đồng loại, khi họ “đem theo món quà tặng thiên liêng là ý thức vào chốn hư vô” [10, tr.197]... Cái ác ở đây chính là những kẻ “tận mắt thấy tội ác mà lánh đi chỗ khác” nhan nhản trong đời sống, là nhóm tội phạm đi tìm anasa, là Grisan, là gã Candalov Đại Huynh cùng lũ người thẳng tay bắn giết đàn xai-gắc... Tái hiện Giêsu với nhiều mâu thuẫn, để “Giêsu” tự “chống Christ”, Aitmatov đã

thể hiện sự thất bại của những giáo điều, những giải pháp ngây thơ trong cuộc đấu tranh chống lại cái Ác đang cứu rỗi nhân sinh.

Tâm hồn của Apdi cũng nhiều bão tố, cũng trĩu nặng như vậy. Đây là sự “ngẫu nhiên định mệnh” để anh “gặp gỡ” với “thầy” của mình. Anh khuyên Grisan: “Các cậu hãy ăn năn đi, ăn năn ngay tại đây, trên thảo nguyên, dưới bầu trời trong sáng này, các cậu hãy tự hứa là sẽ vĩnh viễn chấm dứt công việc này đi, hãy chối bỏ mọi lợi mà chợ đen hứa hẹn, hãy chối bỏ tội lỗi và đi tìm sự hòa giải với bản thân mình, với đấng mang tên Chúa đã hợp nhất chúng ta lại bằng lý trí thống nhất...” [10, tr.147]. Nhưng Grisan đã ngay lập tức phản bác: “Thôi đi ! Đừng có dối trá nữa! Trên đời này mọi thứ đều có thể mua bán được hết, kể cả Chúa của cậu nữa” [10, tr.149]. Trong cuộc đấu với Grisan, Apdi đã thất bại. Và cũng như Giêsu trong ngày xét xử, anh phải chịu sự hành hạ khổ ải: “Anh đã tận mắt thấy rõ sự hung dữ, tàn ác và dã man của những kẻ nghiện ma túy - vậy mà mới đây thôi, họ còn khoan khoái mỉm cười trong cơn mê khoái lạc”. Đó là kết cục đầy đau thương trên hành trình thập tự của Apdi, trong tâm hồn anh, nỗi thống khổ đã lên đến cùng cực. Apdi đã ngây thơ trong tư tưởng, lại tiếp tục mắc sai lầm trong cách tiến hành.

Quả là “Người nào coi những biến cố đã qua gần gũi như hiện thực trước mắt, người nào cảm nhận sự việc quá khứ như sự việc máu thịt của mình, như số phận của mình, thì đó là kẻ tuần giáo, người đó là một cá nhân bi kịch...” [10, tr.203]. Cảm thán: “Trời, tại sao Thầy lại chất lên vai gánh nặng như vậy để sửa chữa một thế giới không thể sửa chữa được? Hỡi Đấng Cứu Thế, hãy dừng lại đi, những kẻ mà vì họ Thầy sắp bước lên cây thập tự, sắp chịu một cái chết thảm khốc, những kẻ đó sau này sẽ giễu cợt Thầy” [10, tr.210], nhưng chính Apdi lại lặp lại “con đường đau khổ” của Giêsu. Cái chết của anh, bị trói, căng hai tay hai chân trên cây muối đen, giống như hình hài Giêsu trên cây thập giá, thực sự là dấu chấm hết cho cái khát vọng và cũng là ảo tưởng khôn nguôi của Chúa Trời và của những người có nhân tính, có tấm lòng lương thiện: khát vọng cứu chuộc tội lỗi. Tuy vậy, dẫu cuộc sống còn nhiều thử thách, con người còn yếu đuối, bất lực, nhưng trong sâu thẳm tâm hồn, họ vẫn mong muốn vượt lên số phận, chiến thắng hoàn cảnh. Bởi thế, cái chết của Apbi bi thảm nhưng không khiến con người tuyệt vọng, cũng như Chúa Trời không thể cứu rỗi, nhưng đã gây dựng được một đức tin, cho dù đức tin ấy theo thời gian đã phai nhạt.

3. KẾT LUẬN

Từ hoài nghi trần trở đến nhập vai Chúa để thể nghiệm hành trình cứu rỗi của Đấng Cứu thế trong đời thực, văn học Nga từ Dostoevsky đến Aitmatov, khác hẳn với giai đoạn cổ điển trước đó, có vẻ như đã dự định “đề xuất” một bản phác thảo Kinh Thánh mới, theo tinh thần Nga. Song, hiểu, cắt nghĩa, soi tỏ bản chất của các sự kiện, huyền tích... thế nào là tùy thuộc nhận thức của mỗi người; còn để làm thay đổi một xác tín, niềm tin tôn giáo đã

bám rễ trong tâm thức gần một nửa nhân loại từ hàng ngàn năm nay là điều không đơn giản. Kinh Thánh được coi là một “tuyệt phẩm” ý thức, tinh thần; nó thuộc về lịch sử. Khát vọng “giải Kinh Thánh” của các nhà văn Nga có thể không làm thay đổi các quan niệm, định kiến và “mẫu gốc”, song chắc chắn sẽ giúp họ có tên trong lịch sử, trong danh sách các nhà “giải huyền thoại” kiên trì, quyết liệt và sâu sắc nhất xưa nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pearl Buck (2003), *Chuyện Kinh Thánh* (Nguyễn Ước dịch và giới thiệu), Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Vũ Công Hào, *Giáo trình Văn học Nga thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
3. Phan Khôi, “Văn học và Kinh Thánh”, *Báo Phụ nữ Tân văn*, Sài Gòn, số 74, ngày 16.10.1930.
4. Phạm Gia Lâm (2007), “Motip Kyto giáo trong tiểu thuyết “Nghệ nhân và Margarita” của M.Bulgakov (Thử nghiệm tiếp cận liên văn bản)”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học* (2), tr.38-49.
5. Phạm Gia Lâm (2015), *Văn học Nga hải ngoại: Quá trình - Đặc điểm - Tiếp nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Tuyết (2014), “Motif Kyto giáo trong tiểu thuyết Nghệ nhân và Margarita của M. Bulgakov và *Đoạn đầu đài* của Ch. Aitmatov trong kỷ nguyên Thượng đế đã chết”, <http://tapchisonghuong.com.vn>, ngày 12/6/2014.
7. Nguyễn Thị Như Trang (2016), “Nghệ nhân và Margarita” của M.Bulgakov - một cách “dịch” Kinh Thánh”, <http://www.spnttw.edu.vn>, ngày 16.06.2016.
8. F.M.Dostoevski (2012), *Anh em nhà Caramazov*, (Phạm Mạnh Hùng dịch), Nxb Thế giới.
9. Bulgakov, M.A. (1998), *Mikhail Bulgakov: Tuyển tập văn xuôi*, (Đoàn Tử Huyền dịch, giới thiệu và chú giải), Nxb Văn học, Hà Nội.
10. Tsinghiz Aitmatóp (1989), *Đoạn đầu đài*, (Vũ Việt dịch), Nxb Cầu vồng - Matxcova; Nxb Tác phẩm mới - Hà Nội.

“THE HOLY BIBLE ACQUISITION” IN RUSSIAN LITERATURE – FROM F.DOSTOEVSKY TO TS.AITMATOV

Abstract: “The Holy Bible acquisition” is not further the explanation or clarification on legend, but it brings to a new acquisition on the nature of events, images... The article pays attention to the acquisition of “thinking”, “spirit” of the Holy Bible in Russian literature, as well points out typical characters of “The Holy Bible acquisition” from F.Dostoevsky to Ts. Aitmatov.

Keywords: Karamazov brothers, artisan and Margarita, scaffold.

HUY CÙ VÀ ĐƯỜNG TỚI “CÁNH BUỒM MẶT TRỜI”

Lê Thị Hiền¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Huy Cù là một hiện tượng lạ của thơ ca Việt Nam thời hậu chiến. Di sản thơ ca anh để lại không nhiều, nhưng chứa đựng trong đó tất cả khát vọng, niềm vui, nỗi buồn và những trăn trở, suy tư của một thế hệ đã đi qua chiến tranh. Con đường từ “Tiếng hát trong rừng”, “Tâm sự của đá” đến “Cánh buồm mặt trời”... trong thơ anh không dài, nhưng thể hiện rất rõ những suy ngẫm, tìm tòi, thể nghiệm riêng về ý nghĩa, giá trị của cuộc đời, của thơ ca.

Từ khóa: Huy Cù, thơ, Tiếng hát trong rừng, Tâm sự của đá, Cánh buồm mặt trời.

1. MỞ ĐẦU

Sớm có tố chất của một thi sĩ, sớm có một số bài thơ đoạt giải hay được phổ nhạc, song Huy Cù (1947-1986) chỉ là một người lính, một viên chức yêu thơ và thích làm thơ, bởi lẽ anh không coi thơ ca như một cuốn nhật ký ghi chép lại các sự kiện của cuộc đời hay của chính mình, cũng không coi nó như một hình thức “chấp cánh” hay “cứu rỗi” cho tâm hồn lúc phấn khởi, thăng hoa hay buồn bực, đau khổ. Huy Cù chỉ làm thơ khi suy ngẫm thấu đáo và những nỗi nhớ, khát vọng, niềm hân hoan trong anh lên tiếng, bất kể đó là lúc nào, ở đâu, trong hoàn cảnh nào, nơi chiến trường gian khổ khốc liệt hay khi đang nằm trên giường bệnh. Độc giả có thể cảm nhận rõ điều này khi đọc tập di cao thơ do chính người em trai của anh - nhà giáo Nguyễn Huy Kỳ - sưu tầm và biên tập lại. Trong số 50 bài của tập di cao, chỉ có 4 bài anh viết trong những năm tháng là chiến sĩ công binh ở chiến trường miền Tây từ 1967 đến 1971, 46 bài còn lại, chủ yếu được viết trong hai năm, 1981-1982, là những thấu lượm, cảm nhận, đúc kết giàu triết lí từ chính sự ngổn ngang, bẽ bộn của con người, cuộc sống thời hậu chiến. Sự “đứt quãng” này không phải không có lí do, song không vì thế làm gián đoạn một tâm thế, một hồn thơ luôn hướng tới “Cánh buồm mặt trời”.

¹ Nhận bài ngày 05.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Lê Thị Hiền; Email: lthien@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Đoạn khúc chiến tranh

Mới lần đầu đọc thơ Huy Cừ, người đọc sẽ bị cuốn hút vào thế giới của những cánh rừng, những người lính trẻ, những tiếng hát bất tận kéo dài suốt những năm tháng chiến tranh đến cả thời hậu chiến..., mà không nhận thấy được sự khác thường, sâu thẳm trong đó. Ở Huy Cừ, kí ức và hiện tại luôn hòa trộn, xen cài nhưng không trở thành nỗi ám ảnh thường trực như thường thấy ở nhiều nhà thơ mặc áo lính cùng thời. Huy Cừ cũng như họ, rời trường đại học lên đường ra trận khi còn rất trẻ, nhưng có lẽ với anh, được chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc không chỉ là bổn phận, trách nhiệm mà còn là một niềm vinh dự lớn. Anh đã có mặt ở rừng Trường Sơn những năm tháng khốc liệt nhất, nơi hàng ngày, như nhà thơ Nguyễn Đức Mậu miêu tả: “Mặt đất rơi đầy bom / Khép kín vòng phong tỏa / Cây lá thiếu màu xanh / Rừng hoang thừa tiếng nổ”... (*Trường ca sư đoàn*). Và nếu ở mặt trận miền Đông, Nguyễn Đức Mậu cùng các chiến sĩ bộ binh phải đối mặt với sự chết chóc hi sinh: “Thằng Long, thằng Minh ngã xuống rào gai / Đất đỏ màu cây, khô dòng suối cạn / Khẩu AK cầm tay đói đạn / Đêm đói vàng trăng, ngày đói mặt trời”...; thì ở mặt trận miền Tây, Huy Cừ cùng những người lính công binh cũng phải hàng ngày chống chọi với gian khổ, hiểm nguy và những cơn đói, khát, nhọc nhằn thường trực:

“Mùa mưa đến quả bom rơi sẽ ướt
 Ướt cũng rơi, phía dưới là quân thù.
 Kẻ địch biết chúng tôi đang đóng chốt
 Bên dòng sông, hàng chuyến suốt mùa mưa”

Và:

“Có người lính rét run trong cơn sốt
 Quả quéo chua, muối mặn, nắm ột khô
 Viên thuốc đắng qua mùa mưa tầm tã
 Rồi mái hầm và cả cái sạp nằm
 Tắm ni lông và lính ta sùng sùng
 Đón những bao hàng trôi như sóng trên sông”

(*Những tiếng ca không ướt*)

Tuy không trực tiếp, thường xuyên cầm súng xung trận như những chiến sĩ bộ binh, không tham gia nhiều chiến dịch, không đi hết cuộc chiến, nhưng Huy Cừ cũng đã hé mở cho chúng ta thấy những gì anh và đồng đội đã sống, đã trải qua trong những năm tháng “không ai bị lãng quên và không điều gì bị quên lãng” ấy (ý thơ Olga Berggoltz). Bốn năm ở chiến trường, dù Huy Cừ ít làm thơ, ít nói về lí tưởng và sự hi sinh của những người lính,

cũng không miêu tả cụ thể, tỉ mỉ sự khốc liệt của chiến tranh..., nhưng chiến tranh, với tất cả sự hủy diệt tàn bạo của nó, vẫn hiện lên trong thơ anh dữ dội và bi tráng lạ thường:

“Bom rơi xuống, lá cây thôi xào xạc
Cháy mất rồi, chiếc lá đỏ của rừng
Cháy mất rồi lá thư em thỏn thức
Cũng cháy luôn chút hoang trường cuối cùng”

(*Em phơi áo cho anh*)

Thơ Huy Cừ không nhiều sự kiện mà nhiều ẩn tượng. Nó chứng tỏ rằng không phải ở nơi mưa bom bão đạn, nơi sự sống và cái chết mỏng manh, những người lính không có thời gian để suy ngẫm, nhớ nhung và làm thơ. Thơ ca luôn là bộ mặt tinh thần, là ý chí và tâm tình của một dân tộc, một thời đại trong từng giai đoạn, thời khắc lịch sử. Ở bất kì hoàn cảnh, tình thế nào, ngay cả khi: “Chiếc quần cộc, áo lót, mình cháy sém / Miệng khô cong, cứ điểm núi tan tành / Chỉ hơi thở duy nhất còn là nước / Chỉ băng đạn duy nhất còn bên mình / Chỉ ngọn cờ duy nhất bay phía trước” (*Hà Nội thời tôi sống*), thì ý chí và cảm hứng thơ ca của những người lính cũng không bao giờ nguôi tắt. Tuy nhiên, khi phản ánh hiện thực chiến tranh, Huy Cừ không bị cuốn vào các chi tiết ngổn ngang bề bộn, đặc biệt là những đau thương, mất mát, căm hờn..., mà chú ý tìm kiếm một điều gì đó lớn lao, khái quát hơn. Trong chiến tranh, không chỉ có tình đồng chí đồng đội mới là đáng quý, mà đôi khi một thoáng yên tĩnh hiếm hoi của núi rừng giữa hai trận bom cũng khơi nguồn cho nhiều ước vọng, một “chiếc áo lính” em phơi cũng trở thành một nỗi nhớ thương, một tình yêu, theo anh suốt cuộc đời:

“Chiếc áo lính
Bốn mùa anh mặc
Để bốn mùa em phơi áo cho anh.
Chiếc áo lính tươi màu phai bạc
Em dịu hiền, nhẵn nài, tươi lành.
...
Chiếc áo lính dẫm mồ hôi và máu
Hạt nào rơi... thấm màu áo em tôi?
Rừng nắng cháy, menh mông rừng nắng cháy
Anh ở trong rừng thương nhớ đầy vui...”

(*Em phơi áo cho anh*)

Còn nhớ, trong trường ca *Những người đi tới biển*, nhà thơ Thanh Thảo đã có những câu thơ đầy sức gọi: “Được ra trận những năm đất nước mình ra trận / Những năm / Chiếc áo dính chặt vào thân bạc màu ngấn nhanh rồi rách. / Những năm / Chiếc áo có thể sống

lâu hơn một đời người”. Để có được những câu thơ này, Thanh Thảo đã phải mất ngót hai mươi năm chiêm nghiệm, suy ngẫm về cái giá của chiến tranh và sự hi sinh của bạn bè đồng đội. Huy Cừ cũng vậy, chiếc áo không chỉ thấm máu và mồ hôi, mà còn thấm những gian khổ nhọc nhằn mà “em” và “tôi” cùng chia sẻ:

“Em đã sống bên anh, em hằng sống
Cũng cháo, cũng măng, cũng gùi gạo tàn đêm
Cũng sốt rét, rung căn hầm sũng nước
Có viên thuốc nào đỡ đắng để phân em?”

(Em phơi áo cho anh)

Với người này, kí ức là nỗi đau, nỗi ám ảnh khôn nguôi, nhưng với người kia, kí ức là cả một khối kỉ niệm, chan chứa nghĩa tình. Như thế, chỉ với vài ý thơ, chiếc áo lính giản dị, “tắm áo mẹ vá năm xưa” từng cùng Hồ Bắc đi suốt cuộc kháng chiến chống Pháp đã lại được Huy Cừ, Thanh Thảo và nhiều nhà thơ chiến sĩ khác đưa vào thơ ca thời chống Mỹ với nhiều ý nghĩa mới.

Khi nói về nỗi gian khổ, sự sẻ chia, tình đồng chí đồng đội, em và tôi... trong chiến tranh, những hình ảnh thơ của Huy Cừ bao giờ cũng giàu liên tưởng, khoáng đạt và có tính tượng hình cao. Mùa mưa với các chiến sĩ công binh ở chiến trường miền Tây thường dữ dội, mùa mưa nào cũng thế, chỉ có điều qua thơ Huy Cừ, nó không còn là một hiểm họa bất thường và đáng sợ nữa, mà đã trở nên bình thường bởi luôn có “tôi”, có những người lính ngày đêm bám trụ, chuyển hàng trong mưa, kiên cường chống chọi với đất trời, bom đạn:

“Mùa mưa đến có thể nào khác được
Tôi sờ tay lên trời
Cả mùa mưa, đều ướt
Chỉ trừ hàng và tiếng hát chúng tôi”

(Những tiếng ca không ướt)

Chỉ bốn câu thơ mà phác dựng được cả cảnh tượng lẫn hình tượng; vừa gian khổ vừa ngạo nghễ, vừa gần gũi tự nhiên vừa kì vĩ phi thường. Chính hình ảnh thơ “tôi sờ tay lên trời” đã khiến những cơn mưa tầm tã, những trận bom dày đặc kẻ thù rải xuống tan loãng, trở thành bé nhỏ, tầm thường. Tuy vậy, cái đọng lại trong *Những tiếng ca không ướt* nói riêng cũng như cả 4 bài thơ anh viết thời gian này nói chung không phải là đất trời, bom đạn hay những mất mát hi sinh, mà là “tiếng hát” của chính những người lính ấy. Cất lên không phải để tự trấn an, xua đi nỗi sợ hãi khi phải đối mặt với sự sống và cái chết..., thứ tiếng hát này vừa phảng phất cái hào hoa, lãng mạn của những chàng trai gốc Hà thành, vừa thể hiện tinh thần, “nhuệ khí” của một thời đại. Hóa ra, chiến tranh, gian khổ, chết

chóc không phải là đáng sợ khi mỗi người đều ý thức rõ về trách nhiệm, bổn phận của mình, biết đặt mình trong cái “đại cục” của Tổ quốc. Bởi thế, dẫu đang trú bom trong những “căn hầm sũng nước” hay khi “sức lực đã vơi dần”, thì tiếng hát của những người lính trẻ vẫn cất lên, tràn đầy hứng khởi và át đi tất cả:

“Rừng lau trắng vẫn là rừng lau trắng
Rừng dầu lá khô đợi nắng vẫn thì thầm
Chỉ bóng tôi không còn là bóng tôi
Khi đồng đội tôi ôm súng hát trong rừng...”

(Tiếng hát trong rừng)

Ở đây, chúng tôi không muốn nói tới “âm điệu sử thi” hay cái motiv “tiếng hát át tiếng bom” thường thấy ở thơ ca thời chống Mỹ, bởi gia tài thơ ca của Huy Cừ thời kì này, như đã nói, chỉ vồn vện 4 bài. Nhưng như một sự mặc nhiên, trong đó có đầy đủ những hình ảnh, hình tượng thơ ca điển hình nhất, lãng mạn và hào hùng, bi tráng và oanh liệt nhất của một thời, đó là tiếng hát của đồng đội, là “em” và “tôi”, là chiếc áo lính bạc màu chiến trận... Nên sẽ không có gì là ngạc nhiên khi “tiếng hát trong rừng” của những người lính trẻ đã trở thành nốt chủ âm trong bản hùng ca thời chống Mỹ của riêng Huy Cừ. Tiếng hát của những người lính trẻ, đó là sức sống, niềm tin, là bản lĩnh của cả một thế hệ. Chính nó đã giúp họ vượt qua bom đạn chết chóc, hơn thế, còn tiếp tục truyền cảm hứng cho những năm tháng tái thiết đầy gian khó sau này, cho “em” và “tôi”, cho những người đồng đội cũ năm xưa, khi họ lại “... đi trong rừng”..., trong một cuộc hành trình mới, với các nhiệm vụ mới:

“Dưới sắc lá
Tựa vào rừng em hát
Bàn tay ta như lá cỏ đá mềm
Sống như núi
Ta trồng nên đỉnh núi
Sống cho nhau
Ta gây dựng những cánh rừng...”

(Rừng Tổ quốc)

2.2. Tạo vật và sự tìm kiếm bản thể

Bẵng đi một thời gian dài, khoảng 10 năm sau khi rời chiến trường, Huy Cừ mới “tái xuất” với một diện mạo, dáng vẻ khác hẳn. Cũng chẳng ai đặt ra câu hỏi tại sao phải sau từng ấy năm anh mới trở lại với thơ ca, đầy nhiệt huyết và hứng khởi như thế, bởi câu trả lời thật giản đơn, trong anh, tất cả đã chín muồi. Anh đi nhiều, viết nhanh, “xê dịch” suốt

chiều dài đất nước, đặc biệt những nơi từng là chiến trường năm xưa. Sau bom đạn chết chóc, có lẽ những lớp trầm tích văn hóa ẩn chứa trong cái sâu thẳm huyền bí của núi rừng, của cái cơ thể tự nhiên đầy thương tích ngày nào đã cuốn hút anh. Với anh, đất đá không vô tri, dòng sông không âm thầm chảy dài theo lịch sử. Nó luôn thao thức, trăn trở, luôn tìm về cội nguồn. Hóa thân vào tạo vật, anh đã đánh thức những tâm sự, ý nghĩ của mặt đất, bầu trời, ngọn gió, cánh rừng, dòng sông..., khiến cho thế giới tự nhiên vốn dĩ sống động càng trở nên sống động.

Tạo vật trong thơ Huy Cừ như một sinh thể, nó có đời sống, biết vận động và suy ngẫm. Ai cũng biết “đất” là nơi ta sinh ra, nuôi ta khôn lớn, nhưng ít ai “nhớ mặt đặt tên” cho đất (ý thơ Nguyễn Khoa Điềm), ít ai biết được rằng chính “đất” đã phải gánh chịu bao thương đau, ôm vào lòng bao mất mát để cho sự sống sinh sôi, cho cây đời nở hoa kết trái. Ngàn đời nay và mãi sau này vẫn vậy, “đất” bền bỉ và nhẫn nại dâng cho đời, cho người tất cả:

“Đất cho, đất đã cho
Đến chỉ còn là đất
Không ồn ào
Chẳng phàn nàn
Quanh năm bền bỉ chuyên cần...
Đất cho người tất cả
Còn đất, thích ở trần...”

(Bài thơ mặt đất)

Chính sự giản dị và bao dung, thâm lặng và cao quý của “đất” đã mách bảo Huy Cừ, giúp anh khái quát, đúc kết thành một nguyên tắc, nguyên lý của sự tồn tại: “cho là được”. “Cho là được”, “cho là nhận”... đó không chỉ là lẽ đời, là phép đối nhân xử thế, là nền móng nhân sinh..., mà còn là cơ sở tạo nên sự tương tác, cộng sinh, hòa hợp bền vững muôn đời của vạn vật:

“Cho cái nắng màu xanh
Trái cam rồi sẽ đỏ
Cho lối mòn viên đá
Ngọn núi hóa con đường.
(...)
Cho đất giọt mồ hôi
Bung lúa vàng hoa trắng
Cho đời thêm ánh nắng
Để cuộc sống lung linh!...”

(Cho là được)

Lấy cảm hứng từ “đất”, “trong nỗi đau của đất có con người” (*Mặt trời trong lòng đất* – Trần Mạnh Hảo): “Hễ còn người còn đất / Sẽ có cả bầu trời”; từ sự thống nhất hài hòa giữa “cho” và “nhận”..., Huy Cừ đã dần chạm đến giới hạn của sự thấu hiểu, giao cảm gần gũi giữa con người và tạo vật, điều mà rất ít nhà thơ trước đây đạt tới. Nhưng khác với cái “xuân hồng” tràn đầy thanh sắc trần gian, đài các kiêu sa mà u buồn tiếc nuối của Xuân Diệu; cái mệnh mang, rợn ngợp “sông dài, trời rộng, bến cô liêu”, kì vĩ tráng lệ mà lẻ loi đơn côi của Huy Cận..., tạo vật trong thơ Huy Cừ, từ núi, rừng, “lá cỏ” đến những “ngọn gió”... đều đầy tự tin và kiêu hãnh. Anh viết về hoa hồng, hoa bưởi, hoa nhài - những “*Bông hoa xinh đẹp của tôi*”; loài hoa nào, bông hoa nào cũng rực rỡ, quyến rũ, không phải chỉ vì vẻ đẹp tự nhiên mà chính vì sự “cháy hết mình” của chúng: “Hoa sống đẹp cho đời / Để báo tin trái chín”. Anh viết về dòng sông nhỏ, thâm lặng và khiêm nhường quên mình làm nên biển lớn:

“Con sông chảy đến biển
Qua mưa bão ngày đêm
Con sông chẳng còn tên
Chẳng còn cả chính mình
Để chỉ còn biển lớn.
(...)
Biển thân nhiên kiêu hãnh
Chỉ nhận, biết bao đời
Còn dòng sông nhỏ nhoi
Không nhận, chỉ biết nhường
Quên mình làm nên biển.”

(*Cái lớn của dòng sông nhỏ*)

Chung qui, đó vẫn là sự hi sinh, vẫn là “cho là nhận”: “Cả đến cái mệnh mông / Sông cũng cho biển nổi”. Nhưng điều đáng chú ý ở những câu thơ này chính là, đằng sau cái sự “cho là nhận” thông thường theo qui luật của tạo hóa có sự tự nguyện, sự đồng cảm, sẻ chia, không ràng buộc cũng không đòi hỏi, bởi không có những dòng sông sẽ không có biển cả, không có đại dương mệnh mông các dòng sông sẽ cạn kiệt nguồn nước, sẽ không có nơi trú ngụ, sinh tồn cho vạn vật và thực thể sống muôn loài... Cái sự sắp đặt kì bí và minh triết của tạo hóa, cái lớn lao của dòng sông nhỏ... qua sự thể hiện của nhà thơ, thật giản dị và sâu sắc.

Trong thơ, Huy Cừ không chỉ đi sâu khám phá bản chất của các sự vật hiện tượng, mà dường như chính sự vật hiện tượng cũng muốn mượn hồn thơ của anh để giải bày. Có một sự đồng điệu nào đó giữa người làm thơ và cảnh vật, nên người đọc có cảm giác không

phải anh – nhà thơ đang miêu tả mà là cảnh vật, tự nhiên đang tự khắc họa, phô diễn tiêu sử, nguồn gốc, chân dung của mình:

“Rừng
Là lá
Là cây
Là đá mềm ngọn cỏ
Đỉnh núi cao mây phủ
Con voi rừng băng khuâng”

(*Rừng Tổ quốc*)

Trước khi là sông Hồng
Tôi là rừng là núi
Là khe suối trong xanh
Là đá tảng nắng xói

Là những vết chân nai
Con voi lồng ngơ ngác
Đại bàng bay qua thác
Hoa núi nở đầy trời

(*Bí mật của rừng*)

Trong các bài thơ anh viết về tạo vật thời kì này, “*Tâm sự của đá*” là một bài thơ hay, chất chứa nhiều suy ngẫm về bản chất và ý nghĩa, giá trị đích của sự sống, sự tồn tại:

“Tôi là đá
Của những hang động bập bùng trong tiếng hú
Của những mũi tên bằng đá phóng đi
Của những lưỡi rìu bén hơn sau nhát bắm vào đất

Đá gan góc, tiếng hú dài sang sảng
Đàn đá reo, đàn đá gọi vàng trắng
Mũi tên lớn, lưỡi rìu càng phải lớn
Đá của một thời động lại rắn căng”

Đá tạo thành núi rừng, hang động; thành công cụ sinh tồn; thành đất nuôi cây; thành con đường; thành nền móng, bệ đỡ cho muôn ngàn cỗ máy sục sôi..., bởi “tôi là đá”, nhưng còn là “chiếc lá”, là “nắng vàng rực rỡ”, là “lửa”... Mỗi lần điệp khúc “tôi là đá” lặp lại là thêm một lần “đá” tự nhủ; thêm một lần những lớp trầm tích nguyên sinh kiến tạo nên sự

sống, nên lịch sử loài người được hé mở, phơi lộ. Có phải vì thế mà xưa nay mọi công trình tự nhiên hay được tạo tác từ đá bao giờ cũng khiến hậu sinh phải ngẫm nghĩ, suy tư từ sự vững bền, uy nghiêm của nó?!...

Huy Cừ yêu rừng, yêu ngọn gió, dòng sông, yêu cỏ cây hoa trái..., yêu tất cả những cảnh vật thân thuộc, bởi với anh, chúng mang dáng hình của “em”, của cuộc đời, của quê hương đất nước. Anh cảm thán trước dòng sông: “Hỡi dòng sông của tôi / Một nửa đời ghềnh thác / Để suốt đời ào ạt / Cuộn cát đỏ trong lòng...” (*Trước khi là sông Hồng*); anh yêu quý cây, bởi: “Cây như chính cuộc đời / Che nắng mưa vất vả / Cây theo em tất cả / Những ao ước xanh rờn” (*Những bóng lá sinh sôi*); và trên hết, anh rút ra triết lí ngay từ những điều quen thuộc, bình dị nhất: “Cỏ cũng là đất nước / Nên bỗng hóa tâm hồn / Bao xiết hay bình yên / Chẳng bao giờ ngơi nghỉ” (*Tâm hồn lá cỏ*)...

J.W.Goethe vĩ đại đã nói: “Thiên nhiên bao giờ cũng trung thực, cũng đúng với lẽ phải”, còn nhà văn xuôi trứ danh Nga M.Prishvin hồi thúc: “Hãy tìm kiếm và phát hiện trong thiên nhiên những phương diện đẹp đẽ nhất của tâm hồn”. Thâm nhập và gắn bó với tạo vật, tự nhiên, Huy Cừ trước hết đã tìm thấy sự thăng bằng để chuẩn bị bước vào một cuộc chiến mới, dài lâu, không đoán định trước được tính chất, qui mô và sự phức tạp của nó; hơn thế, hành trình tìm kiếm cội nguồn của tạo vật cũng đồng thời là quá trình anh tự thẩm thấu, khẳng định cái bản thể của chính mình.

2.3. Đường tới “Cánh buồm mặt trời”

Trở về từ chiến trường, cũng như bao người khác, Huy Cừ phải đối mặt với nhiều khó khăn vất vả của thời hậu chiến. Ở Huy Cừ, không có cảm giác thời gian ngưng trệ. Với anh, cuộc sống là một dòng chảy không ngừng, hối hả, vội vã... Nhà thơ cũng hối hả, vội vã, vì nếu không thế sẽ không kịp ghi nhận những gì đang đổi thay, đang diễn ra trong cuộc đời này, cả sự cao quý và tầm thường của nó. Anh đưa vào thơ tất cả những gì lọt vào tầm mắt hay có trong ý nghĩ: những vui buồn của cuộc đời, sự bất bình trước những kẻ cơ hội dối trá, thái độ yêu kính lãnh tụ và đất nước, nỗi niềm của đứa con tự thấy mình chưa làm tròn bổn phận... Đời sống thường nhật đi vào thơ anh với nhiều mảng sáng tối; ngôn ngữ thơ anh, vì thế cũng ít nhiều mang cái thô nhám của đời thường. Đôi lúc trong thơ, anh đã không thể kiềm chế được trước “niềm vui” của một lũ sâu mọt, lũ “dòi” lăm lăm tiền nhiều của, chuyên đục khoét của nhà nước, nhân dân:

“Niềm vui” nào cũng phải có kim cương
 Có mì chính, gạo, đường và thuốc giả...
 Hãy vùi những thứ ấy từ kho bằng tiền, bằng hối lộ
 Bằng quần jeans, bằng áo ngủ mơ màng...
 Đây cũng là niềm vui” dẫn đến giàu sang

Những “niềm vui” hân hoan đáng giá hàng ngàn đồng
trên bữa tiệc
Những “niềm vui” còn có cả “quyền hành” tiếp sức
Dấu son vẫn vẽ, chữ kí lim dim...”

(Những niềm vui đáng chết)

Hay:

“Một lũ địa suốt ngày ngáp vặt
Giọt cà phê đen rơi xuống ván bài riêng
Đứa đảo ngũ, bỏ ruộng vườn, đi phe lớp, phe sấm
Cắm làm đá, đá lẫn ngay trước mặt
Xăng ngang nhiên thành ổ ở ven đường
Thuốc lá tây rào rào như vắt
Cái mặt mệt mụ bán chui tân được
Càng càng làm vênh vào phố Hàng Buồm...”

(Hà Nội thời tôi sống)

Tuy nhiên, như đã nói, chẳng khó khăn nào đánh gục được những người lính đã trải qua bom đạn và may mắn còn sống sót như Huy Cừ. Mỗi lúc thấy mình mệt mỏi, sao nhãng, anh lại “*Đối diện với mặt trời*” và lục vắn chính mình để được tiếp thêm nghị lực: “*Đối diện với mặt trời / Là những ngày chiến đấu chưa hề thôi / Giặc đằng kia đừng buông mềm tay súng / Kẻ cướp còn đâu chỉ hát lời ru*”. Bởi thế, “*Đừng mất công hòng làm tôi chán nản*”. Huy Cừ vẫn luôn tỉnh táo để nhận ra rằng:

“Một kẻ thù không còn trong tầm bắn
Nào phải đâu như vậy đã là xong
Vẫn còn những kẻ thù quấy lên trong tầm mắt
Chúng mặc áo nhân dân
Nhưng là một lũ mù
Trước gái đẹp rượu thơm
Nhưng là một lũ câm
Trước sự thật bị đem ra gả bán bằng từng làn khói thuốc
Và ở trước đầu câu danh dự
Chúng chọn chiếc nhẫn vàng để niềm tin bỏ cuộc
Quảng ngôi nhà là môi câu cho những tuổi trẻ ươn hèn
Ăn cắp gạo đã quen mùi để sống với niềm vui ăn phở
Ăn cắp tiền đã trở thành độc quyền của những lời khản khứa
Và chúng cam tâm đánh mất cả tâm hồn
Làm rơi xuống bùn đen tấm lòng người cộng sản...”

(Tôi tin dòng máu của tôi)

Nỗi đau nào thời hậu chiến cũng bỏng rát, nhức nhối. Nhưng nỗi đau vì trong khi có bao người đã ngã xuống, thân xác họ vẫn còn nằm lại nơi chiến trường, bao người khác vẫn sẵn sàng “Đất nước chưa bình yên / Chúng tôi còn ra trận”... mà vẫn có những kẻ cơ hội xảo trá, thân nhiên bòn rút, tận hưởng lạc thú trên công sức, xương máu của đồng đội, của nhân dân thì không thể nào chấp nhận được. Tự thâm tâm, hãn Huy Cừ không muốn tô vẽ hay cường điệu hóa điều gì. Sự căm giận, bất bình của anh trước lũ “kẻ thù” “mặc áo nhân dân” là có thật. Nó nhắc nhở anh, nhắc nhở chúng ta cần biết ta là ai và đang ở đâu, ta cần phải làm gì. Không phải ngẫu nhiên khi chiến tranh mới đi qua, đất nước tạm bình yên, anh lại nhiều lần nhấn mạnh đến niềm tin, đến phẩm chất của một người lính đến thế. “*Tôi tin dòng máu của tôi*” là một bức phác thảo nhiều gam màu về một cuộc sống đang tái lập, đồng thời cũng là lời hứa danh dự sẽ tiếp tục đấu tranh đến cùng, cống hiến đến hơi thở cuối cùng của Huy Cừ.

Khi sáng tác, Huy Cừ ít quan tâm đến vần điệu, nhưng thơ anh lại có rất nhiều ẩn dụ và nhạc tính, bởi nó là tiếng ngân vang tự nhiên của tâm hồn, trí tuệ, trái tim nhà thơ; nó mang cảm hứng, nhiệt huyết của một người lính, một viên chức từng trải, đầy trách nhiệm với cuộc đời. Cuộc sống càng gian khó, bản lĩnh của con người càng được thử thách, tôi luyện. Bất chấp những gian khó ấy, anh và thế hệ của anh vẫn bình thản, kiêu hãnh:

“Tôi vẫn uống tiếng đàn bầu có hồn muôn đỉnh núi
Và dạy con bước đi, bước ngã trên những viên đá tôi lấy về
từ đỉnh núi mờ sương”,

vẫn hướng tới “*Cánh buồm mặt trời*”, vẫn lắng nghe “*Khát vọng mùa xuân*” trong tiếng mưa nhẹ rơi. Đây có lẽ là lý do khiến nhiều bài thơ của anh đã được phổ nhạc, được hát nhiều như vậy:

“Khi giọt mưa của mùa xuân rơi xuống
Tôi biết rằng bão tố đã bình yên
Gió heo may, phiến lá vàng lại sóng
Lạnh lẽo qua rồi, mưa như lửa bùng lên
(...)
Mưa rơi xuống
Còn mặt trời ở lại
Thế cho nên nắng từ đây cũng rơi
Nắng chói chang vòm xanh Hà Nội
Cho hè sang, quả chín mọng môi người...”

3. KẾT LUẬN

Đời Huy Cừ không dài, thơ Huy Cừ có thể chưa dễ đọc vì còn nhiều sự thăng trầm, gai góc, nhưng đó là những sáng tạo, phát hiện độc đáo của một tư duy thơ mới mẻ, một tâm nguyện chân thành. Cũng giống trường hợp Phùng Khắc Bắc (1944-1991) và tập di cao thơ “*Một chấm xanh*” (Nxb Quân đội, giải thưởng Hội Nhà văn 1991), bạo bệnh đã khiến nhiều dự định của Huy Cừ dang dở, song anh vẫn đang tiếp tục sống, ở một thế giới khác, với “cánh buồm mặt trời” của riêng mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huy Cừ (2015), *Cánh buồm mặt trời*, (Huy Kỳ sưu tầm và biên soạn), Nxb Hội Nhà văn.
2. Trần Mạnh Hảo (1981), *Mặt trời trong lòng đất*, Nxb Văn nghệ TP.Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đức Mậu (1978), *Trường ca sư đoàn*, Nxb Quân đội Nhân dân.
4. Thanh Thảo (1977), *Những người đi tới biển*, Nxb Quân đội Nhân dân.

HUY CU AND HIS PATH TO “SOLAR SAIL”

Abstract: *Huy Cu is one of the special poets of our post-war poetry. His works bring to the aspiration, happiness, sadness and even the worries and thoughts on a generation who went through the war. The path from “the song in the forest” (Tiếng hát trong rừng), “the words of stone” (Tam su của đá) to “the solar sail” (Cánh buồm mặt trời) has shown clearly his own thought, exploration and experience on values of life and poetry.*

Keywords: *Huy Cu, poetry, the song in the forest, the words of stone, the solar sail*

HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT BÁC SĨ TRONG *BÚT KÍ CỦA MỘT BÁC SĨ TRẺ* VÀ KIỂU NHÂN VẬT BÁC SĨ TRONG VĂN XUÔI M.BULGAKOV

Đặng Đức Hiệp¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: M.A.Bulgakov (1891-1940) là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất của nước Nga nửa đầu thế kỉ XX. Sáng tác của ông khá đa dạng, gồm nhiều thể loại, trong đó, *Bút kí của một bác sĩ trẻ* được coi là tác phẩm đầu tay. Đó là một tập gồm bảy truyện ngắn hiện thực và ở một mức độ nào đó, mang tính tự truyện sâu sắc. “Bác sĩ trẻ” không chỉ là nhân vật trung tâm trong tập truyện mà còn trở thành một hình tượng khái quát, chứa đựng chiều sâu tư tưởng triết mĩ, xuyên suốt các sáng tác sau này của nhà văn.

Từ khoá: *Bút kí của một bác sĩ trẻ*, hình tượng nhân vật, Bulgakov

1. MỞ ĐẦU

Bút kí của một bác sĩ trẻ của M.Bulgakov là một tập gồm bảy truyện ngắn riêng biệt (*Chiếc khăn thêu hình con gà trống*, *Vòng quay thử thách*, *Cổ họng bằng thép*, *Bão tuyết*, *Tối như đêm Ai-cập*, *Con mắt hồng*, *Bãi sao*) nhưng gắn kết chặt chẽ với nhau về chủ đề và nhân vật trung tâm, được đăng tải trên hai tạp chí *Người cán bộ ngành y* ở Moskva và *Toàn cảnh đỏ* ở Leningrad rải rác trong những năm 1925-1926. Thực chất ý đồ sáng tạo và những nét phác thảo lớn về kiểu hình tượng nhân vật này đã hình thành trong nhà văn ngay từ những năm 1916-1917, khi ông tốt nghiệp xuất sắc đại học y khoa và được bổ nhiệm phụ trách một bệnh xá ở vùng sâu xa thuộc tỉnh Smolensk. Ý đồ này được tiếp tục phát triển trong những năm 1918-1919, khi ông trở lại quê nhà Kiev (Ukraina). Bản thảo cuối cùng của tập truyện (như hiện nay) được hoàn thành cuối năm 1921, sau khi Bulgakov chuyển đến Moskva và định cư vĩnh viễn tại đây.

Ngay khi *Bút kí của một bác sĩ trẻ* được công bố, nhiều nhà nghiên cứu và độc giả đã cho rằng tác giả của nó đã bắt chước, kế thừa hoặc chịu ảnh hưởng sâu sắc *Bút kí của một*

¹ Nhận bài ngày 15/4/2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24/12/2016.
Liên hệ tác giả: Đặng Đức Hiệp; Email: dangduchiepcuom@gmail.com

bác sĩ của V.Veresaev (1867 - 1945). V.Veresaev viết tác phẩm này từ 1895 đến 1900, được đăng toàn bộ trên tạp chí *Thế giới thánh thần*, từ số 1 đến số 5 năm 1905. Tuy nhiên, cũng lấy hình tượng trung tâm là bác sĩ, cũng luận bàn về đề tài y học, nhưng *Bút kí của một bác sĩ* của Veresaev thiên về chính luận, nghị sự; còn các truyện ngắn của Bulgakov mang các đặc điểm của một tác phẩm văn chương với tổ chức hình tượng nhất quán, giàu chất gợi mở, liên tưởng, thấm đượm chất trữ tình và “trở thành nguồn cảm hứng mạnh mẽ và cung cấp những cốt truyện lý thú cho nhà văn trẻ trong các tìm tòi nghệ thuật của ông. Tất nhiên, những phát hiện lớn thì chưa đến ngay lập tức” như Viện sĩ Piotr Alexeevich Nicolaev (1924 - 2007) đã viết trong lời giới thiệu cuốn *Nghệ nhân và Margarita* (bản dịch tiếng Việt của Đoàn Tử Huyền).

2. NỘI DUNG

2.1. Chân dung nhân vật bác sĩ trong *Bút kí của một bác sĩ trẻ*

Là nhân vật trung tâm, có mặt trong tất cả các truyện ngắn trong tập truyện cùng chung nhan đề, “bác sĩ trẻ” là người phụ trách toàn bộ mọi công việc của bệnh xá, có trình độ chuyên môn cao nhất, trực tiếp xử lí mọi ca bệnh. Đây cũng chính là người kể chuyện ở ngôi thứ nhất, kể lại những trải nghiệm đã qua, cái làm nên nội dung chủ yếu của tập truyện. Ngay trong truyện đầu tiên: *Chiếc khăn thêu hình con gà trống*, vị bác sĩ trẻ xưng “tôi” kể về việc bản thân được điều động về phụ trách một bệnh xá gồm có vón vện bảy người thuộc vùng sâu vùng xa của nước Nga như sau: “Đúng vào lúc 2 giờ 5 phút chiều ngày 17 tháng Chín năm 1917 không thể nào quên được đó, *tôi đã đứng* trong sân của bệnh xá Murino - một cái sân cỏ mềm nhũn, sũng nước vì những trận mưa tháng Chín” [1, tr.71]. Về tuổi tác và phong thái, nhân vật tự giới thiệu: “Tôi cố gắng nói năng một cách chậm rãi, quan trọng, đĩnh đạc, đi đứng không vội vã, hấp tấp như mọi sinh viên ở *cái tuổi hăm ba* vừa mới tốt nghiệp đại học, mà là bách bộ một cách khoan thai, đường bệ” [1, tr.73]. Trong truyện thứ ba: *Cổ họng bằng thép*, nhân vật cho biết thêm: “bốn mươi tám ngày trước tôi tốt nghiệp ra trường với tấm bằng xuất sắc, nhưng tốt nghiệp xuất sắc là một chuyện...” [1, tr.92] và tiếp đó nhấn mạnh: “*Tôi, bác sĩ, mới vón vện 24 tuổi*, vừa ra trường hai tháng trước và được cử về phụ trách bệnh xá ở Niholski này” [1, tr.93] và “Kiến thức của tôi, một bác sĩ mới tốt nghiệp sáu tháng trước, tất nhiên, là chưa có gì” [1, tr.134].

Trong suốt tập truyện, nhân vật “bác sĩ trẻ”, như đã tự thể hiện, là một người độc thân, nhưng trong đời thực, Bulgakov đã kết hôn lần đầu tiên với T.N.Lappa (1892-1982) từ năm 1913, khi ông 22 tuổi, và khi nhận nhiệm sở vào ngày 29 tháng Chín năm 1916, cả hai vợ chồng cùng đi. Như thế, vị “bác sĩ trẻ” đã cố tình lược bỏ, làm mờ hóa các chi tiết tiểu sử, song yếu tố tự thuật vẫn hiển hiện rõ. Bởi ngay sau đó, như một thói quen thuộc về bản

năng của một người nghệ sĩ chứ không phải là một bác sĩ, cái cảm hứng kể lể, tự đắc ý một cách khôi hài, buồn chán của nhân vật đã nhanh chóng nhường chỗ cho sự quan sát, bao quát ngoại cảnh. Đây là nơi ăn chốn ở trong khuôn viên bệnh xá của “tôi”: “Tôi rùng mình, buồn bã *nhìn lên cái cơ ngơi tương lai của tôi – một căn nhà nhỏ hai tầng, rất sạch sẽ với những cửa sổ đóng im ỉm, lặng ngắt như tờ, và khe thở dài ngao ngán*” [1, tr.72]. Cụ thể hơn, trong truyện thứ năm - *Tối như đêm Ai-cập* - “bác sĩ trẻ” cho biết thêm: “... căn hộ của tôi, 2 tầng, *tầng trên gồm phòng làm việc và phòng ngủ, tầng dưới gồm có phòng ăn, một phòng xép không biết để làm gì, và khu bếp* – nơi mà Acxinhia, chị bếp nấu ăn cho tôi, ở luôn trong đó cùng với chồng là người gác cổng lâu năm của bệnh viện” [1, tr.117]. Trong những miêu tả ít ỏi về “căn hộ của tôi”, “bác sĩ trẻ” chỉ đặc biệt chú ý tới tủ sách: “Trong căn phòng làm việc trong cái cơ ngơi của tôi, đã tỏa sáng một ngọn đèn âm ập. Tôi ngồi đó, như bị bỏ bùa, nhìn chăm chăm vào cái thành tựu thứ ba của Bác sĩ Leopold Leopoldovich: một tủ lớn chật cứng những sách. Riêng chỉ về loại sách hướng dẫn mổ xẻ, tôi mới đếm sơ qua thôi cũng đã thấy có đến gần ba mươi cuốn, cả bằng tiếng Nga và tiếng Đức. Còn có bao nhiêu cuốn nữa về hướng dẫn điều trị! Lại có cả những cuốn atlas về các loại bệnh ngoài da nữa!” [1, tr.72]... Tóm lại, hoàn cảnh và đời tư của nhân vật “bác sĩ trẻ” trong toàn bộ tập truyện chỉ có vậy.

Không xưng tên, rất kiệm lời, ít bắt chuyện, trao đổi với người này người nọ, nhưng nhân vật “bác sĩ trẻ” không tồn tại như một cái bóng, mà *ý thức rất rõ về vị trí, vai trò, sứ mệnh* của mình ở nơi xa xôi, heo hút, “khí ho cò gáy” này. Công việc bận rộn và tẻ nhạt, lặp đi lặp lại tới mức có vẻ như “tôi” đã *lãng quên cả bản thân*, thẳng hoặc “tôi” mới sự tỉnh: “*Mình trông giống Dmitry Mạo Danh quá*”, - tôi bỗng nghĩ một cách ngu ngốc như vậy” [1, tr.75], nhưng ngay sau đó lại tự “phản biện”: “Một khuôn mặt xanh xao phản chiếu trong ô kính cửa sổ đen sì. Không, mình không hề giống Dmitry Mạo Danh, và tôi, như các vị cũng đã thấy đấy, đã già dặn đi nhiều... đã có một nét nhăn nơi cánh mũi...” [1, tr.82].

Toàn bộ sự chú ý, “thức nhận” về bản thân này không có ý nghĩa như một sự than vãn, nó cho thấy một điều: Nhân vật đã thấm thía trải nghiệm, đã bắt đầu cảm thấy mệt mỏi trước áp lực của công việc: “trong vòng một năm, tính cho đến buổi chiều ngày hôm nay, tôi đã thăm khám và điều trị cho 15 613 bệnh nhân. Con số nội trú là 200 và chỉ có 6 ca tử vong” [1, tr.131], thế nên, đôi khi rảnh rỗi: “Tôi bước ra chỗ khác và nhìn vào tấm gương trong nhà hộ sinh. Tấm gương phản chiếu rõ những gì mà nó vẫn từng phản chiếu: cái khuôn mặt méo mó của một dạng thoái hóa không thể chối cãi với con mắt phải như là bị đánh bầm tím. Nhưng, và ở đây tấm gương không hề có lỗi, trên má phải thì nhăn nhui như sần gỗ mà trên đó có thể khiêu vũ được, còn trên má trái vẫn còn nguyên đám lông măng rậm tua tủa màu hung” [1, tr.124]. Song, những chi tiết miêu tả cụ thể như vậy cũng không

làm bức chân dung tự họa của “tôi” và ngay cả những người bệnh mà tôi cần quan sát, theo dõi để chữa trị bỏ đi sự mờ nhạt. Thực tế là “tôi” không chú ý đến mình, “tôi” chỉ chú ý đến người bệnh; nhưng ngay cả khi đó, “tôi” cũng chỉ tập trung vào các triệu chứng, biểu hiện của bệnh tật để chẩn đoán, chữa trị chứ không mấy quan tâm tới chân dung, diện mạo, tên tuổi của các bệnh nhân.

Trong truyện thứ ba *Cái cổ họng bằng thép*, có sự miêu tả cận cảnh, bệnh nhân là “một đứa bé gái chừng ba tuổi (...) những lọn tóc quăn tự nhiên, óng ánh như lúa mì chín vàng. Đôi mắt xanh, mở to, đôi má hồng như má búp-bê. (...). Chỉ có một khối mờ đục kỳ quặc ở sát đáy mắt của đứa bé, và tôi hiểu ngay rằng đó là nốt hời hững đến hoảng loạn, tuyệt vọng - đứa bé không thể thở được. Nó sẽ chết sau một tiếng đồng hồ nữa, chắc chắn như vậy” – (...). Cái hờm nhỏ trên cổ họng đứa bé cứ thụt xuống theo mỗi nhịp thở, những đường gân nổi phồng lên, sắc mặt đứa bé chuyển dần từ hồng hào sang tím tái” [1, tr.123]..., nhưng phải đến cuối truyện, khi mọi việc đã kết thúc tốt đẹp, ta mới biết tên đứa bé gái ấy là Lidka. Truyện cuối cùng - *Bãi sao* -, kể về bệnh sốt phát ban, cũng như vậy. Chân dung cả gia đình bệnh nhân trẻ và những người nằm viện có được “kể”, được phác họa, nhưng không đủ để hình dung rõ ràng về từng nhân vật: “Một tháng đã trôi qua... (...). Trên những giường bệnh vẫn những tấm vải ga sờn mòn (...). Tóm lại, đó là một sự nghèo nàn đáng thương ngập chìm trong tuyết trắng. (...) tâm hồn tôi đã thanh thản hơn rất nhiều - trong cái căn nhà ngang ấy đã có tới bảy bệnh nhân nam và năm bệnh nhân nữ nằm điều trị. Và cứ mỗi ngày, trước mắt tôi, những *mảng nốt ban dày đặc như những bãi sao* ấy cứ dần biến mất...” [1, tr.145].

Như thế, thu hút sự quan tâm trước tiên của “bác sĩ trẻ” không phải bản thân người bệnh mà là các “tình huống bệnh học”. Điều này thể hiện tính đặc thù nghề nghiệp của Bulgakov và một số nhà văn xuất thân từ ngành y như ông: quan sát tỉ mỉ, ghi chép cụ thể diễn biến bệnh lý của bệnh nhân theo kiểu lập hồ sơ bệnh án. Song sự khác nhau giữa Bulgakov – bác sĩ với Bulgakov – nhà văn nằm ở chỗ: sự quan tâm, yêu thương bệnh nhân, cái mà người ta thường gọi là “lương y” hay “y đức” thông thường của một bác sĩ đã nhường chỗ cho những trăn trở về tình thế và kết cục số phận của người bệnh, điều mà chỉ có ở các nhà văn hay những người “ưu thời mẫn thế” như A.Chekhov, M.Gorky hay Lỗ Tấn. Nỗi đau thể xác không khó chữa trị bằng nỗi đau tinh thần. Vì thế, đan xen trong ghi chép diễn biến bệnh tình của mỗi bệnh nhân là những cảm nhận, ý nghĩ riêng, là sự “đối thoại” với chính bản thân mình của bác sĩ – nhà văn trẻ. Nhận xét về điều này, nhà nghiên cứu M.O.Gudkova viết: “Là một người nắm vững những tiêu chuẩn của ngôn ngữ viết, Bulgakov đã cầm bút như một nhà văn bất đắc dĩ. Ý thức về nghiệp văn tiềm tàng của một bác sĩ nông thôn Nga (ví dụ như Chekhov và Veresaev) hiện hữu trong ý đồ tác giả và

trong tâm thức người đọc. Nhân vật trung tâm của *Bút kí của một bác sĩ trẻ* không kể chuyện (như các nhân vật của N.Leskov), mà miêu tả các sự kiện với kỹ năng của một nhà văn. Đó là câu chuyện hồi cố của nhà văn về quá khứ của một bác sĩ” [1, tr.555].

Sức hoạt động của tuổi trẻ, nghị lực, kiến thức chuyên môn đã giúp nhân vật vượt qua sự thiếu tự tin, thiếu kinh nghiệm, vượt qua sự đơn độc trong nghề nghiệp (anh rất mong cấp trên điều động thêm cho một bác sĩ và ít nhất một y tá nữa), vượt qua ngưỡng dân trí quá thấp của vùng sâu vùng xa. Tất cả những điều này đã giúp cho nhân vật đứng vững trong cuộc đấu tranh gay go quyết liệt giữa hoàn cảnh và mạng sống của bệnh nhân. Sự mệnh của người bác sĩ này không chỉ là chữa trị bệnh tật mà còn là mang những kiến thức y học sơ đẳng đến cho những người nông dân lạc hậu, tăm tối. Cái nghĩa vụ chuyên môn – cứu người hay ít ra là làm giảm nhẹ những đớn đau vật lí – đã biến thành nghĩa vụ nhân văn cao cả; và cái nghĩa vụ này đã che phủ những ước muốn cá nhân còn lại: người bác sĩ trẻ không có lấy “một phút nhàn rỗi”, hàng ngày “trở về nhà vào lúc 9 giờ tối... không muốn ăn, không muốn uống, không muốn ngủ. Không muốn điều gì khác ngoài việc xin đừng có ai đến gọi tôi đi đỡ đẻ. Trong có hai tuần lễ mà có đến 5 lần, theo những con đường đầy tuyết phủ, người ta đến chở tôi đi để thực hiện những ca đỡ đẻ” [1, tr.100]. Sự phàn nàn này không phản ánh rằng anh lo lắng vì sợ không hoàn thành nhiệm vụ. Trong những thời khắc hiểm nghèo, lòng dũng cảm, sự quyết đoán đã giúp vị bác sĩ đưa ra những quyết định dũng cảm, táo bạo, kịp thời cứu được tính mạng người bệnh. Có thể nói, tài năng, lòng dũng cảm, tinh thần trách nhiệm và tâm trạng khẩn trương, luôn muốn tìm kiếm một điều gì đó lớn lao, cao cả hơn – đó là những phẩm chất nghề nghiệp và phẩm chất con người đáng quý ở nhân vật bác sĩ trẻ của Bulgakov. Chính điều này đã nên sự khác biệt cho nhân vật của ông.

2.2. Kiểu nhân vật bác sĩ trong sáng tác của Bulgakov

Cũng Viện sĩ P.Nicolaev (1924 - 2007) đã khẳng định: “*Bút kí của một bác sĩ trẻ* không phải là nhật kí, cũng không phải bút kí, chúng có chất của các truyện ngắn, nhưng, cũng như ở các tác phẩm quan trọng về sau của Bulgakov, yếu tố tự truyện cảm thấy rất rõ”. Bulgakov đã có một sáng tạo độc đáo, (dùng ý rõ rệt) khi ông xây dựng hình tượng người kể chuyện và nhân vật là một. Toàn bộ bảy truyện đều được bắt đầu bằng ngôi thứ nhất, nhân vật xưng “tôi” tự kể về mình – về tất cả những chuyện mà mình đã đích thân tham gia, đã xảy ra với mình. Đây là kiểu người kể chuyện bên trong với điểm nhìn cố định, nó thuyết phục bạn đọc hoàn toàn về tính chân xác của câu chuyện. Trong việc chuyển tải trữ tình thì trần thuật từ ngôi thứ nhất không phải là điều kiện duy nhất quyết định đến tính trữ tình, nhưng trong trường hợp *Bút kí của một bác sĩ trẻ* thì trần thuật từ ngôi thứ nhất là điều kiện đủ để thực hiện việc này. Bằng việc sử dụng ngôi thứ nhất,

người kể chuyện – nhân vật chính có cơ hội được một mình một lãnh địa, toàn quyền và thỏa sức kể chuyện, miêu tả, bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ, tâm tư sâu xa và lắng đọng của mình về mọi vấn đề của cuộc sống – những vấn đề chất chứa trong tâm can, đồng thời vẫn đảm bảo tính khách quan và trung thực. Chính điều này khiến tập truyện như một sự giải bày, một sự trải lòng hơn là việc đi sâu trần thuật, miêu tả các sự kiện, cốt truyện, tính cách thông thường. Bạn đọc cảm nhận rõ tính xuyên suốt của một cốt truyện nhẹ nhàng, tinh tế và sâu lắng. Không xây dựng những cốt truyện phức tạp, nhiều tình tiết đan xen, chông chéo, không đặt trọng tâm vào việc miêu tả những tình huống gay cấn, đột phá, nghẹt thở, Bulgakov tạo ra một mạch truyện man mác, lắng sâu và thâm thía, dẫn dắt người đọc vào thế giới nội tâm phức tạp và phong phú của “bác sĩ trẻ”. Đây là điều khiến tập truyện, tuy thuộc thể loại tự sự, nhưng vẫn cứ vượt ra khỏi khuôn khổ của thể loại ấy mà tràn sang địa hạt của trữ tình.

Kiểu nhân vật bác sĩ, mối quan hệ giữa bác sĩ – người bệnh; địa điểm của hành động (bệnh xá – bệnh viện tâm thần), cốt truyện (liên quan đến các loại bệnh tật và giấc mơ)... trong *Bút kí của một bác sĩ trẻ* còn tiếp tục được phát triển lên những tầm cao mới trong các sáng tác tiếp theo của nhà văn. Từ một bác sĩ trẻ (chưa hề có kinh nghiệm, mới tốt nghiệp đại học), ta lần lượt gặp những biến thể khác, những “phiên bản đời cao” của kiểu nhân vật này. Trong *Những quả trứng định mệnh* (1925), đó là hình ảnh giáo sư động vật học – viện trưởng Persicov, “một nhà bác học siêu thặng” [3, tr.33]. Trong *Trái tim chó* (1925), đó là giáo sư Preobrazenski - nhà giải phẫu thiên tài, “người số một không chỉ ở Moskva, mà cả ở London và Oxford nữa” [3, tr.309]. Còn trong tác phẩm cuối cùng – kiệt tác *Nghệ nhân và Margarita*, người đọc hân hạnh được “tiếp xúc” với vị bác sĩ “khả kính” St’ravinski - “con người chủ chốt của bệnh viện này” [3, tr.493], một bệnh viện tâm thần, một “nhà thương điên” ở Moskva...

Trong những tác phẩm kế tiếp này, hình tượng người bác sĩ thuần nhất, độc lập đã bị phức tạp hóa theo thời gian, trở thành một cấu phần quan trọng của những hình tượng lớn hơn mang tính triết học, tư tưởng, thẩm mỹ phổ quát tương tự hình tượng ngôi nhà, sự yên bình, nghĩa vụ, cái thiện, cái ác... Bác sĩ N. trong *Những cuộc phiêu lưu kỳ lạ của một bác sĩ*; bác sĩ - người bảo vệ - người bệnh Alexei Turbin trong *Bạch vệ*; giáo sư Persicov và tiến sĩ Ivanov trong *Những quả trứng định mệnh*; giáo sư Preobrazenski và cộng sự của ông, bác sĩ Bormental trong *Trái tim chó*; bác sĩ - kẻ sát nhân Iasvin trong *Tôi giết người*, bác sĩ - người bệnh - kẻ tự sát Bomgard và Poliakov trong *Morphin...*, tất cả đều bị xô đẩy vào vòng xoáy của cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn và cố tìm cách thoát ra khỏi nó. Sự phức tạp ấy thể hiện rõ nhất trong *Trái tim chó*, *Tôi giết người*, *Morphin*, *Nghệ nhân và Margarita*... Giáo sư Preobrazenski đã không còn không mấy chú tâm vào công việc chữa

trị, cái mà ông say mê theo đuổi bây giờ là một thí nghiệm khoa học mang một tầm vóc, chiều kích khác: “Tôi quan tâm đến một điều hoàn toàn khác kia, về *Uu sinh học*, về việc làm cho giống người trở nên tốt hơn” [3, tr.312]. Qua hình tượng Preobrazenski, người đọc nhận thấy rõ tất cả những nét tính cách phức tạp, đối nghịch nhau: bác sĩ - nhà bác học - nhà nghiên cứu - hiệp sĩ - nhà pháp thuật - kẻ giết người... Cuộc đối thoại bên trong của vị bác sĩ trẻ (sự vật lộn, giằng xé giữa hai con người đối nghịch, giữa tinh thần trách nhiệm và sứ mạng cao cả của nghề thầy thuốc...) trong *Bút kí của một bác sĩ trẻ* đã phát triển thành cuộc đấu tranh đối kháng giữa cái Thiện và cái Ác trong *Nghệ nhân và Margarita*. Điều đó được thể hiện một cách khái quát trong lời đề từ được lấy từ *Faust* của Goethe: “...VẬY thế anh là cái gì đã chứ? Là một phần của cái uy lực nọ. Nó luôn mong điều dở và luôn tạo điều hay” [9, tr.104], (Đoàn Tử Huyền dịch: “... thế rốt cuộc, người là ai? – Ta là một phần của cái sức mạnh vốn muôn đời muốn điều ác nhưng muôn đời làm điều ích lợi” [3, tr.339]).

Như thế, Bulgakov đã không chỉ cho thấy xu thế, khả năng, viễn cảnh không thể lường trước mà còn dự báo, tiên đoán những biến cố cũng như kì tích, phát kiến của y học nhân loại thế kỉ XX, điều mà trước đây và ngay cả những năm 30 người ta vẫn coi là hoang đường. Ý chí, nhiệt huyết, tài năng và ước nguyện của người bác sĩ trong việc cứu chữa hay ít ra là làm giảm nhẹ những đớn đau, tật bệnh của con người trong thời điểm đó đã gặp phải những khó khăn mang bản chất khác và trên một cấp độ khác. Phát minh của giáo sư Persicov (mà so với ông, “các nhân vật của Wells <...> chỉ là những gã lùn tí” [3, tr.54] đã bị cưỡng đoạt và sử dụng cho một mục đích khác, vội vã, quan liêu, ngu dốt và đầy tham vọng. Ý tưởng của giáo sư Preobrazenski rốt cuộc đã thất bại. Sarikov là một kết quả đau đớn của một khối óc và bàn tay tầm cỡ thế giới. Thế nhưng trong *Nghệ nhân và Margarita*, sức mạnh toàn năng của trí tuệ và ý chí đã được thể hiện trong việc bóc trần chân tướng của nhà ảo thuật đen – Voland. Và cũng trong cuốn “di chúc nghệ thuật” này, bản chất đích thực của nhân vật chính xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Bulgakov được bộc lộ hoàn toàn và đầy đủ. Mối liên hệ giữa bác sĩ và người bệnh, giữa người chữa bệnh và kẻ được chữa bệnh, - điều mà Bulgakov nhấn đi nhấn lại trong toàn bộ 7 truyện ngắn của *Bút kí của một bác sĩ trẻ* nay được khẳng định lại một lần nữa, cuối cùng và mãi mãi: Nghệ nhân – tác giả cuốn tiểu thuyết lịch sử về Pontius Pilatus – mới là vị bác sĩ tinh thần đích thực.

Căn bệnh nan y mà Nghệ nhân đã chữa khỏi cho nhà thơ “vô thần” Ivan Bezdomny, và nói chung, cho cả một “tầng lớp trên - các nhà trí thức, quản lý quan liêu của xã hội - chính là thái độ độc tôn, cực đoan trong tư tưởng, là chủ nghĩa kinh viện giáo điều, là sự đố kỵ và căm thù đối với tầng lớp trí thức giàu ý tưởng và đam mê sáng tạo - một căn bệnh thuộc về ý thức thống trị, tư tưởng cầm quyền, một thứ hệ quả tai hại cản trở sự phát triển của tiến

bộ xã hội và văn minh nhân loại. “Bungacóp quan tâm đặc biệt tới số phận người trí thức, quý tộc về tâm hồn. Đọc *Nghệ nhân và Margarita* ít nhất bạn đọc có thể thấy ba lớp nghĩa: những chuyện i eo trong sinh hoạt phạm tục ở Matxcova những năm 30; sáng tạo nghệ thuật và số phận nghệ sĩ, quan hệ giữa nghệ sĩ với quyền lực; quan hệ giữa tình thương và nghĩa vụ, giữa thiện và ác, tình người và bạo lực <...>. Gấp sách lại, ta xót xa cho số phận nghệ sĩ và vẫn như còn nghe thấy tiếng thở dài của tác giả khi lòng ông phân vân giữa tha thứ và trừng phạt. Chẳng lẽ ở cõi vĩnh hằng nghệ sĩ vẫn “chưa xứng đáng được hưởng ánh sáng, anh ta chỉ xứng đáng hưởng sự thanh thản?” [5, tr.361].

Có thể nói, dấu ấn tự sự tự thuật của các nhân vật bác sĩ trong hầu hết các sáng tác sau này của Bulgakov đã mờ nhạt dần bởi nó được xây dựng theo hướng tổng hòa bản chất của các phạm trù, quan niệm trái ngược nhau về cuộc sống và cái chết, về thiên đường và địa ngục, về ánh sáng và bóng tối, về cái thiện và cái ác. Trong *Morphin*, tính tổng hòa của hình tượng được thể hiện qua việc nhân vật chính - bác sĩ, người tự nguyện trở thành con bệnh nghiện morphin; tự quan sát, theo dõi tình trạng bệnh tật và quá trình trị liệu của chính mình. Trong *Nghệ nhân và Margarita*, hình tượng nhân vật bác sĩ và motif cứu chữa, chữa trị, làm lành vết thương... được nhận thức, lý giải trên một cấp độ khác, cao hơn trong hệ thống các vấn đề đạo đức – triết học thẩm mỹ quan trọng. St'ravinski, Chúa quỷ Voland và đoàn tùy tùng, thậm chí cả nhà “triết học lang thang” Ieshua Ha-Nozri cũng là bác sĩ. Chức năng chữa trị, cứu rỗi đã thuộc về những người đại diện cao nhất của những thế lực tối cao trong thế giới ánh sáng và bóng tối, của cái thiện và cái ác. Nếu như trong *Trái tim chó*, bác sĩ Preobrazenski được miêu tả vừa giống như một nhà pháp thuật, một “ông tiên tóc bạc”: “con chó (Sarik) đứng dậy trên hai chân sau và làm một cử chỉ gì đó giống như sự bái lạy Philip Philipovich” [3, tr.209], vừa giống một kẻ bị buộc tội giết người (“theo lời buộc tội, Preobrazenski <...> đã giết Trưởng tiểu ban làm sạch thành phố <...> Poligraph Poligraphovich Sarikov” [3, tr.334]; thì trong *Nghệ nhân và Margarita*, nhà pháp thuật và kẻ giết người lại chính là người chữa trị. Như hai mặt của một vấn đề, phương thức chữa bệnh ở đây thường bị phê phán bởi nó có khả năng chữa lành bệnh nhưng cũng có thể gây ra nỗi đau đón tiếp theo; nói rõ hơn, chính kẻ bị mang tiếng làm điều ác, tác nhân gây ra mọi sự xáo trộn lại dùng chính cái ác để chữa trị bệnh tật cho con người. Trong *Morphin*, cái dùng để chữa bệnh là thuốc, nhưng morphin cũng trở thành chất độc giết người vì nó, dần dà, tạo nên những cơn nghiện giết dần giết mòn con người. Còn trong *Nghệ nhân và Margarita*, việc chữa trị không đơn giản là giải thoát con người khỏi nỗi đau đón sinh học, mà là cứu rỗi, là tiêu diệt cái ác, căn nguyên của mọi “bệnh tật” ẩn náu trong thẳm sâu tâm hồn con người, bằng chính cái ác. Đây là một trong số những thể nghiệm, bản thảo, trần trụi, day dứt khôn nguôi của bậc tiền bối F.Dostoievsky. Còn nhớ trong *Trái tim chó*, nhà văn đã không phải “vô tình” khi mượn lời nhân vật, buông ra các

lời giáo huấn thiếu thực tế, hoang tưởng và mơ hồ: “Không được đánh roi ai cả, - Philip Philipovich nghiêm khắc nói. <...> Với con người cũng như với động vật, chỉ có thể tác động bằng *lời khuyên bảo* mà thôi” [3, tr.224].

Tính đối nghịch của Voland và Ieshua Ha-Notx’ri được thể hiện trong việc sử dụng các hình thức, phương tiện, công cụ khác nhau để đạt được mục đích. “Kẻ cầm đầu thế giới cái Ác” [8, tr.80] đã sử dụng quyền lực của cái ác để trừng phạt những biểu hiện của tội ác tràn lan trong đời sống xã hội và nằm sâu trong mỗi con người; còn “Chúa Trời” Ieshua Ha-Notx’ri đã gắng gượng đánh thức cái thiện, cảm hóa những kẻ ác bằng sự từ tâm. Tuy nhiên, sự bất lực của các “ý niệm tuyệt đối” đã được làm sáng tỏ. Khái niệm và hệ thống liệu pháp “chữa trị” cũ của y học đã khác xưa, cho dù nó đã có bước tiến triển, hòa hợp, đồng nghĩa với các nguyên tắc đạo lý, nhân văn tất yếu và không thể thay đổi: tội ác và hình phạt, sự đày đọa và tha thứ... Cuối tác phẩm, tất cả các nhân vật, dù là đại diện của thế giới ánh sáng hay bóng tối, kẻ ác hay người lương thiện, đều thanh thản, bởi họ, bằng một cách nào đó, hay theo một sự lí giải, biện minh nào đó của nhân sinh, đã làm trọn “bổn phận” trong khả năng, mức độ, hoàn cảnh, tình thế của mình.

3. KẾT LUẬN

Chiếm vị trí đặc biệt trong sáng tác của Bulgakov, hình tượng nhân vật bác sĩ đã có sự vận động, phát triển không ngừng, từ chân dung, diện mạo bên ngoài đến bản chất, sứ mệnh bên trong. Quá trình phát triển của hình tượng nhân vật bác sĩ vừa cho thấy tác động của những văn vũ bão giông thời đại đến cuộc đời Bulgakov, vừa phản ánh sự tiến triển và thay đổi sâu sắc trong quan niệm, tư tưởng và tư duy nghệ thuật của ông trong hành trình tìm kiếm, hướng tới các giá trị đích thực và vĩnh cửu của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Булгаков М.А. (1992), *Собрание сочинений в пяти томах. Том первый: Записки юного врача; Белая гвардия; Рассказы; Записки на манжетах*. Изд.Художественная литература, Москва.
2. Benac, H. (2008), *Dẫn giải ý tưởng văn chương*, (Nguyễn Thế Công dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Bulgacov Mikhail (1998), *Tuyển tập văn xuôi*, (Đoàn Tử Huyền dịch và giới thiệu), Nxb Cầu Vồng, Matxcova, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
4. Nguyễn Hải Hà (1992), *Thi pháp tiểu thuyết L.Tônxtôi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Hải Hà (2002), “Nhìn lại văn học Nga thế kỷ XX”, *Văn học Nga - Sự thật và cái đẹp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên (2013), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Vũ Công Hào (2007), “Bàn thêm về motif và cấu trúc motif trong tiểu thuyết Nghệ nhân và Margarita của Bulgakov”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học* (6), tr. 60-76.
8. Cao Bích Vân - Vũ Công Hào (2009) “Volland và “Phúc âm của quỷ Satan” trong “Nghệ nhân và Margarita” của Mikhail Bulgakov”, *Tạp chí Khoa học - Trường ĐHSP Hà Nội* 2 (7), tr.80-85.
9. Gót I.V, (1977), *Fao-xtơ*, (Thế Lữ - Đỗ Ngọan dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.

THE IMAGE OF PHYSICIAN – A PROTAGONIST IN WORK “A YOUNG DOCTOR’S NOTEBOOK” AND CHARACTER OF PHYSICIAN IN M.A BULGAKOV’S PROSE WORKS

Abstract: *M.A.Bulgakov (1891-1940) was a famous Russian writer in the first half of the XX century. His first work was “A Young Doctor’s Notebook” including seven short stories. This work was realistic and autobiographical lyricism. The protagonist – young doctor become a generalized image, aesthetic philosophy, through the latter composed of writers.*

Keywords: *A Young Doctor’s Notebook, the image of protagonist, M.A.Bulgakov*

THƠ TRONG KỊCH BẢN TUỒNG CỦA ĐÀO TẤN

Đinh Thị Kim Thương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thơ đóng vai trò quan trọng trong văn bản tuồng. Với việc sử dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt các thể thơ Trung Hoa và thơ dân tộc; khả năng vận dụng tinh tế điển cố, thi liệu..., Đào Tấn đã tạo nên cả một thế giới thi ca trong tuồng. Trong thế giới ấy, mọi cung bậc cảm xúc của con người đều được thể hiện một cách chân thực và sâu sắc. Chính “chất thơ” đã làm nên một phong cách tuồng Đào Tấn vừa hiện thực vừa trữ tình và đưa các vở tuồng của ông trở thành “quốc bảo” của nghệ thuật dân tộc.

Từ khóa: thơ, kịch bản, tuồng Đào Tấn

1. MỞ ĐẦU

Tuồng thuộc loại hình kịch tự sự trữ tình phương Đông mang tính tổng hợp cao. Kịch bản tuồng chứa trong nó nhiều thể loại văn học như văn biền ngẫu, văn xuôi, thơ, từ, hát nói... Việc sử dụng tỉ lệ thơ trong kịch bản tuồng cũng là một yếu tố thể hiện phong cách tác giả. Đối với kịch bản tuồng của Đào Tấn, thơ chiếm tỉ lệ khá cao và giữ vai trò quan trọng trong việc thể hiện quan điểm nghệ thuật của ông. Tìm hiểu thơ trong tuồng Đào Tấn cũng là một cách để tiếp cận giải mã tác phẩm trực tiếp từ văn bản.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của thơ trong văn bản tuồng Đào Tấn

Bàn về đặc điểm của văn học tuồng, Mịch Quang nhận định: “Tuồng là một loại **kịch thơ** hợp thể gồm văn xuôi trong lời hường, văn vần trong nói lới, các thể thơ trong lời hát” [1, tr.55]. Đồng quan điểm đó, Hoàng Chương cũng cho rằng “Thơ là điểm xuất phát đến với tuồng vì kịch bản tuồng là một bài thơ dài hợp thể [2, tr.23]. Khái quát về các thể loại cấu thành nên văn bản tuồng, Hoàng Châu Ký khẳng định kịch bản tuồng là sự kết hợp của ba thể loại: văn xuôi, văn biền và thơ [3]. Văn xuôi được sử dụng trong lời hường và lời kể

¹ Nhận bài ngày 25.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Đinh Thị Kim Thương; Email: dtkthuong@daihocthudo.edu.vn

nhằm mục đích vừa bổ sung cho các mệnh đề trong văn vần và thơ, làm rõ nghĩa hơn cho nó, vừa làm cho lời kịch (mặc dù vẫn là văn vần và thơ) vẫn rất gần gũi với đời sống sinh hoạt hàng ngày. Văn biên (văn vần, song quan liên vận hay biên ngẫu), số chữ trong mỗi câu văn vần tăng ít nhiều tùy theo tình huống sân khấu, do đó văn biên trong nói lời tuồng đặc biệt chú trọng đến tiết tấu. Thơ (bao gồm tất cả các thể thơ cổ điển và dân gian Việt Nam) được sử dụng trong các lời hát nhằm bộc lộ vị thế, tâm trạng, lý tưởng, cảm xúc... của nhân vật. Nếu kịch bản tuồng thiếu đi chất thơ sẽ không khác gì kịch nói. Trong tuồng, văn xuôi, văn biên ngẫu gần với nói lời và lời hường, lời kẻ để thể hiện tính tự sự còn thơ thường xuất hiện trong các điệu hát để thể hiện tính trữ tình. Thơ chỉ xuất hiện khi nhân vật bộc lộ cảm xúc trong những hoàn cảnh như tâm sự khuê phòng, tâm sự trên đường đi, cuộc chia ly, cuộc hội ngộ... và gần với các điệu hát: tấu, tán, khách, oán, thán, nam, lý... Kịch bản tuồng giàu chất thơ là kịch bản chứa đựng những giá trị tinh thần sâu sắc, với thể giới nội tâm phong phú của các nhân vật. Vì vậy, có thể nói thơ là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá văn chương của kịch bản tuồng.

Theo Hoàng Chương, “không biết làm thơ thì không thể sáng tác tuồng” [2, tr.23]. Sở dĩ Đào Tấn có thể tạo ra những “kiệt tác” cho sân khấu tuồng bởi trước khi là một nghệ sĩ, một nhà biên kịch thì ông đã là một nhà thơ với hàng trăm bài thơ và từ xuất sắc. Thơ trong tuồng của ông nếu tách riêng ra cũng là một di sản vô giá cho nền thi ca dân tộc còn khi đặt trong chỉnh thể văn bản tuồng thì chứa đựng trong nó toàn bộ khí chất, tinh thần và giá trị tuồng Đào Tấn. Chính qua thơ mà ngôn ngữ tuồng Đào Tấn có những bước tiến vượt bậc, giúp ông trở thành tác giả tiêu biểu nhất của thể loại này: “... Sáng tác của Đào Tấn là một bước nhảy vọt của văn học tuồng mà thơ là đòn bẩy. Chỉ với Đào Tấn, chất bác học về văn chương trong tuồng mới mẫu mực, mới đầy sức hấp dẫn... Ông đã tạo ra một bước ngoặt đỉnh cao trong văn học tuồng” [2, tr.26].

Nếu trong tuồng cổ, văn biên ngẫu chiếm vị thế chủ đạo trong hầu hết các kịch bản như *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Đào Phi Phụng*, *Võ Hùng Vương*... thì ở các tác phẩm của Đào Tấn, thơ chiếm vị trí thượng phong và có xu hướng “thơ hóa” văn biên ngẫu. Chính vì vậy, có những đoạn tuồng văn biên ngẫu, văn xuôi và thơ đan xen, hòa quyện lẫn nhau khiến chúng ta không thể phân định được chính xác từng thể loại. Do đó, kết quả thống kê thơ trong văn bản tuồng của chúng tôi chỉ mang tính chất tương đối. Chúng tôi chỉ thống kê những câu thơ đứng độc lập và gần với các điệu hát. Còn bộ phận thơ đan xen trong các lời hường, lời kẻ, lời nói lời chúng tôi coi như văn biên ngẫu có hơi hướng thơ (thơ hóa văn biên).

Kết quả khảo sát thơ trong tuồng Đào Tấn:

TT	Văn bản tường	Số cảnh/ tình huống xuất hiện thơ	Số lượng thơ (câu)
1	Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan	15	95
2	Trầm Hương các	24	126
3	Hộ sinh đàn	32	235
4	Diễn võ đình	11	117
5	Khuê các anh hùng	13	147
6	Cổ thành	10	114
7	Tân Dã đồn	8	80
8	Đào Phi Phụng	5	34
9	Sơn Hậu	5	22

2.2. Đặc điểm thơ tường của Đào Tấn

2.2.1. Thể thơ

Thơ trong tường của Đào Tấn được viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Nôm thường được dùng để viết các thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, đồng dao. Cá biệt có một số đoạn tường Đào Tấn sử dụng chữ Nôm để viết thơ Đường luật. Còn lại đại đa số thơ Đường luật trong tường đều được viết bằng chữ Hán. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi vốn là một nhà nho truyền thống, một nhà thơ, nhà văn hóa Hán lỗi lạc lại sống trong môi trường chuộng nho, sùng cổ như thời Tự Đức nên văn chương tường Đào Tấn vừa chịu ảnh hưởng bởi mô hình sáng tác thơ ca cổ điển vừa tiếp thu những yếu tố dân tộc và ý thức dân chủ để tạo nên phong cách ngôn ngữ riêng của mình.

Nhìn từ hình thức thể thơ, khảo sát 9 văn bản tường tiêu biểu của Đào Tấn, chúng tôi nhận thấy thơ trong tường Đào Tấn xuất hiện hai nhóm thể loại: Thơ Trung Hoa và thơ dân tộc. Đối với thơ Trung Hoa, bao gồm thơ Đường luật (Thất ngôn, lục ngôn, ngũ ngôn) và thơ cổ phong, trong đó chiếm phần lớn là thơ thất ngôn và cổ phong. Đối với thơ dân tộc bao gồm thể thơ lục bát, song thất lục bát và đồng dao. Tuy nhiên số lượng đồng dao không nhiều (chỉ có 20 câu ở *Khuê các anh hùng*), nên chúng tôi đưa chung vào nhóm thơ song thất lục bát.

Thơ trong tường không xuất hiện độc lập thành những bài, những đoạn riêng biệt mà nằm trong hội thoại (có thể trong lời đối thoại hoặc độc thoại) và xen kẽ với văn vắn trong nói lối và văn xuôi trong lời hường, lời kẻ. Sự kết hợp giữa các thể thơ và văn xuôi, văn biền về bản chất là sự phù hợp của các điệu nói với các điệu hát nhằm bộc lộ được “cái thần” của nhân vật trong mỗi cảnh huống nhất định.

Ở bài viết này, chúng tôi không có điều kiện đi sâu vào phân tích đặc điểm của từng thể thơ trong tuồng Đào Tấn. Chúng tôi chỉ khái quát những đặc điểm chung nhất của bộ phận thơ Trung Hoa và thơ dân tộc nhằm chỉ ra những giá trị nghệ thuật độc đáo của ngôn ngữ văn bản tuồng Đào Tấn. Dưới đây là thống kê số lượng thể thơ trong 9 văn bản tuồng được khảo sát:

Đơn vị tính: câu thơ

TT	Văn bản tuồng	Tổng số	Thơ Trung Hoa				Thơ dân tộc	
			Đường luật			Cổ phong	Lục bát	STLB/ Đồng dao
			Thất ngôn	Lục ngôn	Ngũ ngôn			
1	<i>Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan</i>	95	38		2	37	18	
2	<i>Trầm Hương các</i>	126	70			32	24	
3	<i>Hộ sinh đàn</i>	235	93	2	11	36	57	36
4	<i>Diễn võ đình</i>	117	35			46	25	13
5	<i>Khuê các anh hùng</i>	147	20				67	60
6	<i>Cổ thành</i>	114	30			46	38	
7	<i>Tân Dã đồn</i>	80	26		12	26	12	4
8	<i>Đào Phi Phụng</i>	34	16			6	8	4
9	<i>Sơn Hậu</i>	22	4			10	8	

Thứ nhất, về thơ Trung Hoa. Có thể thấy sự “sùng bái” thơ Trung Hoa trong tuồng của Đào Tấn khi thơ Trung Hoa luôn chiếm vị trí áp đảo về số lượng cũng như về âm luật, thi tứ, bút pháp và phạm vi biểu đạt: *Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan* (81%), *Trầm Hương các* (80,9%), *Hộ sinh đàn* (60,4%), *Diễn võ đình* (69,2%)... Do tính cô đọng hàm súc, âm luật phong phú, bút pháp tinh tế, thơ Trung Hoa có thể phù hợp với nhiều điệu hát và biểu đạt được nhiều tâm trạng, trạng thái cảm xúc trong những hoàn cảnh khác nhau.

Người anh hùng, nữ kiệt có thể dùng thơ thất ngôn để hát lời bạch bày tỏ khí khái hoặc kể lại những chiến công oanh liệt của mình hoặc các tiên ông hay thần thánh hát điệu xướng để bày tỏ cảm tưởng trong lúc rảnh rang, nhàn hạ và chuẩn bị cứu nguy, trợ giúp cho ai đó. Trong *Trầm Hương các*, khi thấy triều Ca bị yêu khí xâm nhập, trước khi lên đường đến triều Ca trừ tà, đạo tiên Vân Trung Tử dùng thơ thất ngôn để xướng:

<i>Tú lãnh xuân tình tế sắc khai</i>	(Non thanh, xuân tạnh, ánh chiều quang)
<i>Ngọc tiêu thanh lý hạc phi hồi</i>	Cánh hạc về trong tiếng sáo vang
<i>Hồng hà tử vụ nhân tương bạn</i>	Mù tía ráng hồng là bạn lão
<i>Bạch hạc thương từng nguyệt tự lai</i>	Tùng xanh, đá trắng, sáng vùng trăng)

Thơ Trung Hoa còn được dùng để hát khách khi chén tạc chén thù, lúc thúc giục ngựa ra đi hay ca khúc khải hoàn. Cũng có thể trong lúc tức cảnh sinh tình mà nhân vật hát nhện nhàng cho vui hay khi chìm đắm trong tâm trạng buồn thương náo nề than thở. Khi bị Hồ Ly đoạt hồn, hồn Đất Kỷ được Địa Tạng đón về để đức Phật siêu sinh tịnh độ. Trước khi lên đường siêu sinh, Đất Kỷ vẫn còn nặng lòng với trần thế, thương nhớ mẹ cha, luyến vọng cố hương. Để thể hiện tâm trạng “người đi tâm ở lại”, Đào Tấn sử dụng một đoạn thơ cổ phong với điệu khách hồn cùng giọng âu sầu náo ruột đầy bi thương:

Hồn Đất Kỷ: (Khách)

Phật chi cảm vi... cố phục cù lao thâm luyến niệm
Hương đài nhất vọng... tử sanh ly biệt khổ tư ta
Trường ngưỡng Phật ân, xã thử nhục thân phi tích dã
Dục thành chánh quả, khước vong huyết tánh thử tâm hà
 (Phật dạy phải tuân... dưỡng dục cù lao còn nặng nợ
 Quê nhà ngoảnh lại... tử sinh ly biệt mũi lòng thương
 Mãi nhớ ân Phật... vứt bỏ nhục thân đâu có tiếc
 Muốn nên chánh quả, nhưng còn huyết tính dễ nào quên)

Đặc biệt, trong những phân đoạn cảm xúc cao trào khi hát điệu oán, thán, Đào Tấn thường sử dụng thơ thất ngôn để diễn tả những khúc điệu tâm hồn bạo liệt ấy. Trong *Hộ sinh đàn*, sau khi nhờ Tiết An đi báo tin cho Ngũ Hùng, Tàn Hán giải cứu Tiết Cương, đoán trước được kết cục của người chồng bội bạc Tiết Nghĩa, Tú Hà quyết định treo cổ tự tử cho trọn đạo nghĩa vợ chồng, Đào Tấn thể hiện sự đau lòng thất vọng về người chồng, nỗi sợ hãi khi đứng trước ranh giới sự sống và cái chết bằng bốn câu thơ thất ngôn cô đọng và súc tích:

Tú Hà: (Thán)

<i>Hoàng Hạc lâu đài vân tự ám</i>	(Trước lầu Hoàng Hạc mây u ám)
<i>Bích sa song ngoại nguyệt vô y</i>	Ngoài bức màn the nguyệt ủ ê
<i>Lạc hoa đài địa vô nhân vấn</i>	Hoa rụng xuống rồi, ai kẻ hỏi
<i>Hoàn nội tha niên mộng lý quy</i>	Mơ màng hoàng bội ấy hồn về)

Có thể thấy, với khả năng diễn ý vô tận và phù hợp với nhiều điệu hát, thơ Trung Hoa được sử dụng phổ biến trong các tuồng bản của Đào Tấn. Tìm hiểu đặc điểm thơ chữ Hán

là chìa khóa giúp chúng ta giải mã thế giới nội tâm nhân vật và những giá trị nội dung tư tưởng trong tuồng của ông.

Thứ hai, về thơ dân tộc. Mặc dù chiếm số lượng ít hơn thơ Trung Hoa, nhưng thơ dân tộc phân bố đều trong suốt chiều dài của tất cả các tác phẩm. Thơ dân tộc hàm chứa trong nó sự mềm mại, đầm thắm, trọng nghĩa, trọng tình, phù hợp với tâm hồn người Việt Nam. Thơ dân tộc thường gắn với các điệu Nam, điệu Lý và xuất hiện trong bối cảnh chia ly hoặc tâm trạng trên đường đi. Tùy vào hoàn cảnh và tính cách của nhân vật mà điệu Nam được hát với những sắc điệu khác nhau. Nếu là tâm trạng trên đường đi, nhân vật hát giọng nam xuân ít buồn và thi vị; còn trong cơn ly biệt sầu tình, nhân vật ca giọng nam ai đầy đau khổ não nề. Khi kẻ đi, người ở không dứt, sầu héo gan ruột mà phân ly thì nhân vật hát nam biệt, nam dứt... Để có thể biểu hiện những trạng thái cảm xúc uyển chuyển và linh hoạt như vậy, chỉ có thể sử dụng những câu thơ lục bát giàu thanh điệu, nhạc điệu và giàu cảm xúc của người Việt. Trong *Tân Dã đôn*, khi anh em Lưu – Quan – Trương tiễn Từ Thử lên đường hàng Tào cứu mẹ, tâm trạng buồn của kẻ ở người đi lòng không dứt được Đào Tấn thể hiện tinh tế qua hai câu lục bát:

*Ngậm ngùi kẻ ở người đi
Tình ly tơ vương, chén ly lụy dầm*

Trong *Cổ thành*, trên đường vượt quan ải về Cổ thành hội ngộ Trương Phi, trước mắt và sau lưng đều là kẻ thù, tâm trạng vừa mệt mỏi, vừa mong ngóng thấp thỏm của Quan Vũ, Nhị tẩu, Tôn Kiên được bộc lộ qua những câu hát nam đong đầy cảm xúc:

*Mịt mù ngút tỏa sương che
Vó câu lằn nữa đường xe ghập ghềnh
Xót thân đầy đọa đã đành
Cảm thương vì nỗi sợ tình chia phôi
Bao giờ tay bợ giếng trời
Xua tan ngút bạc rạng ngời thức xanh...*

Như vậy, có thể thấy, Đào Tấn là một bậc thầy dùng thơ trong tuồng. Đối với mỗi hoàn cảnh, mỗi nhân vật, Đào Tấn sử dụng một thể thơ khác nhau sao cho đạt được hiệu quả thẩm mỹ tốt nhất. Mỗi câu, mỗi từ, mỗi chữ đều được ông chọn lọc kỹ lưỡng và đặt đúng vị trí tạo nên một kết cấu tuồng vững chắc mà như có nhà nghiên cứu nhận định “không thể thêm bớt bất kì một chữ nào”. Với tài năng ngôn ngữ thiên bẩm, Đào Tấn đã sáng tạo ra những công trình nghệ thuật ngôn từ tuyệt mỹ, những kiệt tác của nghệ thuật tuồng. Ông xứng đáng với danh xưng Nguyễn Hiền Dĩnh ca ngợi “trạng nguyên văn tuồng”.

2.2.2. Điển cố, thi liệu

Văn học trung đại thường dùng điển cố làm hình thức để biểu đạt nội dung một cách cô đọng và sâu sắc. Bàn về hiện tượng này, nhà nghiên cứu Dương Quảng Hàm nhận xét: “Các văn sĩ tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn ý của mình nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là điển cố” [4, tr.183]. Ông đồng thời chỉ ra một cách cụ thể hai dạng thức của lối sáng tác này. Đó là “dùng điển” (dụng điển) và “lấy chữ” (tầm chương trích cú). “Dùng điển” chỉ việc dẫn lại chuyện cũ, tích xưa “khiến người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, tích ấy mới hiểu ấy cái ý nghĩa và lý thú của câu văn” [4, tr.183]. “Lấy chữ” là cách “mượn một vài chữ trong câu văn, câu thơ cổ để đặt vào câu văn của mình khiến người đọc phải nhớ đến câu văn, câu thơ kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói” [4, tr.183]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc San nói một cách khái quát hơn “Điển cố là viết gọn chuyện cũ người xưa thành đôi ba chữ để đưa vào văn chương, làm câu văn hàm súc, ngắn gọn, lời ít, ý nhiều. Nguồn khai thác điển cố chủ yếu là các “sự tích thời Xuân Thu – Chiến Quốc được ghi chép trong các trước tác Tiên Tần và văn thơ Đường, Tống, ngoài ra còn có thể kể đến kinh sử hay thư tịch nổi tiếng các đời khác [5, tr.3].

Việc “dụng điển”, “lấy chữ” tạo tính cô đọng, hàm súc (lời ít, ý nhiều) khiến cho câu văn, câu thơ “đậm đà lý thú” bởi trường liên tưởng và ý nghĩa biểu trưng mà tích cũ, truyện xưa gợi ra. Trong văn bản tuồng của Đào Tấn, đặc điểm sáng tác này thể hiện qua tần số xuất hiện, nguồn gốc của điển cố và nội dung ý nghĩa, phương thức sử dụng điển cố của tác giả.

Trong các văn bản tuồng của Đào Tấn, điển cố xuất hiện một cách dày đặc và có tần số lặp lại cao. Đặc biệt là các điển về Nho giáo như *tam cương, ngũ thường, đạo quân thần, niêm tô chúa, tình phụ tử, nghĩa phu thê, Thành Thang, Nghiêu Thuấn...* được nhắc đến 20 lần (*Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan*), 17 lần (*Trầm Hương các*), 12 lần (*Tân Dã đồn*)... Có thể thấy, vấn đề quốc gia, dân tộc và ý thức trách nhiệm của mỗi con người trước vận mệnh đất nước vẫn là nỗi trăn trở lớn trong các tác phẩm của Đào Tấn. Qua mỗi văn bản tuồng, ông kín đáo thể hiện lòng yêu nước, thương dân và ý chí đấu tranh phản kháng theo cách riêng của mình.

Các điển cố được Đào Tấn sử dụng có nguồn gốc phong phú từ các chuyện cũ, tích xưa với xuất xứ đa dạng như chuyện thực, chuyện chép trong sử sách, chuyện hoang đường kì lạ chép trong các truyện cổ tích, thần tiên, truyền thuyết. Đó là những khái niệm, thuật ngữ, từ ngữ hay nhân vật, câu chuyện gắn với cả ba học thuyết Nho, Phật, Đạo; những câu thơ hay, lời nói đẹp của cổ nhân. Trong số này thì chiếm đa số là những điển cố

xuất xứ từ sách sử, truyện kinh điển của Nho giáo như: *Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Trung Dung, Hậu Hán thư, Lã thị xuân thu, Tả truyện, sách Tôn Tử, Mạnh Tử...* các trước tác văn chương thơ phú nổi tiếng của Trung Hoa như *Sớ Từ, Ly tao, thơ Đào Tiễn, Thôi Hiệu, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Xương Linh...* Đây cũng là xu hướng chung của thơ ca trung đại và đặc biệt là phù hợp với xu hướng sùng Nho của triều đại Tự Đức bởi điển cố, thi liệu trong các trước tác này có mối liên hệ với tư tưởng đạo đức Nho gia.

Một điển cố luôn bao hàm trong nó hai cấp độ nội dung ý nghĩa. Một là tính lịch sử cụ thể, nghĩa là những con người, câu chuyện có thật từng tồn tại trong một không gian, thời gian nhất định. Đó là cầu nối giữa hiện tại và quá khứ, đem đến sự tin cậy cho nội dung được đề cập đến. Tuy nhiên, những câu chuyện này chỉ thực sự được gọi là các điển cố theo đúng nghĩa hoàn chỉnh khi nó được cấp cho một ý nghĩa mang tính biểu tượng, từ đó mà “chuyển tải được một nội dung lớn hơn nhiều so với sức hàm chứa của bản thân từ ngữ” [5, tr.5].

Chịu ảnh hưởng sâu sắc của ý thức hệ Nho giáo, sự xuất hiện của hệ thống điển cố trong văn bản tuồng Đào Tấn trước hết gắn với các khái niệm, chuẩn mực đạo đức và sách vở Nho giáo. Dựa vào kết quả khảo sát các văn bản tuồng của Đào Tấn, chúng tôi tạm gọi nhóm điển cố này là nhóm điển cố về tư liệu Nho giáo và phân chúng thành ba tiểu loại: Danh nhân lịch sử, câu trích trong sách vở Nho gia, thuật ngữ Nho giáo.

Có thể thấy, nhóm điển cố tư liệu Nho giáo được lặp lại một cách đầy linh hoạt ở lời nói của các nhân vật khác nhau, trên những bình diện tiếp cận khác nhau và trong những tác phẩm khác nhau. Phương thức sử dụng điển cố phổ biến được Đào Tấn sử dụng là dẫn chữ, dẫn chuyện để suy ra ý nghĩa khái quát và ý nghĩa biểu tượng. Ý nghĩa được tạo ra này có khi tương đồng, có khi được mở rộng, bổ sung, thậm chí nhiều khi còn nhằm để tạo một đối sánh mang tính chất đối lập để diễn tả sự đổ vỡ, biến chuyển của thời đại hay những hoàn cảnh khó khăn bế tắc trong tương quan với sự thất vọng, bất lực của con người. Sau những ngày dài trốn chạy, được sự giúp đỡ của Lan Anh, Tiết Cương tạm thời thoát khỏi tay Võ Tam Tư, trên đường về sơn trại, chàng đau xót thay cho vợ bụng mang dạ chửa mà phải bươn trải, lưu lạc vì chồng:

*Con gió thét lá cây rời rạc
Cụm mây giăng khe suốt mịt mù
Ngựa Tái ông may rủi luống mơ hồ
Xe Nguyễn Tịch lỡ làng thêm bối rối*

Mượn truyện Tái ông thất mã trong sách Hoài Nam tử và nhân vật Nguyễn Tịch (một trong bảy người hiền ở rừng trúc đời Tấn, có tài, nghiện rượu, tính tình phóng khoáng, thường dùng xe du ngoạn suốt ngày không nhớ về nhà), Đào Tấn muốn khắc họa tâm trạng

hoang mang, lo lắng và chán chường của Tiết Cương không biết cảnh chạy giặc này sẽ may rủi ra sao. Đồng thời tác giả ngầm thể hiện sự phẫn uất, bất lực của con người khi khải mà bất lực bế tắc trước thời cuộc, bị tạo hóa xoay vần, không được làm chủ số mệnh của mình.

Đào Tấn sử dụng đa dạng các loại điển cổ mang nhiều ý nghĩa khác nhau, từ các danh nhân trong lịch sử, đến các câu trích kinh điển trong sách vở Nho giáo để nói về đạo đức của người quân tử, các điển cổ chỉ thiên nhiên đã trở thành thi liệu quen thuộc của đường thi như *cánh hồng học, cô nhạn, cô hồng, dẫu thỏ, đường dê, trăng tàn, nguyệt lặn, quan san, thu phong...* đến những điển cổ chỉ vẻ đẹp người phụ nữ: *trầm ngư lạc nhạn, bẻ nguyệt tu hoa, ngọc diện hồng trang, mây hoa nộn liễu, khuynh quốc khuynh thành, má hồng, thuyền quyên...* Đặc biệt, Đào Tấn sử dụng nhiều điển cổ chỉ sự cô độc, tha hương và chia ly xa cách của con người như một nỗi ám ảnh dằng dặc không nguôi: *góc hải sơn nhai, nam Hồ bắc Việt, thiên cao địa hậu, tang thương biến dịch, thời cuộc chuyển di, bước khuê ly, cao phi viễn tẩu, hiệp phố hoàn châu, chinh bào, dương liễu, sông Sở non Ngô, song tình...*

Có thể nói, điển cổ đã trở thành máu thịt, thành một bộ phận đặc trưng mang lại vẻ đẹp cho văn chương tuồng Đào Tấn. Nhận định điều này, GS Hồ Sĩ Vịnh viết “trong văn tuồng Đào Tấn, người đọc bắt gặp những biểu tượng ước lệ phản ánh triết lí Thiên – Địa – Nhân của phương Đông để nói lên tâm trạng hoài vọng, đạo đức của nhân vật trữ tình. Những mô típ lá tung, xương mai tượng trưng cho lòng trung nghĩa, bụi vàng, nắng đỏ, nhạn chiều, mây thưa nói lên niềm cô lẻ của những hiệp khách, hồn bướm, cánh hồng là những giấc mơ đẹp, thân bồ, phận hồng nhan là những số phận đã được định vị... Tất cả đều bắt nguồn từ dáng dấp thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam thời cận đại [2, tr.138]. Nhờ có điển cổ, văn bản tuồng Đào Tấn chứa đựng những không gian liên văn hóa, những mẫu thức văn hóa, hằng số văn hóa và chiều sâu văn hóa của cả một “thế giới phương Đông huyền bí”.

Khi nói về điển cổ, thi liệu, sẽ thật thiếu sót nếu không nói đến khả năng “mượn thơ” tài tình của Đào Tấn. Với vốn am hiểu sâu sắc về thơ Đường cùng vốn kiến thức Hán học uyên bác, Đào Tấn đã kết hợp các ý “thơ mượn” một cách hết sức nhuần nhuyễn và tinh tế. Mỗi câu thơ ở một bài thơ, nhưng dưới “bàn tay phù phép” của Đào Tấn, khi được sắp xếp đứng cạnh nhau, chúng vẫn trở thành một chỉnh thể không thể tách rời. Hãy cùng phân tích điệu tán của Tú Hà khi nhận ra bản chất bất nhân bất nghĩa của chồng mình:

Tú Hà: (Tán)

Tâm sự này khó hỏi trời xanh⁽¹⁾

Hà! Trì trì bạch nhât vãng⁽²⁾

Núu núu bi phong sanh⁽³⁾

Thương hại cho tôi!

Phu tế khinh bạc nhi⁽⁴⁾, tại thế bất xứng ý⁽⁵⁾

Vậy chớ chừ tôi đi mô đây? Thôi...

Giang sơn diêu lạc xứ⁽⁶⁾, tử biệt dĩ thôn thanh⁽⁷⁾ hà!

Một đoạn hát tán của Tú Hà chỉ gồm 5 câu thơ nhưng được mượn ý từ 7 câu thơ thuộc 7 bài thơ khác nhau trong thơ Đường. Câu số (1) mượn ý thơ từ bài phú *Thiên vấn* của Khuất Nguyên. Câu số (2) mượn từ câu “trì trì bạch nhật văn” trong bài *Cảm ngộ* của Trần Tử Ngang. Câu số (3) lấy chữ từ câu “Núu núu hề thu phong” trong bài *Tương phu nhân* của Khuất Nguyên. Câu số (4) mượn tứ thơ trong bài *Giai nhân* của Đỗ Phủ. Câu số (5) là một câu thơ của Lý Bạch. Câu số (6) là lời thơ của Lưu Trường Khanh “Tịch mịch giang sơn diêu lạc xứ/ Lân quân hà sự đáo thiên nhai”. Câu số (7) mượn từ hai câu thơ trong bài *Mộng Lý Bạch* của Đỗ Phủ: “Tử biệt dĩ thôn thanh, sinh biệt trường trắc trắc”. Tầng tầng lớp lớp ý nghĩa được chứa đựng trong lớp vỏ bọc ngôn từ khiến mỗi câu tuồng của Đào Tấn đều hàm chứa những triết lý nhân sinh sâu sắc. Chính điều đó tạo nên đặc trưng riêng biệt cho văn chương tuồng Đào Tấn mà không ai có thể bắt chước được. “Cái lớn của Đào Tấn” cũng một phần ở “chiều sâu” trong cấu trúc ngôn ngữ tuồng mà việc tìm hiểu điển cố là một trong những chìa khóa để giải mã những biểu tượng văn hóa đó.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể nói thơ là bộ phận tiêu biểu nhất trong văn chương tuồng Đào Tấn. Với việc sử dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt các thể thơ Trung Hoa và thơ dân tộc; khả năng vận dụng tinh tế điển cố, thi liệu, Đào Tấn đã tạo nên cả một thế giới thi ca trong kịch bản tuồng. Trong thế giới ấy, mọi cung bậc cảm xúc của con người đều được thể hiện một cách chân thực và sâu sắc. Chính “chất thơ” đã làm nên một phong cách tuồng Đào Tấn vừa hiện thực vừa trữ tình và đưa các vở tuồng của ông trở thành “quốc bảo” của nghệ thuật dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mịch Quang (1963), “Bàn về một vài đặc điểm của văn học tuồng”, *Văn học*, (6), tr. 51-63.
2. Hoàng Chương (Chủ biên, 2008), *Đào Tấn – trăm năm nhìn lại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
3. Hoàng Châu Ký (1978), *Tuồng cổ (tập 1)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội
4. Dương Quảng Hàm (1941), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Đông Pháp, Hà Nội. (Tái bản năm 1968, Trung tâm học liệu – Bộ Giáo dục, Hà Nội)
5. Nguyễn Ngọc San (Chủ biên, 1998), *Từ điển điển cố văn học trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

POETRY IN CLASSICAL DRAMA'S SCRIPTS OF DAO TAN

Abstract: *Poetry plays an important role in the literary of classical drama's script (Tuong). With the use of clever, flexible Chinese poetry and folk poetry; subtle use the historical references, poetical material, Dao Tan has created a poetic world of Tuong. In that world, all the emotions of man are shown truthfully and profoundly. In fact, "the poetic" made Dao Tan's Tuong into realistic and lyrical style, and put his plays to become "national treasure".*

Keywords: *poetry, scripts, Dao Tan's classical drama.*

CƠ SỞ HÌNH THÀNH THƠ BANG GIAO TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trần Thị The¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo chỉ rõ nguồn gốc hình thành thơ bang giao Việt Nam. Thứ nhất, thơ bang giao gắn liền với quá trình ngoại giao giữa hai dân tộc Việt – Trung, liên quan đến chuyện đi sứ phương Bắc và tiếp đón sứ Trung Hoa. Thứ hai, thơ bang giao Việt Nam có đội ngũ sáng tác là các nhà ngoại giao/ sứ thần/ thi nhân. Thứ ba, thơ bang giao Việt Nam xuất phát từ chính không gian đi sứ và tiếp sứ.

Từ khóa: thơ bang giao, đi sứ, tiếp sứ, cơ sở hình thành

1. MỞ ĐẦU

Thơ bang giao là khái niệm được dùng trong nghiên cứu văn học chỉ sáng tác của các nhà ngoại giao Việt Nam trung đại viết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bang giao với các nước trong khu vực (chủ yếu là Trung Hoa). Cách định danh khái niệm như trên nhấn mạnh phía chủ thể và bối cảnh sáng tác vốn là hai yếu tố làm nên nét đặc trưng riêng biệt của thể loại thơ này. Bởi lẽ, đây chính là vương quốc thơ gắn liền với hình tượng tác giả nhà ngoại giao – nhà thơ, phản ánh mối quan hệ giữa chủ thể - nhà ngoại giao với khách thể - quá trình ngoại giao, văn chương, lịch sử. Nguồn gốc của thơ bang giao vì thế, gắn liền với quá trình ngoại giao của hai dân tộc Việt – Trung, liên quan đến chuyện đi sứ phương Bắc và tiếp đón sứ thiên triều với thể chế “sách phong - triều cống”; cùng đội ngũ sáng tác là các nhà ngoại giao/ sứ thần/ thi nhân; đồng thời xuất phát từ chính không gian đi sứ và tiếp sứ.

2. NỘI DUNG

2.1. Văn hóa “sách phong”, “triều cống”

Trung Hoa là nước phương Bắc sớm hình thành trong lịch sử, từ thời Hạ, Thương, Chu trước công nguyên đã thành một đế chế rộng lớn. Xuất phát từ tư tưởng “dĩ Hoa vi

¹ Nhận bài ngày 25.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị The; Email: tranthe.ncsk32@gmail.com

trung” những người đứng đầu nhà nước Trung Hoa tự coi mình là “thiên tử”, coi triều đại mình là “thiên triều” và tự thấy mình có đặc quyền “thiên mệnh” trong việc dạy bảo, giáo hóa, cai trị các nước lân bang. Vì lẽ đó, suốt trong quá trình “dựng nghiệp trị bình”, các triều đại phương Bắc đều mở những cuộc viễn chinh “điều phạt” các nước láng giềng, nhằm áp đặt chính giáo Trung Quốc, đồng hóa dân tộc yếu thế hơn (chư hầu/ thuộc quốc); đồng thời cũng thể hiện sức mạnh quân sự của một nước lớn. Nhằm cột chặt, trói buộc các quốc gia chư hầu/ thuộc quốc vào quan hệ nô lệ và quan hệ phụ thuộc vào mình, Trung Hoa đã thiết lập thể chế “sách phong”, “triều cống”. Đây là một dạng quan hệ đặc biệt giữa các nước nhỏ với các nước lớn trong chế độ phong kiến phương Bắc. Mạnh Tử viết: “*Dĩ đại sự tiểu giả. Lạc thiên giả giả. Dĩ tiểu sự đại giả, úy thiên giả giả. Lạc thiên giả bảo thiên hạ. Úy thiên giả bảo kì quốc*” (là thiên tử mà giúp vua nước nhỏ, đó là tuân theo mệnh trời. Là vua nước nhỏ mà thờ phụng nước lớn, đó là tuân theo mệnh trời. Là thiên tử mà tuân theo mệnh trời thì cai trị thiên hạ được bền vững. Là vua nước nhỏ mà tuân theo mệnh trời giữ được đất nước mãi mãi). Trong mối quan hệ này, với quyền lực của quốc gia trung tâm, Trung Hoa đóng vai trò chủ động trong việc định chế hóa các quan hệ hành xử liên quan đến hoạt động “triều cống” và “sách phong”: qui định về thời gian, số lượng, giá trị cống phẩm cùng nghi thức triều cống trong các chuyến đi tuế cống; qui định nghi thức đón tiếp khâm sứ Trung Quốc sang tuyên phong... Hơn nữa, thiên triều cũng đối xử với các nước chư hầu/ thuộc quốc trên nhiều mức độ khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào cách ứng xử, thái độ thuần phục thiên triều của các nước phiên thuộc qua việc đi sứ và tiếp sứ. Vì thế, các nước Đông Á muốn yên ổn, phát triển thì phải công nhận vai trò của thiên triều như là mệnh trời, thể hiện qua việc thần phục, “triều cống”, kèm theo đó là mong muốn được vua Trung Hoa sắc phong, tuyên phong nhằm xác lập vai trò chính thống của triều đại mình.

Là một quốc gia nhỏ, nằm ở bán đảo Đông Nam Á, có vị trí tiếp giáp với Trung Hoa cả đường núi và đường biển, nên trong suốt trường kì lịch sử, Việt Nam luôn chịu sự bành trướng, đàn áp, thôn tính của thiên triều. Chính vì thế, sau khi thoát khỏi ách thống trị 1000 năm Bắc thuộc, nhà nước phong kiến Đại Việt rất coi trọng quan hệ bang giao với phương Bắc, xem đây là việc hệ trọng liên quan đến sinh mệnh triều đại, dân tộc. Trong tương quan chính trị và bối cảnh khu vực, ông cha ta đã thực hiện sách lược ngoại giao khi cương, khi nhu “trong xưng đế ngoài xưng vương” và chấp nhận quan hệ “sách phong”, “triều cống” với Trung Hoa. Đây là đường lối ngoại giao khôn khéo vừa thuần phục thiên triều vừa khẳng định độc lập dân tộc, tránh cho dân tộc những cuộc can qua, đổ máu. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng đã nhấn mạnh đặc điểm quan hệ ngoại giao này: “Nước Việt ta có cõi đất ở phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có qui mô riêng nhưng trong thì xưng đế mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lí thể thực phải thế. Cho nên lễ sách phong, lễ cống sính, việc bang giao ở

các đời đều xem là quan trọng” [1]. Việc đón tiếp khâm sứ Trung Hoa sang tuyên phong để đảm bảo ngôi vị chính thống của các triều vua Đại Việt cùng việc cử những sứ đoàn tới Trung Hoa thực hiện nghĩa vụ tuế cống, cầu phong... là những hoạt động trọng yếu trong quan hệ bang giao giữa hai nước. Nước ta giữ lệ triều cống cứ ba năm hoặc sáu năm một lần, các sứ đoàn được cử đi để làm nhiệm vụ bang giao quan trọng: cầu phong, chúc mừng, báo tang, viếng tang, đáp lễ hoặc bàn bạc nhiều vấn đề rắc rối đến đất đai hay vấn đề chưa được giải quyết xong trên mặt trận quân sự. Ngược lại Trung Quốc cũng cử những đoàn sứ bộ sang ta để phong vương, công nhận nước ta là một nước phiên thần. Triều đình Việt Nam cử những đại quan để tiếp đón các khâm sứ thiên triều.

Hoạt động ngoại giao được ông cha ta quán triệt và tiến hành từ rất sớm. *Đại Việt sử kí toàn thư* cũng đã có ghi chép vua Hùng từng cử sứ giả sang thăm nhà Chu đời Chu Thành Vương năm 1110 trước công nguyên và cống chim trĩ trắng, khi về quên đường, vua nhà Chu sai sứ giả cấp cho năm cỗ xe có kim chỉ nam để trở về. Chỉ đến khi nước ta giành được độc lập, Trung Quốc mới chú trọng đến vấn đề bang giao với ta với tư cách là một nước độc lập. Quan hệ bang giao đến đây mới có tính chất hai chiều. Thời điểm đánh dấu sự chuyển giao đó là năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, mở ra một kỉ nguyên mới cho dân tộc. Từ đây xã hội Việt Nam chuyển từ thời kì Bắc thuộc sang thời kì phong kiến tự chủ, đất nước ta xây dựng nhà nước theo mô hình của xã hội phong kiến lấy Nho giáo làm rường cột. Tuy nhiên ở thời kì này, nhà Ngô chưa thực hiện công việc bang giao với nước láng giềng Trung Quốc, chưa cử những đoàn sứ thần sang Trung Quốc. Đến khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi, niên hiệu Thái Bình 3 (972) để yên dân và tránh sự dòm ngó của kẻ thù phương Bắc, đã sai Nam Việt Vương Đinh Liễn đi sứ sang nước Tống. Năm sau sứ thần trở về, vua Tống sai sứ phương Bắc sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao chỉ Quận vương, không những thế còn phong cho Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh hải quân, Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Có thể nói, từ đây mối quan hệ bang giao của hai dân tộc thực sự bắt đầu.

Theo ghi chép của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, chỉ tính từ khi nước ta bắt đầu thông hiếu với Trung Hoa năm 976 (thời nhà Đinh) cho đến cuối đời Lê Trung Hưng (1788) đã có 115 đoàn sứ bộ tới Trung Hoa theo định lệ “tuế cống” hoặc dâng sớ lễ: 21 chuyến đi cầu phong, 18 chuyến đi liên quan đến chính sự 2 nước, giải quyết hậu quả chiến tranh, phân định biên giới lãnh thổ, đòi đất... Có thể thấy “kì gian thể lệ có khinh có trọng, có giản có phiền, trước sau hoặc có khác nhau”, song việc bang giao với Trung Hoa đều được xem là quan trọng, được các triều đại tuân thủ đúng “bổn phận” của một nước phiên thuộc và duy trì liên tục qua nhiều triều đại. Đi liền với văn hóa đi sứ cùng nhiệm vụ “triều cống”, văn hóa đón tiếp khâm sứ Trung Hoa sang “sách phong” cũng được

triều đại Việt Nam hết sức coi trọng. Theo Phan Huy Chú, cũng từ năm 976 đến 1788, Trung Hoa đã cử 53 lần sứ giả, khâm sứ tới Việt Nam để thực hiện nghi lễ sắc phong, tuyên phong.

Việc tham gia vào quan hệ “triều cống” và nhận “sách phong” của Trung Hoa trong trật tự thế giới Đông Á của Việt Nam là một lựa chọn khôn khéo nhằm bảo vệ lợi ích chính trị của dân tộc, triều đại.

2.2. Nhà ngoại giao, nhà văn hóa, nhà thơ

Trong mối quan hệ bang giao vốn đầy tính áp đặt và bất bình đẳng trên, đất nước Đại Việt chịu nhiều thua thiệt. Tuy nhiên, chính trong hoàn cảnh đặc biệt đó, đã xuất hiện những nhân vật điển hình có trách nhiệm và phẩm chất đại diện cho quốc gia, dân tộc. Họ là nhà ngoại giao/ nhà thơ, những người tài năng, đức độ được cử đi sứ hay tiếp sứ. Khi nhận mệnh đi sứ hay tiếp sứ, họ vừa mang tư thế của những nhà ngoại giao vừa có tâm thế của thi nhân.

Bang giao là hệ trọng, bởi lẽ nó liên quan đến sự tồn vong, thịnh suy của triều đại, quốc gia và vấn đề thể diện dân tộc nên người đi sứ hay tiếp sứ gánh trên vai trách nhiệm nặng nề. Để có thể “toàn quân mệnh tráng quân uy”, người được cử đi sứ hoặc đón tiếp sứ phải là những danh thần đỗ đại khoa, có địa vị cao trong triều đình, vừa tài trí bản lĩnh, lại có khả năng ứng đối giao hảo với các nước. Dùng văn chương, thơ ca để kết bạn góp phần kiến tạo giao lưu văn hóa, văn chương rộng mở giữa các quốc gia trong khu vực được coi là một nguyên tắc bất thành văn. Trên thực tế, nguyên tắc này được cụ thể hóa qua các hoạt động xướng họa, đối đáp, tặng tiễn giữa các bậc đại quan – nhà ngoại giao – nhà thơ hai nước Việt – Trung. Đó vừa là một nghi thức của phương châm hội thoại, có người hỏi và người đáp để tỏ tình giao hảo, vừa là chủ ý phô diễn sức mạnh tri thức, văn hóa dân tộc để nâng cao vị thế quốc gia.

Có thể nói, đóng góp vào công cuộc giữ vững nền độc lập, khẳng định nền văn hoá Việt có công không nhỏ của các ngoại giao Việt Nam. Bên cạnh những áng văn chính luận sắc bén, chặt chẽ giàu sức thuyết phục; thơ văn với ưu thế của loại hình nghệ thuật bằng ngôn từ cũng là một kênh hỗ trợ đắc lực hiệu quả cho hoạt động ngoại giao của nhà nước. Đây là một thứ vũ khí đắc lực, sắc bén để các nhà ngoại giao chiến đấu với kẻ thù. Vì thế, thời trung đại mỗi nhà ngoại giao đồng thời đều phải là những thi nhân. Họ phải làm thơ thù tiếp với quan lại địa phương ra đón, làm thơ thù phụng với các quan thiên triều, làm thơ mừng thọ vua, làm thơ khi tiếp sứ thần Trung Hoa đến phong vương, làm thơ tiễn biệt. Ví dụ đầu tiên cho thấy sức mạnh của ngôn ngữ và thơ ca trong hoạt động đối ngoại của dân tộc là cuộc xướng họa thơ ca giữa Lí Giác - sứ thần nhà Tống với hai sứ giả Đại Việt

thời Tiền Lê là Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu. Kết cục, Lí Giác đã thay đổi thái độ với Đại Việt. Từ tâm lí ngạo mạn cổ hữu coi thường Nam Việt, Lí Giác đã phải khiêm nhường thừa nhận: “Ngoài trời lại có trời soi nữa”. Sau này, Phạm Sư Mạnh đi sứ đã viết đầy đủ bảy thiên Mạnh Tử, một bộ sách kinh điển của Trung Quốc, không sai sót một chữ khiến cho người phương Bắc phải coi ông là bậc thầy. Phùng Khắc Khoan đã sáng tác cụm thơ 31 bài chúc thọ khánh tiết vua, được vua quan nhà Minh hết lời khen ngợi. Hay Lê Quang Bí mười tám năm ròng bị nhà Minh giam giữ nhờ đọc thuộc lòng cả cuốn *Đại học điển nghĩa* buộc chúng phải tháo bỏ đồ gấn mắt, thả ông về nước... Những câu chuyện này đều là những minh chứng tiêu biểu cho việc sứ thần/ nhà ngoại giao “toàn quân mệnh tráng quân uy” nhờ tài ứng đối và khả năng sử dụng chữ Hán, khả năng viết văn, làm thơ của họ.

Như vậy, với vai trò là những nhà chính trị, nhà văn hóa của thời đại, sáng tác thơ ca của các nhà ngoại giao được xem như là hoạt động tất yếu và hữu ích trợ giúp hoạt động ngoại giao để “làm đẹp” cho nước mình trước nước người trong khi đón tiếp khâm sứ thiên triều sang phong vương hay khi đối đáp với quan lại thiên triều nơi Bắc quốc. Tư tưởng tình cảm được thể hiện trong thơ không phải chỉ là tiếng nói của cá nhân tác giả, mà còn có ý nghĩa đại diện cho tư tưởng, tình cảm, khát vọng, tư thế văn hóa dân tộc và triều đại. Mỗi nhà ngoại giao phải là người có vốn kiến thức sâu rộng, thông kim bác cổ, có bản lĩnh kiên cường, dũng khí lớn lao, ứng đối linh hoạt mềm dẻo, có bề sâu văn hóa, đồng thời đó cũng là những nhà thơ lớn. Đánh giá về vai trò của các nhà ngoại giao Việt Nam trước đây, Vu Tại Chiếu (Đại học Trịnh Châu - Trung Quốc) nhận xét: “Các sứ thần Việt Nam vừa là nhà ngoại giao vừa là một nhà thơ. Trong hoạt động ngoại giao, họ đóng vai trò quan trọng trong việc xử lí quan hệ hai nước, góp phần tăng cường mối tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước Việt – Trung. Mặt khác họ làm thơ chữ Hán, xưng họa với các văn nhân Trung Quốc, thúc đẩy sự giao lưu nghệ thuật thơ chữ Hán nói riêng và văn hóa, văn học nói chung giữa hai nước Việt - Trung, mang lại sức sống dồi dào cho thơ chữ Hán phát triển không ngừng”.

2.3. Không gian bang giao và hứng thú thi ca

Nói đến không gian trong thơ bang giao là nói đến không gian đặc thù, khu biệt gắn liền với quá trình đi sứ và tiếp sứ của thi nhân.

Theo ghi chép trong các chuyến đi sứ cũng như trong trước tác thi ca của mỗi sứ thần, lộ trình các sứ đoàn Việt Nam sang Trung Hoa chủ yếu là đường bộ và đường thủy, phương tiện di chuyển chủ yếu bằng ngựa hoặc bằng thuyền. Khoảng cách địa lí xa xôi cùng những hạn chế, khó khăn về phương tiện khiến mỗi chuyến đi của sứ bộ Việt Nam thường diễn ra trong một khoảng thời gian dài, một năm thậm chí vài ba năm. Hơn nữa,

quan hệ hai nước không phải lúc nào cũng thuận lợi yên bình, lại gặp những bất thường về thời tiết, vì thế chuyến đi sứ có thể dài hơn nữa. Những vất vả trên đường đi sứ, nỗi niềm tha hương cố quốc và nỗi lo “quân mệnh”, “quốc mệnh” là nỗi niềm thường trực trong tâm can mỗi sứ thần và thôi thúc họ viết lên những thi phẩm đầy ắp những bộn bề, ngổn ngang sâu chứa trong tâm hồn. Mặt khác Trung Hoa có nhiều cảnh đẹp và di tích nổi tiếng như: Nhạn Hồi Phong, Hồ Động Đình, Hoàng Hạc lâu, Tì Bà đình... Đó cũng là đất nước có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa, là một trong những cái nôi văn minh của nhân loại, nơi đây đã lưu giữ biết bao câu chuyện trong chính sử và dã sử được các thi nhân – sứ thần Việt Nam biết đến qua sách sử... Nơi đây có những danh thi mà văn nhân Việt Nam từng ngưỡng mộ như Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch, Bạch Cư Dị... Những chuyến công du cùng sự dịch chuyển không gian sống, không gian sáng tạo là căn nguyên tạo nên hứng thú thẩm mỹ của mỗi sứ thần. Ở đây hành trình đi sứ không chỉ đơn thuần là hành trình địa lí mà còn là hành trình cuộc sống, hành trình văn hóa, hành trình tinh thần... Trên hành trình ấy, sứ thần không chỉ mang trong tư thế của một chính khách với “quân mệnh”, “quốc mệnh” mà còn là tâm thế của người lữ khách với nỗi niềm tha hương cố quốc hay du khách say đắm trước thiên nhiên tươi đẹp vùng Hoa Hạ. Vì thế sáng tác thơ ca ở mỗi sứ thần không chỉ nhằm mục đích bang giao mà còn gắn với việc ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trên lộ trình vạn dặm, biểu lộ tâm tư, cảm xúc của con người trước thực tại...

Song hành với con đường đi sứ của sứ thần là con đường thơ của thi nhân. Trong lời giới thiệu tập *Thơ đi sứ*, nhóm biên soạn đã nói rõ nguồn gốc và hết sức đề cao thơ sứ trình khi khẳng định: “Đây là thơ làm trên đường đi sứ, và biên giới của thơ ở đây chính là cái vô tận của bản thân đời sống. Ở đây có thơ về nhiều đề tài, chủ đề, ở đây chứa đựng nhiều sáng tạo, tâm huyết. Ngay cả những bài thơ bang giao theo nghĩa chính của từ này cũng là những bài thơ độc đáo, mang bản sắc của tác giả, của thời đại và dân tộc. Nhưng dù sao thì đây cũng là vương quốc thơ của những người đi sứ, và chúng ta gắn liền hai hình tượng sứ giả - nhà thơ. Con đường đi sứ đã thành con đường thơ. Và con đường này chảy qua nền thơ Việt Nam như một con đường lớn” [2].

Nếu đi sứ gắn liền với không gian Trung Hoa – không gian xa lạ, rộng lớn thì thơ tiếp và tiền sứ lại gắn với không gian cung đình, không gian phong thổ quen thuộc của Đại Việt. Dù không phải đối mặt với đường xa kham ruỗi cùng nỗi niềm lữ khách “dòng lệ dư tử nước sông chảy hoài”, hay sự cảm động trước vẻ tươi đẹp của thiên nhiên, danh tích lịch sử Hoa Hạ “lần đầu đi sứ tầm mắt mới lạ” nhưng “quốc mệnh”, “quân mệnh” của mỗi nhà ngoại giao khi tiếp khâm sứ Trung Hoa vẫn luôn giữ vững. Cho mình là thiên sứ nên hầu như các sứ thần Trung Hoa sang ta đều có nhiệm vụ giống nhau là “tuyên đọc dụ chỉ”, “dụ vua vào châu” hay bắt ta phải phục tùng những yêu sách vô lí của chúng. Quá trình tiếp

đón khâm sứ Trung Hoa của những vị vua, quan, tướng lĩnh Đại Việt vì thế nhiều thử thách. Trong vai trò chủ nhà, nhiệm vụ của các nhà ngoại giao làm sao để thiên triều thấy được sự hiếu khách, sự thuần phục mà vẫn giữ được thể diện, độc lập chủ quyền dân tộc. Để hóa giải những khó khăn đó, ngoài tiếp đãi trọng thể theo nghi thức ngoại giao, các vị vua, quan, tướng lĩnh còn làm thơ xướng họa với các sứ thần Trung Hoa thể hiện tình giao hảo đồng thời cũng khẳng định tư thế/ tâm thế dân tộc mình. Không gian cung đình, không gian tiếp sứ đã trở thành điểm tựa tinh thần vững chắc cho mỗi nhà ngoại giao Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Nó vừa là không gian địa lý vừa là không gian văn hóa, lịch sử, thơ ca. Không gian này không chỉ làm nền cho hoạt động bang giao Việt - Trung mà còn là nơi nảy sinh thi hứng cho mỗi nhà ngoại giao/ thi nhân, đồng thời cũng là đối tượng phản ánh trung tâm trong thơ ca của họ.

KẾT LUẬN

Với một đội ngũ tác giả đông đảo là các sứ thần/ nhà ngoại giao/ nhà thơ, sáng tác gắn liền với thể chế “sách phong - triều cống”, cùng không gian đi sứ và tiếp sứ, thơ bang giao thường được xem là một dòng riêng, góp phần hoàn thiện diện mạo thơ ca trung đại Việt Nam. Có thể nói, các sứ giả, nhà thơ và thơ bang giao đã đóng vai trò quan trọng trong việc giữ vững nền hòa bình, độc lập dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập, giao lưu văn hóa hiện nay, tìm hiểu thơ bang giao là một việc làm quan trọng, cấp thiết. Việc tìm hiểu cơ sở hình thành thơ bang giao được coi là mã khóa quan trọng để độc giả tiệm cận với nguồn mạch văn hóa của một chủ trương, chính sách lớn, một dòng thơ đặc biệt, chảy suốt lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
2. Đào Phương Bình, Phạm Thiều (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

THE FORMATION OF VIETNAM'S MEDIEVAL DIPLOMATIC POETRY

Abstract: *The article specifies the origin of Vietnam diplomatic poetry. Firstly, diplomatic poetry attached the diplomatic process between Vietnam – China including going to business in China and welcoming Chinese Ambassador to Viet Nam. Secondly, Vietnam had diplomatic poetry team who were diplomats/Envoys/poets. Thirdly, Vietnam diplomatic poetry came from diplomatic space between Viet Nam and China.*

Keywords: *diplomatic poetry, Envoy, welcoming the Ambassador, the formation.*

STUDENTS' AWARENESS OF USING QUIZLET TO IMPROVE ENGLISH VOCABULARY

Ma Hong Anh¹, Bui Thi Anh Van, Truong Bich Huyen

Hanoi National University of Education

Abstract: *To reach a certain level of proficiency in foreign language, learners have to possess not only proper grammar, but more important, sufficient lexical resources. As a result, vocabulary-building strategies and resources are gradually receiving greater attention from teachers and students alike. As we are living in the Information Age, technology has become one of the most effective vocabulary enhancing tools for the new generation of students. Among several ways that technology can be infused with education, Quizlet has been chosen to be the subject of this study for its attractiveness and intuitiveness.*

Keywords: *proficiency, second language, lexical resource, vocabulary, digital flashcard, technology, Quizlet, effectiveness*

1. RATIONALE

When it comes to learning a new language, the four critical skills to master are reading, writing, listening and speaking. To reach a certain level of proficiency in foreign learners have to possess not only proper grammar, but more importantly, sufficient lexical resources. So, how can we define “sufficient” in this context? In order to comprehend foreign language discourse, a language student must typically learn thousands of words. Therefore, it is becoming increasingly important to build up a large store of words.

However, not everyone knows exactly the most suitable and efficient way to learn new words. As a result, vocabulary-building strategies and resources are gradually receiving greater attention from teachers and students alike. Thousands of surveys and research have been carried out, followed by a number of creative, helpful learning methods introduced to learners. In this research, we would like to focus on one single vocabulary enhancing tool that we find exciting and adaptable to this new generation of students: Technology.

¹ Nhận bài ngày 8.12.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Mã Hồng Anh; Email: mahonganh96@gmail.com

It has been proven that integrating technology into education brings positive results in enhancing students' motivation both intrinsically and extrinsically. Creating activities that arouse students' curiosity and intrigue their interest in learning is without question a challenging task for teachers of all subjects. Introducing technology infused lessons may prove to be a beneficial motivator for every grade level. In conclusion, technology integrated teaching and learning methods boost students' motivation and enhance their academic results.

Among several ways that technology can be infused with education, we chose to take a closer look into the use of digital media to learn vocabulary, more specifically the use of Quizlet for its attractiveness and intuitiveness. Quizlet provides access to millions of sets of flashcards created by users. Cards can be made from scratch or copied and modified from existing sets. Quizlet, like many of the alternative flashcard sites available, allows users to customize their flashcards and several arrangements are possible, including the use of multiple languages and images. The Quizlet site also includes a text-to speech audio function, giving users the option of hearing as well as reading card content.

The aim of this research is to examine the apparent superiority of Quizlet and digital flashcards in general. In order to accomplish that, we actually made various types of Quizlet activities and had a number of second year students who major in English try learning a few sets of vocabulary through those activities. After working on the data, we will give clear answers to the following research questions:

- What are students' attitudes towards Quizlet?
- In what ways should students employ Quizlet to learn new words the most effectively?

2. LITERATURE REVIEW

2.1. Vocabulary learning and its importance in language learning

Vocabulary is the knowledge of meanings of words. As mentioned in the rationale, there are four main language skills to be acquired, classified into two categories: productive skills and receptive skills. Similarly, knowledge of words can also be categorized into two forms: productive and receptive (Kamil & Hiebert, 2005).

During the process of learning a second language, vocabulary refers to one of four types, each of which represents a progressively increasing mastery of vocabulary terms. These four types are listening vocabulary, speaking vocabulary, reading vocabulary and writing vocabulary. The first two types relate to oral use of language, whereas the latter two are typically developed during the school years.

Researchers such as Laufer and Nation (1999), Maximo (2000), Read (2000), Gu (2003), Marion (2008) and Nation (2011) and others have realized that the acquisition of vocabulary is essential for successful second language use and plays an important role in the formation of complete spoken and written texts (cited in Mofareh Alqahtani, 2015). Rivers and Nunan (1991), furthermore, argue that the acquisition of an adequate vocabulary is essential for successful second language use because without an extensive vocabulary, we will be unable to use the structures and functions we may have learned for comprehensible communication. Research has shown that second language readers rely heavily on vocabulary knowledge and the lack of that knowledge is the main and the largest obstacle for language readers to overcome (Huckin, 1995).

Being of paramount importance, vocabulary, on the other hand, has been acknowledged as language learners' greatest single source of problems (Meara, 1980). Unlike syntax and phonology, vocabulary has no specific rules that language learners can follow; therefore, they have no choice but to learn by heart all the words they met throughout the learning process. In other words, it is not clear in language vocabulary learning what rules apply or which vocabulary items should be learned first. Another reason is that the vocabulary system is open-ended. Oxford (1990) also claims that vocabulary is "by far the most sizeable and unmanageable component in the learning of any language, whether a foreign or one's mother tongue, because of tens of thousands of different meanings". Despite the extreme difficulties coming from learning vocabulary, learners still have to deal with it on a regular basis, for "vocabulary has traditionally been one of the language components measured in language tests" (Schmitt, 1999).

Acknowledging the importance of vocabulary learning and several problems faced by language learners, researchers have worked hard for the past decades to find out the effective ways to make it easier for students to learn new words. This research will look at a technology integrated learning method: using web-based flashcards.

2.2. The importance of using technology in LANGUAGE learning

As mentioned in the rationale, more and more people nowadays have access to modern devices such as computers, tablets, smart phones. Accompanying the diverse types of technology is the widespread use of the Internet, which has been one of the most essential parts of most people. The most modern technologies of the 21st century found their way into almost every part of each industry. Among the industries that push technology forward the most belong the military or the health care industry but the one we get in touch the most with is the entertainment industry (Ondřej Rambousek, 2014).

Technology and technological devices can be used to motivate and engage English language learners' in the development of literacy and language skills (Traore & Kyei-Blankson, 2011; Ware, 2008). Learning a new language requires incredible patience and nerves; therefore, if not being sufficiently motivated during the long and tedious learning process, learners might be discouraged to try harder. Research has shown that technology can help motivate students to be more engaged in reading, especially when they interact with the text using certain interactive technological tools. By utilizing various kinds of technological devices, language learners gain a "sense of freedom, motivation, and encouragement they need for learning" (Megan Clark, 2013).

Among several ways to integrate technology with language learning, we chose to take a closer look into the use of digital flashcards to learn vocabulary, which has been proven to be of great importance earlier in this research paper.

2.3. Quizlet and some activities using Quizlet

There is a number of Web 2.0 vocabulary learning applications available, such as Anki (ankisrs.net), Quizlet (quizlet.com), and Word Engine (wordengine.jp). However, Quizlet was chosen as the focus of this study.

Quizlet is a free website providing learning tools for students, including flashcards, study and game modes. It is one of the most widely used flashcard websites and has more than one million registered users and eighty million visitors, and is a repository for over thirty million user-generated study set (Quizlet, 2014).

Currently, study sets in Quizlet are available for everyone without registering for an account. Nevertheless, if you want to create your own study sets, you have to sign up. Once registered, users can get access to several Quizlet's study tools, as mentioned below:

- Flashcards Mode: Users start learning terms and their definitions by "flip" or "flow" the cards. The audio function provides learners with a useful model of pronunciation, and it can also be slowed down. This learning mode promotes not only learners' productive, but also their receptive vocabulary knowledge (Nation, 2008).
- Learn Mode: This mode prompts the users with the written or spoken form of one side of a card. A correct answer is put in the "Correct" bucket, and an incorrect answer is put in the "Incorrect" bucket. If the learners do not know the answer and select "Don't Know", Learn makes you retype the answer correctly to continue. It keeps track of what learners know and what they do not and retest them on their mistakes. At the end, Quizlet gives a final score for learners to evaluate their progress.

- **Speller Mode:** In the Speller option, learners need to type what they hear. If they type it correctly, they can move on to the next question. If there is a mistake in their answer, Speller indicates which letters users have missed so they can retry. This mode is perfect for people who want to revise the pronunciation and spelling of a term.

- **Test Mode:** In Test Mode, Quizlet will automatically generate a random test using the terms and definitions from users' set of flashcards. Learners are able to customize Question Types (Written, Matching, Multiple Choice, and True/False), Prompt (Term, Definition, or both), and Question Limit. When finishing the test, users click "Check Answers" at the bottom of the page to see how they did. This mode is highly beneficial as it can be conducted as an assessment tool in the classroom.

- **Game Mode:** Quizlet keeps learning lively with two game activities, Scatter and Gravity. In Scatter a number of terms and their corresponding definitions are distributed randomly over the screen. What players need to do is matching the terms and definitions by dragging them with the mouse in the fastest time possible. In Gravity (shown in figure 6), learners have to type in the correct answer to destroy asteroids before they hit. Because it requires students to actually type in the answer, the game pushes them to really learn the materials. These two games not only enable learners to practice recall and typing skill but also arouse competitiveness among them, for it has the High Score Table.

3. METHODS

3.1. Participants

The participants involved in this action research study consisted of 22 second year students in class 64A, faculty of English, Hanoi National University of Education. There were 22 girls participating in this study, and all of them major in English. In this semester, their course aims at improving their English language proficiency from B1+ to B2 level according to Common European Framework of Reference.

These 22 sophomores are chosen to be the subject of this action research for several reasons. Firstly, as their aim in the 4th semester is to develop their English language proficiency at B2 level, their lexical resource is of paramount importance, for it shows their language capacity. Research has shown that the vocabulary size of B2 level learners should be from 3250 to 3750 words and expressions (Milton, 2010). Therefore, it is absolutely crucial for 22 participants to possess a good range of vocabulary if they want to achieve the goal. Secondly, being class 64A's members means that we will have great deal of time to observe and evaluate our classmates' performance.

3.2. Research instruments

This study is an action research that employs both qualitative and quantitative methods. The first research instrument employed is a pre-test. This test consisted of 45 questions in 6 exercises. These exercises varied in types, which were jumbled words, crossword, matching the words with their definitions, word search, filling in the blanks, and finding one correct word for each picture. Student's work was scored in order to see the final results. The purpose of this pre-test was to measure the vocabulary size of 22 participants about 3 topics (School, Talking about Food and Babies & children).

The second research instrument employed is self-study activities. The link of 3 Quizlet sets on <https://quizlet.com> was sent to all participants. Participants were asked to study these 3 sets outside the class. Once they had finished all 3 Quizlet sets designed by the researchers, they were recommended to create their own study set. Afterwards, the link of their study sets should be sent to the researchers. In such a way, the participants could fully experience every function of Quizlet. Not only were they given a chance to broaden their lexical resource provided by the researchers, but they would also have an insight of how Quizlet really worked through the making of their study sets. In addition, the links sent to the researchers ensured their participation in the self-study activities, making the research findings more convincing and trustworthy.

The third research instrument employed is a survey questionnaire. Each participant was given a 10-question survey to complete after finishing activities on Quizlet. This survey allowed the researchers to examine how the participants evaluate the Quizlet in both fields of interest and effectiveness.

3.3. Data collection procedure

There are three steps of data collection procedure, which are:

- Pre-testing participants' vocabulary size
- Organizing self-study activities
- Conducting a survey questionnaire

Firstly, participants' vocabulary size was tested using a vocabulary worksheet mentioned in the Research Instruments. Then, they were sent a link to Quizlet website, in which we had designed 3 sets of lexical resource on 3 familiar topics. After 1 week of self-studying, we conducted a survey to collect all the data needed to examine the effectiveness of using Quizlet to learn vocabulary.

3.4. Data analysis

After data were collected, we analysed them quantitatively and qualitatively to find out the results of pre-test, then analysed and synthesized the results of survey questionnaire and write the results according to some main points: results of pre-test, students' attitude towards the effectiveness of using Quizlet in learning vocabulary.

4. FINDINGS

After analysing and synthesizing the pre-test and survey questionnaire employed, the results will be now demonstrated in this part.

4.1. Pre-test

Most participants did not perform well on the test, receiving rather low scores ranging from 0-29 pts in the total of 45, whereas only 14% of the participants surpassed the average score. This may result from the fact that their vocabulary knowledge in the topics given is limited.

For these participants all major in English, especially when they have already reached B1+ level, it can be seen that their vocabulary level has not met the requirement. Indeed, the pre-test only focused on 3 topics, yet they are all familiar topics: School, Talking about food, Babies & children. This proves that vocabulary studying at school is not sufficient, which resorts to different vocabulary learning method outside the classroom, such as Quizlet.

4.2. Students' attitude towards the effectiveness of using Quizlet in studying English vocabulary

It is noticeable that most participants agreed that Quizlet is an effective tool to learn lexical resource, given the fact that 63.64% of participants highly appreciate the experience with Quizlet. In this research, the effectiveness was evaluated in 4 aspects, according to 4 modes of Quizlet (Flashcard mode, Speller mode, Learn mode and Game mode). It can be seen that the Learn mode was considered the most effective learning tool, scoring 4.55 out of 5 in the extent of effectiveness. The other 3 mode which were Flashcard, Speller, and Game had the weighted average of 3.64, 4.09, 4.09 respectively. This proved that all 4 Quizlet study modes were of great help. The result also indicates that the majority of students agreed that Quizlet is not too difficult to use (only 1 people rated Quizlet 2 points in terms of ease of use). The survey gives information about the interest of students when studying on Quizlet, which is unexciting to none. It is clear that Speller Mode takes the

lead as it accounts for 45.45% of students' choices. The second highest mode is Game Mode (27.27%), while the figures for Flashcard Mode and Test Mode are 22.73% and 4.55% respectively. The Learn Mode is the least favourite mode on Quizlet. Quizlet is considered to be the number 1 tool when learning new words by 7 participants (31.82%). The rest said that they would give it a try once in a while

In brief, the utility of Quizlet in language learning receives positive feedback from second year students at K64A, FOE, HNUE.

4.3. Implications

Quizlet is an effective vocabulary learning tool, and it can be used in the classroom or outside the classroom for self-study. The implication of Quizlet in the classroom would be mentioned first. Teachers could use Flashcard Mode in Quizlet to present new vocabulary in each lesson. Not only can it substitute for paper flashcards to save time and materials, but also make learning more intriguing and illustrative. In addition, Quizlet could also be a replacement for paper glossary. Today, there are a number of teachers requiring their students to make glossary at home and use it to learn vocabulary by heart. With Quizlet, this process would become less time-consuming and more efficient. Another implication in the classroom is that this website can be served as a web-based homework for students. For example, teachers create vocabulary test on Test mode and ask students to complete it at home as homework. There is a feature allowing the user to see others' progress (track who did what, when and with which results). This enables teachers to observe and evaluate students' performance on learning new words. Secondly, Quizlet is a useful self-study tool. For collaborative learning, students can design vocabulary sets in groups, exchange with their peers and give comments on their peers' work. Or individuals can create their own study sets and self-test in order to adjust their learning. Learners are able to go to Quizlet at any time to review words that they have learnt. To sum up, Quizlet serves as a more attractive way of revising vocabulary, which is practical for both teachers and students, and it should be integrated into both in-class and out-of-class activities.

5. CONCLUSIONS

This paper has successfully found out the answers to the two research questions above. Students at the beginning of the study took the pre-test with not very high scores, after trying some activities with Quizlet felt that these interesting activities enable them to study English vocabulary more easily and more effectively. Furthermore, in the self-study activities, the participants confirmed that the most efficient way to learn new words using

Quizlet was to design their own study sets, then exchange them with classmates. Thus, students would be able to learn from one another, to give feedback and comments to their friends.

However, there are some limitations of this study, namely: the lack of a sufficient number of participants, the limited number of tasks designed for self-study which may result in biased findings. It is also the suggestion for later study. Those who are interested in this study can conduct their survey in a larger number of students of a faculty of English or even non-majored English students at a university, with a larger number of vocabularies to study and activities to try. By doing this, the study would bring about fruitful results later on.

REFERENCES

1. Ashcroft, R. J., & Imrie, A. C. (2014), *Learning Vocabulary with Digital Flashcards*. JALT, (pp.639-646), Tokyo.
2. Clark, M. (2013), "The Use of Technology to Support Vocabulary", *Fisher Digital Publications*.
3. Dang, T. H. (August, 2015), *The Electronic Journal for English as a Second Language*, Retrieved from <http://www.tesl-ej.org/wordpress/issues>
4. Dreyer, J. (2014). "The Effect of Computer-based Self-access Learning on Weekly Vocabulary Test Scores", *Studies In Self-access Learning Journal*, pp.217-234.
5. Granito, M., & Chernobilsky, E. (2012), "The Effect of Technology on a Student's Motivation and Knowledge Retention", *NERA Conference Proceedings 2012*, (p.17).
6. Hidayah, T. (2010), *Vocabulary and its importance in ELT*.
7. Hsueh-Chao, M. H., & Nation, P. (2000), "Unknown Vocabulary Density and Reading Comprehension", *Reading In A Foreign Language*, pp.403-430.
8. Hunt, A., & Beglar, D. (2015), "A framework for developing EFL reading vocabulary", *Reading In A Foreign Language*, Volume 17, Number 1.
9. Kamil, M., & Hiebert, E. H. (2005), "The Teaching and Learning of Vocabulary: Perspectives and Persistent Issues", New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates. Learning. (n.d.).
10. Meara, P. (1995), *The Language Teacher*.
11. Milton, J. (2010), "The development of vocabulary breadth across the CEFR levels", Eurosla.
12. Mofareh, A. (Vol. III, No. 3 / 2015), "The Importance Of Vocabulary In Language Learning And How To Be Taught", *International Journal of Teaching and Education*, pp.21-34.
13. Rambousek, O. (2014), Learning vocabulary with technology.
14. Schmitt, N. (1999), "The relationship between TOEFL vocabulary items and meaning, association, collocation and word-class knowledge", *Language Testing*.
15. Vargas, J. M. (2004), Clark, Megan, "The Use of Technology to Support Vocabulary Development of English Language Learners" (2013), Education Masters.

NGHIÊN CỨU VỀ NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC SỬ DỤNG QUIZLET ĐỂ MỞ RỘNG VỐN TỪ VỰNG TIẾNG ANH

Tóm tắt: Nhằm đạt được một mức độ thông thạo nhất định khi học một ngoại ngữ, bên cạnh ngữ pháp, người học nên cần tập trung cả trong việc học từ vựng. Bởi vậy, các chiến lược học từ vựng đang dần nhận được nhiều sự quan tâm từ phía giáo viên và học sinh. Trong thời đại tin học phát triển, công nghệ đã trở thành một công cụ hiệu quả để học từ vựng đối với thế hệ học sinh hiện đại, năng động ngày nay. Trong vô số cách kết hợp việc sử dụng công nghệ thông tin vào giáo dục, trang web học từ vựng Quizlet được chọn làm đề tài của nghiên cứu này.

Từ khóa: sự thông thạo, ngoại ngữ, từ vựng, flashcard điện tử, công nghệ, Quizlet, tính hiệu quả.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO *HÀ NỘI HỌC* TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Văn Anh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thực hiện chương trình đào tạo *Hà Nội học* trình độ cao đẳng ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội như: đào tạo chương trình *Hà Nội học* gắn với nhu cầu sử dụng kiến thức về *Hà Nội* trong thực tế; xây dựng chương trình *Hà Nội học* kết hợp với các chuyên ngành gần; biên soạn giáo trình *Hà Nội học* cho sinh viên Đại học Thủ đô; tăng cường đánh giá xác thực đối với học phần *Hà Nội học*... Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp để đào tạo chương trình *Hà Nội học* có hiệu quả thực chất ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khóa: *Hà Nội học*, chương trình, chuyên ngành, giải pháp thực hiện

1. GIỚI THIỆU

Hà Nội học đang là yêu cầu đặt ra cấp thiết đối với Hà Nội, trước hết là trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Vấn đề đặt ra là phải nhanh chóng xây dựng và thực hiện một chương trình đào tạo *Hà Nội học* để đáp ứng yêu cầu của ngành giáo dục, trước hết là cấp trung học cơ sở. Đó chính là nhiệm vụ đặt ra đối với Đại học Thủ đô Hà Nội, cơ sở đào tạo có điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện nhiệm vụ này của Hà Nội. Xuất phát từ yêu cầu đó, tác giả đề xuất một số giải pháp thực hiện chương trình đào tạo *Hà Nội học* trình độ Cao đẳng ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự phù hợp của chương trình đào tạo *Hà Nội học* trình độ cao đẳng so với yêu cầu thực tiễn của ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội

2.1.1. Chương trình “*Hà Nội học*” đáp ứng tính đặc thù của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Khác với các trường đại học khác trên địa bàn Hà Nội, Đại học Thủ đô Hà Nội trực tiếp đào tạo và cung cấp nhân lực cho các ngành kinh tế - xã hội, phục vụ cho mục tiêu

¹ Nhận bài ngày 7.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Trần Văn Anh; Email: tvanh@daihocthudo.edu.vn

phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc đào tạo người lao động cho các ngành kinh tế - xã hội ở Hà Nội không chỉ cung cấp người lao động có trình độ cao (điều mà các trường đại học khác đã và đang làm) mà còn là những công dân Thủ đô, có trách nhiệm tiếp nối các giá trị văn hóa – tinh thần của Hà Nội truyền thống trong một bối cảnh mở rộng các mối liên hệ của Thủ đô với hiện tại và tương lai. Vì thế, cần thiết có chương trình nghiên cứu về Hà Nội nhằm trang bị hiểu biết về Hà Nội cho các công dân Hà Nội - những người tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng Thủ đô bền vững và phát triển - trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2.1.2. Chương trình “Hà Nội học” đáp ứng dạy học nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông

Theo tinh thần công văn số 5977/BGDĐT-GDTrH ngày 7/7/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc *Hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương ở cấp THCS và THPT từ năm học 2008-2009*, các môn học nằm trong chương trình thực hiện nội dung giáo dục địa phương là Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục và Công nghệ. Thực hiện chỉ đạo của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội đã tích cực triển khai việc xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu, thực hiện đưa nội dung giáo dục địa phương vào trường học. Trong hệ thống tài liệu, sách giáo khoa có liên quan đến nội dung giáo dục địa phương của Hà Nội, đáng lưu ý là 3 bộ tài liệu được sử dụng trong các môn: Lịch sử, Địa lý và Giáo dục công dân.

Việc đưa *Hà Nội học* vào chương trình đào tạo ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội là một giải pháp đáp ứng yêu cầu giáo dục địa phương mà chương trình giáo dục phổ thông Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như ngành giáo dục Hà Nội đề ra. Với bề dày lịch sử, Thăng Long - Hà Nội có số lượng di tích lịch sử văn hóa (tức những giá trị truyền thống địa phương) rất đồ sộ, trong đó nhiều di sản văn hóa điển hình được coi là những di sản vô giá, được UNESCO công nhận là Di sản thế giới - đó là tiềm năng rất lớn của Hà Nội, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu, trách nhiệm lớn đối với Thủ đô trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị của truyền thống cha ông đã để lại.

2.1.3. Chương trình “Hà Nội học” đáp ứng yêu cầu dạy học tích hợp trong chương trình đổi mới giáo dục phổ thông

Hà Nội học là lĩnh vực nghiên cứu toàn diện về Hà Nội – Thủ đô của nước Việt Nam hiện tại, đồng thời cũng là đô thị đóng vai trò trung tâm lâu đời nhất của đất nước. Có thể xem *Hà Nội học* là một trong những bộ phận tiêu biểu của “Việt Nam học”, và là một cấp độ của “Khu vực học” (khoa học nghiên cứu khu vực)..., nhưng là cấp độ gần như nhỏ nhất, cấp độ nghiên cứu tiểu vùng (sub region studies) và nghiên cứu trường hợp (case studies). Đó là một lĩnh vực khoa học liên ngành (inter disciplinary) bao gồm cả khoa học

Tự nhiên và khoa học Xã hội và Nhân văn..., nhằm nghiên cứu những bình diện khác nhau, cũng như những mối liên hệ và tác động của các bình diện đó đối với sự tồn tại, phát triển của Hà Nội [1, tr.3].

Với đặc trưng là lĩnh vực nghiên cứu tích hợp liên ngành, các nội dung nghiên cứu về Hà Nội có thể trở thành các chủ đề dạy học tích hợp trong chương trình phổ thông hiện nay. Yêu cầu thực tiễn đặt ra là phải nhanh chóng đào tạo đội ngũ giáo viên có đủ trình độ đảm nhiệm việc dạy các môn học về Hà Nội, cũng như giáo dục truyền thống Hà Nội trong hệ thống giáo dục nhà trường của Hà Nội, từ cấp tiểu học, đặc biệt là cấp trung học cơ sở theo hướng nghiên cứu và giảng dạy tích hợp. Việc xây dựng một chương trình đào tạo, bồi dưỡng Hà Nội học có hệ thống ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội, thông qua đội ngũ giáo viên đưa kiến thức Hà Nội học với tư cách một hướng tiếp cận dạy học tích hợp tới học sinh THCS..., cần được tiến hành kịp thời.

2.2. Các giải pháp thực hiện chương trình đào tạo Hà Nội học trình độ cao đẳng ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Đào tạo Hà Nội học gắn liền nhu cầu sử dụng kiến thức về Hà Nội trong thực tế

Để đào tạo Hà Nội học thực sự hiệu quả, trước tiên cần xác định giá trị thực tiễn trong việc sử dụng kiến thức về Hà Nội đối với nguồn nhân lực thủ đô để phân loại mục đích sử dụng kiến thức Hà Nội học, chú ý tới khả năng chuyển dịch ngành học của sinh viên đang học và chuyển dịch nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp. Trong điều kiện đào tạo của Trường Đại học Thủ đô hiện nay, đào tạo Hà Nội học trước tiên sẽ đáp ứng nhu cầu được trang bị kiến thức về Hà Nội của sinh viên sư phạm phục vụ công tác giảng dạy. Đây là đối tượng được trang bị hệ thống về nội dung và phương pháp nghiên cứu liên ngành về Hà Nội học. Mục tiêu về kiến thức Hà Nội học sẽ được thể hiện trong chuẩn đầu ra của các ngành sư phạm, nội dung Hà Nội học được quy định trong chương trình đào tạo và kế hoạch học tập của sinh viên.

Bên cạnh đó, với khả năng dịch chuyển nghề nghiệp, sinh viên các ngành Khoa học Xã hội có thể làm công tác nghiên cứu lịch sử - văn hóa – xã hội trong các cơ quan của chính quyền các cấp, đối tượng này có thể sử dụng kiến thức về Hà Nội như kiến thức nền tảng. Một bộ phận lớn sinh viên ngoài sư phạm hoặc sinh viên sư phạm có thể dịch chuyển sang lĩnh vực du lịch, sử dụng kiến thức về Hà Nội phục vụ cho công việc thuyết minh, quảng cáo, viết báo...Ngoài ra, kiến thức về Hà Nội luôn hữu ích cho công dân thủ đô trong sinh hoạt và ứng xử hàng ngày. Mỗi đối tượng sẽ được tiếp cận Hà Nội học với những nội dung và phương pháp khác nhau, thích hợp với mục đích sử dụng kiến thức và sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên.

2.2.2. Xây dựng chương trình đào tạo kết hợp Hà Nội học với chuyên ngành gần

Mặc dù chúng ta đã nhận rõ đào tạo đơn môn gặp nhiều bất cập, cần thiết phải mở rộng kiến thức khoa học xã hội và khu vực học cho giáo viên, nhưng phải cân nhắc việc đào tạo, bồi dưỡng về Hà Nội học. Đó sẽ là một mã ngành đào tạo độc lập, đơn môn và chuyên sâu hay là một hình thức đào tạo kép, liên môn?

Để phù hợp với thực tiễn, nội dung *Hà Nội học* cần được đào tạo, bồi dưỡng kết hợp với một số chuyên ngành gần như lịch sử, văn học, địa lý, với tỷ lệ *Hà Nội học* chiếm khoảng 30% thời lượng (hoặc khối lượng tín chỉ). Điều đó cũng có nghĩa là đào tạo *Hà Nội học* cần phải dựa trên nền đào tạo căn bản của một trong số các chuyên ngành trên, và lệ thuộc vào mã ngành đào tạo đó. Hiện tại, xem xét các mã ngành như Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, chúng tôi nhận thấy mã ngành Lịch sử có các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp nhất với việc đào tạo *Hà Nội học*, nên chúng tôi quyết định chọn mã ngành này để thực hiện *Chương trình đào tạo Lịch sử - Hà Nội học* trình độ cao đẳng, với tỷ lệ khối lượng: 70% đào tạo lịch sử (khoảng 45 tín chỉ) và 30% đào tạo *Hà Nội học* (24 tín chỉ) tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Căn cứ tình hình cụ thể, có thể xây dựng chương trình đào tạo Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân với một tỉ lệ nhất định các chuyên đề thuộc lĩnh vực Hà Nội học.

2.2.3. Biên soạn giáo trình Hà Nội học dành cho sinh viên Đại học Thủ đô Hà Nội

Bắt đầu từ năm học 2015-2016, Hà Nội học được phổ rộng ra toàn trường với tư cách là một trong một số môn tự chọn cho tất cả các ngành đào tạo. Với số lượng 2 tín chỉ, tương ứng 30 tiết lý thuyết đòi hỏi tài liệu học tập phù hợp. Thực tế, chưa có một chương trình đào tạo Hà Nội học được xây dựng bài bản, công phu cùng với hệ thống giáo trình, học liệu đầy đủ, có lựa chọn tập trung cho lĩnh vực đào tạo này. Để việc dạy và học kiến thức Hà Nội học hiện nay tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội chưa đáp ứng được nhu cầu của giáo dục và kinh tế-xã hội Hà Nội cần biên soạn giáo trình Hà Nội học phục vụ công tác dạy học ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2.2.4. Tăng cường dạy học trải nghiệm và đánh giá xác thực trong giảng dạy chương trình Hà Nội học

Đối với Hà Nội học, ưu thế của môn học được thể hiện thông qua các hoạt động thực tế: nghiên cứu thực địa, khảo sát, điều tra, điền dã, tham gia hoạt động xã hội...

Những hoạt động thực tế chuyên môn có thể diễn ra như một hình thức tổ chức dạy học, hình thức thực hiện dự án học tập hoặc dạng bài tập về nhà để các nhóm thực hiện, như khảo sát mức độ ô nhiễm của sông Tô Lịch, ô nhiễm không khí ở khu đô thị đang xây

dựng, tỉ lệ thất nghiệp của thành niên ở vùng xây dựng khu công nghiệp..hay tham gia các hoạt động tuyên truyền, quảng bá lịch sử và hình ảnh của Hà Nội... Đa dạng hóa hình thức học tập và kiểm tra, đánh giá, trong đó chú trọng phát triển năng lực và kĩ năng mềm cho sinh viên sẽ giúp cho việc đào tạo Hà Nội học thực sự hiệu quả.

2.3. Một số kiến nghị nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo *Hà Nội học* trình độ cao đẳng ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Để các giải pháp trên được thực hiện tốt, cần có những giải pháp đồng bộ khác cùng với thực hiện chương trình, như cơ chế quản lý chuyên môn, cơ sở vật chất, kết hợp học tập và rèn luyện phẩm chất sinh viên Đại học Thủ đô.

2.3.1. Xây dựng trung tâm nghiên cứu, giảng dạy về Hà Nội trực thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hiện nay, bộ môn Hà Nội học đang được giảng dạy là môn chung trong trường hoặc môn chuyên ngành ở khoa Khoa học Xã hội và Khoa Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ. Một mặt, việc phân tán làm cho lực lượng giảng dạy Hà Nội học ít có cơ hội trao đổi chuyên môn, thiếu thống nhất, không tập trung được sức mạnh và chuyên sâu. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là cơ quan nghiên cứu và đào tạo nhân lực cho thành phố Hà Nội, hoàn toàn có thể là một đầu mối nghiên cứu về Hà Nội, như một trung tâm Hà Nội học. Trung tâm sẽ quy tụ lực lượng nghiên cứu và giảng dạy về Hà Nội, hoạt động mang tính chuyên môn, học thuật chứ không phải như một tổ chức hành chính, sự nghiệp. Đây là nơi nghiên cứu giảng dạy kiến thức về Hà Nội phục vụ cho nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và giảng dạy về Hà Nội. Hơn thế, trung tâm có thể có hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài trường.

2.3.2. Xây dựng không gian nghiên cứu Hà Nội

Xây dựng không gian Hà Nội trong trường Đại học Thủ đô là một giải pháp khả thi. Nói đó tái hiện Hà Nội xưa và nay, như phố cổ, nhà ga, không gian thu Hà Nội, cầu Long Biên, hồ Gươm, tháp Rùa...Việc tái hiện và phục dựng các hình ảnh theo chuyên đề về Hà Nội nên giao cho sinh viên đang học Hà Nội học, như một bài tập. Với sinh viên mỹ thuật, đó là tái hiện Hà Nội thực bằng nét bút và màu sắc qua tâm hồn nghệ sĩ, với sinh viên Ngữ văn, một Hà Nội có thể là trang thơ hay tản văn lãng đãng, với sinh viên Lịch sử, Hà Nội là những bức hình với những cuộc chiến, những đoàn quân tiếp quản Thủ đô và những tượng đài chiến thắng... Sẽ có vô vàn Hà Nội trong tâm hồn và cách thể hiện riêng biệt của sinh viên, làm tăng năng lực sáng tạo của sinh viên và tăng tính thực tế trong chương trình đào tạo.

2.3.3. Xây dựng hình ảnh sinh viên Thủ đô với những phẩm chất văn minh, thanh lịch của người Hà Nội

Kết hợp học tập và rèn luyện là yêu cầu đối với mỗi sinh viên. Tuy nhiên, đối với sinh viên Đại học Thủ đô, cần xây dựng một hình ảnh văn minh, thanh lịch, truyền thống và hiện đại. Để thực hiện đề xuất này, cần phối hợp nhiều lực lượng, trong đó, hạt nhân là Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên của Trường. Những tiêu chí của sinh viên Đại học Thủ đô phải hướng đến những giá trị phẩm chất cốt lõi của công dân Việt Nam, phải mang những nét thanh lịch của thủ đô, vừa truyền thống vừa phải hiện đại, vừa bản sắc vừa hội nhập...Điều này cần được cụ thể hóa trong từng tiêu chí đánh giá rèn luyện của sinh viên.

3. KẾT LUẬN

Việc đưa chương trình *Hà Nội học* vào đào tạo xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và nhu cầu xã hội. Các giải pháp được đề xuất cho việc thực hiện chương trình được bám sát vào quá trình đào tạo, từ mục tiêu, nội dung, phương pháp cho đến kiểm tra, đánh giá. Tuy vậy, Hà Nội học đến nay vẫn chưa thể tồn tại như một mã ngành độc lập mà cần sự kết hợp với các chuyên ngành gần để đảm bảo cho việc hữu ích của kiến thức về Hà Nội cũng như khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng trong công việc. Với tầm vóc và vị thế thiêng liêng của Hà Nội; với vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của thủ đô, Hà Nội học vẫn sẽ là đối tượng nghiên cứu và giảng dạy được chú trọng ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kỷ yếu Hội thảo “Hà Nội học trong chương trình đào tạo của trường Đại học Thủ đô Hà Nội”*, 3- 2016, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
2. *Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử*, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
3. *Chương trình đào tạo “Việt Nam học”*, Khoa Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, 2016.

PROPOSING SOLUTIONS ON IMPLEMENTING HANOI STUDY PROGRAM FOR COLLEGE LEVEL AT HA NOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: The article focuses on proposing some solutions for the implementation of Hanoi study curriculum for college level at Hanoi Metropolitan University including: training Hanoi study associated with the demand of knowledge in practice; associating Hanoi study with close majors; compiling textbooks on Hanoi study for students at Hanoi Metropolitan University; strengthening authentic evaluation on teaching Hanoi study program. The author also gave some suggestions on training Hanoi study at Hanoi Metropolitan University to get more effectively.

Keywords: Hanoi study, curriculum, major, solution.

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGÀNH HỌC NGỮ VĂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Thị Kim Chi¹, Nguyễn Thị Hương Lan

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trải nghiệm sáng tạo là một trong những nội dung mà chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam sau 2015 đang hướng đến. Các nhà trường sư phạm nói chung, trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng cần bắt nhịp xu hướng này. Việc trang bị những kiến thức và kỹ năng về trải nghiệm sáng tạo cho sinh viên ngành Ngữ Văn là rất cần thiết, tuy nhiên, không dễ dàng thực hiện trong thực tế. Cần có sự chung tay góp sức của cả nhà trường, gia đình, giảng viên và sinh viên.

Từ khóa: hoạt động trải nghiệm sáng tạo, sinh viên ngành Ngữ Văn

1. MỞ ĐẦU

Trải nghiệm sáng tạo là một trong những hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Vấn đề này được khá nhiều nước phát triển quan tâm, nhất là các nước tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông theo hướng phát triển năng lực; chú ý giáo dục nhân văn, giáo dục sáng tạo, giáo dục phẩm chất và kỹ năng sống.

Đây cũng là một trong những nội dung mà chương trình giáo dục phổ thông tổng thể Việt Nam sau 2015 đang hướng đến. Các nhà trường sư phạm nói chung, trường Đại học (ĐH) Thủ đô Hà Nội nói riêng cần bắt nhịp xu hướng này để chuẩn bị tốt kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở nhà trường phổ thông cho sinh viên (SV).

Ở đây, chúng tôi đề cập tới vấn đề này với đối tượng là SV ngành Ngữ Văn, trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TNST) bắt đầu được quan tâm nghiên cứu và bước đầu đã được đưa vào chương trình ngoại khóa ở

¹ Nhận bài 9.12.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị Kim Chi; Email: ttkchi@daihocthudo.edu.vn

một số trường phổ thông với rất nhiều hình thức đa dạng. Theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông mới sau năm 2015, trải nghiệm sáng tạo được xuất hiện với tư cách là môn học tự chọn trong chương trình từ Tiểu học đến trung học phổ thông. Hoạt động TNST sẽ thực hiện tất cả các mục tiêu và nhiệm vụ của các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động tập thể, sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp... và thêm vào đó là những mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục của giai đoạn mới. Bên cạnh việc hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung của chương trình giáo dục, hoạt động trải nghiệm sáng tạo còn tập trung hình thành, phát triển các năng lực đặc thù cho học sinh: Năng lực tổ chức hoạt động, năng lực tổ chức và quản lý cuộc sống, năng lực tự nhận thức và tích cực hoá bản thân, năng lực định hướng và lựa chọn nghề nghiệp.

Căn cứ vào định nghĩa về hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp trong các chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, căn cứ vào yêu cầu đổi mới giáo dục, hoạt động trải nghiệm sáng tạo được hiểu như sau: *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là hoạt động giáo dục, trong đó, từng cá nhân học sinh được trực tiếp hoạt động thực tiễn trong môi trường nhà trường cũng như môi trường gia đình và xã hội dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó phát triển tình cảm, đạo đức, phẩm chất nhân cách, các năng lực..., từ đó tích lũy kinh nghiệm riêng cũng như phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân mình* [2, tr.8].

2.2. Sự cần thiết của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với SV ngành Ngữ Văn tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội

Trải nghiệm sáng tạo là hoạt động được coi trọng trong từng môn học; đồng thời trong kế hoạch giáo dục cũng bố trí các hoạt động trải nghiệm sáng tạo riêng, mỗi hoạt động này mang tính tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục, kiến thức, kỹ năng khác nhau. Hoạt động này giúp cho học sinh có nhiều cơ hội trải nghiệm để vận dụng những kiến thức học được vào thực tiễn, từ đó hình thành năng lực thực tiễn cũng như phát huy tiềm năng sáng tạo của bản thân. Hoạt động TNST được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12, bao gồm các nội dung bắt buộc và nội dung tự chọn được thiết kế theo 2 giai đoạn: giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Sự thay đổi từ chương trình giáo dục phổ thông là điều kiện để chương trình đào tạo của các trường cao đẳng- đại học thay đổi, đặc biệt là những trường sư phạm, trường đào tạo giáo viên tương lai cho các cấp học. Trong xu thế hiện nay, giáo dục phải đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội thì yêu cầu về một chương trình đào tạo hiện đại, tiên tiến là thực sự cần thiết đối với các trường sư phạm.

Từ thực tế trên, sinh viên của các trường trong hệ thống đào tạo sư phạm phải được trang bị những kiến thức và kỹ năng về trải nghiệm sáng tạo trong chương trình đào tạo. Việc nắm bắt các hình thức, phương pháp tổ chức TNST chỉ thực hiện tốt khi sinh viên có

điều kiện trực tiếp trải nghiệm thông qua các loại hình học tập trong nhà trường sư phạm. Đây là điều kiện thuận lợi để giúp sinh viên thực hiện tốt được nhiệm vụ giảng dạy ở các trường phổ thông khi ra trường.

Chương trình đào tạo ngành sư phạm Ngữ Văn cho sinh viên hệ cao đẳng trường ĐH Thủ đô Hà Nội bắt đầu từ khóa 2015-2018, 93 tín chỉ được sắp xếp dạy ở các khối kiến thức khác nhau: khối kiến thức chung, khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức nghiệp vụ. Khối kiến thức chuyên ngành gồm 54 tín chỉ, chiếm tỉ lệ 58,6%. Số tín chỉ của chuyên ngành Văn là 37, chuyên ngành Ngôn ngữ là 17 tín chỉ. Sinh viên được trang bị những kiến thức từ văn học dân gian, văn học trung, cận, hiện đại, văn học của các nền văn hóa khác nhau, những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Việt cơ bản, những biến thể ngôn ngữ mang tính vùng miền... Do điều kiện về thời lượng phân bố các học phần còn nhiều hạn chế, nội dung dạy học về trải nghiệm sáng tạo trong từng môn học chưa được chú ý đúng mức. Các hoạt động TNST của sinh viên tham gia chủ yếu tập trung ở các hoạt động phong trào do các đoàn thể chính trị trong nhà trường tổ chức. Hoạt động TNST gắn với từng đặc thù bộ môn hầu như chưa được triển khai, nếu có lại mang tính tự phát. Mặt khác, do nhu cầu từ thực tế giáo dục ở phổ thông, việc trang bị những kiến thức, kỹ năng mềm cho sinh viên sư phạm là hết sức cần thiết. Được trang bị những kiến thức từ thực tế trải nghiệm sáng tạo, sinh viên sẽ chủ động sáng tạo hơn trong việc học tập và tự nghiên cứu, hoàn thiện bản thân. Đó cũng là điều kiện tốt để sinh viên khi ra trường biết tổ chức tốt các mô hình hoạt động TNST cho học sinh trong môn học Ngữ Văn ở trường THCS.

2.3. Đặc điểm của TNST ở nhà trường Sư phạm

- Mang tính tích hợp và phân hóa cao

Nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo rất đa dạng và mang tính tích hợp, tổng hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều môn học, nhiều lĩnh vực học tập và giáo dục như: giáo dục đạo đức, giáo dục trí tuệ, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất, giáo dục lao động, giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, giáo dục phòng chống ma túy, giáo dục phòng chống HIV/AIDS và tệ nạn xã hội, giáo dục các phẩm chất người lao động, nhà nghiên cứu... Điều này giúp cho các nội dung giáo dục thiết thực hơn, gần gũi với cuộc sống thực tế hơn, đáp ứng được nhu cầu hoạt động của SV.

- Được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng

Hoạt động TNST được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như trò chơi, hội thi, diễn đàn, giao lưu, tham quan du lịch, sân khấu hóa (kịch, thơ, hát, múa rối, tiểu phẩm, kịch tham gia...), thể dục thể thao, câu lạc bộ, tổ chức các ngày hội, các công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật... Mỗi một hình thức hoạt động trên đều tiềm tàng trong nó những

khả năng giáo dục nhất định. Nhờ các hình thức tổ chức đa dạng, phong phú mà việc hình thành kỹ năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm được thực hiện một cách tự nhiên, sinh động, nhẹ nhàng, hấp dẫn, không gò bó và khô cứng, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý cũng như nhu cầu, nguyện vọng của SV. Trong quá trình thiết kế, tổ chức, đánh giá các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, SV có cơ hội thể hiện sự sáng tạo, chủ động, linh hoạt của mình, làm tăng thêm tính hấp dẫn, độc đáo của các hình thức tổ chức hoạt động.

- Được tổ chức dưới sự phối hợp, liên kết nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường

Khác với hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo cần thu hút sự tham gia, phối hợp, liên kết nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường như: Cố vấn học tập lớp, tổ chức Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên nhà trường; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở địa phương, các nhà hoạt động xã hội, những nghệ nhân, những người lao động tiêu biểu ở địa phương, những tổ chức kinh tế... Mỗi lực lượng giáo dục có tiềm năng, thế mạnh riêng. Tùy nội dung, tính chất từng hoạt động mà sự tham gia của các lực lượng có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp; có thể là chủ trì, đầu mối hoặc phối hợp; có thể về những mặt khác nhau (có thể hỗ trợ về kinh phí, phương tiện, địa điểm tổ chức hoạt động hoặc đóng góp về chuyên môn, trí tuệ, chất xám hay sự ủng hộ về tinh thần). Do vậy, hoạt động trải nghiệm sáng tạo tạo điều kiện cho SV được học tập, giao tiếp rộng rãi với nhiều lực lượng giáo dục; được lĩnh hội các nội dung giáo dục qua nhiều kênh khác nhau, với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Điều đó làm tăng tính đa dạng, hấp dẫn và chất lượng, hiệu quả của hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

2.4. Một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho SV Ngũ Văn trường ĐH Thủ đô Hà Nội

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là một dạng hoạt động giáo dục ngoại khóa. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Giáo dục thông qua các sinh hoạt tập thể và các sinh hoạt theo chủ đề

Sinh hoạt tập thể toàn trường gồm: chào cờ đầu tuần, sinh hoạt lớp theo chủ đề, mít tinh trong các ngày lễ, các ngày kỉ niệm như ngày truyền thống Học sinh sinh viên 9/1, ngày thành lập Đảng 3/2, ngày thành lập Đoàn 26/3, ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Quân đội nhân dân 22/12...

Các hội thi mang tính chuyên môn nghiệp vụ: hội thi nghiệp vụ sư phạm các cấp được tổ chức theo định kì hằng năm, hội thao... hoạt động câu lạc bộ, tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu tương tác, tham quan dã ngoại, các hội thi, hoạt động giao lưu, hoạt động nhân

đạo, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt tập thể, lao động công ích, sân khấu hóa (kịch, thơ, hát, múa rối, tiểu phẩm, kịch tham gia...), thể dục thể thao, tổ chức các ngày hội,...

- *Trải nghiệm sáng tạo thông qua các hoạt động đoàn thể, chính trị – xã hội*

Các hoạt động Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên (theo chương trình hoạt động của Thành Đoàn và Hội Sinh viên thành phố) bao gồm: Phong trào “Đền ơn, đáp nghĩa”, hiến máu nhân đạo, tìm hiểu về Đảng, Đoàn, Hội...; các hoạt động văn hoá - thể thao và vui chơi: Các cuộc thi văn hoá- văn nghệ của sinh viên “Sinh viên thanh lịch”, “Tiếng hát học sinh - sinh viên”...

Mỗi một hình thức hoạt động trên đều hướng đến giáo dục phẩm chất, nhân cách và năng lực người giáo viên. Nhờ các hình thức tổ chức đa dạng, phong phú mà việc giáo dục sinh viên được thực hiện một cách tự nhiên, sinh động, nhẹ nhàng, hấp dẫn, không gò bó và áp đặt, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý cũng như nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên.

Các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo:

a) Hình thức trải nghiệm mang tính khám phá, tìm hiểu tham quan thực tế các địa danh lịch sử, các địa chỉ văn hóa trong của Hà Nội và các địa phương trong cả nước. trên cơ sở kết hợp những kiến thức đã học thông qua các chương trình đào tạo trong nhà trường. Những tư liệu lịch sử, những địa danh văn hóa, danh nhân văn hóa được sinh viên cảm nhận lại một cách sống động thông qua hoạt động điền dã này.

b) Trải nghiệm mang tính tham gia lâu dài dưới hình thức tổ chức các mô hình câu lạc bộ chuyên ngành như câu lạc bộ Văn học, câu lạc bộ Sử học... Chỉ đạo chung về công tác tổ chức do Hội SV nhà trường nhưng tính chuyên môn đặc thù lại do các khoa đào tạo chỉ đạo cụ thể mà nhiệm vụ chính là tạo nên sân chơi mang tính học thuật để quy tụ những tài năng sinh viên tham dự ở các mảng chuyên môn khác nhau. Câu lạc bộ (CLB) là hình thức sinh hoạt ngoại khóa của những nhóm SV cùng sở thích, nhu cầu, năng khiếu... dưới sự định hướng của các thầy cô giáo nhằm tạo môi trường giao lưu thân thiện, tích cực giữa các SV với nhau và giữa SV với giảng viên, với những người khác. Hoạt động của CLB tạo cơ hội để SV được chia sẻ những kiến thức, hiểu biết của mình về các lĩnh vực mà các em quan tâm, qua đó phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe và biểu đạt ý kiến, kỹ năng trình bày suy nghĩ, ý tưởng, kỹ năng viết bài, kỹ năng chụp ảnh, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề...

c) Trải nghiệm sáng tạo có tính thể nghiệm/ tương tác được tổ chức thông qua các cuộc giao lưu, hội thảo/ xemina, sân khấu hóa trả tác phẩm về cho người học thông qua tác phẩm văn học của các nền văn hóa khác nhau, đề tài lịch sử qua các giai đoạn phát triển trong lịch sử dân tộc...

d) Hình thức có tính công hiến thông qua các hình thức lao động công ích xây dựng khuôn viên nhà trường, chiến dịch ngày thứ 7 tình nguyện, chiến dịch tình nguyện hè đã huy động thanh niên sinh viên học sinh đóng góp sức lao động trẻ, tham gia vào các hoạt động xã hội, cho sự phát triển cộng đồng. Hiện nay, tình nguyện không chỉ là hoạt động của đoàn viên thanh niên mà của giới trẻ nói chung, tham gia đóng góp sức trẻ vào các hoạt động xã hội, vì sự phát triển của cộng đồng. Hoạt động tình nguyện là hoạt động mang tính tự nguyện, tự giác cao. Qua nhận thức, sinh viên tự mình nhận lấy trách nhiệm, sẵn sàng làm việc (thường là những việc khó khăn, đòi hỏi phải hy sinh thời gian, công sức, tiền của...), không quản ngại khó khăn, gian khổ, đóng góp công sức cho các hoạt động vì sự phát triển của cộng đồng, của xã hội, của thế giới nói chung, không đòi hỏi lợi ích vật chất cho bản thân.

Hoạt động tình nguyện có thể của cá nhân hay cộng đồng, được xuất phát từ lòng nhân ái, tính tích cực xã hội và hoài bão lý tưởng của tuổi trẻ nhằm thực hiện những nhiệm vụ khó khăn đột xuất của trường, của địa phương vì lợi ích của xã hội, cộng đồng. Hoạt động tình nguyện nhằm bồi dưỡng cho các em có lòng nhân ái, biết chia sẻ, bao dung những người xung quanh, từ đó, giúp các em sống có ý thức cộng đồng. Khi các em quan tâm và tham gia vào các hoạt động của cộng đồng, các em sẽ nhận thức được vai trò cũng như trách nhiệm xã hội của bản thân, từ đó, các em sẽ có thái độ đúng đắn, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng địa phương mình. Chính vì vậy, tình nguyện trở thành một hoạt động trải nghiệm sáng tạo có ý nghĩa giáo dục, thường được các nhà trường, các tổ chức cộng đồng tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia tùy theo sức của bản thân.

Ý nghĩa hàng đầu của hoạt động tình nguyện là: tăng cường tình đoàn kết, sự hỗ trợ, tin cậy lẫn nhau, biết trợ giúp, biết đồng tâm hiệp lực với những người xung quanh, từ đó nuôi dưỡng tinh thần tương thân, tương ái. Tất cả các hoạt động này đóng góp đáng kể đối với chất lượng cuộc sống: các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội nhân đạo từ thiện : ủng hộ bão lũ, hiến máu nhân đạo... đang thu hút được nhiều bạn sinh viên hưởng ứng tham gia.

3. KẾT LUẬN

Việc tổ chức hoạt động trải nghiệm, trang bị kiến thức và kỹ năng trải nghiệm sáng tạo cho SV Ngữ Văn là rất cần thiết, tuy nhiên, không dễ dàng. Bởi như trên đã đề cập, chương trình đào tạo nói chung và đào tạo sinh viên ngành sư phạm Ngữ Văn nói riêng chưa chú ý đến nội dung này. Các hoạt động mang tính chất TNST chủ yếu do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức cho sinh viên toàn trường. Các hoạt động TNST gắn với đặc thù ngành học Ngữ Văn được các tổ chuyên môn lồng ghép ở một số hoạt động như

đưa SV đi tham quan học tập tại các Viện bảo tàng, mời chuyên gia, nhà văn, nhà thơ, giáo viên giỏi của phổ thông đến nói chuyện, trao đổi... là chưa đủ và chưa đúng với bản chất của TNST. Nhu cầu ngoại khóa, điền dã, học tập thực tế... nhằm tích lũy kinh nghiệm để tổ chức tốt hoạt động này ở trường phổ thông sau này của sinh viên rất lớn. Do vậy, chương trình đào tạo cần nghiên cứu, sắp xếp, bố trí thời lượng phù hợp, cần coi trải nghiệm sáng tạo là một trong những nội dung quan trọng gắn đào tạo với thực tiễn. Cần “xã hội hóa” công tác giáo dục đào tạo, đa dạng hóa các nội dung TNST cho sinh viên, tổ chức thường xuyên các hoạt động TNST một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả... Chỉ có như vậy mới đáp ứng được những yêu cầu, thay đổi của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể sau 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (dự thảo), chương trình GDPT mới*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Tài liệu tập huấn “Kĩ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường trung học”*, Hà Nội.
3. Đinh Thị Kim Thoa (2015), “Xây dựng chương trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông mới”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế*, Học viện Quản lý Giáo dục, tháng 5/2015.

CREATIVE EXPERIENCES FOR MAJOR OF LITERATURE'S STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Creative experience is a part of Vietnam education program after 2015. Schools in general, and Hanoi Metropolitan University in particular, need to catch up with this trend. However, necessary as it is, the process of equipping knowledge and skills about creative experience is not easy to do in reality. Co-operation among schools, families, lecturers and students is required.*

Keywords: *creative experience, literature student*

GIA TĂNG ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU – PHÁT TRIỂN (R&D), XU THẾ TẤT YẾU TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Nguyễn Ngọc Dung¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, gia tăng đầu tư cho nghiên cứu – phát triển (R&D) được coi là yêu cầu tất yếu của các doanh nghiệp và nền kinh tế nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm R&D, các loại hoạt động R&D, xu hướng đầu tư cho hoạt động R&D trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

Từ khóa: R&D; nghiên cứu và phát triển; đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ

1. MỞ ĐẦU

R&D cùng với đổi mới sáng tạo (Innovation) luôn đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế đất nước cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Xu hướng gia tăng đầu tư cho R&D và kết quả mà nó mang lại ở nhiều quốc gia trên thế giới đã chứng tỏ điều này.

Nhật Bản và Hàn Quốc vốn là những quốc gia nghèo về tài nguyên thiên nhiên, nhưng đã có những bước bứt phá ngoạn mục để trở thành một trong những nền kinh tế lớn của thế giới. Trong nhiều năm liền, Nhật Bản luôn giữ vững vị trí là nền kinh tế lớn thứ hai trên toàn thế giới. Còn Hàn Quốc, tuy là nước đi sau so với các quốc gia châu Âu, lại phải gánh chịu hậu quả của chiến tranh hai miền Triều Tiên (1950 – 1953), song với bước phát triển thần kỳ, đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 12 trên thế giới. Một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên kỳ tích trong phát triển kinh tế của hai quốc gia này là chính sách đầu tư đúng hướng vào R&D. Trong danh sách các quốc gia chi mạnh cho R&D trong những năm gần đây, không thể không nhắc đến Trung Quốc. Năm 2002, Trung Quốc chỉ dành 1,1% GDP để đầu tư cho R&D thì đến năm 2015, con số này đã đạt mức 2,07%. Trong đó, các doanh nghiệp, mà dẫn đầu là khu vực chế tạo, máy tính và truyền thông, đã mạnh dạn chi 1.090 tỷ NDT cho R&D, chiếm 76,8% tổng vốn đầu tư cho R&D [3].

¹ Nhận bài ngày 30.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Ngọc Dung; Email: nndung@daihocthudo.edu.vn

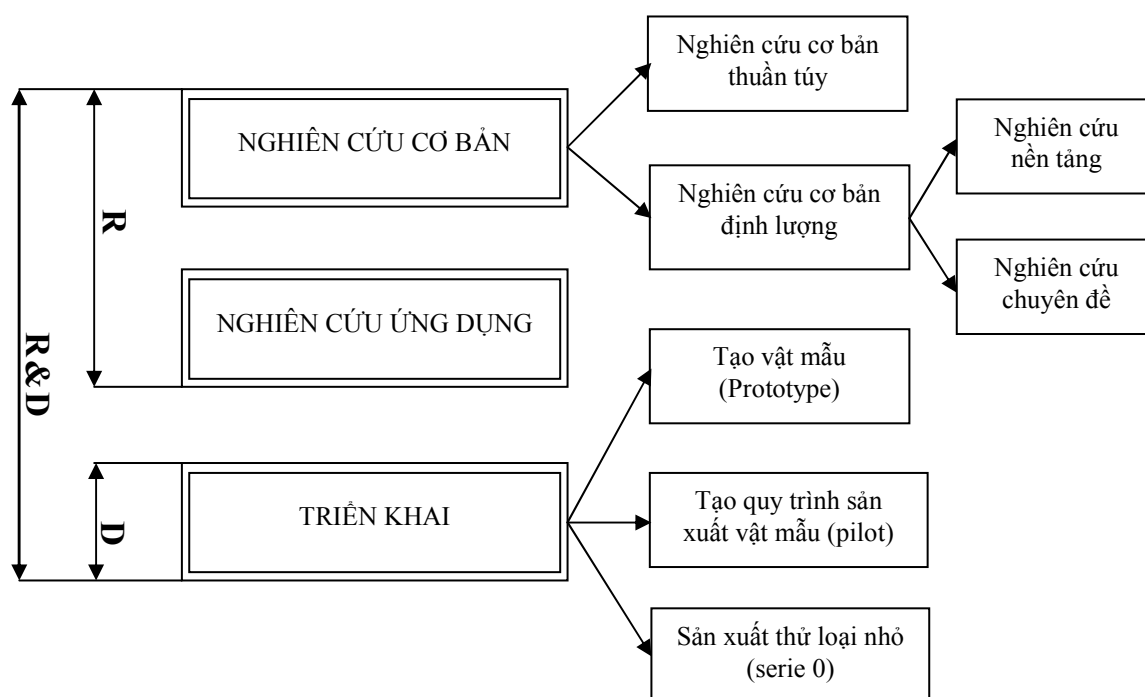
Tuy nhiên, ở Việt Nam, tổng chi cho R&D còn khá hạn hẹp (chiếm khoảng 0,2% GDP), trong đó chủ yếu là nguồn đầu tư của Chính phủ và doanh nghiệp FDI. Theo Tổng cục thống kê, trong tổng số 7.450 doanh nghiệp tham gia khảo sát về công nghệ, chỉ có 464 doanh nghiệp có triển khai hoạt động R&D (chiếm 6,23%) [4]. Kết quả này cho thấy còn một tỷ lệ lớn doanh nghiệp chưa quan tâm đến các hoạt động R&D. Đây là một hạn chế lớn của các doanh nghiệp Việt Nam và của nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về hoạt động R&D

R&D là chữ viết tắt của “Research and Development”, có nghĩa là nghiên cứu và phát triển. Theo OECD (2002), R&D là “*các hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách có hệ thống để tăng cường vốn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hoá, xã hội, và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới*”. Định nghĩa này cho thấy các yếu tố đặc trưng của hoạt động R&D, bao gồm yếu tố sáng tạo, tính mới hoặc đổi mới, sử dụng phương pháp khoa học và sản sinh ra kiến thức mới.

Căn cứ vào giai đoạn nghiên cứu, hoạt động R&D bao gồm ba loại: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai. Xin xem hình 1 dưới đây:



Hình 1. Phân loại hoạt động R&D

(Nguồn: Vũ Cao Đàm, *Đánh giá nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, 2007)

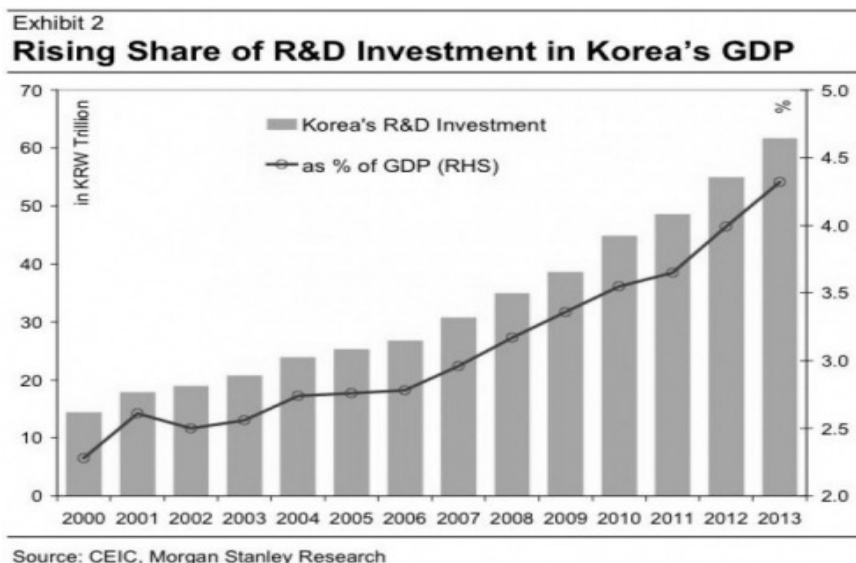
- Nghiên cứu cơ bản (Fundamental Research) là những nghiên cứu nhằm phát hiện thuộc tính, cấu trúc, động thái của sự vật; sự tương tác bên trong sự vật; và mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật khác. Sản phẩm của nghiên cứu cơ bản là các báo cáo khoa học, các công trình công bố mang tính lý thuyết về các khái niệm, học thuyết, định lý, quy tắc, sơ đồ thiết kế, chương trình xử lý thông tin; số liệu thống kê; các đánh giá tổng quát; kết quả dự báo...

- Nghiên cứu ứng dụng (Applied research) là sự vận dụng các quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích một sự vật, tạo ra những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất, đời sống. Giải pháp được hiểu theo một nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này, bao gồm giải pháp về công nghệ và giải pháp xã hội. Một số giải pháp công nghệ có thể trở thành sáng chế. Để các kết quả nghiên cứu ứng dụng được áp dụng vào sản xuất và đời sống, đòi hỏi phải tiến hành một loại hình nghiên cứu khác, đó là triển khai.

- Triển khai (Technological experimental development) là việc sử dụng hệ thống các tri thức cũng như những hiểu biết thu được từ việc nghiên cứu để có thể sản xuất ra các vật liệu, thiết bị, hệ thống, phương pháp hữu ích, bao gồm cả việc thiết kế và phát triển các nguyên mẫu và quy trình công nghệ.

2.2. Xu hướng đầu tư cho R&D trên thế giới

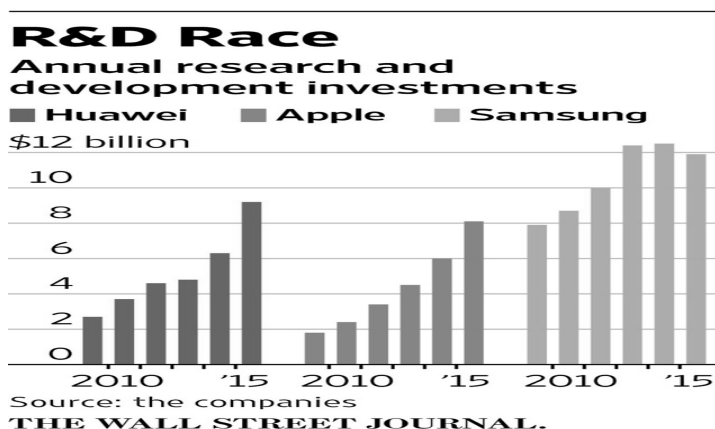
Nghiên cứu và phát triển (R&D) là một trong những cơ sở của sự đổi mới, trở thành một phần không thể thiếu trong quá trình học hỏi công nghệ, đặc biệt là đối với những công nghệ phức tạp và thay đổi nhanh chóng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đổi mới sáng tạo giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời là yếu tố cốt lõi để góp phần tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Mỗi nước sẽ đi theo nhiều quỹ đạo phát triển khác nhau, tùy thuộc vào khả năng nhận biết và nắm bắt tiến bộ công nghệ của họ. Do đó, hoạt động R&D đã, đang và sẽ là mối quan tâm đặc biệt của hầu hết các quốc gia, dù là nước công nghiệp phát triển hay nước đang phát triển. Các nghiên cứu thực tiễn cũng cho thấy có mối quan hệ trực tiếp giữa hoạt động R&D với sự tăng trưởng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, R&D là nhân tố quyết định sự thành công của nhiều quốc gia, nhiều tập đoàn, công ty lớn trên thế giới. Nhờ sự đầu tư đúng đắn vào các hoạt động R&D mà các quốc gia, tập đoàn, công ty này luôn dẫn đầu về công nghệ, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho doanh nghiệp và cho toàn bộ nền kinh tế. Chính vì vai trò quan trọng như vậy, nên đầu tư cho R&D ở nhiều quốc gia đã không ngừng gia tăng qua các năm.



Hình 2. Tỷ lệ đầu tư cho R&D/GDP của Hàn Quốc qua các năm

Hàn Quốc là trường hợp điển hình cho bài học thành công từ thúc đẩy hoạt động R&D. Theo thống kê của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), Hàn Quốc đã chi 4,29 % GDP cho R&D trong năm 2014, tiếp theo là Israel (4,11%) và Nhật Bản (3,58%). Từ năm 2013, Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển khoa học công nghệ (KHCN) giai đoạn 2013 - 2015, bao gồm năm chiến lược lớn: (1) mở rộng và nâng cao hiệu quả của đầu tư R&D quốc gia; (2) phát triển công nghệ chiến lược quốc gia; (3) nâng cao năng lực sáng tạo trung và dài hạn; (4) hỗ trợ việc tạo ra các ngành công nghiệp mới và (5) tạo thêm nhiều vị trí việc làm trong ngành KHCN. Với chương trình này và những khoản đầu tư lớn từ Chính phủ, Hàn Quốc hy vọng nâng tỷ lệ đầu tư cho R&D toàn xã hội đạt con số 5,0% GDP vào cuối năm 2017. Theo một báo cáo của OECD về số lượng các công bố khoa học 10 năm qua, Hàn Quốc chỉ chiếm vị trí trung bình (thứ 12 trong bảng xếp hạng sau Australia). Tuy nhiên, Hàn Quốc được xếp thứ hạng cao trong việc sáng tạo công nghệ đột phá, bao gồm công nghệ truyền dữ liệu và công nghệ chăm sóc sức khỏe. Số lượng bằng sáng chế trong các lĩnh vực mạng lưới thiết bị kết nối Internet (Internet of Things), dữ liệu lớn, điện toán lượng tử và viễn thông của Hàn Quốc chiếm 14% tổng số bằng sáng chế quốc tế.

Đối với các tập đoàn và công ty lớn trên thế giới, đặc biệt đối với các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực công nghệ cao, thì đầu tư cho R&D cũng là một yêu cầu tất yếu nhằm khẳng định và nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Theo kết quả khảo sát Globat Innovation vào năm 2009 tại hơn 400 công ty trên khắp thế giới về mối quan hệ giữa đầu tư R&D và hiệu quả doanh nghiệp, thì top 10 công ty đổi mới nhất và có hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt nhất cũng đồng thời là top 10 công ty chi cho R&D mạnh nhất.



Hình 3. Đầu tư cho R&D của Huawei, Apple và Samsung giai đoạn 2010-2015

Có thể nói, thành công vượt trội từ R&D phải kể đến trường hợp tập đoàn Huawei của Trung Quốc. Từ một đại lý nhỏ chuyên phân phối các sản phẩm của một công ty tại Hồng Kông, với chiến lược đầu tư mạnh vào R&D, Huawei đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường thiết bị viễn thông và trở thành “ông trùm” trong lĩnh vực này. Không dừng ở đó, Huawei tiếp tục mở rộng sang lĩnh vực sản xuất thiết bị di động trong ba năm gần đây và bất ngờ vươn lên vị trí số 3 thế giới về sản xuất Smartphone (sau Samsung và Apple). Huawei hiện có khoảng 16 trung tâm R&D trên toàn cầu với chiến lược tận dụng lợi thế của từng quốc gia khác nhau như Ý, Thụy Điển, Ireland, Nga, Ấn Độ... để phát triển và phân bổ chi phí đầu tư. Trong năm 2015, Huawei cũng là công ty số 1 thế giới về số lượng các bằng sáng chế mới được đăng ký. Đối thủ bị bỏ xa phía sau là Qualcomm và Samsung, trong khi đó Apple không có mặt trong danh sách này.

2.3. Thực trạng hoạt động R&D ở Việt Nam và hướng đề xuất

Xét về tiềm năng, Việt Nam có nhiều điều kiện để thúc đẩy hoạt động R&D và đổi mới sáng tạo. Theo kết quả chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA 2012 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Việt Nam xếp thứ 8 về điểm số môn khoa học trong số 65 quốc gia tham gia chương trình PISA 2012. Kết quả này cùng với thành tích cao của các đoàn học sinh Việt Nam tham dự các cuộc thi Olympic toán học, hóa học, vật lý thời gian qua cho thấy tiềm năng về nguồn nhân lực của ngành KHCN Việt Nam. Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách pháp luật về KHCN liên tục được hoàn thiện và đổi mới, trong đó có nhiều chính sách khuyến khích hoạt động R&D, cùng sự hoạt động của hàng nghìn cơ sở, viện, trường, trung tâm có chức năng R&D trên cả nước. Tuy vậy, chúng ta chưa ý thức đầy đủ và phát huy được tiềm năng, lợi thế của hoạt động R&D và đổi mới sáng tạo trong việc tạo động lực kéo cỗ máy kinh tế vĩ mô chuyển động theo hướng tăng trưởng cao, bền vững.

Nhìn chung, các kết quả và thành tựu KHCN mới chỉ nằm ở góc độ nghiên cứu lý thuyết hoặc tiền khả thi. Việt Nam chưa có khả năng huy động và sử dụng các kiến thức mới, thành tựu KHCN mới cho các mục đích xã hội và thương mại. Chúng ta cũng chưa làm chủ được các loại công nghệ nguồn, công nghệ cao để có thể thúc đẩy sự phát triển về chất của hoạt động KHCN. Theo bà Vũ Lan Anh, Chuyên gia phát triển con người của Ngân hàng Thế giới, nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là do giáo dục và đào tạo chưa gắn kết với nhu cầu thị trường; chính sách đãi ngộ đối với người tài chưa thỏa đáng, chưa có tác dụng, dẫn tới “chảy máu chất xám”, làm cho lợi thế vốn con người đã không được phát huy tích cực, trở thành rào cản của quá trình đổi mới, sáng tạo.

So với các nước trên thế giới, tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam ở mức khá khiêm tốn (0,2% GDP trong năm 2015), chỉ bằng tỉ lệ của Campuchia, thấp hơn 5 lần so với Ấn Độ, 10 lần so với Trung Quốc và 20 lần so với Hàn Quốc. Còn nếu xét dưới góc độ doanh nghiệp, thì mức đầu tư này lại càng ít hơn, chỉ khoảng 0,01% doanh thu. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam chưa có tổ chức R&D, chưa quan tâm và chưa chủ động trong hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm, dịch vụ và các hoạt động đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động R&D thì chủ yếu nhằm mục đích nội bộ (71,2%). Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể, đã xác định rõ và chỉ ảnh hưởng đến bản thân doanh nghiệp. Có 28,8% doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu nhằm mục đích hướng tới sự đổi mới chung và không hướng tới một sản phẩm đầu ra cụ thể nào. Đa số các hoạt động R&D là hướng đến một công nghệ mới hay một sản phẩm mới chỉ với doanh nghiệp (43,5%), hoặc mới đối với thị trường trong nước (53,2%). Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (3%) các doanh nghiệp hy vọng các hoạt động R&D của mình sẽ mang đến những sản phẩm hay công nghệ mới đối với thị trường thế giới [4].

Mọi hạn chế trong hoạt động R&D, suy cho cùng, đều xuất phát từ nguyên nhân cốt lõi, đó là thiếu vốn tài chính và vốn nhân lực. Do vậy, để thúc đẩy hoạt động R&D ở Việt Nam, trước hết cần phải cải thiện nguồn nhân lực. Theo đó, cần đổi mới giáo dục theo hướng chủ động, thúc đẩy năng lực sáng tạo, kỹ năng kết nối, tăng cường sự liên kết theo chuỗi giữa nhà trường, viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế đặc biệt, thu hút người tài trong và ngoài nước làm việc và nghiên cứu tại Việt Nam, đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên và hợp tác quốc tế về R&D... nhằm cung cấp nguồn nhân lực làm R&D chất lượng cao cho nền kinh tế. Song song với đó, các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước cần cụ thể hóa bằng việc hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, hội nhập và liên kết trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; áp dụng các chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp KHCN v.v...

3. KẾT LUẬN

Trong xu thế phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ hiện nay, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đóng vai trò then chốt nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững doanh nghiệp; là công cụ đắc lực cho công cuộc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng có một mối quan hệ thuận chiều giữa đầu tư cho R&D và tốc độ tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Đã đến lúc các doanh nghiệp Việt Nam cần coi R&D là hoạt động sống còn trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay và Chính phủ Việt Nam cần có những chính sách thiết thực và hiệu quả hơn nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo nói chung và R&D nói riêng trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Cao Đàm (2007), *Đánh giá nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Làn (2012), *Phân tích và đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh công tác R&D tại Viện Công nghệ thực phẩm*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
3. Lương Minh Huân, *Thực trạng đầu tư cho KH&CN của doanh nghiệp Việt Nam*, Cổng Thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ Vĩnh Phúc, <http://w.w.w.sokhcn.vinhphuc.gov.vn>
4. Đặng Ngọc Minh, *Đầu tư cho R&D và đổi mới sáng tạo- Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*, trang Thông tin điện tử của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), <http://www.vusta.vn>
5. Hoàng Văn Tuyên (2009), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp*, Đề tài KHCN cấp Cơ sở - Viện Chiến lược và Chính sách KHCN.

INCREASING THE INVESTMENT IN RESEARCH – DEVELOPMENT ACTIVITIES – THE INDISPENSABLE TREND IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

Abstract: *In the context of globalization, increasing investment in research - development (R&D) is considered as necessary requirement of enterprises and economies in order to boost their competitiveness and position in the global value chain. In this paper, we focus on clarifying the concept of R&D, the types of R&D activities, the trend of investment in R&D of the world and the issues of Vietnam.*

Keywords: *R&D; Reasearch & Development; Innovation; Science and Technology*

VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Tô Thị Quỳnh Giang¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết đề cập tới vị trí địa lý và không gian lãnh thổ của Hà Nội - Thủ đô của cả nước. Những đặc điểm sinh thái tự nhiên của Hà Nội là hiện thân cho một vùng đất thiêng của sông núi Việt Nam. Những đặc điểm nhân văn của Hà Nội khẳng định con người Hà Nội tiêu biểu cho con người Việt Nam trong mọi thời đại. Trong nhịp bước hội nhập và phát triển mạnh mẽ, có sự hòa nhập giữa Hà Nội truyền thống với những đặc sắc của văn hóa, cảnh vật, con người với một Hà Nội hiện đại, văn minh, mang tầm vóc khu vực.

Từ khóa: sinh thái tự nhiên, nhân văn, Hà Nội, hội nhập, phát triển.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nội, với vị trí địa lý – chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước, “là trái tim của cả nước, đầu não chính trị – hành chính quốc gia, một thủ đô đa chức năng, một mô hình thể hiện sự tiếp nối quá trình hình thành và phát triển của Thăng Long – Hà Nội”.

Sự phát triển của Hà Nội có vai trò to lớn thúc đẩy sự phát triển của cả vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Bộ, cũng như của cả nước. Sự phát triển của Thủ đô là niềm tự hào không chỉ riêng người Hà Nội mà còn là niềm tự hào của đất nước, của dân tộc. Ngay từ trên ghế nhà trường, mỗi người đã được giáo dục về lòng yêu quê hương đất nước, yêu Thủ đô. Vì thế, những kiến thức về sinh thái tự nhiên và nhân văn của Hà Nội càng góp phần làm rõ nét hơn những nội dung kiến thức về Hà Nội học cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị trí địa lý và không gian hành chính của Hà Nội

Thủ đô Hà Nội nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, trong phạm vi từ 20°34’ đến 21°18’ vĩ độ Bắc và từ 105°17’ đến 106°02’ kinh độ Đông. Hà Nội tiếp giáp với 8 tỉnh

¹ Nhận bài ngày 7.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Tô Thị Quỳnh Giang; Email: ttqgiang@daihocthudo.edu.vn

là Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam, Hòa Bình ở phía Nam; Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên ở phía Đông và Hòa Bình, Phú Thọ ở phía Tây. Diện tích tự nhiên toàn thành phố là 3344,7 km², dân số (năm 2014) là 7,087 nghìn người, đứng thứ 42 về diện tích và thứ 2 về dân số trong 63 tỉnh, thành phố ở nước ta.

Cho đến nay Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện – gồm 12 quận, 17 huyện, 1 thị xã – và 584 đơn vị hành chính cấp xã – gồm 386 xã, 177 phường và 21 thị trấn. Thành phố Hà Nội ngày nay là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, là một trong hai đô thị loại đặc biệt của nước ta.

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất. Từ Thủ đô đi đến các thành phố, thị xã của vùng Bắc Bộ cũng như của cả nước bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không đều rất dễ dàng và thuận tiện. Hà Nội còn là cửa ngõ mở ra thế giới của cả nước.

2.2. Đặc điểm sinh thái tự nhiên của Hà Nội

a. Địa hình

Đại bộ phận diện tích Hà Nội nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với độ cao trung bình từ 5-20 m so với mực nước biển. Địa hình của Hà Nội thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Địa hình Hà Nội có thể chia làm hai bộ phận:

- Vùng đồng bằng thấp và khá bằng phẳng, chiếm đại bộ phận diện tích của các huyện, thị xã và các quận nội thành, được bồi đắp bởi các dòng sông với các bãi bồi hiện đại, bãi bồi cao và các bậc thềm, xen kẽ các bãi bồi là các vùng trũng với các hồ, đầm. Hà Nội có hệ thống đê điều ngăn lũ chạy dọc những triền sông khiến các cánh đồng không được bồi đắp phù sa hàng năm và phải xây dựng công trình thủy lợi.

- Vùng đồi núi thấp tập trung ở phía Bắc và phía Tây thành phố có độ cao từ 20 đến 400m.

b. Khí hậu

Khí hậu Hà Nội tiêu biểu cho khí hậu Bắc Bộ với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa hè nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, mưa ít. Hà Nội nhận được lượng bức xạ mặt trời dồi dào và có nền nhiệt độ cao, lượng bức xạ tổng cộng trung bình hàng năm ở Hà Nội là 122,8 kcal/cm² và nhiệt độ trung bình năm là 24°C, độ ẩm trung bình trên 80%, lượng mưa trung bình hàng năm của Hà Nội là 1400mm và mỗi năm có khoảng 145 ngày mưa. Có sự thay đổi và khác biệt của hai mùa: mùa hè và mùa đông trong năm. Mùa hè từ tháng 5 đến tháng 9, có đặc điểm nắng nóng và mưa nhiều với gió Đông Nam, nhiệt độ cao nhất tháng 7 (trên 30°C) và tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8 (330mm). Mùa đông từ tháng 11 đến tháng 3, lạnh và mưa ít với gió thịnh hành hướng Đông Bắc tháng 1 có nền

nhệt độ trung bình thấp nhất năm (16°C) đồng thời cũng là tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất trong năm (dưới 10mm).

Hà Nội có thể chia thành 3 vùng khí hậu khác nhau: vùng đồng bằng mang đặc điểm khí hậu đồng bằng sông Hồng nhiệt độ trung bình $23-24^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình 1600-1800mm; vùng đồi gò khí hậu lục địa, nhiệt độ trung bình $24-25^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình 2300-2400mm; vùng núi có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình $18-20^{\circ}\text{C}$.

c. Thủy văn

Hà Nội có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều khúc sông lớn chảy qua với hướng Bắc-Nam: sông Hồng, sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình...

Sông Hồng ở Hà Nội có chế độ thủy văn theo mùa rõ rệt: mùa lũ kéo dài 5 tháng, từ tháng 6 đến tháng 10, cao nhất vào tháng 8. Mùa cạn kéo dài tới 7 tháng, từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Hà Nội có nhiều hồ, đầm và hệ thống sông, kênh để tiêu và tưới nước. Đó là hồ Suối Hai, Đồng Mô, Đại Lải, Đồng Quan, Quan Sơn... và đặc biệt là hệ thống hồ khu vực nội thành như hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Bảy Mẫu, Trúc Bạch, Thủ Lệ... là những thắng cảnh của Thủ đô.

Hà Nội còn có nguồn nước ngầm khá phong phú hiện đang được khai thác để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

d. Thổ nhưỡng

Các loại đất chính gồm có đất phù sa trong đê, phù sa ngoài đê, đất bạc màu và đất đồi núi.

- Đất phù sa trong đê màu mỡ do hệ thống sông bồi đắp từ hàng nghìn năm nay, là loại đất trồng trọt tốt với đặc tính ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn và chất dinh dưỡng phong phú, thành phần cơ giới phù hợp với nhiều loại cây, đất phù sa ngoài đê được bồi đắp hàng năm nên màu mỡ hơn và cho năng suất cao.

- Nhóm đất bạc màu phát triển chủ yếu trên đất phù sa cổ là loại đất chua, nghèo dinh dưỡng, không kết cấu, thành phần cơ giới nhẹ, rời rạc khi khô hạn, kết dính khi gặp nước cho năng suất cây trồng thấp.

- Nhóm đất đồi núi chia làm hai khu: khu đất núi và khu đất đồi gò.

+ Khu đất núi phổ biến là đất feralit, tầng đất mỏng được bảo vệ trồng rừng phòng hộ, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu.

+ Khu đất đồi gò chủ yếu đất feralit phát triển trên phù sa cổ và feralit phát triển trên đá trầm tích đất tương đối màu mỡ, tơi xốp thích hợp nhiều cây công nghiệp và chăn nuôi.

Diện tích đất tự nhiên của thành phố Hà Nội là 334,47 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 58,7%, đất phi nông nghiệp chiếm 35,3% đất chưa sử dụng 6%.

e. Sinh vật

Hà Nội có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Do được khai phá từ lâu đời nên thảm thực vật rừng nguyên sinh hiện còn khoảng 2000 ha, còn lại rừng thứ sinh và rừng trồng. Vườn Quốc gia (VQG) Ba Vì được thành lập năm 1991 có diện tích quản lý 7.377 ha trong tổng số 14144 ha. Hiện nay VQG Ba Vì phát hiện được 450 loài thuộc 128 họ thực vật trong đó có các loài quý hiếm như Bách xanh, Thông tre..., 259 loài động vật trong đó có các loài thú và chim quý hiếm như: Sóc bay, Sơn dương, Trĩ... Ở đây, ngoài hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi thấp còn có hệ sinh thái rừng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp Sến, Thông... Ngay cả trung tâm Hà Nội thực vật cũng rất phong phú, nhiều cây cổ thụ, nhiều loài quý hiếm.

Hà Nội vốn là vùng đất trù phú, có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời đã tạo nên hệ sinh thái nông nghiệp rất đa dạng, nhiều giống cây trồng, vật nuôi có giá trị và nổi tiếng trong nước, nhiều nơi đã hình thành các vùng chuyên canh trồng rau xanh, hoa quả và thực phẩm tươi sống...

g. Sinh thái tự nhiên của Hà Nội

Hà Nội có vị trí địa lý thuận lợi, có địa hình đa dạng, đại bộ phận là đồng bằng đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Sự hòa quyện của các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên tạo cho Hà Nội có những thắng cảnh nổi tiếng như Ba Vì, hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm... cùng tài nguyên du lịch nhân văn, làm cho danh thắng Hà Nội thêm đặc sắc. Những nơi có vườn quốc gia, các khu du lịch sinh thái đem lại cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn và nhiều giá trị sinh thái tự nhiên.

Các hệ sinh thái tự nhiên đa dạng, điển hình là thảm rừng nhiệt đới thường xanh tập trung ở phía Tây Bắc và phía Bắc. Điển hình là hệ sinh thái vườn quốc gia Ba Vì, hệ sinh thái vùng gò đồi Sóc Sơn và hệ sinh thái các núi đá vôi Chùa Hương – Mĩ Đức. Các hệ sinh thái rừng này đều có tính đa dạng sinh học cao. Trong số các loài sinh vật, nhiều loài có giá trị kinh tế, một số loài quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam.

Ở Hà Nội còn có hệ sinh thái đồng cỏ tự nhiên ở dưới chân núi Tản Viên (Ba Vì). Với diện tích đồng cỏ khá lớn (761,8 ha), rất thuận lợi cho việc chăn nuôi bò sữa. Hiện nay các công nghệ chuyển giao tiên tiến đã được các nước châu Âu áp dụng vào đàn bò ở đồng cỏ Ba Vì. Hệ sinh thái đồng cỏ tự nhiên Ba Vì còn là một nguồn lợi thiên nhiên sẵn có để phát triển ngành du lịch sinh thái, với sự rộng lớn, nhiều ao hồ, kết hợp với núi Ba Vì và khu du lịch văn hóa các dân tộc Việt Nam ở Đồng Mô. Đây sẽ là một điểm đến thu hút khách du lịch trong vùng, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho thành phố.

Sông Hồng là con sông chính của thành phố, bắt đầu chảy vào Hà Nội ở huyện Ba Vì và ra khỏi thành phố ở khu vực huyện Phú Xuyên tiếp giáp Hưng Yên. Sông Hồng chảy qua Hà Nội dài 163 km, chiếm khoảng một phần ba chiều dài của con sông này trên đất Việt Nam. Hà Nội còn có sông Đà là ranh giới giữa Hà Nội với Phú Thọ, hợp lưu với dòng sông Hồng ở phía Bắc thành phố. Ngoài ra, trên địa phận Hà Nội còn nhiều sông khác như sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ... Các sông nhỏ chảy trong khu vực nội thành như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... là những đường tiêu thoát nước thải của Hà Nội.

Hà Nội cũng là một thành phố đặc biệt nhiều đầm, hồ, dấu vết còn lại của các dòng sông cổ. Trong khu vực nội thành, hồ Tây có diện tích lớn nhất, khoảng 500 ha, đóng vai trò quan trọng trong khung cảnh đô thị, ngày nay được bao quanh bởi nhiều khách sạn, biệt thự. Hồ Gươm nằm ở trung tâm lịch sử của thành phố, khu vực sầm uất nhất, luôn giữ một vị trí đặc biệt đối với Hà Nội. Trong khu vực nội đô có thể kể tới những hồ nổi tiếng khác như Trúc Bạch, Thiên Quang, Thủ Lệ... Ngoài ra, còn nhiều đầm hồ lớn nằm trên địa phận Hà Nội như Kim Liên, Liên Đàm, Ngải Sơn – Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...

Hà Nội là nơi có đất đai màu mỡ, khí hậu nóng ẩm mưa nhiều, nguồn nước phong phú và thiên nhiên đa dạng, con người nơi đây cần cù lao động tiếp nối bao đời sản sinh ra cảnh quan sinh thái nông nghiệp trù phú và đặc sắc. Với tài nguyên đất phù sa sông màu mỡ từ sông Hồng phát triển các loại cây lương thực và hoa màu như lúa gạo, ngô, khoai, sắn, rau, hoa... hình thành làng lúa - làng hoa, cùng với đất phù sa cổ và feralit ở các đồi phía bắc Sóc Sơn và khu vực núi Tản Viên, thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp hằng năm như lạc, đậu tương, chè... Nhiều nơi đã hình thành các trang trại với hệ sinh thái nông nghiệp tạo ra cảnh quan vừa mang lại giá trị kinh tế vừa mang lại lợi ích về môi trường. Nhiều nơi có thể khai thác du lịch.

Tuy nhiên, do yêu cầu đô thị hóa và cũng do thiếu quy hoạch, quản lý kém nên nhiều ao hồ đã bị san lấp để lấy đất xây dựng. Diện tích ao, hồ, đầm của Hà Nội hiện còn lại vào khoảng 3600 ha. Do quá trình đô thị hóa mạnh mẽ từ năm 1990 đến nay, phần lớn các sông hồ Hà Nội đều rơi vào tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng. Chỉ tính riêng trong khu vực nội đô, mỗi ngày lượng nước thải xả thẳng ra hệ thống sông hồ vào khoảng 650.000 m³/ngày (2015). Sông Tô Lịch, trục tiêu thoát nước thải chính của thành phố, hàng ngày phải tiếp nhận khoảng 250.000 m³ nước thải xả thẳng xuống dòng sông mà không hề qua xử lý. Nó bị ô nhiễm nặng nề: nước sông càng lúc càng cạn, màu nước càng ngày càng đen và bốc mùi hôi thối nặng. Với chiều dài gần 20 km chảy qua địa bàn thủ đô, nhiều khúc của sông Nhuệ nước đen kịt, đặc quánh, mùi hôi thối bốc lên nồng nặc và gần như không còn xuất hiện sự sống dưới lòng sông. Tương tự, sông Kim Ngưu nhận khoảng 125.000 m³ nước

thải sinh hoạt mỗi ngày. Sông Lừ và sông Sét trung bình mỗi ngày cũng đổ vào sông Kim Ngưu khoảng 110.000 m³. Lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp này đều có hàm lượng hóa chất độc hại cao. Các sông mương nội và ngoại thành, ngoài vai trò tiêu thoát nước còn phải nhận thêm một phần rác thải của người dân và chất thải công nghiệp. Những làng nghề thủ công cũng góp phần vào gây nên tình ô nhiễm này.

Vì thế bên cạnh việc khai thác, sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, việc chủ động phòng chống thiên tai, cải tạo và bảo vệ môi trường ở Hà Nội đã trở nên vô cùng cần thiết và cấp bách.

2.3. Đặc điểm sinh thái nhân văn của Hà Nội

2.3.1. Đặc điểm dân cư

Số dân trung bình Thành phố Hà Nội là khoảng 7.087 nghìn người, trong đó dân thành thị chiếm trên 39,0% và dân nông thôn chiếm gần 60%. Hà Nội là một trong số những tỉnh thành có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp nhất cả nước, khoảng 1,2%. Mật độ dân số là 2.132 người/ km². Nguồn gia tăng cơ học của thành phố Hà Nội dẫn tới biến động dân số là do dân di cư vào thành phố.

Cơ cấu giới tính ở Hà Nội tương đối cân bằng, tỉ số nam chiếm 48,9%, nữ chiếm 51,1% tổng dân số. Cơ cấu theo tuổi: Năm 2007, số người dưới 15 tuổi chiếm 21,5%, số người từ 15 đến 59 tuổi là 68,3%, số người từ 60 tuổi trở lên chiếm 10,2%. Cơ cấu tuổi của dân số Hà Nội đang có xu hướng già hóa, số trẻ em ít đi và người già ngày càng tăng, nguồn lao động tương đối dồi dào.

Hiện nay người trong độ tuổi lao động của Hà Nội là 4562,5 nghìn người, số người đang làm việc trong các ngành kinh tế là trên 3,5 triệu người, chiếm 77,6% tổng nguồn lao động. Chất lượng nguồn lao động của Hà Nội vào loại cao nhất cả nước, về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 51% (theo số liệu thống kê năm 2007). Thủ đô Hà Nội có đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ tương đối lớn, chiếm 26% tổng số lao động kỹ thuật có bằng cấp của cả nước. Cơ cấu lao động theo khu vực của thành phố có chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỉ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng lao động trong khu nông, lâm, ngư nghiệp. Số dân trong độ tuổi lao động cao là lợi thế đối với việc phát triển các ngành kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt là các ngành kinh tế cần nhiều lao động. Chất lượng nguồn lao động cao tạo điều kiện để phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng và có hiệu quả cao.

Mật độ dân số trung bình của Hà Nội là 2132 người/km² (năm 2014), cao gấp 7,3 lần so với mức trung bình của cả nước; gấp 1,5 lần mật độ dân số của vùng đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 2 sau Thành phố Hồ Chí Minh.

Phân bố dân cư không đồng đều giữa các đơn vị hành chính: Ở các quận nội thành cũ tập trung đông dân cư, có hơn 3 vạn người sinh sống trên 1 km² (Đống Đa, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng). Khu vực này là nơi tập trung các cơ quan, nhà máy, doanh nghiệp, chợ, khu vực buôn bán, là nơi tổ chức, quản lý, điều hành hệ thống kinh tế - xã hội của thành phố. Các huyện có mật độ dân số trung bình thấp hơn các quận, thị xã tới 6 lần, thậm chí hơn 60 lần.

Số dân thành thị chiếm 39,7% tổng số dân (cao hơn mức trung bình của cả nước), số dân nông thôn chiếm 60,3%. Số dân thành thị tuy còn thấp nhưng đang có xu hướng tăng lên nhờ quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vùng nông thôn Hà Nội mở rộng hiện nay có các làng hoa mới (ở Mê Linh, Tiên Phong, Thường Tín...), các làng rau và thực phẩm (ở Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh, Hoài Đức, Thanh Oai...), các làng nghề (ở Đan Phượng, Thanh Oai, Chương Mỹ...) và các vùng trồng cây lương thực (Đông Anh, Chương Mỹ, Ba Vì...).

Hà Nội là nơi tập trung các viện nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề; nơi đặt trụ sở của cơ quan Trung ương của Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế, là nơi diễn ra các hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng của đất nước, vì vậy Hà Nội là trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn nhất của cả nước. Người dân Hà Nội nhìn chung có trình độ dân trí cao, 100% xã phường có trường tiểu học, nhà trẻ, mẫu giáo; 100% xã phường đạt phổ cập trung học cơ sở và đang phấn đấu tiến đến phổ cập bậc trung học phổ thông.

Ngành y tế của thành phố Hà Nội không ngừng phát triển và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật hiện đại kết hợp với nền y học cổ truyền trong chữa trị, chủ động phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng, bảo hiểm y tế, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tiêm chủng, phòng dịch, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, loại bỏ các căn bệnh xã hội.

Hà Nội là địa bàn cư trú của người Kinh (99%), ngoài ra còn là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em khác như người Mường, Tày, Nùng, Dao và một số dân tộc ít người khác. Mỗi tộc người đều có bản sắc riêng về phong tục tập quán, tín ngưỡng và kinh nghiệm sản xuất. Văn hóa người Hà Nội tạo ra phong cách riêng mà chung cho con người Việt Nam. Người dân Hà Nội đang nỗ lực trên mọi phương diện để xây dựng một nền văn hóa chung tiêu biểu cho người Việt Nam trong thời đại mới, mang sứ mệnh của cả dân tộc.

2.3.2. Đặc điểm sinh thái nhân văn

Hà Nội là vùng đất địa – văn hóa Việt Nam tiêu biểu. Năm 1010, Hà Nội được vua Lý Thái Tổ chọn làm kinh đô và đặt tên là Thăng Long với mong muốn kinh thành ngày càng phồn thịnh như Rồng bay lên. Hà Nội “ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế rồng cuộn

hồ ngòi; vị trí ở giữa 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc tiện hình thể núi sông sau trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ vì ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp đất Việt ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ 4 phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất của vương đế muôn đời”.

Sau hơn 1000 năm, Hà Nội hôm nay đã mở rộng sang cả xứ Đoài, một vùng đất mà các làng, xã đều ở trên những sườn đồi hoặc dưới chân thềm núi Tản, nhìn ra sông Hồng, bao quanh bởi sông Đáy, Sông Tích... Xứ Đoài không chỉ nổi tiếng bởi cảnh sắc thiên nhiên mơ mộng mà còn nổi tiếng là một địa chỉ văn hóa, nơi lưu giữ rất nhiều nét tiêu biểu của những cộng đồng dân cư nông nghiệp cổ, văn hóa làng xã, nơi sản sinh ra nhiều nhân tài, anh hùng dân tộc: Thánh Tản, Hai Bà Trưng, Phùng Hưng, Ngô Quyền, dòng họ văn hiến Phan Huy...

Thăng Long xưa và Hà Nội nay là vùng đất địa linh nhân kiệt, luôn luôn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn của nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, có vị trí xứng đáng trong khu vực và trên thế giới. Hà Nội có tiềm năng lớn về du lịch với hàng trăm di tích văn hóa lịch sử, làng nghề truyền thống, lễ hội cùng nhiều danh thắng tạo khả năng phát triển du lịch, thu hút đông đảo khách trong nước và quốc tế. Tài nguyên du lịch tự nhiên với hang động đẹp như Hương Sơn, vui chơi giải trí, chữa bệnh như Hồ Tây, Suối Hai, Đồng Mô, suối nước khoáng Kim Bôi. Về di tích văn hóa lịch sử, tổng số di tích và số di tích được xếp hạng đứng đầu cả nước, mật độ di tích toàn thành phố gần 36 di tích/100 km², với những công trình và di tích nổi tiếng như Văn Miếu- Quốc Tử Giám, thành Cổ Loa, chùa Một Cột, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chùa Hương, chùa Thầy...

Các lễ hội mang đậm bản sắc dân tộc luôn thu hút khách như hội Đống Đa, hội Cổ Loa, hội Gióng, hội Chùa Thầy, Hội chùa Hương... Hà Nội nổi tiếng với làng nghề truyền thống: Gốm sứ Bát Tràng, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng lụa Vạn Phúc...

Trong những năm gần đây, đặc biệt trong thời kì đổi mới, Hà Nội là trung tâm kinh tế hàng đầu của cả nước. Nền kinh tế của thành phố phát triển mạnh với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững; cơ cấu kinh tế đa dạng và có sự chuyển dịch đúng hướng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong nước và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Các loại hình cư trú chủ yếu của Hà Nội là đô thị và làng xã, loại hình này gắn chặt với hoạt động kinh tế chủ yếu tạo nên các vùng sinh thái nhân văn đặc trưng. Có thể nhận thấy các loại hình sinh thái chủ yếu là sinh thái đô thị, sinh thái đồng ruộng, sinh thái vườn làng, sinh thái làng nghề, sinh thái du lịch...

Sinh thái đô thị: Phố phường là cảnh quan của Hà Nội với các ngành kinh tế thương mại, dịch vụ; các quận nội thành nơi nhà cửa san sát, đường phố dày đặc, người đông đúc

đi lại tập nập... Về mặt kiến trúc, Hà Nội ngày nay chia thành bốn khu vực: khu phố cổ, khu thành cổ, khu phố Pháp và các khu mới quy hoạch. Ở các huyện với sự lan rộng của quá trình đô thị hóa cũng hình thành các khu phố xá, khu công nghiệp, khu du lịch

Sinh thái đồng ruộng: Thường gắn với làng xã, có các điều kiện thuận lợi cho ngành trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa. Ngoài ra trồng hoa màu hoặc trồng hoa, trồng rau... thường ở vùng đất thấp phía Nam Hà Nội.

Sinh thái vườn làng là nơi trồng cây ăn quả, rau các loại và cũng là nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm. Vườn làng thường có hai tầng cây, tầng trên là cây lấy gỗ như xoan hoặc cây ăn quả như mít, nhãn, vải, roi, hồng xiêm... tầng dưới là chuối, chanh, cam, dâu... thường ở vùng đất cao phía Tây và phía Bắc Hà Nội.

Sinh thái làng nghề: Làng nghề gắn với nông thôn Hà Nội bao đời nay. Làng vẫn gắn với sản xuất nông nghiệp trên đồng ruộng, nghề thủ công lâu đời tranh thủ lúc nông nhàn đã được duy trì và phát triển làm diện mạo nông thôn nhộn nhịp suốt trong năm. Nguồn nguyên liệu của nghề thủ công có thể sản xuất tại làng hoặc thu mua từ nơi khác về.

Nghề lụa trở thành nghề truyền thống của Vạn Phúc. Ngày nay, phần lớn các gia đình ở đây vẫn sống bằng nghề dệt. Bên cạnh các khung dệt cổ, nhiều gia đình sử dụng những khung dệt cơ khí hiện đại. Các con phố Hàng Gai, Hàng Đào của Hà Nội là nơi tập trung nhiều cửa hàng bán sản phẩm lụa Vạn Phúc.

Làng Bát Tràng không chỉ là một làng nghề sản xuất thuần túy. Với nhiều công trình tín ngưỡng, văn hóa cùng sản phẩm gốm nổi tiếng, ngôi làng trở thành một địa điểm du lịch thu hút của thành phố Hà Nội.

Làng nghề cốm làng Vòng ở quận Cầu Giấy trước đây có ruộng chuyên cấy lúa nếp làm cốm, nay do đô thị hóa không còn ruộng nên đã phải mua thóc nếp từ các huyện để lấy nguyên liệu để duy trì nghề của làng.

Làng nghề Triều Khúc nơi nổi tiếng với nghề làm nón quai thao và may các đồ thờ như lọng, tàn, trướng, y môn, tán tía. Cảnh quan làng nghề vẫn mang dáng dấp làng xã nhưng đã được đô thị hóa. Những nơi sản xuất vẫn trong phạm vi các hộ gia đình hoặc hợp tác xã. Nơi trao đổi hàng hóa đã tạo nên phố chợ của làng.

Hồn cốt của các làng nghề vẫn được hun đúc hàng ngày, giữ gìn những giá trị truyền thống trong thời hiện đại. Trong làng có đình, có chùa, có miếu thờ. Đình làng là nơi thờ ông tổ nghề của làng hay người mở làng lập điền... gắn với lễ hội làng. Cảnh quan văn hóa làng đa màu sắc mang đậm dấu ấn riêng của làng quê của Hà Nội bởi trong đó có người dân, nghệ nhân và nghệ sĩ của từng địa phương trong lòng Hà Nội. Sản phẩm làng nghề Hà Nội lan tỏa khắp vùng miền của cả nước và nước ngoài.

Sinh thái du lịch: Cảnh quan tự nhiên và văn hóa là cơ sở tạo nên sinh thái du lịch tự nhiên và nhân văn. Du lịch phố cổ, trung tâm du lịch – thương mại, du lịch sinh thái phân bố diện rộng trong lòng Hà Nội và vùng ngoại vi. Có thể kể tới Đồng Mô, Suối Tiên, Khoang Xanh, Đại Lải, Quan Sơn, Chùa Hương...

Hà Nội của chúng ta tọa lạc trên vùng đất thiêng và đang xuôi theo dòng chảy của thời gian mà không làm mờ đi những dấu ấn của xa xưa, mà ngược lại đang tô đậm thêm dấu ấn của quá khứ, và khẳng định vị thế đầy uy quyền của mình. Hà Nội hôm nay hiện đại hơn, nâng tầm vị thế trong khu vực và trên thế giới.

3. KẾT LUẬN

Góp phần bảo tồn, gìn giữ và phát triển các đặc điểm sinh thái tự nhiên và nhân văn của Hà Nội là trách nhiệm chung của mọi người. Đây là đất địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh, nuôi dưỡng, quy tụ những con người tài hoa, khéo léo, trí tuệ và văn hóa, góp phần làm nên điển hình về con người Hà Nội – con người Việt Nam. Một Hà Nội truyền thống với những đặc sắc của văn hóa, cảnh vật, con người hòa quyện với Hà Nội hiện đại, văn minh, mang tầm vóc khu vực đang chuyển mình mạnh mẽ trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Quang Dốc, Nguyễn Minh Tuệ, Đặng Duy Lợi, Phạm Khắc Lợi (2008), *Địa lí Hà Nội*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Phạm Thị Xuân Thọ (2008), *Địa lí đô thị*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Bá Thảo (2009), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

SOME FEATURES ON NATURAL ECOLOGY AND HUMANITY IN HA NOI

Abstract: *The article mentions to geographical location and space in Ha Noi. The natural ecology is featured as a sacred land of the country. And the humanity is represented for typical Vietnamese people of all ages. In the process of integration and development of the country, there is the mix between Hanoian unique tradition and culture and its landscapes bringing to a civilized and modern Ha Noi.*

Keywords: *natural ecology, humanity, Ha Noi, integration, development.*

VẤN ĐỀ KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở HÀN QUỐC: HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thủy Giang¹

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Có thể coi văn hóa nói chung và văn hóa truyền thống nói riêng là tài nguyên của mỗi quốc gia. Đây là một dạng tài nguyên tinh thần nhất thiết phải được thấu hiểu, bảo lưu và phát triển. Đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa, với sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện truyền thông hiện đại, việc giao lưu kết nối giữa các dân tộc, các quốc gia trở nên dễ dàng thuận lợi hơn bao giờ hết. Việc giữ gìn, bảo tồn văn hóa truyền thống trở thành nhiệm vụ không chỉ của riêng quốc gia nào và Hàn Quốc cũng không ngoại lệ. Đất nước này đã bước ra khỏi quá khứ nghèo nàn lạc hậu để vươn mình trở thành con rồng châu Á. Nhưng cũng chính trong bối cảnh này, Hàn Quốc phải đối mặt với vấn đề giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống trong xã hội hiện đại. Bài viết đi sâu tìm hiểu một số biện pháp, chính sách lớn nhằm giữ gìn, phát triển văn hóa truyền thống đó của chính phủ Hàn Quốc.

Từ khóa: Hàn Quốc, văn hóa truyền thống, xã hội hiện đại, kế thừa, phát triển.

1. MỞ ĐẦU

Mọi giá trị văn hóa đều có thể bị biến đổi theo thời gian, chịu sự tác động của môi trường, của các yếu tố bên ngoài. Không riêng với một quốc gia nào mà trên toàn thế giới, ngày hôm nay chúng ta có thể nhìn thấy, cảm nhận được rõ ràng rất nhiều giá trị đang bị đảo lộn xuất phát từ tâm lý dễ dãi, chuộng cái mới một cách thái quá, thiếu kiểm soát và chọn lọc. Trong bối cảnh này cái cũ dần bị lãng quên thay vào đó giới trẻ dễ dàng tiếp thu hội nhập với nền văn hóa ngoại lai. Từ đây một vấn đề cấp bách được đặt ra đối với những nhà quản lý văn hóa của các nước trên thế giới đó là làm thế nào để trong quá trình tiếp xúc với các nền văn hóa khác nét đẹp của văn hóa truyền thống không bị mai một.

Việc bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống là việc làm cần thiết không của riêng quốc gia nào. Sự phát triển thần kỳ về mặt kinh tế giúp Hàn Quốc thực sự trở thành con rồng của châu Á, nhưng văn hóa truyền thống trong xã hội hiện đại Hàn Quốc phải đối

¹ Nhận bài ngày 29.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thủy Giang; Email: thuygiang.hq@gmail.com

mặt với những khó khăn thách thức nảy sinh từ sự thờ ơ, thiếu quan tâm của một bộ phận giới trẻ. Thông qua việc tìm hiểu thái độ của giới trẻ Hàn Quốc hiện nay với văn hóa truyền thống, bài viết hy vọng cung cấp một cái nhìn tổng quát về vai trò, vị thế của văn hóa truyền thống trong xã hội Hàn Quốc hiện đại; đồng thời, trên cơ sở tìm hiểu, phân tích các chính sách, chiến lược và cách thức lưu giữ, phát triển văn hóa truyền thống của Chính phủ Hàn Quốc, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Hiện trạng văn hóa truyền thống trong xã hội Hàn Quốc hiện đại

Người Hàn quan niệm văn hóa truyền thống là di sản văn hóa được truyền lại từ quá khứ cho đến hiện tại. Khái niệm văn hóa truyền thống ở Hàn Quốc khá đa dạng, tùy thuộc vào định nghĩa về “văn hóa” và “truyền thống” như thế nào. Vì vậy, các bài viết khi đề cập đến khái niệm này đều có sự khác biệt nhất định. Quan điểm văn hóa truyền thống là văn hóa gốc là cách hiểu cơ bản và thống nhất cao của các học giả nghiên cứu về văn hóa truyền thống Hàn Quốc¹. Có hai quan điểm về văn hóa truyền thống như sau. Quan điểm cho rằng văn hóa truyền thống vẫn có ý nghĩa, giá trị cho đến thời điểm hiện tại và quan điểm cho rằng văn hóa truyền thống đơn thuần chỉ là những di sản trong quá khứ. Theo Kang Shin Poo-tác giả của bài viết “*Cận đại hóa và văn hóa truyền thống*” (1986) nhìn nhận khái niệm văn hóa truyền thống không nên chỉ coi như một khái niệm chỉ nền văn hóa trong quá khứ mà cần nhìn nhận văn hóa truyền thống có ý nghĩa và giá trị trong cả thời hiện đại.

Trong xu thế toàn cầu hóa, khoảng cách về mặt địa lý được xóa nhòa nhờ các thành tựu của khoa học kỹ thuật. Sự giao lưu tiếp nhận nền văn hóa ngoại lai cũng là một xu thế không thể khác trong xã hội hiện đại. Hàn Quốc cũng không nằm ngoài quy luật này. Nhắc đến Hàn Quốc là nhắc đến Kim chi. Kim chi là một món ăn gắn bó sâu sắc với mỗi người dân của đất nước này. Dầu không phải món ăn chính trên bàn ăn, nhưng không thể phủ nhận rằng, đại đa số người Hàn Quốc đều không cảm thấy ngon miệng nếu bữa ăn thiếu món Kim chi. Trước đây Kim chi được coi như là một nửa lương thực của mùa đông. Vì thế, việc dự trữ Kim chi trong suốt những tháng mùa đông lạnh giá khắc nghiệt là việc làm rất quan trọng đối với mọi gia đình. Vào những ngày cuối thu đầu đông, các bà các mẹ trong gia đình Hàn Quốc bắt đầu chuẩn bị cho việc muối Kim chi dự trữ cho mùa đông và công việc này được gọi là Kim chang. Văn hóa Kim chang của Hàn Quốc đã được UNESCO công nhận vào danh sách tiêu biểu của Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của

¹ Lee Jang Sik, “Văn hóa truyền thống và nội hàm văn hóa”, Nhà xuất bản Yok Lak, 2008.

nhân loại. Ủy ban liên chính phủ về bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 8 (ngày 7 tháng 2 năm 2012, Cộng hòa Azerbaijan) đã đưa ra những quyết định cuối cùng công nhận văn hóa Kim chang – văn hóa muối Kim chi vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Representative List of the Intangible Cultural Heritage of Humanity).

Việc muối Kim chi có những điểm khác nhau tùy từng khu vực hoặc từng nhà, nhưng nhìn chung đều được truyền từ mẹ đến con gái, mẹ chồng đến con dâu. Sau khi muối Kim chi, người ta sẽ bảo quản trong các chum vại rồi chôn dưới đất. Khâu chuẩn bị nguyên liệu, gia vị để muối Kim chi rất phức tạp, tốn nhiều thời gian, các thành viên trong gia đình đều tất bật chuẩn bị cho Kim chang. Đây có thể coi là một nét phong tục đẹp của Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, do áp lực của công việc và cuộc sống, cấu trúc gia đình truyền thống đã bị thay đổi, số gia đình gồm bố mẹ và con cái sống ở đô thị ngày càng tăng lên, người ta không có thời gian muối kim chi thủ công, cầu kì như trước nữa.

Theo tài liệu điều tra của Viện nghiên cứu kinh tế nông nghiệp Hàn Quốc trên đối tượng gồm 500 người dân sống tại thủ đô Seoul, công bố vào ngày 5 tháng 12 vừa qua, số trực tiếp muối Kim chi là 41,4%, số nhận Kim chi từ gia đình là 25,3%; 66,7% thừa nhận đã từng tham gia muối Kim chi trong mùa Kim chang. Như vậy, có thể thấy không phải người dân Hàn Quốc quay lưng lại với đồ ăn truyền thống mà chính cuộc sống bận rộn của thời hiện đại buộc họ, cũng như một bộ phận giới trẻ và những người làm việc trong các công sở phải làm quen, chấp nhận đồ ăn nhanh du nhập từ phương Tây. Đối với họ, bữa ăn tối quây quần giữa các thành viên trong gia đình đã trở thành một điều xa xỉ. Rất nhiều gia đình Hàn Quốc trong xã hội hiện đại chỉ còn duy trì bữa ăn tối có đầy đủ các thành viên trong gia đình vào dịp cuối tuần.

Cũng tương tự như trên, bước vào thời kỳ hiện đại, không gian cư trú của người dân Hàn Quốc đã có sự chuyển đổi lớn. Nhà truyền thống của người Hàn Quốc được gọi là Hanok - có nghĩa là nhà của người Hàn Quốc. Hiểu theo nghĩa này thì Hanok chỉ chung những ngôi nhà của người Hàn Quốc được xây dựng tại Hàn Quốc. Để phân biệt với Hanok còn có một từ khác cũng chỉ không gian sống đó là sallimchip. Từ này được định nghĩa là “nhà có đầy đủ các thiết bị để cho mọi người duy trì cuộc sống hàng ngày của mình”. Đến năm 1970, do sự gia tăng dân số ở khu vực đô thị, nên các khu nhà chung cư được xây dựng và đưa vào sử dụng. Đây là một sự thay đổi rất lớn trong văn hóa cư trú của người Hàn Quốc. Giờ đây, nếu đến những thành phố lớn của Hàn Quốc, sẽ khó thấy những ngôi nhà mang phong cách truyền thống; thay vào đó là những tòa chung cư cao tầng với thiết kế hiện đại mang đậm dấu ấn phương Tây. Kết cấu và kiến trúc của không gian cư trú tạo cho người sử dụng không gian đó có cảm giác cá nhân riêng tư. Điều này làm cho sinh hoạt chung trong các gia đình ít đi.

Từ hai ví dụ trên, có thể thấy những nét văn hóa truyền thống đang dần dần bị mai một trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, đó không phải là điều người Hàn Quốc muốn, đơn thuần chỉ là xu hướng thay đổi tất yếu để thích nghi với cuộc sống bận rộn của thời hiện đại.

2.2. Nhận thức của giới trẻ Hàn Quốc hiện nay về văn hóa truyền thống

Giới trẻ Hàn Quốc nói chung nhận thức không đầy đủ về tầm quan trọng và vị trí của văn hóa truyền thống, lối sống, phong cách phương Tây được họ tiếp nhận khá thoải mái, dễ dàng. Về điều này, các nhà nghiên cứu đưa ra hai lý do: sự phát triển của các phương tiện thông tin, một bộ phận thanh thiếu niên Hàn Quốc đi du học tại Mỹ hay các nước phương Tây bị ảnh hưởng bởi lối sống này nên quay lưng lại với văn hóa truyền thống.

Trong cuốn *Văn hóa đại chúng – bề mặt và bản chất*, tác giả Kang Chun Man¹ lý giải tại sao giới trẻ Hàn Quốc lại bị cuốn hút bởi văn hóa đại chúng mà lãng quên nét đẹp của văn hóa truyền thống. Tác giả cho rằng: “Báo chí, phim ảnh, truyện tranh, các phương tiện giải trí trên mạng là những nội dung thuộc về văn hóa đại chúng, và việc giới trẻ hòa mình với văn hóa đại chúng đến mức say mê là điều hoàn toàn có thể hiểu được. Bởi lẽ với văn hóa đại chúng, giới trẻ Hàn Quốc không cần phải suy nghĩ nhiều mà chỉ cần ngồi một chỗ thì tất cả những điều đó có thể đi vào đầu một cách tự nhiên không gò ép”². Kang Chun Man cũng cho rằng các bậc phụ huynh phần nào cũng có trách nhiệm trước hiện tượng này. Nguyên nhân là do cuộc sống bận rộn khiến cho các bậc làm cha, làm mẹ nhiều khi phải bỏ mặc con cái cho các phương tiện nghe nhìn truyền thông. Nếu như dùng một từ để nói về giới trẻ thì đó chính là thế hệ của TV hay nói một cách chính xác hơn là thế hệ CTV (Computer, TV, VCR). Cứ vào chủ nhật, giới trẻ Hàn Quốc có thể xem ba bốn video cả ngày lẫn đêm. Ngoài ra, sự phát triển của mạng truyền hình cáp làm cho giới trẻ dễ dàng tiếp thu và chịu ảnh hưởng nền văn hóa của các nước trên thế giới. Một kênh truyền hình cáp của Mỹ nắm bắt được xu hướng này nên dành phần lớn các show truyền hình trên kênh của mình để thu hút sự quan tâm của thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 9 đến 14. Thậm chí có riêng kênh phim hoạt hình của Mỹ được ra đời để phục vụ đối tượng là giới trẻ. Việc bỏ mặc con cái với các phương tiện truyền thông nghe nhìn tại Hàn Quốc không phải là hiếm. Từ đây, một bộ phận giới trẻ Hàn Quốc bị phụ thuộc vào các phương tiện thông tin này và khiến họ ngày một xa dần với văn hóa truyền thống.

2.3. Hệ thống hành lang pháp lý bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống

Chính phủ, các cấp, các ban ngành có liên quan đến lĩnh vực văn hóa hiểu được tầm quan trọng của việc kế thừa, gìn giữ, khai thác và phát triển các yếu tố truyền thống nên đã

¹ Kang Chun Man, “Văn hóa đại chúng – bề mặt và bản chất”, Nxb Nhân vật và tư tưởng, 2006.

² Kang Moon Man, “Văn hóa đại chúng – bề mặt và bản chất”, Nxb Nhân vật và tư tưởng, 2006. Tr.17.

không ngừng quan tâm tìm hiểu và triển khai các đề án không chỉ nhằm mục đích giữ gìn bảo tồn, mà còn để phát huy giá trị kinh tế. Trong Đề án số 174109¹ liên quan đến việc gìn giữ và phát huy những nét đẹp của văn hóa truyền thống ban hành ngày 24 tháng 3 năm 2006, nhóm tác giả đã đề cập đến thực trạng văn hóa truyền thống Hàn Quốc đang đứng trước nguy cơ bị các nền văn hóa ngoại lai lấn át, việc gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc là việc cần và phải làm. Đề án 174109 tập trung vào các nội dung chính như sau: Chi viện cho các hoạt động liên quan đến bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống – tài sản quý giá của quốc gia với mục đích thể hiện được tính độc đáo riêng biệt của văn hóa truyền thống Hàn Quốc; lập kế hoạch cụ thể và có hệ thống để giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống. Ngoài ra, Bộ Văn hóa Du lịch Hàn Quốc cũng phải chịu trách nhiệm lập Hội đồng thẩm định nhằm đưa ra các tiêu chí liên quan đến việc chỉ định hay hủy bỏ việc công nhận di sản văn hóa. Đề án này cũng có đề cập đến việc xin nguồn kinh phí từ ngân sách quốc gia để duy trì quỹ dành cho các hoạt động liên quan đến việc quảng bá văn hóa truyền thống Hàn Quốc.

Tiếp nối Đề án 174109, một đề án mới chi tiết cụ thể và phát triển lên một bậc cao hơn là Đề án 13564² - “đề án về việc phát triển nền công nghiệp văn hóa truyền thống” được ban hành vào ngày 21 tháng 10 năm 2012. Đề án đã đưa ra khái niệm “công nghiệp văn hóa truyền thống” và cho rằng: nếu như có những chính sách hợp lý đối với công nghiệp văn hóa truyền thống chứa đựng đầy đủ hai yếu tố là nghệ thuật và thực tiễn thì chắc chắn không chỉ văn hóa truyền thống của Hàn Quốc có được sự phát triển bền vững mà nền công nghiệp văn hóa ở nước này sẽ còn có những bước tiến dài và xa hơn. Đề án này tập trung khai thác các hạng mục cần thiết cho quá trình thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa truyền thống, theo đó nhóm xây dựng đề án cũng khẳng định việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân và thúc đẩy việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Để thực hiện tốt điều này, nhóm xây dựng dự án chỉ định Bộ trưởng Bộ Văn hóa Du lịch cứ 3 năm 1 lần cần phải trình xuất kế hoạch định kỳ để thúc đẩy phát triển cho công nghiệp văn hóa truyền thống. Đề án cũng khẳng định việc xây dựng và đưa vào thực thi các chính sách liên quan đến văn hóa truyền thống là việc phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa quốc gia và các cơ quan địa phương tự trị. Ngoài ra, thứ trưởng Bộ Văn hóa Du lịch phải tổ chức điều tra về thực trạng của công nghiệp văn hóa truyền thống Hàn Quốc để căn cứ vào đó, đề xuất hoặc hủy bỏ các chính sách liên quan đến gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc. Ngoài hai đề án kể trên, trong những năm qua, các chính sách liên quan đến việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của Hàn Quốc vẫn luôn được cụ thể hóa bằng cách

¹ <http://pokr.kr/> (ngày truy cập 15/8/2016)

² <http://pokr.kr/> (ngày truy cập 15/8/2016)

đề án, các điều luật. Có thể kể đến như các đề án “thúc đẩy giao lưu văn hóa quốc tế”, “luật thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa truyền thống Hàn Quốc” được ban hành lần lượt vào ngày 26 tháng 10 năm 2012, và 31 tháng 7 năm 2013, v.v...

2.4. Đẩy mạnh khai thác yếu tố truyền thống phục vụ phát triển

Xét về điều kiện, tài nguyên thiên nhiên..., có thể thấy Hàn Quốc là một nước nghèo nàn. Nhưng bù lại, bằng những chủ trương chính sách đúng đắn, quốc gia này đã có những bước phát triển thần kỳ để vươn mình sánh ngang cùng các nước khác trong lĩnh vực kinh tế. Sự nỗ lực khai thác các yếu tố truyền thống để phục vụ phát triển chính là một trong những yếu tố tạo nên thành tựu về mặt kinh tế cho Hàn Quốc.

Như ở phần trên đã trình bày, nói đến Hanok là nói đến mô hình nhà truyền thống của người dân Hàn Quốc. Với mong muốn vừa lưu giữ lại được những giá trị văn hóa truyền thống, vừa tận dụng cơ hội này để phục vụ phát triển, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống cho người dân, chính phủ đã phục dựng lại hơn 30 làng Hanok ở Seoul và một số địa phương khác. Giữa Seoul đông đúc, sầm uất người dân và khách du lịch quốc tế có thể tìm đến một không gian yên bình, tĩnh lặng mang đậm nét văn hóa truyền thống. Đặc biệt tại không gian này, khách du lịch còn có dịp trải nghiệm nhiều các hoạt động văn hóa truyền thống khác như: làm mặt nạ truyền thống, đèn lồng, quạt giấy, vẽ tranh dân gian, mặc áo truyền thống, làm giấy jo, muối kim chi, làm đồ gốm, chơi nhạc cụ truyền thống, xem hôn lễ truyền thống, làm điều, làm cơm trộn, giã bánh tok (bánh gạo truyền thống của Hàn Quốc), trà đạo, chơi quay vòng... Trang web giới thiệu về làng Hanok và các chương trình trải nghiệm văn hóa truyền thống tại làng này thu hút rất nhiều lượt truy cập mỗi ngày. Đặc biệt, trang web được xây dựng với cả 4 thứ tiếng là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và tiếng Anh, nên khách du lịch quốc tế có thể dễ dàng vào tìm hiểu và tra cứu thông tin để có một lịch trình hợp lý nhất cho mình.

Sự kết hợp hiệu quả giữa truyền thống và hiện đại để phục vụ cho phát triển ở Hàn Quốc còn thể hiện ở trường hợp Bảo tàng Kim chi. Bảo tàng này đã trở thành nơi lưu giữ lại nét đẹp của ẩm thực truyền thống Hàn Quốc. Đến đây khách thăm quan có thể hiểu được từ lịch sử hình thành và phát triển của Kim chi cho đến các nguyên liệu, các vật dụng liên quan đến chế biến và bảo quản Kimchi từ trước đến nay.

Tuy không có riêng một bảo tàng như Kim chi, nhưng cơm trộn vùng Choen Ju cũng là một nét đặc trưng riêng của ẩm thực Hàn Quốc. Với mong muốn quảng bá rộng rãi nét đẹp văn hóa ẩm thực của nước mình, hàng năm lễ hội cơm trộn Choen Ju (Choen Ju là một tỉnh của Hàn Quốc) được tổ chức tại vùng Choen Ju trong suốt 4 ngày với nhiều hoạt động

lý thú và thu hút được rất nhiều sự quan tâm của người dân trong vùng cũng như khách du lịch trong và ngoài nước. Mỗi năm lễ hội này đều có một chủ đề khác nhau và các hoạt động của lễ hội cũng tập trung để làm nổi bật chủ đề chính của lễ hội cơm trộn Cheon Ju vào năm đó.

Có thể nói, Chính phủ Hàn Quốc, các cấp, ban ngành liên quan đã có những chủ trương, chính sách cụ thể nhằm tận dụng, khai thác yếu tố truyền thống phục vụ sự phát triển văn hóa của đất nước. Ở mỗi địa phương trên cả nước đều có riêng lễ hội văn hóa truyền thống được tổ chức định kỳ hàng năm. Tại các lễ hội sản phẩm văn hóa truyền thống của từng vùng được giới thiệu rộng rãi cho những người tham dự. Đây là cách để thế hệ trẻ có thể cảm nhận được một cách trọn vẹn nét đẹp của văn hóa truyền thống, từ đó thêm tự hào hơn về dân tộc. Ngoài ra, hoạt động này còn giúp Hàn Quốc thu được nguồn lợi kinh tế, phục vụ phát triển.

2.5. Sự kết hợp giữa nhà nước và người dân trong vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Một nét đặc trưng trong tính cách của người Hàn đó là sự khắt khe và quyết đoán. Khi nhận xét về tính cách của người Hàn Quốc, các nghiên cứu đều chỉ ra đây là một điểm tích cực đáng ghi nhận, nhưng bên cạnh đó cũng đem đến nhiều bất cập, hệ lụy, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các cá nhân. Cuộc sống bận rộn làm họ ít có thời gian sống chậm lại để có thể tận hưởng những giá trị văn hóa truyền thống. Từ đó, dần dần văn hóa truyền thống bị lãng quên. Tuy nhiên, Chính phủ, các cấp, các bộ ngành đã có những động thái tích cực đề cao giá trị của văn hóa truyền thống và đã hiện thực các chính sách đó bằng những sản phẩm văn hóa cụ thể. Các lễ hội liên quan đến văn hóa truyền thống cũng được tổ chức ở hầu hết các địa phương trên cả nước đã tác động nhiều đến nhận thức của người dân Hàn Quốc về giá trị văn hóa truyền thống. Chính sách thúc đẩy phát triển bằng cách kết hợp giữa truyền thống và hiện đại được thể hiện trong việc xây dựng các làng Hanok ở Seoul và cả các địa phương khác trên cả nước. Sự nỗ lực của chính phủ đã đạt được những thành công nhất định trong việc giúp người dân của xã hội hiện đại có nhận thức đúng đắn và hiểu được giá trị của văn hóa truyền thống.

Những năm gần đây, vào dịp cuối tuần hay ngày lễ nếu đến các khu vui chơi như làng dân tộc truyền thống Hàn Quốc, hay các làng Hanok thật dễ dàng bắt gặp hình ảnh cả gia đình cùng đến để trải nghiệm và cảm nhận văn hóa của dân tộc được tái hiện lại trong một không gian mang đậm tính truyền thống. Giờ đây, việc trải nghiệm văn hóa truyền thống ở Hàn Quốc đã dễ dàng và thuận lợi hơn trước đây rất nhiều. Người dân Hàn Quốc có thể

trải nghiệm văn hóa truyền thống ngay tại thủ đô Seoul và một số địa phương lân cận. Có thể kể đến các địa chỉ tiêu biểu như “Làng quê ngoại”, “Làng dân tộc Hàn Quốc”, “Nhà Hàn Quốc”, “Làng Hanok Buk Choon”. Đây là ba trong số các địa điểm người dân Hàn Quốc và du khách nước ngoài thường xuyên lui tới. Làng dân tộc Hàn Quốc được xây dựng tại thành phố Yong In thuộc tỉnh Kyong Ki (tỉnh này nằm bao quanh thủ đô Seoul của Hàn Quốc). Làng dân tộc tọa lạc trên mảnh đất có diện tích là 991.740m² – nơi đây tái hiện toàn bộ cuộc sống sinh hoạt của người dân trên bán đảo Hàn trong quá khứ. Trong khuôn viên của làng dân tộc có gần 270 ngôi nhà mái ngói và mái rơm đặc trưng của người dân các vùng miền bắc, nam, trung và khu vực Cheju, Un Lưng của Hàn Quốc. Ngoài ra cũng có khu vực bán các món ăn truyền thống hay những vật phẩm sinh hoạt truyền thống. Bên cạnh đó khách thăm quan có thể được xem lại các phân trình diễn tái hiện lại các nghi lễ truyền thống như đám ma, đám cưới... Ngoài Làng dân tộc Hàn Quốc ra những người yêu mến văn hóa truyền thống Hàn Quốc còn có thể tìm đến một không gian khác ngay trong lòng Seoul đó là Korea House. Korea House được xây dựng và vận hành với mục đích giới thiệu nét đẹp của văn hóa và đời sống sinh hoạt truyền thống Hàn Quốc nên đây chính là không gian thưởng thức các loại hình văn hóa truyền thống như không gian cư trú, ẩm thực cung đình, sản phẩm văn hóa, hôn lễ truyền thống... của người Hàn Quốc.

Đóng góp to lớn trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của Hàn Quốc từ phương diện cá nhân, nhất thiết kể đến Han Chang Ki (1936~1997). Khi còn sống ông làm việc trong lĩnh vực truyền thông và xuất bản. Ông là người đặc biệt dành tình cảm cho văn hóa truyền thống. Những người sinh khoảng năm 60 hẳn không ai là không biết đến tạp chí “Cây bẻ rễ sâu”, và “Dòng suối sâu” mỗi tháng phát hành một lần mà Han Chang Ki vừa là người biên tập kiêm phát hành. Sở dĩ hai tạp chí này được đông đảo người dân biết đến vì đây là những tạp chí đầu tiên sử dụng chữ tiếng Hàn, thể hiện được một cách trọn vẹn nhất tình yêu đối với những giá trị văn hóa dân tộc dưới góc nhìn của người phê bình văn hóa. Tháng 3 năm 1976 tạp chí “Cây bẻ rễ sâu” phát hành số đầu tiên và đến tháng 11 năm 1984 tạp chí “Dòng suối sâu” chính thức ra đời số đầu tiên. Cả hai tạp chí này đều gây được tiếng vang lớn đối với giới xuất bản Hàn Quốc và được coi là những tạp chí có sức mạnh quảng bá nét đẹp văn hóa truyền thống của Hàn Quốc một cách tích cực. Han Chang Ki là người sống hết lòng trọn vẹn với mơ ước của bản thân. Ông nổi tiếng với câu nói “nếu là để thực hiện ước mơ mình ấp ủ thì ngay cả việc gom tiền nhiều như lá mùa thu để đốt cũng phải làm”. Suốt đời mình ông đã không quản ngại công sức để sưu tầm và lưu giữ lại những tác phẩm chứa đựng nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc như các bát cổ, chum, vại, bình hoa, các loại vải sợi nhuộm tự nhiên, sản phẩm dân gian, sản phẩm mỹ

thuật truyền thống. Với tình yêu và những nỗ lực nhằm lưu giữ lại những nét đẹp văn hóa truyền thống Han Chang Ki đã có công sức rất lớn trong việc quảng bá những nét đẹp của văn hóa truyền thống một cách rộng rãi. Năm 2008 nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày mất của Han Chang Ki, một cuốn sách đặc biệt viết về cuộc đời của ông được xuất bản. Cuốn sách là tập hợp những bức tranh khắc họa chân dung của ông kèm theo những cảm nhận chia sẻ của 58 người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật và truyền thông. Ngày 1 tháng 1 năm 2015 vừa rồi bảo tàng có tên gọi “Cây bám rễ sâu” – cũng chính là tên gọi tạp chí do ông phát hành chính thức được đưa vào sử dụng. Bảo tàng được xây dựng trên quê hương của ông và lưu giữ trọn vẹn gần 6500 sản phẩm văn hóa truyền thống mà sinh thời ông đã sưu tập và giữ gìn.

3. KẾT LUẬN

Chính phủ và người dân Hàn Quốc đã có nhiều chủ trương, quyết sách và hành động cụ thể để bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống. Bởi thế, những năm gần đây, văn hóa truyền thống Hàn Quốc chẳng những không bị mất đi giá trị vốn có mà còn kết hợp hài hòa với văn hóa hiện đại. Là một quốc gia phát triển thuộc топ đầu của châu Á, Hàn Quốc không chỉ có thế mạnh về kinh tế, kỹ thuật, quân sự..., mà còn đang có tham vọng phổ biến, “xuất khẩu” văn hóa sang các nước trong khu vực. Thiết nghĩ, những kinh nghiệm và bài học bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc của Hàn Quốc sẽ rất có ý nghĩa cho việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của chúng ta hiện nay

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Thiêm (2005), *Khái niệm văn hóa văn minh và văn hóa truyền thống Hàn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hwang Gwi-Yeon & Trịnh Cẩm Lan (2002), *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Kang Moon Man (2006), *Văn hóa đại chúng – bề mặt và bản chất*, Nxb Nhân vật và tư tưởng. (강문만, 대중문화의 겉과 속 I, 인물과사상사, 2006).
4. Lee E-Hwa (2013), *Buổi đầu gặp gỡ với Văn hóa Hàn Quốc*, Nxb Gimm-Young (이이화, 『처음 만나는 우리 문화』, 김영사, 2013).
5. Hội Nghiên cứu đời sống văn hóa hàng ngày (1998), *Văn hóa Hàn Quốc trong cuộc sống đời thường*, Nxb NaNam. (일상문화연구회, 『일상속의 한국문화』, 나남출판, 1998).
6. Youngju Won (2009), *Câu chuyện về đời sống 5000 năm của đất nước*, Nxb Kye Rim.
7. (원영주, 『우리나라 오천년 이야기 생활사 1』, 계림, 2009).
8. <http://pokr.kr/>

PROBLEMS ON LEGACY AND DEVELOPMENT OF THE REPUBLIC OF KOREA'S TRADITIONAL CULTURE: STATUS AND SOLUTIONS

Abstract: *It is considered that culture in general and traditional culture in particular is a resource of each country. This is a form of spiritual resource that is imperative to understand and preserve as well as to develop. Particularly in the era of globalization under the rapid development of modern media and communication, connection between people and countries are facilitated much more easily than ever before. Therefore, the preservation and development of traditional culture legacy is inevitable task of each country. The Republic of Korea (RoK) is also not exceptional. The RoK had stepped out of poverty and backwardness and entered the modern society with the achievements in all aspects, become the “Asian dragon”, as well. But in this context, the RoK faces the problem of preserving and promoting traditional culture in modern society. The paper reviews solutions and policies of RoK on traditional culture's preservation and development of Korean government.*

Keywords: *Korea; traditional culture; legacy and development of traditional culture; traditional culture in modern society.*

BÀN THÊM VỀ VĂN HÓA ẨM THỰC CỦA NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Hòa¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Lâu nay, khi nhắc đến câu chuyện ăn uống người ta vẫn cho rằng đó là chuyện đời thường, thậm chí là sự phạm tục. Song, nếu chỉ nhìn ăn uống với con mắt ấy thì hẳn là phiến diện. Với người Việt Nam nói chung, người Hà Nội nói riêng, ăn uống không chỉ phục vụ nhu cầu tối thiểu của con người mà còn coi đó là tiêu chí để đánh giá giá trị văn hóa ứng xử giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người trong xã hội... Để lý giải nét thanh lịch, hào hoa của người Hà Nội dưới góc độ ăn uống, trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi xin đề cập đến cơ sở hình thành và đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của người Hà Nội, hai yếu tố tạo nên những dấu ấn riêng làm nên “cá tính” của người Thủ đô.

Từ khóa: văn hóa, ăn uống, văn hóa ẩm thực, Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Trong số hàng nghìn công trình viết về Hà Nội, có đến hàng trăm bài đề cập đến văn hóa ẩm thực đất kinh kỳ, từ các cuốn sách nổi tiếng một thời như *Thương nhớ mười hai*, *Miếng ngon Hà Nội* của Vũ Bằng, *Hà Nội băm sáu phố phường* của Thạch Lam đến nhiều chuyên khảo, kí sự, tản văn... những năm gần đây. Câu chuyện ăn uống vốn dĩ hội tụ đủ đầy cả giá trị văn hóa vật chất (cái ăn, đồ uống) đến văn hóa tinh thần (ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội) xưa nay tự nó đã có sức hấp dẫn, lại càng hấp dẫn hơn khi người ta không còn phải lo lắng vì cái đói và ngày càng coi trọng thưởng thức cái tinh túy của nghệ thuật ẩm thực Hà Nội. Từ những nguyên liệu bình dị, quen thuộc của mọi miền đất nước, qua bàn tay chế biến tài hoa của người Hà Nội, đã trở thành đặc sản nức tiếng như cốm làng Vòng, phở Thìn bờ hồ, bánh cuốn Thanh Trì, chả cá Lã Vọng, bún chả Hàng Mành... Trong bài viết này, chúng tôi xin được bàn thêm về các điều kiện, đặc trưng cũng như bí quyết chọn nguyên liệu, kỹ thuật chế biến, phong cách thưởng thức... các món ăn của người Thủ đô.

¹ Nhận bài ngày 9.12.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Hòa; Email: ntthoa@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở hình thành văn hóa ẩm thực của Hà Nội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

- Về vị trí địa lý

Hà Nội thuộc khu vực châu thổ và trung du phía Đông Bắc Bộ [9, tr.9]. Mặt khác, Hà Nội còn nằm trên trục của đồng bằng hình tam giác do sông Hồng và các phụ lưu của nó tạo nên, với chóp đỉnh Việt Trì và cạnh đáy là đường ven bờ vịnh Bắc Bộ, ngay ở phần chia ba của trục này. Nét địa lý trường tồn của Thăng Long - Hà Nội là đặc trưng thành phố ngã ba sông, nếu lấy cả hai dòng Hồng Hà - Tô Lịch làm hệ quy chiếu; là thành phố một bờ sông (bờ phải) nếu chỉ lấy sông Hồng làm trục chính.

Nói như PGS.TS Nguyễn Thị Bích Hà, Hà Nội “là nơi hội tụ của các đầu mối giao thông thủy bộ, xuống biển, lên ngàn” (từ Hà Nội có thể dễ dàng tỏa đi các Quốc lộ 1, 2, 3, 5 để đến với các tỉnh trung du, phía Bắc, phía Đông và đi dọc chiều dài đất nước). Đây cũng là điều kiện thuận lợi để Hà Nội tiếp nhận nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ chế biến các món ăn ngon ở khắp nơi đổ về, từ măng, nấm, mộc nhĩ... trên rừng đến tôm, cua, cá, mực, ốc... dưới sông, biển.

- Về thủy văn, khí hậu

Hà Nội nằm cạnh sông Hồng và sông Đà, hai con sông lớn của miền Bắc. Hà Nội cũng là thành phố có nhiều đầm hồ: nội thành có 15 hồ, trong đó có Hồ Tây với diện tích hơn 500ha, các hồ khác nằm rải rác ở các quận (hồ Trúc Bạch, hồ Gươm, hồ Thiền Quang, hồ Bảy Mẫu, hồ Ba Mẫu, hồ Đống Đa, hồ Giám, hồ Giảng Võ, hồ Ngọc Khánh, hồ Thanh Nhân, hồ Thành Công, hồ Thủ Lệ, hồ Xã Đàn, hồ Đồng Nhân) và nhiều hồ nằm ở khu vực ngoại thành. Với hệ thống sông, hồ, đầm dày đặc như vậy đã tạo cho Hà Nội nguồn nước sạch dùng trong sinh hoạt và chế biến món ăn, đây cũng được coi là yếu tố khởi thủy để quy tụ xóm làng, phường phố. Hệ thống sông, hồ, đầm ở Hà Nội cũng chính là nguồn cung cấp thực phẩm giàu có và đa dạng tạo nên những sản vật có một không hai trong vùng Bắc Bộ.

Khí hậu Hà Nội tiêu biểu cho khí hậu Bắc Bộ: nhiều đới, gió mùa ẩm, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, mưa ít (theo số liệu hàng năm của Trung tâm Khí tượng - Thủy văn Trung ương, nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất của Hà Nội tháng Bảy hiện nay có thể lên tới trên 40°C, tháng lạnh nhất là tháng Giêng có năm dưới 10°C, sự chênh lệch giữa hai tháng này lên tới hơn 30°C). Hà Nội còn là khu vực có bốn mùa kế tiếp nhau, đặc biệt đây cũng là địa phương duy nhất trên cả nước có mùa thu đẹp nên thơ, nên họa,

nên nhạc, cũng là thời điểm sản sinh ra đặc sản cốm làng Vòng (nay là phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy) nổi tiếng từ thời nhà Lý.

2.1.2. Điều kiện xã hội

- Về thành phần cư dân sinh sống tại Hà Nội (chủ thể sáng tạo và hưởng thụ ẩm thực)

Theo nghiên cứu của các nhà Hà Nội học, cư dân gốc của Hà Nội không nhiều, mà chủ yếu là “*thập phương tứ xứ*”. Nếu lấy kinh đô Thăng Long làm trung tâm thì bao quanh là bốn xứ: xứ Đông (Hải Đông - sau gọi là Hải Dương, Hải Phòng), xứ Nam (Sơn Nam Thượng - Hạ từ Hà Đông nay là Hà Nội, Hưng Yên với phố Hiến, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình ngày nay), xứ Đoài (nay là Sơn Tây và cả Vĩnh Phúc, Phú Thọ nay), xứ Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang).

Thăng Long - Kẻ Chợ là nơi hội tụ nhân tài, có đủ các tầng lớp, giai cấp từ vua chúa, quan lại, sư sãi đến các nghệ nhân dân gian, nghệ sĩ, sĩ phu, trí thức, tiểu thương và người ngoại quốc khắp nơi tề tựu. Đây là kinh đô, đầu não chính trị, nơi ở, nơi cai trị, điều hành đất nước của nhiều triều đại, từ thời nhà Lý gốc Kinh Bắc (Bắc Ninh), nhà Trần gốc xứ Nam (Nam Định, Thái Bình), nhà Hồ, nhà Lê, Chúa Trịnh gốc xứ Thanh (Thanh Hóa), nhà Mạc gốc xứ Đông (Nghệ Dương, Kiến An, Hải Phòng)...

Là chốn kinh kì, Hà Nội cũng là nơi ăn chơi bậc nhất cả nước. Do thành phần dân cư đa dạng, nên Hà Nội cần nhiều của ngon vật lạ, cần sự cung đón cao cấp để đãi khách bốn phương, thỏa mãn nhu cầu ăn uống của các bậc vua chúa, quý tộc, danh gia lâm tiều nhiều của [4, tr.40] và cả tầng lớp bình dân gốc vốn nổi tiếng cầu kì, tinh tế. Vì vậy, các món ăn ở đây bao giờ cũng được chế biến cầu kì hơn, đẹp mắt hơn, ngon hơn... nhằm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu ẩm thực ngày càng đa dạng của thực khách.

- Về không gian mua bán tại Thăng Long – Hà Nội

Các khu chợ, nơi cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm phong phú, tươi ngon để con người sáng tạo nên các món ăn mang đậm hương vị Hà Nội. Chợ phản ánh bộ mặt đời sống kinh tế - văn hóa của một vùng, là cái “*nhiệt kế thị trường*” [8, tr.14] của mỗi địa phương. Xưa, Hà Nội được gọi là Kẻ Chợ, để nhấn mạnh tính chất đô thị (đô: kinh kì, thị: chợ búa. Đô thị là nơi cư trú và làm ăn của một bộ phận lớn cư dân là thị dân, họ chủ yếu không sản xuất nông nghiệp mà sản xuất và buôn bán hàng thủ công, hàng tiêu dùng). Hà Nội xưa được gọi là Kẻ Chợ (nghĩa là làng của những người dân buôn bán). Các dãy phố nội đô đã tạo nên khu phố chợ. Cả kinh thành Thăng Long - Hà Nội xưa như một cái chợ khổng lồ, kẻ mua người bán tấp nập, đông vui: “*Phồn hoa thứ nhất Long thành / Phố giảng mắc cử, đường quanh bàn cờ*”.

Các khu chợ nơi đây khác với chợ các nơi khác ở chỗ: bốn khu chợ lớn của Thăng Long (thời nhà Lý) đều nằm cạnh bốn cửa ô đi vào khu hoàng thành (theo *Đại Việt sử lược*). Chợ Cửa Đông (nay là khu hàng Buồm), chợ Cửa Nam (nay vẫn còn tên cũ), chợ Cửa Tây (nay là khu chợ Ngọc Hà), chợ Cửa Bắc (phía chợ Yên Quang). Ngoài bốn khu chợ chính trên, còn nhiều chợ hình thành sau này: chợ hàng Bè (hình thành cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 - theo *Vũ Trung từ bút*), chợ Bưởi, chợ Cầu Giấy (thời Lý), Ô Chợ Dừa, chợ Đồng Lâm, chợ Châu Long... Song, nổi tiếng nhất vẫn là chợ Đồng Xuân, ngôi chợ lớn nhất của Hà Nội (*Vui nhất là chợ Đồng Xuân/ Thứ gì cũng có xa gần bán mua*), là niềm tự hào về sự mua bán của đất Kẻ Chợ, là “*cái bụng của thành phố*” [7], hội tụ phong phú các sản vật và hàng hóa của thập phương.

2.2. Đặc trưng văn hóa ẩm thực của người Hà Nội

2.2.1. Nguồn nguyên liệu chế biến

Như đã nói ở trên, nhờ có vị địa lý thuận lợi, Hà Nội từ xưa là nơi quy tụ các nguồn lương thực, thực phẩm phong phú từ rừng núi (măng, mai, mộc nhĩ, nấm hương, thịt rừng...) đến thủy, hải sản ở sông suối, miền biển mang về (tôm, cua, ốc, mực, các loại cá...). Những “kẻ quê” thường mua bán, thu gom qua các chợ nhỏ ở nông thôn rồi mang về Thăng Long trao đổi, mua bán tại các khu chợ lớn trên phố.

Quanh nội thành Hà Nội, các làng ven đô cũng là địa bàn cung cấp lượng lớn nguồn nguyên liệu chế biến món ăn cho “người thành phố” như đất rau Mê Linh, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, làng rau thơm Láng (nội đô). Sự ưu đãi của thiên nhiên đã đi vào tiềm thức của những người đi xa khiến ai cũng phải xao xuyến: “... *nhớ sen Linh Đường thơm ngào ngạt cả bầu trời nhớ lên, nhớ nhãn Hưng Yên, vải Vụ Bản, cá anh vũ Việt Trì, na Láng, bưởi Vạn Phúc, cam Bồ Hạ, đào Sa Pa, mà nhớ xuống. Nhớ không biết bao nhiêu, nhớ bát canh rau sắng chùa Hương... Rõ ràng, nhớ miền Bắc là nhớ đến “thời trân” của xứ Bắc mà Hà Nội là tiêu biểu* [3].

Ngoài ra, 15 hồ, đầm trong nội đô cũng là địa chỉ cung cấp nguồn thủy sản đa dạng. Quá trình đắp đê sông Hồng từ Lý - Trần - Lê làm kéo dài quá trình đầm lầy hóa và sự tồn tại hệ thống các ao chuôm trên bãi bồi... khiến Hà Nội - Hồ Tây (và các hồ khác nổi danh về các món ốc: ốc nhồi, ốc vặn, ốc bươu...) và các sản phẩm chế biến từ ốc cũng như từ các loại cá canh - cá đen (trê, trạch, lươn, cá quả, cá sộp...).

2.2.2. Kỹ thuật chế biến

Với những sản vật như vậy, người Hà Nội sành ăn đã chế biến thành nhiều món ăn phong phú. Đối với thực vật sử dụng nguyên liệu từ rễ, củ, thân lá, hoa quả, mầm hạt,

ngoài ra còn sử dụng nguồn nguyên liệu rất đa dạng (thịt, xương, da, mỡ, nội tạng) từ các loại động vật (tôm, cá, lợn, bò, vịt, chó...). Dưới góc độ nhân học văn hóa, các nhà nghiên cứu đã chia việc nấu nướng thành ba dạng:

- + Chế biến qua lửa: nướng, nấu, luộc, đồ, hấp, xào, hầm, om, rán, rang, kho...
- + Chế biến không qua lửa: ăn sống (rau tươi rửa sạch), ăn gỏi (gỏi cá), dầm dấm, làm mắm, để lên men (muối chua - dưa chua).
- + Chế biến kiểu trung gian: ăn tái, ăn tiết canh, làm nộm.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi Hà Nội trở thành nơi *hội tụ - kết tinh - giao lưu - lan tỏa* [2] văn hóa, trong đó có văn hóa ẩm thực. Miếng ăn, cách ăn, món ăn Hà Nội phần lớn có gốc gác từ nông thôn nhưng đã được “thủ đô hóa” để trở thành đặc sản Hà Nội, nghĩa là món ăn đó phải ngon. Trải qua một quá trình chọn lọc hữu thể và vô thể, các món ăn có gốc gác quê mùa như *Bánh cuốn Thanh Trì*, *bánh dì (dầy) Quán Gánh* (vốn gốc từ xứ Nam); *Dưa La cà Láng* (vốn gốc xứ Đoài); *Nem Báng tương Bần* (vốn gốc xứ Bắc); *Mắm rươi, đậu xanh* (vốn gốc xứ Đông)... đã trở nên quen thuộc, không thể thiếu trong thú vui thưởng thức ẩm thực của người Hà thành.

Đối với người Hà Nội, món ăn được mang lên thưởng thức không chỉ đơn thuần là để thỏa mãn cơn đói, mà chế biến món ăn phải đảm bảo sức khỏe, cao hơn là để phù hợp quy luật vận động của đất trời. Món nem rán truyền thống của người Hà Nội là một ví dụ. Phân tích chi tiết món ăn này chúng ta sẽ thấy, trước hết món nem chỉ xuất hiện vào những dịp đặc biệt: đãi khách, giỗ chạp, lễ hội hay dịp Tết, đây còn là món ăn thể hiện được hai cặp phạm trù tất yếu của cuộc sống: “âm dương” và “ngũ hành” đảm bảo cân bằng sức khỏe. Để làm được món nem, người ta phải huy động nguồn nguyên liệu tương đối tổng hợp nhưng rất dễ kiếm từ thực vật (rau: su hào, hành tây, cà rốt) và động vật (thịt lợn xay, trứng gà), ngoài ra không thể thiếu mộc nhĩ, miến, bánh đa. Nhìn vào vật liệu này, các nhà ẩm thực học đã giải mã khá lý thú khi cho rằng nó đã hội tụ đủ yếu tố “ngũ hành”: kim (trắng) từ miến, mộc (xanh) từ su hào, hành tây, thủy (đen) từ mộc nhĩ, hỏa (đỏ) từ thịt lợn và cà rốt, thổ (vàng) từ trứng gà. Nem được rán chín trong môi trường mỡ (dương) khi ăn người ta chấm với loại nước chấm tổng hợp từ bốn vị: chua, cay, mặn, ngọt (âm), khiến cho món ăn trở nên quyến rũ, hấp dẫn lạ thường, vừa không bị ngấy vừa ổn định sức khỏe.

2.2.3. Nghệ thuật thưởng thức

Theo GS Trần Quốc Vượng, cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Việt trước đây thường là *com + rau + cá*. Com được lấy từ nguồn lương thực (gạo, thời trước chủ yếu ăn ngô, khoai, sắn...) cung cấp chất bột. Rau là thành phần cung cấp vitamin, không thể thiếu hàng ngày (*“com không rau như người đau không thuốc”*), là sản phẩm của hái lượm trước

đây (ngành trồng trọt ngày nay). Cá là thành phần cung cấp đạm (là sản phẩm của săn bắt trước kia, nay là ngành chăn nuôi). Tuy nhiên, trong cơ cấu bữa ăn hiện nay của người Hà Nội nói riêng, người Việt Nam nói chung, yếu tố “cá” đang có sự biến đổi, thay vào đó là “thịt” (gồm rất nhiều loại, thịt gia súc: lợn, trâu, bò, dê...; thịt gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, chim...). Thậm chí, trước xu thế hội nhập toàn cầu, không ít gia đình Hà Nội ưa sử dụng các đồ ăn nhập từ phương Tây (đồ hộp, đồ ăn nhanh “fast food” như xúc xích, jambon, pizza, các loại mì...) để thích nghi với nhịp sống của các gia đình công chức, buôn bán nơi thành thị.

Cũng theo các nhà nghiên cứu ẩm thực, chuyên gia dinh dưỡng, tâm lý..., một bữa ăn có ngon cần đạt được 5 yếu tố, đúc kết bằng “5 Wh”:

- What? (Ăn cái gì)
- When? (Ăn khi nào)
- Where? (Ăn ở đâu)
- With who? (Ăn với ai)
- Why? (Tại sao lại chế biến và thưởng thức như vậy)

Không chỉ dừng ở đó, người Hà Nội còn thể hiện sự tinh tế bằng việc huy động đồng thời 5 giác quan để thưởng thức một món ăn: *thị giác* (nhìn cách trình bày của món ăn), *thính giác* (nghe tiếng xào nấu, nhai), *khứu giác* (ngửi mùi thơm của món ăn), *vị giác* (nếm vị của món ăn) và *xúc giác* (dùng tay để thưởng thức một số món: xôi, cơm, thịt gà...).

Thưởng thức đặc sản cốm Vòng là một minh chứng cho những lý giải trên. Theo người Hà Nội gốc, thưởng thức cốm cần sự tinh tế: vào đúng tiết trời thu với cái gió heo may, se se lạnh, tiết trời trong xanh, lòng người khoan khoái. Ăn cốm không thể ngồi trong một cửa hàng bàn ghế salon, cửa kính mà phải ngồi ở vỉa hè, thậm chí vừa đi người ta vừa nhón vài hạt cốm non, thơm dẻo. Cốm mà ăn bằng bát, bằng thìa thì chẳng còn gì thi vị, ăn cốm phải ăn bằng tay, nhón từng ít một, thả vào đầu lưỡi để hương vị thơm, ngọt, dẻo, bùi tan dần vào cuống lưỡi mới thấy hết giá trị của thứ đặc sản này. Muốn có được mẻ cốm ngon, trước hết người ta phải chọn thứ nếp cái hoa vàng lùn, trước khi thu hoạch độ 10 ngày, các khâu chế biến từ: rang (theo nguyên tắc “2 *quần* 3 *róc*”), giã (sau 5 lần mới phân loại) được thực hiện một cách tỉ mỉ, chính xác, không xuề xòa, dễ dãi. Cốm thành phẩm phải được gói bên trong là lá dáy (đảm bảo việc giữ ẩm), bên ngoài bọc lá sen (tạo mùi thơm nhẹ), gói cốm được buộc lạt điều (hồng) để tạo màu sắc hài hòa tính “âm” (từ màu xanh của cốm), tính “dương” (từ màu đỏ của lạt điều). Cốm ăn sẽ thú vị hơn khi kết hợp với chuối tiêu trứng cuốc hay trái hồng đỏ chính vụ, qua đó mới thấy hết sự sành ăn của dân thành thị.

2.2.4. Phong cách ăn uống của người Hà Nội

Theo GS. Trần Văn Khê, đối với người Việt Nam, các món ăn phải được dọn cả lên mâm với đầy đủ các món (đã chặt thái, bày biện sẵn sàng). Người Hà Nội hay người Việt Nam bày thức ăn lên mâm không chỉ thể hiện sự đa dạng (rau - dưa - tương - cà - thịt - cá) mà còn thể hiện sự tổng hòa qua việc pha trộn, kết hợp các nguyên liệu. Chẳng hạn, trong món nộm có rau (rau muống, hoa chuối), có thịt (hay bì thái nhỏ), có chất béo thực vật (vùng lạc), vị chua (dấm), vị cay (ớt), vị mặn (muối, nước mắm), vị chát (chuối xanh), có đủ thứ nẫu (cả cái lẫn nước); ngoài ra còn có kèm đồ nướng (chả thịt, chả chó, chả cá...), món quay (thịt sơn son, dưa cuộn tròn)...

Ngoài ra, thời điểm ăn uống cũng được người Hà Nội quan tâm, nên họ ăn cũng theo nhịp điệu tạo nên những “*cảm xúc ẩm thực*” [2]. Người Việt Nam làm nông nghiệp lúa nước dễ thích nghi và hòa điệu với thiên nhiên nên rất nhạy cảm với thời vụ: “*tháng Ba cà trở*”, “*tháng Tư tu hú kêu*”, “*mùa vải chín*”, “*tháng Sáu mua nhãn bán trăm*”, “*trở về tháng Chín chung thân buôn hồng*”. Người Hà Nội - là người Việt Nam nhưng sống ở thành thị cũng có bữa sáng (điểm tâm), bữa trưa, bữa tối. Đối với trẻ con có thêm hai bữa quà buổi (ăn nhẹ) sau giấc ngủ trưa khoảng 14 giờ chiều được ăn tám bánh giò, chiếc bánh ngọt, bắp ngô non luộc hay một chùm hoa quả theo mùa. Với người lớn, trong cuộc đời, mỗi người đều được trải nghiệm qua nhiều bữa ăn khác nhau: bữa ăn hàng ngày; bữa ăn ngon cuối tuần sau sáu ngày làm việc; bữa ăn mừng sinh nhật; bữa giỗ, bữa cưới, bữa Tết...

Nét hào hoa, thanh lịch của người Hà thành không chỉ thể hiện ở việc coi trọng đồ dùng trong ăn uống (bát đĩa phải luôn sạch sẽ, lau khô, không có mùi tanh mốc, không để bát mẻ, đĩa vênh hay cộc cạch) mà còn thể hiện sự ý tứ khi ăn: không húp xoàn xoạt, không nhai to, không nhai tóp tép, không nuốt ừng ực, khi xia răng phải che miệng. Ở đây, có thể nói phong cách ẩm thực của người Hà Nội được gói gọn trong hai chữ “cầu kỳ, tinh tế”.

2.2.5. Văn hóa ứng xử trong ăn uống của người Hà Nội

Trong bữa cơm gia đình, nề nếp gia phong của người Hà Nội được thể hiện qua thái độ gần gũi nhưng vẫn giữ sự kính trọng giữa người già và trẻ em, lời nói nhẹ nhàng, thanh nhã giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ với con cái, giữa anh chị với em. Người Hà Nội quan niệm, khi ăn cơm là lúc các thành viên có thể chia sẻ chuyện nhà, chuyện cơ quan... một cách vui vẻ và thân mật, nhưng đặc biệt tối kỵ nói chuyện căng thẳng, châm chọc nhau, mắng mỏ nhau để người đang ăn phải bỏ mâm “*trời đánh tránh miếng ăn*”.

Với người phụ nữ Hà Nội, vị trí ngồi trong mâm cơm cũng thể hiện bề dày văn hóa “*ăn trông nồi, ngồi trông hướng*”, họ luôn ngồi đầu mâm cơm, ngay cạnh nồi cơm với

nhiều lớp nghĩa: phụ nữ là người cầm chịch, đóng vai trò phân phối thành quả lao động cho các thành viên trong gia đình, là người biết vun vén kinh tế (đây là tàn dư của chế độ mẫu hệ). Song, quan trọng hơn cả là họ thường “nhường chồng, nhường con” trong cả cái ăn, cái mặc và những quyền lợi vật chất khác, đó là biểu hiện truyền thống văn hóa của người phương Đông.

Có thể khái quát hai tính chất tiêu biểu trong văn hóa ẩm thực của người Hà Nội: *tính tổng hợp* thể hiện ở việc phối hợp nhiều loại nguyên liệu trong một món ăn, đa dạng trong việc thu nhập nguồn nguyên liệu, dung nạp nhiều món ngon khắp nơi, trên cơ sở đó sáng tạo ra những đặc sản riêng. *Tính linh hoạt* thể hiện khả năng thích nghi, biết chọn lọc những nguồn nguyên liệu ngon nhất, tươi nhất, độc đáo để chế biến phù hợp với “gu” thưởng thức của từng đối tượng ở đất Kinh Kỳ, Kẻ Chợ. Đây cũng chính là nét văn hóa riêng, tạo nên tính cách, tâm hồn và nghệ thuật ẩm thực độc đáo của Thủ đô ngàn năm văn hiến.

3. KẾT LUẬN

Nhà nghiên cứu văn hóa ẩm thực Phan Văn Hoàn đã rất đúng khi cho rằng ăn uống không đơn thuần mang tính vật chất, nó còn mang tính chất tinh thần (tình cảm, trí tuệ và tâm linh...). Nghiên cứu văn hóa ẩm thực là tìm ra mối quan hệ giữa con người với môi trường sinh thái - nhân văn, thể hiện nét văn hóa riêng của mỗi gia đình, mỗi vùng miền và mỗi địa phương. Ẩm thực không chỉ bảo lưu giá trị của quá khứ, chẳng hạn quan niệm, phong tục, tập quán chế biến món ăn..., mà còn phản ánh sự nhạy bén, linh hoạt trong việc tiếp nhận đặc sản của các vùng miền, quốc gia khác vào thực đơn ăn uống của người Hà Nội. Phẩm chất của người Tràng An, nghệ thuật Tràng An, trong đó có nghệ thuật ẩm thực, cần được bảo tồn và tiếp tục phát huy, giới thiệu rộng rãi, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toan Ánh (1991), *Nếp cũ hội hè đình đám*, quyển hạ, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Bảy (2007), *Văn hóa ẩm thực dân gian Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Văn hóa dân gian, Viện nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội.
3. Vũ Bằng (2000), *Thương nhớ mười hai*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Bích Hà (2010), *Hà Nội - con người, lịch sử, văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Thanh Hòa (Chủ biên, 2003), *Hà Nội học*, Giáo trình nội bộ, Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội.

6. Phan Văn Hoàn (2015), *Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam* (quyển 1), Nxb Khoa học xã hội.
7. Thạch Lam (1998), *Hà Nội băm sáu phố phường*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nhiều tác giả (2010), *Tuyển tập tác phẩm về văn hóa ẩm thực Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội.
9. Nguyễn Vinh Phúc (2009), *1000 câu hỏi đáp về Thăng Long – Hà Nội*, tập 1, Nxb Hà Nội.
10. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
11. Vũ Trung tùy bút (1972), bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến, Nxb Văn học, Hà Nội.
12. Vương Xuân Tình (khảo cứu, 2004), *Tập quán ăn uống của người Việt ở vùng Kinh Bắc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

FURTHER DISCUSSES ON THE CULINARY CULTURE OF HANOIAN

Abstract: *It was long thought that eating was just a common subject, even mundane. However, if eating only viewed from that standpoint, it would be unilateral. To Vietnamese in general, and Hanoian in particular, eating not only satisfies their minimal needs but also is a measure of behavioral culture values between man with nature and interpersonal relations in society... In order to interpret the elegance and courtesy of Hanoian in eating aspect, in this paper we mention to the developmental basis and characteristics of Hanoian cuisine culture, two elements constitute the distinctive traits contributing to metropolitan's idiosyncrasy.*

Keywords: *culture, eating, culinary culture, Hanoi*

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Vũ Thúy Hoàn¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển kỹ năng giao tiếp sự phạm là vấn đề quan trọng trong công tác đào tạo giáo viên hiện nay, đặc biệt là trong đào tạo giáo viên mầm non. Kỹ năng giao tiếp sự phạm cần được hình thành và phát triển qua các bước, từ lĩnh hội tri thức, quan sát đến luyện tập, trong đó khâu luyện tập qua thực hành trải nghiệm đóng vai trò quan trọng nhất. Thực trạng rèn kỹ năng giao tiếp sự phạm trong công tác đào tạo giáo viên mầm non tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội cho thấy cần phải đổi mới hơn nữa nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp sự phạm cho sinh viên hiệu quả hơn, nhanh chóng hơn.

Từ khóa: Kỹ năng, giao tiếp sự phạm, kỹ năng giao tiếp sự phạm, giáo viên mầm non.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đạt hiệu quả, người giáo viên mầm non cần phải được trang bị đầy đủ năng lực chuyên môn, bên cạnh đó là các kỹ năng nghề nghiệp, như kỹ năng phát triển và tổ chức thực hiện chương trình, kỹ năng chăm sóc giáo dục, kỹ năng dạy học, kỹ năng giao tiếp sự phạm, kỹ năng quản lý nhóm lớp (kỹ năng chủ nhiệm lớp)... Trong đó kỹ năng giao tiếp sự phạm đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nó có mối liên hệ chặt chẽ với các kỹ năng còn lại, ảnh hưởng đến tất cả các khâu trong quá trình giáo dục.

Thực tế hiện nay cho thấy, tại một số cơ sở nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non còn nhiều hạn chế liên quan đến vấn đề giao tiếp ứng xử với trẻ, gây nên những dư luận không tốt đối với hình ảnh người giáo viên mầm non. Vì vậy, trong quá trình đào tạo giáo viên mầm non tại các trường sư phạm và quá trình bồi dưỡng thường xuyên hàng năm cho giáo viên cần phải chú trọng hơn nữa tới việc hình thành, phát triển kỹ năng giao tiếp sự phạm.

¹ Nhận bài ngày 5.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Thúy Hoàn; Email: vthoan@daihocthudo.edu.vn

Để có được những kỹ năng giao tiếp sư phạm đáp ứng nhu cầu của xã hội, đòi hỏi mỗi sinh viên - giáo viên mầm non tương lai phải tích cực rèn luyện ngay từ những ngày đầu theo đuổi ngành học. Bên cạnh sự tích cực, nỗ lực của sinh viên, chương trình đào tạo trong trường sư phạm cũng là một yếu tố then chốt trong quá trình hình thành nhân cách nghề nghiệp, các hoạt động đào tạo cần phải có những đổi mới nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội. Muốn đa dạng hóa các hình thức, biện pháp, đẩy mạnh hoạt động rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm cho sinh viên mầm non nói riêng, sinh viên sư phạm nói chung, trước tiên, cần phải xây dựng được cơ chế phù hợp và tổ chức vận hành nó một cách thực sự hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm

2.1.1. *Kỹ năng giao tiếp sư phạm và cơ chế hình thành*

Kỹ năng giao tiếp sư phạm là sự vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm giao tiếp của giáo viên vào việc thiết lập mối quan hệ tích cực với người học, từ đó thực hiện quá trình truyền đạt thông tin giáo dục, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với người học, nhằm đạt mục đích giáo dục. Nói cách khác, kỹ năng giao tiếp sư phạm là sự phối hợp hài hòa giữa tri thức, năng lực sư phạm và thái độ của giáo viên, được bộc lộ trong hoạt động giáo dục. Đó là sự chín muồi các phẩm chất nhân cách và năng lực của người giáo viên trong nghề nghiệp của mình.

Kỹ năng giao tiếp sư phạm được thể hiện thực tế qua các thao tác, nó là kết quả của quá trình vận dụng tri thức, kinh nghiệm và thái độ tích cực của người giáo viên nhằm thực hiện có hiệu quả theo mục đích đã đề ra. Có thể coi kỹ năng giao tiếp sư phạm như là mặt năng lực của nhà sư phạm. Khi xem xét kỹ năng giao tiếp sư phạm, cần phải chú ý đến tính đúng đắn, sự linh hoạt, mềm dẻo trong hành động.

Mỗi cá nhân khi sinh ra đều không có sẵn các kỹ năng, nhà sư phạm cũng vậy, để có được kỹ năng sư phạm, họ phải trải qua một quá trình rèn luyện. Thông thường, quá trình hình thành kỹ năng gồm 3 bước:

Bước 1: Nhận thức đầy đủ về mục đích, cách thức và điều kiện hành động.

Bước 2: Quan sát mẫu và làm thử theo mẫu.

Bước 3: Luyện tập để tiến hành các hành động theo đúng yêu cầu, điều kiện hành động nhằm đạt được mục đích đặt ra (thông qua các tình huống giả định và hoạt động trải nghiệm).

Việc nhận thức mục đích, cách thức và điều kiện hành động là rất quan trọng, vì mục đích là kết quả mà cá nhân đã dự kiến trước khi bắt tay vào hành động. Trên cơ sở xác định mục đích hành động, cá nhân sẽ lập kế hoạch và tìm các điều kiện, biện pháp phù hợp để đạt được mục đích. Tuy nhiên, đây chỉ là bước định hướng hành động. Nếu chỉ dừng lại ở bước này thì chưa có kỹ năng, vì nó chỉ thể hiện mặt lý thuyết, tri thức về hành động, chứ chưa có mặt kỹ thuật, thao tác thực tiễn của hành động để đạt mục đích đã đề ra.

Giai đoạn làm thử theo mẫu không kém phần quan trọng. Ở giai đoạn này, một mặt cá nhân thực hiện các thao tác theo mẫu để hình thành kỹ năng, mặt khác đối chiếu với tri thức về hành động và điều chỉnh các thao tác, hành động nhằm đạt kết quả, giảm bớt những sai sót trong quá trình hành động. Tùy theo khả năng của từng người mà độ sai sót nhiều hay ít, giai đoạn làm thử dài hay ngắn.

Sau khi làm thử để nắm vững cách thức hành động, cá nhân phải tiến hành luyện tập để hoàn thiện kỹ năng. Ở giai đoạn này các tri thức về hành động được củng cố nhiều lần, cách thức hành động cũng được ôn luyện có hệ thống giúp cho cá nhân nắm vững hành động hơn. Tuy nhiên, đến đây kỹ năng vẫn chưa ổn định. Nhiều khi, cá nhân có thể đạt được kết quả cần thiết song vẫn còn sai sót, vấp vấp trong hành động. Kỹ năng sẽ phát triển và thật sự ổn định khi cá nhân hành động có kết quả trong những điều kiện khác nhau.

Vì vậy, khi rèn luyện nhằm hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm cho các giáo viên mầm non tương lai, trước hết ta cần giúp họ xác định mục đích, sau đó phải thông hiểu cách thức thực hiện, hình thành động cơ và trang bị cho họ một thực tế để rèn luyện, trải nghiệm. Có thể nói, thực tế trải nghiệm là khâu then chốt trong quá trình hình thành kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là đối với nghề dạy học.

2.1.2. Đặc thù nghề nghiệp của giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 3 tháng đến 72 tháng tuổi tại các cơ sở giáo dục mầm non. Có thể coi giáo viên mầm non là người thầy đầu tiên cùng với cha mẹ trẻ xây dựng nền móng nhân cách ban đầu cho con người nói chung, trẻ em nói riêng. Điều này cũng cho thấy vị trí, vai trò, trách nhiệm quan trọng của họ đối với xã hội.

Do đặc thù của đối tượng tác động là những trẻ trước tuổi học, nên khác với giáo viên ở các cấp học khác, giáo viên mầm non phải chăm sóc giáo dục trẻ theo phương thức cô giáo như mẹ hiền. Vì vậy, giáo viên mầm non phải hội tụ đủ phẩm chất, năng lực và hành vi ứng xử như của một người mẹ: dịu dàng, tận tụy, tỉ mỉ, vô tư (không vụ lợi), nhẹ nhàng khi chăm sóc trẻ. Họ nhất thiết phải được trang bị một cách có hệ thống tri thức tổng hợp về khoa học giáo dục mầm non, biết vận dụng sáng tạo tri thức đó trong giao tiếp ứng xử

với trẻ qua thái độ, lời nói, sự chăm sóc yêu thương đến lòng nhân ái, vị tha và tính gương mẫu sư phạm.

Giao tiếp sư phạm của người giáo viên mầm non với trẻ luôn thể hiện rõ tính xúc cảm, tính gia đình. Để đảm bảo nguyên tắc dạy - dỗ, người giáo viên mầm non cần có các kỹ năng cơ bản như kỹ năng nuôi dưỡng, kỹ năng chăm sóc, kỹ năng giáo dục trẻ. Các kỹ năng quan trọng này của họ đã được hình thành và rèn luyện ngay từ khi là sinh viên, thông qua các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

2.2. Thực trạng hoạt động phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Thực trạng

Việc hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm đóng vai trò quan trọng trong công tác đào tạo nghề nghiệp cho sinh viên. Theo cơ chế hình thành kỹ năng đã nói ở trên, hoạt động này chỉ diễn ra khi cá nhân được trực tiếp tham gia vào các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Hiện nay, trong chương trình đào tạo giáo viên Mầm non của trường Đại học Thủ đô Hà Nội, sinh viên được thực hành, thực tập tại trường mầm non với thời lượng khá lớn, bao gồm 3 đợt thực hành (mỗi đợt 2 tuần) và 2 đợt thực tập sư phạm (4 tuần và 8 tuần). Với thời lượng như vậy, sinh viên khoa Giáo dục Mầm non có cơ hội lớn để rèn luyện kỹ năng giao tiếp với trẻ ở mọi lứa tuổi từ nhà trẻ đến mẫu giáo. Bên cạnh đó, số giờ thực hành kỹ năng giao tiếp sư phạm trên lớp được song song với các giờ học lý thuyết cũng khá nhiều (đặc biệt là các học phần nghiên cứu về tâm lý trẻ mầm non, đặc thù phương pháp ngành). Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các cuộc thi nghiệp vụ sư phạm cấp khoa, cấp trường, các cuộc thi tài năng sư phạm v.v...

Đó là những thuận lợi cơ bản trong quá trình đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non. Tuy nhiên, chúng tôi thấy còn nhiều điểm bất cập, chưa thực sự có hiệu quả. *Thứ nhất*, việc rèn kỹ năng giao tiếp sư phạm chưa được diễn ra thường xuyên mà chỉ được tiến hành theo từng đợt tập trung, hết mỗi đợt như vậy, mọi thứ lại tạm gác lại. *Thứ hai*, đối với một số môn, việc thực hành rèn nghề còn mang tính hình thức (không thực hành trên đối tượng) nên chưa sát với thực tế. Chẳng hạn trong môn học *Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non*, thực hành rèn kỹ năng tổ chức cho trẻ chơi nhưng có cô mà không có trẻ, sinh viên phải vừa là cô để thể hiện kiến thức của mình, lại vừa phải nhập vai trẻ, vì vậy toàn bộ quá trình giao tiếp diễn ra trong hoạt động đều mang tính khiên cưỡng, giả định là nhiều. Khi tiến hành trên đối tượng thực sẽ gặp nhiều bất cập. Các hoạt động xử lý tình huống sư phạm của một số môn học khác cũng diễn ra trong tình trạng như vậy.

2.2.2. Một số đề xuất

Để hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp hơn nữa cho sinh viên khoa Giáo dục Mầm non Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội, cần phải làm tốt một số vấn đề sau:

- Về phía giảng viên

Đối với các giảng viên giảng dạy các học phần *Tâm lý - Giáo dục mầm non*, cần chủ động cập nhật, tìm hiểu thêm các tình huống sư phạm mới nảy sinh trong thực tiễn và đưa vào quá trình giảng dạy để trao đổi, thảo luận nhằm hình thành các kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cho sinh viên.

Với các giảng viên giảng dạy các môn phương pháp, ngoài việc thường xuyên cập nhật các phương pháp dạy học tiên tiến, các yêu cầu đổi mới ngoài thực tế, cần thường xuyên củng cố các kiến thức tâm lý, giáo dục trẻ mầm non. Hiện nay, cùng với sự phát triển của xã hội, các đặc điểm phát triển tâm lý, thể lực và vận động của trẻ ngày càng có nhiều biến đổi và phát triển đa dạng, phức tạp. Nếu phương pháp giảng dạy không phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ trong thực tế, thì công tác chăm sóc giáo dục trẻ sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần quan tâm đến việc dạy mẫu, làm mẫu. Đây là một khâu tất yếu trong quá trình hình thành kỹ năng. Các giảng viên có thể chủ động đề xuất và mời giáo viên giỏi từ các trường mầm non cùng thiết kế, xây dựng và làm mẫu ngay tại giảng đường. Sự sinh động trong hoạt động học tập trên lớp sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng sư phạm một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Trong quá trình giảng dạy, cần tăng cường giáo dục nhân thức cho sinh viên nhằm giúp họ ý thức được vai trò, tầm quan trọng của việc rèn kỹ năng giao tiếp sư phạm đối với việc hình thành, phát triển kỹ năng nghề, từ đó sinh viên sẽ chủ động, tích cực rèn luyện thường xuyên, liên tục. Tránh hiện tượng chỉ chú trọng đến việc tiếp thu kiến thức ngành mà bỏ qua kiến thức nghiệp vụ.

- Về phía nhà trường

Trước hết, về chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo cần bổ sung 1 đợt kiến tập đầu khóa. Sau khi sinh viên năm thứ nhất nhập học xong, sẽ được đưa xuống trường mầm non theo hình thức tập trung trong 1 tuần nhằm bước đầu có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp mà mình sẽ nghiên cứu, học tập và làm việc trong tương lai.

Khác với các chuyên ngành đào tạo khác, như đào tạo giáo viên Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, khi lựa chọn nghề, hầu như sinh viên mầm non chưa hình dung được công việc nghề nghiệp mà mình phải làm sau này là gì, những hình ảnh về hoạt động mà họ được tham gia từ ngày còn là trẻ mầm non thì đã quá lâu, hầu như không còn

ấn tượng gì nhiều, hơn nữa, nếu còn thì cũng khác xa so với yêu cầu và mô hình dạy dỗ, chăm sóc trẻ hiện nay. Việc đến các trường mầm non để quan sát và tìm hiểu, nếu có thì cũng chỉ là sau giờ hành chính, việc tham khảo trên các kênh thông tin như internet thì cũng chỉ là các tiết dạy (hoạt động) đơn lẻ. Chính vì vậy, các sinh viên mầm non khi mới nhập học đều chưa có hình dung hay kiến thức cụ thể nào về nghề. Điều này gây nhiều khó khăn trong quá trình học tập lý thuyết trên lớp ngay tại học kỳ đầu tiên cũng như quá trình giao tiếp với trẻ khi đi thực hành tại học kỳ 2 của khóa học.

Tiếp theo, về cơ sở vật chất, cần trang bị phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm với đầy đủ các trang thiết bị dạy học, bàn ghế, thảm ngồi... và đồ dùng đồ chơi như một phòng học của trẻ ở trường mầm non. Phòng thực hành sẽ là nơi để sinh viên và giảng viên tiến hành các hoạt động thực hành môn học thường xuyên, sinh viên sẽ có cơ hội để thể hiện cách chuẩn bị môi trường chơi, đội hình chơi cũng như các bước trong giáo án tổ chức hoạt động. Ngoài ra, phòng thực hành cũng là nơi để giảng viên và sinh viên triển khai thí điểm các mô hình giáo dục mới cho trẻ mầm non thông qua các giờ dạy thực nghiệm và đảm bảo nguyên tắc giáo dục gắn lý thuyết với thực hành.

Bên cạnh đó, việc xây dựng trường mầm non thực hành và xây dựng mạng lưới trường mầm non thực hành vệ tinh cũng là một yếu tố rất quan trọng, tạo cơ hội cho sinh viên được trải nghiệm ở các môi trường khác nhau, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp một cách ổn định như yêu cầu của cơ chế hình thành kỹ năng.

Hệ thống thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi trong giảng dạy cho các môn học cần được trang bị đầy đủ. Hiện nay, việc hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên mầm non hầu hết đều thông qua giáo trình, hoặc tốt hơn một chút là qua quan sát các video do các giảng viên sưu tầm. Đây là một hạn chế lớn của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, vì dạy “chay” như vậy sẽ không tạo được cơ hội cho sinh viên thực hiện đủ 3 bước để hình thành kỹ năng nghề nghiệp sư phạm.

Sau cùng, cần đổi mới nội dung, cách đánh giá và cách thức tổ chức các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên và có cơ chế hỗ trợ hợp lý. Ngoài các cuộc thi giảng, thi Nghiệp vụ giỏi diễn ra hàng năm, nên bổ sung thêm nội dung thi soạn giáo án và được tổ chức trước các phần thi trên một thời gian nhất định (phần thi giảng, soạn giáo án sẽ phải là phần thi trọng tâm của hội thi). Thực tế hiện nay cho thấy, các phần thi của Hội thi Nghiệp vụ giỏi như *Lời chào sinh viên*, *Sinh viên thông thái*, *Tài năng sinh viên* được đầu tư rất nhiều, diễn ra rất sôi nổi; tuy nhiên, phần *Thi giảng chuyên ngành* mới là thực chất, cần có sự quan tâm, đầu tư công sức, trí lực của nhiều phía, cả nhà trường, khoa và chính các sinh viên - giáo viên mầm non tương lai.

3. KẾT LUẬN

UNESCO đã đề xuất bốn trụ cột cơ bản của giáo dục thế kỉ 21, theo đó, bên cạnh sự chuyển hướng đào tạo, đổi mới hệ thống giáo dục vĩ mô, từ tư duy đến chương trình, phương pháp, phương thức đào tạo..., người học cần phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mình. Trong bối cảnh giáo dục nước nhà và của nhà trường hiện tại, phương thức đào tạo phù hợp nhất của trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện nay với các ngành nghề nói chung, ngành Giáo dục Mầm non nói riêng là đào tạo gắn với thực tiễn. Trong khi chờ đợi việc xây dựng trường mầm non thực hành theo chủ trương, nhà trường cần xây dựng cơ chế và chương trình đào tạo phù hợp, cập nhật, hiện đại; đồng thời, tạo điều kiện để Khoa Giáo dục Mầm non được liên kết, hợp tác toàn diện với các trường mầm non công lập, quốc tế có chất lượng, đã được thẩm định, để tạo cơ hội, điều kiện cho sinh viên học hỏi và thực hành các kỹ năng cần thiết trong các môi trường tiên tiến, quốc tế. Có như vậy, hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên khoa Giáo dục Mầm non mới được nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Chương trình giáo dục mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Điều lệ Trường Mầm non*.
4. Phạm Thị Châu, Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh (2011), *Giáo dục học mầm non*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Hồ Ngọc Đại (2012), *Nghiệp vụ sư phạm hiện đại (tập 1,2)*, Nxb Đại học Sư phạm.
6. M.X.Mukhina (1981), *Tâm lý học mẫu giáo (tập 1,2)*, Nxb Giáo dục.

DEVELOPING PEDAGOGICAL COMMUNICATION SKILLS FOR MAJOR OF PRE-SCHOOL EDUCATION'S STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Developing pedagogical communication skills are important issues in the training of teachers at present, especially in pre-school teacher training. Pedagogical communication skills should be formed and developed through many steps, from the acquisition of knowledge and observation to practice, especially practical training is considered as the most important role. In fact, pedagogical training communication skills for preschool teachers at the Ha Noi Metropolitan University should be enhanced more effectively in order to develop pedagogical communication skills for students at Ha Noi Metropolitan University.*

Keywords: *Skill, pedagogical communication, pedagogical communication skills, preschool teacher.*

QUAN HỆ VIỆT NAM – NHẬT BẢN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Bùi Mạnh Hùng¹

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Trong những năm gần đây quan hệ Việt Nam-Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ. Hai nước đã xây dựng quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện. Việt Nam trở thành nước ưu tiên trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản và ngược lại, Việt Nam coi Nhật Bản là một trong những đối tác hợp tác hàng đầu. Cùng với kinh tế, khoa học kỹ thuật, các hoạt động giao lưu văn hóa được tổ chức thường xuyên, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ thực chất mối quan hệ toàn diện giữa hai nước.

Từ khóa: Quan hệ Việt – Nhật, các giai đoạn phát triển, giao lưu văn hóa

1. MỞ ĐẦU

Có giả thiết cho rằng mối quan hệ giữa Việt Nam - Nhật Bản đã có từ rất sớm. Nhà nghiên cứu người Nga P. I Boriskovski cho rằng: “Từ sơ kỳ thời đại đồ đá mới, ở miền Trung nước Nhật Bản đã thể hiện những mối liên hệ với nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn ở Việt Nam”. Theo nhiều tài liệu cổ của Nhật Bản, thì ngay từ rất sớm Nhật Bản đã tăng cường giao lưu với bên ngoài, đặc biệt là với các nước như Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha... Chính sự giao lưu này không những làm phát triển Nhật Bản, mà còn làm thay đổi tư duy vốn từ lâu bị lệ thuộc vào tư duy truyền thống. Việt Nam cũng là một vùng đất mà người Nhật hướng tới. Theo nhà nghiên cứu Đào Duy Anh ngay từ đầu thế kỷ 15 đã có một số người Nhật Bản tới buôn bán ở Việt Nam.

Mặt khác, cùng chung sống trong một khu vực, cư dân hai nước đã từ lâu tồn tại nhiều nét “đồng dạng” và “đồng tông” về phong tục, tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo. Việt Nam có dòng giống Tiên Rồng, còn Nhật Bản cho rằng họ là con của thần Mặt Trời, nghĩa là có yếu tố thần linh trong vấn đề nòi giống. Đây chính là cơ sở để nền văn hóa của hai nước gặp gỡ, kết nối, giao lưu.

¹ Nhận bài ngày 14.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Bùi Mạnh Hùng; Email: buihungnhat@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Hội An: Dấu ấn lịch sử của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Thời kỳ Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), thương gia Shirahama Kenki đã cùng 5 chiếc thuyền lớn đến buôn bán ở Cửa Việt (Thuận Hóa) thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Sau đó, ngoài thương gia này còn có nhiều thương gia khác tới Đàng Trong với mục đích buôn bán.

Theo số liệu thống kê từ năm 1604-1634, trong số 331 giấy phép cấp cho các tàu thuyền giao dịch buôn bán với nước ngoài có 121 giấy phép cấp cho các tàu thuyền Nhật Bản buôn bán với Việt Nam. Trong giai đoạn này, Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu hàng tơ lụa, trầm hương, gỗ, thạch anh, sơn mài, đồ sứ, dầu thông, nhục quế, kẽm, tô mộc... và xuất khẩu chủ yếu sản phẩm công nghiệp, đồ dân dụng như kim loại, gương, áo giáp, thủy tinh, đồ trang sức... Chính vì vậy, trong giai đoạn này, Hội An rất nhộn nhịp với việc người Nhật Bản thành lập khu phố của người Nhật với lối sống riêng, phong tục riêng. Con phố này dài gần 2km, đã có lúc có tới hơn 100 hộ với gần 1000 người Nhật Bản lưu trú tại đây. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Đào Duy Anh, lúc này Hội An tồn tại với tư cách là một đô thị thương mại buôn bán với nước ngoài hơn là một nơi buôn bán trong nước như Phố Hiến và Kẻ Chợ.

Nhà nghiên cứu Nhật Angurao Sadao đã viết trong tác phẩm “*Người Nhật thời kỳ Châu Án thuyền*” như sau: “So với phố của người Hoa thì phố Nhật bao gồm cả những ngôi nhà hai tầng, có cấu trúc cầu kỳ hơn, các ngôi nhà làm san sát vào nhau. Trong đó có những ngôi nhà làm ba tầng rất cầu kỳ. Ở những ngôi nhà nhìn ra đường có làm hiên để chống nóng. Không có chỗ nào là không giống dáng dấp của những căn nhà của dòng họ Chaya ở Owari”.

Sở dĩ phong cách kiến trúc ở phố Nhật ảnh hưởng dòng họ Chaya (ở Nhật Bản tồn tại chế độ dòng tộc, và nó ăn sâu trong tiềm thức, truyền thống dân tộc) bởi lẽ dòng họ Chaya là một trong những số người Nhật đầu tiên bước chân tới Hội An. Đầu tiên là thương gia Chaya Shinrojiro đến và ở Hội An giai đoạn từ 1615 - 1624. Ông cũng là người lập ra bản đồ hàng hải Giao Chỉ “Giao Chỉ mậu dịch độ hải đồ” trong đó có kèm theo một bức tranh vẽ phố Hội An và có tên gọi là tranh Chaya, hiện tại được lưu giữ tại Chùa Jomyo ở thành phố Nagasaki-Nhật Bản. Và đặc biệt tại nhà thờ dòng họ Chaya ở Nagoya (tỉnh Aichi ngày nay) còn giữ một bức tượng Phật Bà Quan Âm do Chúa Nguyễn tặng và một bức họa mang hình ảnh chiếc tàu buôn của dòng họ Chaya đến Hội An.

Trong giai đoạn đầu 1600, chế độ Mạc Phủ Tokugawa ra đời. Đây có thể coi là thời kỳ phát triển nhất và cũng là cuối cùng của chế độ phong kiến Nhật Bản (kết thúc vào năm

1868). Trong giai đoạn này, chính sách giao lưu với bên ngoài rất được coi trọng đặc biệt là với Anh và sau này là Hà Lan và Bồ Đào Nha. Bên cạnh đó, Tokugawa cũng tăng cường ảnh hưởng của Nhật Bản bằng cách tăng cường việc cho phép các thuyền của Nhật tới một số nước Châu Âu và Châu Á. Do vậy, việc hình thành các “Phố người Nhật” (日本町-Nihonmachi) ở nước ngoài là một tất yếu. Con phố Nhật được hình thành sớm nhất là ở Luzon (Philippin) vào năm 1603, Hội An (Việt Nam) 1617 bên cạnh khu phố của người Trung Quốc, sau đó là ở Phnompenh (Campuchia) năm 1618.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này người Nhật không chỉ tập trung buôn bán ở Hội An mà cũng buôn bán rất sớm với Phố Hiến (Hưng Yên ngày nay), Thanh Hà (Huế), Touran (Đà Nẵng).

Năm 1635, do lệnh bế quan tỏa cảng của Nhật Bản mà việc thông thương giữa Nhật Bản và Việt Nam bị gián đoạn. Một số người Nhật lưu lại tại Hội An và sinh sống tại đây. Trong số đó có Araki Sotaro và Shicho Eikichi. Năm 1626 Satoro kết hôn với công chúa Ngọc Vạn (con chúa Nguyễn Phúc Nguyên). Sau này công chúa cùng chồng trở về quê chồng ở Nagasaki và mất tại đây vào năm 1643 (có sách viết vào năm 1645). Hiện đền thờ công chúa vẫn còn ở Nagasaki. Tại Bảo tàng nghệ thuật thành phố còn trưng bày chiếc gương có bốn chữ “An Nam Quốc kính” mà Công chúa đem về từ Việt Nam. Đây cũng có thể là kỉ vật mà Chúa Nguyễn đã tặng cho Công chúa khi đi lấy chồng.

Trong một bức thư đề ngày 22/4/1619 Chúa Nguyễn Phúc Nguyên thông báo cho Mạc Phủ Nhật Bản rằng đã công nhận Satoro vào dòng họ quý tộc và ban quý danh là Nguyễn Đại Lượng, hiệu là Hiếu Hùng. Trong thư có đoạn viết: “Đó không những là việc làm vinh hiển cho cung đình ta mà còn làm vững chắc mối quan hệ giao thương hai cõi Nam-Bắc”.

Đây là một yếu tố mang tính chính trị, vừa tỏ thiện chí bang giao, vừa mong muốn quan hệ buôn bán được rộng mở, góp phần vào lợi ích chung của hai bên. Việc gả công chúa cho “rể” người nước ngoài không còn mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam, nhưng trong mỗi giai đoạn khác nhau thì mục đích lại khác nhau.

Trong thời gian ở Hội An, Araki Satoro đã giúp Chúa Nguyễn Phúc Nguyên hàng năm tổ chức đội thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để thu hàng hoá, vũ khí của các tàu bị đắm và hải vật. Đây cũng có thể là một chứng cứ lịch sử được ghi chép lại không những ở Việt Nam mà còn ở Nhật Bản về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa.

Ở thời kỳ này, tuy Nhật Bản thực hiện chính sách cấm xuất ngoại, buôn bán với nước ngoài, nhưng Chúa Nguyễn vẫn gửi một bức thư cho Mạc Phủ EDO yêu cầu mở lại quan hệ buôn bán và mong nhập nhiều tiền đồng. Lúc bấy giờ tiền đồng là phương tiện chủ yếu để thông thương. Nhà nghiên cứu Iwao Sheiichi cho rằng, mỗi thuyền của Nhật khi đến

Hội An tối thiểu mang khoảng 400.000 tiền đồng, lúc nhiều nhất lên tới 1.620.000 tiền. Họ mua bán rất nhiều đồ tơ lụa và đồ sứ. Gần đây, các nhà khảo cổ học của Nhật Bản đã phát hiện ra rằng gốm sứ của Việt Nam xuất hiện nhiều ở Nagasaki, Sakai, Kyoto, Tokyo... cũng như gốm sứ của Nhật Bản (đặc biệt là gốm Hizen) có rất nhiều ở Tràng Tiền (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), Mộ Mường (Hoà Bình), Lam Sơn (Thanh Hoá), Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam)...

Những điều này chứng tỏ rằng quan hệ kinh tế, văn hoá giữa Nhật Bản và Đàng Trong, Đàng Ngoài đã rất phát triển. Ngoài Nhật Bản, có Trung Quốc, Hà Lan... có quan hệ buôn bán với Việt Nam, nhưng Chúa Nguyễn có phần ưu ái hơn với các nhà thương gia người Nhật. Và Hội An cũng là cảng chính của Nhật Bản khi họ thông thương với các quốc gia ở Đông Nam Á.

Người Nhật còn tham gia vào cả chính trị, nghĩa là tham gia vào công việc quản lý cảng Hội An. Chúa Nguyễn đã bổ nhiệm một số người Nhật làm Tổng bang trưởng của Hội An như Ông Dimigo (từ 1633-1636), Hayashi Kiemon (từ 1637) Kodoya Shichi Irobei (1668).

Thời kỳ này ở Đàng Ngoài, người Nhật mang nhiều vũ khí, xa xỉ phẩm, diêm tiêu, giấy, tiền đồng Nhật Bản... trao đổi ở Phố Hiến, Thăng Long-Kẻ chợ, và họ mua về những quế, trầm hương, gốm Thổ Hà, Bát Tràng...

Sang thế kỷ XVII nhiều cuộc chiến tranh nông dân xảy ra. Thời kỳ này trong lịch sử Việt Nam gọi là Thế kỷ khởi nghĩa nông dân. Thế lực của người Nhật bắt đầu nhường chỗ cho người Trung Quốc. Hội An vốn là thương cảng của người Nhật Bản, nhưng đã trở thành Minh Hương Hội An Phố của người Hoa Kiều. Cũng thời kỳ này người Nhật cho xây dựng một ngôi chùa Tùng Bồn ở Cẩm Châu. Ngôi chùa kiến trúc rất độc đáo, đặt trên một cây cầu bắc ngang qua một con lạch chảy ra sông Thu Bồn, nên còn có tên gọi là Chùa Cầu, Chùa thờ Bắc Đế.

Năm 1719, Chúa Nguyễn Phúc Chu đến thăm Hội An và đặt tên là Lai Viễn Kiều. Ngoài ra còn có một số ngôi mộ của người Nhật mang phong cách của Nhật. Tất cả những dấu ấn đó vẫn còn cho đến ngày nay.

Có thể nói trong vòng hơn 50 năm quan hệ với người Việt ở Hội An, người Nhật đã để lại những dấu ấn văn hoá riêng thông qua phố người Nhật, di tích Nhật Bản. Đây là những chứng cứ quý giá cho chúng ta khi nghiên cứu về lịch sử quan hệ văn hoá Việt- Nhật.

2.2. Các giai đoạn phát triển của quan hệ Việt – Nhật

Sau phong trào Đông Du, quan hệ Việt-Nhật bước vào giai đoạn trầm lắng. Hoạt động giao lưu giữa hai nước không còn sôi nổi như những giai đoạn trước.

Tuy nhiên, vào những năm 1930-1940, Việt Nam thu hút sự quan tâm của giới trí thức Nhật Bản. Giai đoạn này có nhiều tác giả như Matsumoto Nobuhiro, Yamamoto Tatsuro, Sugimoto Naojiro... thực hiện công việc nghiên cứu Việt Nam. Tác phẩm “An Nam thông sử” của học giả Iwamura Shigemitsu, là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu “văn hiến Hán Nôm” liên quan đến lịch sử Việt Nam được học giả hai nước chú ý. Thông qua cuốn sách, tác giả đồng tình với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Ở thời kỳ này, đáng chú ý nhất là việc quân đội Nhật chiếm đóng ở Đông Dương. Lúc này có tới 9 vạn quân Nhật đóng ở đây (bao gồm Việt Nam). Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, theo thoả thuận của các nước Đồng minh, binh sĩ Nhật được tập trung ở một số địa điểm dưới sự quản thúc của quân Tưởng (phía bắc vĩ tuyến 16) hoặc của quân Anh (phía nam vĩ tuyến 16), rồi tháng 4/1946 rời Việt Nam về nước qua cảng Hải Phòng và Vũng Tàu. Sau này, theo ông Oka Kazuaki cựu Chủ tịch Hội hữu nghị Nhật - Việt đã có gần 800 binh sĩ lưu lại tại thời kỳ này và sống tại Việt Nam. Rõ ràng ở thế kỷ 17 (như đã nói ở trên), đã có nhiều người Nhật sinh sống và lập gia đình với phụ nữ Việt Nam. Tuy nhiên, ở giai đoạn sau này, những binh sĩ Nhật lưu lại Việt Nam phần nhiều do Việt Nam đã có độc lập. Và như thế, trong thời kỳ này đã sinh ra một lớp người có hai dòng máu Việt - Nhật.

Hiện tại đã có thế hệ thứ 3, thứ 4 đang sống ở Việt Nam cũng như ở Nhật Bản. Thế hệ người này được các nhà sử học Nhật Bản gọi là người *Việt Nam mới*. Vấn đề này xét ở góc độ nhân chủng học có những yếu tố tích cực góp phần vào kết nối người Việt Nam và Nhật Bản.

Theo nguyên Chủ tịch Hội hữu nghị Nhật Bản-Việt Nam Moto Furuta (Nay là Hiệu trưởng trường Đại học Việt-Nhật) đến giai đoạn trước 1955, có khoảng 600 binh sĩ Nhật lưu lại Việt Nam và “tham gia vào kháng chiến chống Pháp”. Nhưng điều này cần xác minh lại mang tính khách quan, tránh những điều hiểu lầm không cần thiết.

Nhưng có thể khẳng định rằng, thời kỳ này, quan hệ Việt - Nhật không “xuôi chèo mát mái” do những yếu tố lịch sử khi đó tạo nên.

Ngày 21/9/1973 Việt Nam - Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Sau sự kiện này, quan hệ hai nước có những bước phát triển nhất định. Từ năm 1973 – 1978, đây là giai đoạn phát triển chậm chạp, nhưng Nhật Bản đã bắt đầu viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Và cũng có một thời kỳ nữa là sau năm 1975, do tình hình quốc tế có nhiều biến chuyển khiến quan hệ hai nước bị ngừng trệ. Một trong những nguyên nhân đó là do sự hiểu lầm đáng tiếc về việc Việt Nam giúp đỡ Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng Pôn-Pốt.

Do vậy phong trào ủng hộ Việt Nam tại Nhật Bản so với thời kháng chiến chống Mỹ giảm. Nhưng sau này hiểu lầm được hóa giải, mối quan hệ hai nước trở lại bình thường, tốt đẹp.

Tuy nhiên, hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục thời kỳ này vẫn được duy trì. Vào thập kỷ 60 của thế kỷ trước, dưới sự chỉ đạo của giáo sư Yamoto Tatsuro, một khóa huấn luyện tiếng Việt cho những người nghiên cứu Việt Nam được tổ chức. Năm 1964, Bộ Giáo dục Nhật Bản cho thành lập phân khoa tiếng Việt tại trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo, và 10 năm sau tại Đại học Ngoại ngữ Osaka. Từ năm 1964 – 1975, có 360 quyển sách xuất bản tại Nhật viết về Việt Nam. Thời kỳ này chủ yếu phát triển ở nghiên cứu học thuật. Qua đó, phần nào mối liên hệ trong quan hệ hai nước vẫn được duy trì.

Từ năm 1979 - 1991 là thời kỳ quan hệ hai nước gặp nhiều khó khăn. Nhật ngừng viện trợ cho Việt Nam, nhưng vẫn giữ quan hệ ở mức cầm chừng. Sau khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới, Nhật Bản nối lại viện trợ với qui mô nhỏ, chỉ tập trung vào các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế. Hai nước bắt đầu thực hiện các chuyến viếng thăm cấp cao, nghiên cứu, xem xét, đưa quan hệ giữa hai nước lên tầm cao mới. Nhật Bản cũng là nước đầu tiên ký Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Năm 2008, hai nước ký Hiệp định đối tác kinh tế Việt-Nhật (VJEPA). Trong chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, tháng 4/2009, hai bên đã ra Tuyên bố chung và khẳng định xây dựng “Quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở Châu Á”.

Các nhà lãnh đạo của Việt Nam như Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (năm 2013), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (Dự Hội nghị Nhật Bản-Mekong tháng 7/2015), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (tháng 9/2015), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (Hội nghị thượng đỉnh G7 mở rộng tháng 5/2016 tại Ise-Shima)... đã thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước thực chất hơn bao giờ hết.

Từ đó đến nay, Nhật Bản là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam, là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, nhà đầu tư số 1 tại Việt Nam và là nước G7 đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (tháng 10/2011). Nhật Bản cũng là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam.

Không chỉ ở lĩnh vực kinh tế, quan hệ hợp tác ở lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế... cũng phát triển tốt đẹp. Đặc biệt, văn hóa ẩm thực, phong cách tiêu dùng Nhật Bản đã ảnh hưởng tích cực tới nền văn hóa Việt Nam, phù hợp với mục đích hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Theo con số thống kê của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, đến tháng 11/2016, số người Việt Nam ở Nhật Bản khoảng 185.000 người, trong đó lưu học sinh khoảng 55.000 người; lao động, thực tập sinh ở mức hơn 80.000 người. Dự kiến đến 2017, số lượng lưu

học sinh Việt Nam sẽ vượt Trung Quốc, trở thành nước có du học sinh lớn nhất tại Nhật Bản. Ba năm trở lại đây có thể nói là thời kỳ quan hệ hai nước phát triển tốt đẹp nhất, thực chất nhất và là mối quan hệ tin tưởng, bạn bè thân thiết.

Hàng năm tại Tokyo, (đến nay đã mở rộng ra Yokohama, tương lai là một số địa phương khác của Nhật Bản), Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản được tiến hành, trở thành sự kiện văn hóa không thể thiếu, đáng nhớ trong lòng người dân Nhật Bản và Việt kiều. Nó có sức mạnh gắn kết, tạo sự tin tưởng lẫn nhau, góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước ngày càng thực chất và sâu rộng.

2.3. Giao lưu văn hóa – cầu nối của tình hữu nghị Việt – Nhật

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, Việt Nam và Nhật Bản đều nhận thức rõ tầm quan trọng của văn hóa, giao lưu văn hóa nhằm nâng cao tầm ảnh hưởng của quốc gia ra thế giới, phục vụ lợi ích dân tộc.

Đối với Nhật Bản, giao lưu văn hóa dựa trên ba trụ cột là truyền bá, hấp thu và cộng sinh, nghĩa là dạng thức văn hóa tự thân “truyền bá” ra ngoài, “hấp thu” văn hóa ngoại quốc ưu tú trong giao lưu, “cộng sinh” ra cái mới. Đối với Việt Nam, giao lưu văn hóa, cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, cũng là một trong ba trụ cột chính nhằm xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Với ý nghĩa đó, hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn được coi trọng, các hoạt động giao lưu được thường xuyên được tổ chức, góp phần tăng cường sự hiểu biết giữa nhân dân hai nước.

Từ năm 2000 trở đi, có bước tiến lớn trong quan hệ văn hóa giữa hai nước, khi các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật song phương nở rộ. Hàng năm, *Festival Văn hóa - Du lịch Việt Nam* được tổ chức tại nhiều thành phố của Nhật Bản, và ngược lại *Lễ hội văn hóa Nhật Bản* cũng được tổ chức ở Việt Nam, thu hút sự chú ý của nhân dân hai nước.

Năm 2006 được coi là *Năm xúc tiến giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản* với sự kiện Festival Nhật Bản 2006 được tổ chức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô lớn chưa từng có. Phía Nhật Bản có tới 800 người tham gia trong các chương trình giao lưu thể thao, giao lưu văn hóa - nghệ thuật, giao lưu nhạc nhẹ và giao lưu kinh tế.

Đặc biệt, năm 2008 là năm diễn ra nhiều hoạt động quan trọng chào mừng kỷ niệm 35 năm Quan hệ Ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản. Trước hết phải kể đến *Diễn đàn giao lưu văn hóa Nhật - Việt* được tổ chức vào tháng 3/2008 với sự tham gia của đông đảo giới trí thức hai nước thuộc các lĩnh vực: đào tạo nguồn nhân lực, bảo tồn di sản văn hóa, giao lưu tri thức, giao lưu văn hóa, văn nghệ..., bàn về việc thúc đẩy hơn nữa giao lưu văn hóa Việt - Nhật, Đại nhạc hội Nhật - Việt, Lễ hội Việt Nam-Nhật Bản, Hội thảo khoa học Việt-Nhật...

Năm 2016, trường Đại học Việt-Nhật chính thức tuyển sinh, mở ra một giai đoạn hợp tác giáo dục mới, giáo dục con người làm nền tảng cho quan hệ thực chất ở những giai đoạn sau.

Có thể nói, các sự kiện giao lưu văn hóa giữa hai nước trong những năm gần đây là hình thức, cơ hội tốt nhất để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước, góp phần xây dựng mối quan hệ “từ trái tim đến trái tim”. Nổi bật là những sự kiện được tổ chức định kỳ sau:

Lễ hội Việt Nam - Nhật Bản

Là sự kiện giao lưu văn hóa quan trọng nhất giữa Việt Nam và Nhật Bản, được tổ chức hàng năm tại Nhật Bản và Việt Nam. Lễ hội Việt Nam tại Nhật lần đầu được tổ chức vào năm 2008 nhằm trao đổi văn hóa giữa hai quốc gia và cũng là hoạt động để chào mừng 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản, thu hút khoảng 150.000 người tham gia và đặc biệt, Thái tử Nhật Bản cũng đã tới tham dự.

Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản năm 2012 đã được tổ chức vào các ngày 15 và 16/9 tại công viên Yoyogi ở Tokyo. Lễ hội lần này đánh dấu chặng đường 5 năm và củng cố thêm mối quan hệ thân thiết giữa hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản. Năm 2013, nhân kỉ niệm 40 năm thiết lập mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản, Lễ hội lần đầu tiên đã thu hút hơn 200.000 người tham gia, để lại ấn tượng ngay cả đối với người nước ngoài sống tại Nhật Bản.

Ông Iwao Matsuda, cựu Thượng Nghị sỹ - Người đề xuất tổ chức Lễ hội, Trưởng ban tổ chức Lễ hội phía Nhật Bản cho rằng: “Lễ hội này chính là do các bạn tạo dựng nên. Qua lễ hội này, những người Nhật Bản yêu Việt Nam chắc chắn sẽ yêu Việt Nam hơn, những người Việt Nam yêu Nhật Bản sẽ yêu Nhật Bản hơn. Lễ hội Việt Nam bắt đầu với giấc mơ lớn lao về một thế giới tuyệt vời hơn mà Việt Nam và Nhật Bản cùng chung tay xây dựng”.

Đến nay, Lễ hội không chỉ tổ chức ở Tokyo. Năm 2015, lần đầu tiên Lễ hội được tổ chức ở địa phương, tỉnh Kanagawa (Vietnam festa in Kanagawa), thu hút con số kỷ lục hơn 400.000 người tham gia. Trong 3 ngày từ 28-30/10/2016, lần thứ hai Lễ hội được tổ chức tại đây, cho thấy hoạt động tổ chức Lễ hội đã được phát triển ra các địa phương trên toàn Nhật Bản, có sức hút vô cùng lớn đối với người Nhật Bản. Năm 2017, Lễ hội sẽ dự kiến được tổ chức tại tỉnh Tochigi và một số địa phương khác.

Lễ hội giao lưu văn hóa Hội An - Nhật Bản

Đây là một lễ hội được tổ chức vào tháng 8 hàng năm tại Hội An. Lần đầu tiên lễ hội được tổ chức vào tháng 8 năm 2002. Mục đích của lễ hội là gợi nhớ lại chặng đường quan hệ lâu đời, gắn bó, thân thiết giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Lễ hội là cơ hội giới thiệu nghệ thuật truyền thống Nhật như: múa Yasukoi, gấp giấy Origami... trà đạo, văn hoá ẩm thực... và giới thiệu văn hoá đặc sắc của Việt Nam. Qua 14 lần tổ chức, Lễ hội giao lưu văn hoá Hội An- Nhật Bản cùng với Lễ hội Việt Nam - Nhật Bản trở thành biểu hiện sinh động nhất của giao lưu văn hoá hai nước, giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước, góp phần nâng cao tầm quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Một số hoạt động khác

Đáng chú ý đó là Lễ hội hoa Anh đào tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Lễ hội hoa Anh đào được tổ chức lần đầu tiên tại Hà Nội vào ngày 8/4/2007 đã gây xúc động cho nhiều người. Lễ hội hoa Anh đào mới đầu dự định sẽ tổ chức thường niên, nhưng do một số khó khăn nên đã không được tiến hành như dự định mà chỉ tổ chức khi điều kiện có đủ.

Đến năm 2016, đã có 10 lần lễ hội hoa Anh đào được tổ chức ở Việt Nam. Anh đào vốn là quốc hoa của Nhật Bản (Hoa thiêng), do vậy, lễ hội hoa Anh đào mang ý nghĩa thiêng liêng, mong muốn quan hệ hữu nghị hai nước giống như quan hệ anh em, máu mủ ruột già.

Ngoài ra, còn có các hoạt động như “*Đêm nhạc cổ điển Toyota*” là một hoạt động âm nhạc thường niên do các tài năng âm nhạc của Việt Nam, Nhật Bản và thế giới biểu diễn. Năm 2016 là năm thứ 19 “Đêm nhạc Cổ điển Toyota” được tổ chức tại Việt Nam, đồng thời cũng đánh dấu chặng đường 27 năm “Âm nhạc lay chuyển cuộc sống” trên toàn khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Bên cạnh đó, các hoạt động như triển lãm tranh, ảnh của nghệ sĩ hai nước thường xuyên được diễn ra tại hai nước, và một số cuộc thi “*Người đẹp hoa Anh đào*”, “*Miss áo dài*” làm tăng thêm sự phong phú của hoạt động giao lưu văn hoá - nghệ thuật giữa hai nước.

Giới thiệu sách dịch

Theo thống kê ban đầu đến nay các tác phẩm của Nhật Bản mới chỉ được dịch sang tiếng Việt khoảng hơn 150 cuốn. Trong số đó, những cuốn có tầm ảnh hưởng tới văn hóa đọc của độc giả Việt Nam như “Rừng Na Uy” (Norway no Mori), “Kafka bên bờ biển” (Umible no Kafka)... Trong khi đó, con số tác phẩm Văn học Việt Nam được xuất bản tại Nhật Bản cũng rất khiêm tốn hơn khi chỉ có 64 cuốn như “Truyện Kiều” (Nguyễn Du), “Nhật ký Đặng Thùy Trâm” (Đặng Thùy Trâm), “Thời xa vắng” (Lê Lựu), “Hòn đất” (Anh Đức)...

Có thể nói, việc dịch các tác phẩm văn học Nhật Bản sang tiếng Việt hiện tại dường như chưa được chú ý đúng mức, ngoài mảng truyện tranh cho thiếu nhi (Manga - 漫画) và một số tác phẩm, thể loại nổi tiếng khác. Tuy vậy, sức hấp dẫn của văn học thiếu nhi Nhật

Bản cũng rất lớn. Các tác phẩm như “Doraemon”, “Kẹo cao su biến hình” trở thành những cuốn sách truyện gối đầu giường của các em nhỏ Việt Nam.

Quỹ học bổng Doraemon, còn gọi là Quỹ hỗ trợ giáo dục trẻ Việt Nam, được ông Nguyễn Thắng Vu và tác giả Fujiko Fujio sáng lập năm 1996. Đến năm 2012, tổng số vốn của quỹ lên đến 4,8 tỉ đồng. Quỹ này đã trao trên 10.000 suất học bổng cho các học sinh nghèo trên khắp Việt Nam.

Nhằm tăng cường giao lưu văn hóa giữa hai nước, năm 2008, Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam đã được thành lập. Đây là một số ít Trung tâm giao lưu văn hóa của Nhật được thành lập tại nước ngoài, nhấn mạnh vai trò đặc biệt của văn hóa trong việc tăng cường quan hệ hai nước trên các lĩnh vực khác.

Với sự đóng góp và hoạt động tích cực, hiệu quả của Trung tâm văn hóa Nhật Bản, chắc chắn một “cây văn hóa Nhật Bản” sẽ được vun trồng và mãi xanh tươi trên đất Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Kết thúc bài viết này, xin trích dẫn lời nói của Nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam Tanizaki Yasuaki: “Ngoại giao được ví như là một người làm vườn giỏi. Hoa dù đẹp thì cũng cần phải được chăm sóc thường xuyên thì mới có thể giữ được. Tôi nghĩ rằng, chúng ta không những phải giữ cho hoa không héo mà còn phải trồng thêm hoa mới. Hoa là rất cần thiết nhưng đất để trồng hoa thì cũng rất quan trọng. Đất trong trường hợp này chính là sự tin cậy lẫn nhau vốn có giữa hai nước. Sự tin cậy lẫn nhau này đã được xây dựng trong một thời gian dài với công sức đóng góp của rất nhiều người. Để tăng cường hơn nữa quan hệ này, tôi nghĩ rằng mỗi con người chúng ta cần phải có thêm được nhiều người bạn mới”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quang Minh (chủ biên) (2015), *Thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nhật Bản trong bối cảnh mới ở Đông Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Tuyên bố chung về “*Hợp tác IT Việt Nam-Nhật Bản*” (6/2004).
3. Tuyên bố chung giữa hai Thủ tướng Việt Nam-Nhật Bản “*Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á*” (10/2006).
4. Tuyên bố chung “*Làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam-Nhật Bản và Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược*” (11/2007) được ký nhân chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết.

5. Tuyên bố chung giữa Việt Nam-Nhật Bản “*Về quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở Châu Á*” giữa Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và Thủ tướng Aso Taro (4/2009).
6. Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản “*Về phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” ký giữa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan (10/2010).
7. Tuyên bố chung “*Triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản*” ký giữa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Noda (31/10/2011).
8. Tuyên bố chung về “*Việc thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á*” ký giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Shinzo Abe (18/3/2014).

VIET NAM – JAPAN RELATION: THE ROAD TO DEVELOPMENT

Abstract: *In the recent years, the relationship between Viet Nam and Japan has been developnig strongly. The two countries have built overall strategic partner relationship. Viet Nam becomes the prior country in the Japanese diplomatic policy. Japan is also one of top strategic partner of Viet Nam. Along with the economy, science and technology, many cultural-exchange activities are often held, aiming to substantially boost the comprehensive relationship between the two countries.*

Keywords: *Relationship Vietnam - Japan, the stage of development, cultural.*

VẤN ĐỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH TRÊN INTERNET

Nguyễn Thu Hương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Tác phẩm điện ảnh cũng là một loại hình nghệ thuật cần được bảo hộ về quyền tác giả. Sự phát triển của công nghệ thông tin, đặc biệt của mạng Internet, một mặt giúp cho việc giới thiệu, quảng bá tác phẩm điện ảnh đến khán giả nhanh chóng, thuận tiện; song mặt khác, cũng gây nhiều khó khăn cho việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà biên kịch, đạo diễn, sản xuất phim. Bài viết này bàn thêm về vấn đề quyền tác giả, thực trạng xâm phạm bản quyền và việc bảo hộ quyền tác giả với các tác phẩm điện ảnh công bố trên Internet hiện nay.

Từ khóa: quyền tác giả, tác phẩm điện ảnh, Internet.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quyền tác giả được biết đến như một quyền lợi chính đáng của con người. Điều 27 Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người ghi nhận rằng: “Mọi người đều có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, sáng tác nghệ thuật và tham gia hoạt động khoa học. Mỗi người đều có quyền được bảo vệ lợi ích tinh thần và lợi ích vật chất có được từ hoạt động khoa học, văn hóa, nghệ thuật mà mình là tác giả”. Công ước quốc tế về quyền xã hội, kinh tế và văn hóa năm 1966 cũng thể hiện rõ nét quan điểm “các quốc gia ký kết phải công nhận cho mỗi người quyền được bảo vệ các lợi ích tinh thần và lợi ích vật chất có được từ hoạt động khoa học, văn học và nghệ thuật mà họ là tác giả” (Điều 15).

Trong xu thế hội nhập, pháp luật Việt Nam đã xây dựng tương đối đầy đủ các quy định về quyền tác giả. Chế định quyền tác giả được ghi nhận trong nhiều văn bản luật như Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản dưới luật khác,... Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 định nghĩa về quyền tác giả: “là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu”. Luật Điện ảnh năm 2006 định

¹ Nhận bài ngày 08.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thu Hương; Email: nthuong@daihocthudo.edu.vn

nghĩa về tác phẩm điện ảnh: “*Tác phẩm điện ảnh là sản phẩm nghệ thuật được biểu hiện bằng hình ảnh động kết hợp với âm thanh và các phương tiện khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh*”. Là “nghệ thuật thứ bảy”, tổng hợp sự sáng tạo, công sức, trí tuệ của một tập thể lớn: tác giả kịch bản, đạo diễn, diễn viên, các nhà thiết kế âm thanh, ánh sáng, trang phục, đạo cụ..., nên tác phẩm điện ảnh cũng là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của các Điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam như đối với tất cả các loại hình, tác phẩm văn học, nghệ thuật khác.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số quy định về bảo hộ quyền tác giả với tác phẩm điện ảnh

Công ước Berne, Hiệp định TRIPs, Hiệp ước WCT và pháp luật Việt Nam đã có những quy định tương đối thống nhất về quyền của tác giả đối với tác phẩm điện ảnh. Theo đó, quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh được xác định bảo hộ bao gồm hai nội dung là quyền nhân thân và quyền tài sản. Điều 6^{bis} Công ước Berne quy định, ngoài quyền tài sản, tác giả còn có quyền đòi thừa nhận mình là tác giả của tác phẩm, quyền phản đối mọi sự xuyên tạc, cắt xén hay sửa chữa tác phẩm làm hại đến danh dự, uy tín của tác giả. Quyền nhân thân này được duy trì sau khi tác giả qua đời, ít nhất là đến hết thời hạn bảo hộ quyền tài sản, thực hiện bởi các chủ thể do pháp luật các quốc gia thành viên quy định. Tuy nhiên, tính mềm dẻo của Công ước Berne cũng thể hiện ở chỗ, pháp luật của các quốc gia thành viên của Công ước mà vào thời điểm phê chuẩn hay gia nhập công ước chưa thừa nhận quyền nhân thân cho tác giả sau khi tác giả qua đời thì có thể quy định rằng một số quyền thuộc quyền nhân thân không được duy trì sau khi tác giả qua đời.

Trên cơ sở quy định của Công ước Berne, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã cụ thể hóa các quyền nhân thân của tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, thể hiện mối quan hệ giữa tác giả với tác phẩm của mình. Hệ thống các quyền đó có thể tóm tắt trong ba đặc quyền cơ bản sau: quyền đứng tên tác phẩm; quyền công bố tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Khoản 1, Điều 19, Nghị định 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định, nhà sản xuất, đạo diễn và tác giả kịch bản là các chủ thể có quyền tham gia vào việc sửa chữa kịch bản tác phẩm điện ảnh. Theo đó, bất kể trường hợp nào muốn sửa đổi, bổ sung hoặc lược bỏ các nội dung chính thức được tác giả công bố trong tác phẩm điện ảnh thì người đó phải xin phép tác giả và phải được sự đồng ý của tác giả, kể cả các đồng tác giả khác tham gia sáng tạo tác phẩm điện ảnh. Như vậy, phù hợp với Điều 6^{bis} Công ước Berne, quy định của pháp luật Việt Nam đã thể hiện rõ nét hơn đặc quyền sở hữu của tác giả đối với tác phẩm điện ảnh mà mình sáng tạo ra. Các quyền nhân thân này của tác giả đối với tác phẩm điện ảnh sẽ chịu sự tác động khác nhau khi tác phẩm điện ảnh được lưu thông trong môi trường Internet.

Bên cạnh đó, đặc quyền kinh tế dành cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh cũng đã được ghi nhận trong các Điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam. Công ước Berne và Hiệp ước WCT ghi nhận tác giả có độc quyền trong việc sao chép, sao in tác phẩm của mình dưới bất kì hình thức và phương thức nào, kể cả hình thức ghi âm hay ghi hình và trong môi trường truyền thống hay trên Internet. Việc sao chép này có thể được hiểu là sao chép trực tiếp (tạo ra các bản sao khác từ chính tác phẩm điện ảnh) hoặc gián tiếp (tạo ra các bản sao khác không từ chính tác phẩm điện ảnh như việc sao chép từ Internet,...). Tuy nhiên, việc sao in tác phẩm điện ảnh này sẽ không cần phải được sự cho phép của tác giả tác phẩm điện ảnh trong trường hợp việc sao chép đó không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm hoặc không gây thiệt hại bất chính cho những quyền lợi hợp pháp khác của tác giả. Phù hợp với quy định của Điều ước quốc tế, khoản 10 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định việc “sao chép” tác phẩm là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện nào và dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Bên cạnh đó, tác giả tác phẩm điện ảnh sẽ được hưởng độc quyền trong việc truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng bất cứ phương tiện vô tuyến hay hữu tuyến, kể cả việc số hóa tác phẩm điện ảnh hay lưu trữ một tác phẩm điện ảnh trên một website trực tuyến. Điều 8 Hiệp ước WCT đã mở rộng hơn các cách thức tác giả truyền đạt tác phẩm của mình đến công chúng, chỉ cần tác phẩm điện ảnh được lưu trữ trên một trang web trực tuyến, công chúng sẽ có thể tiếp cận được tác phẩm điện ảnh đó tại địa điểm và thời gian phù hợp với từng người, có thể qua màn hình máy tính cá nhân có kết nối mạng Internet hoặc một chiếc smartphone có khả năng xem video và được kết nối Internet. Về quyền phân phối tác phẩm, khoản 1 Điều 6 Hiệp ước WCT và điểm d khoản 1 Điều 20, 21 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam, khoản 1 Điều 23 Nghị định 100/2006/NĐ-CP đều có những quy định tương đồng về nội dung pháp lý việc bảo hộ quyền cho tác giả tác phẩm điện ảnh. Theo đó, tác giả tác phẩm điện ảnh sẽ được hưởng quyền độc quyền bán tác phẩm điện ảnh của mình (cả bản gốc và bản sao) cho công chúng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu tác phẩm điện ảnh (cả bản gốc và bản sao). Tất cả những hoạt động này đều nhằm giúp tác giả tác phẩm điện ảnh đạt được mục đích thương mại đối với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh của họ. Đây là một đặc quyền dành cho tác giả nhằm đảm bảo việc sử dụng các bản sao của mình đúng mục đích ban đầu mà tác giả đặt ra khi đưa tác phẩm ra thị trường.

Về quyền cho thuê tác phẩm điện ảnh, Điều 11 Hiệp định TRIPs và Điều 7 Hiệp ước WCT quy định: “*Liên quan đến ít nhất là các chương trình máy tính và các tác phẩm điện ảnh, thành viên của Hiệp định phải công nhận cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc cho thuê thương mại bản gốc hay bản sao tác phẩm được bảo vệ của họ đến công chúng...*”. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm

điện ảnh sẽ được hưởng độc quyền cho công chúng thuê tác phẩm điện ảnh của mình ở cả bản gốc và bản sao nhằm mục đích thương mại nhưng hệ quả của việc cho thuê tác phẩm không được ảnh hưởng đến quyền sao chép tác phẩm điện ảnh. Trên cơ sở kế thừa quy định trên, điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam, khoản 5 Điều 23 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định độc quyền cho thuê tác phẩm điện ảnh thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh. Việc cho thuê tác phẩm điện ảnh qua Internet cũng tương tự như việc cho thuê tác phẩm điện ảnh qua các phương tiện vật chất như đĩa CD, VCD, DVD..., bởi hệ quả cuối cùng là chủ thể đều có thể sử dụng được tác phẩm điện ảnh và chỉ có thể sử dụng tác phẩm đó trong một khoảng thời gian xác định.

Quyền chuyển thể tác phẩm điện ảnh được Công ước Berne và Hiệp ước WCT ghi nhận là một trong những quyền kinh tế của tác giả tác phẩm. Theo đó tác giả có quyền phóng tác điện ảnh, cải biên, chuyển thể khác; có quyền quay phim tác phẩm của mình và cho phát hành những tác phẩm đã phóng tác hay quay phim; có quyền trình diễn công cộng và truyền thông đến quần chúng bằng đường dây những tác phẩm đã phóng tác hay quay phim. Việc chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nghệ thuật nào những tác phẩm điện ảnh có cốt truyện lấy từ những tác phẩm văn học hay nghệ thuật, ngoài sự cho phép của các tác giả đã thực hiện bộ phim thì còn phải lệ thuộc vào sự cho phép của các tác giả tác phẩm nguyên tác. Nằm trong quy định về quyền làm tác phẩm phái sinh, pháp luật Việt Nam cụ thể hóa hơn quyền chuyển thể tác phẩm của chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh. Trường hợp tác phẩm điện ảnh phái sinh được tạo từ việc chuyển thể nhằm mục đích thương mại thì cá nhân, tổ chức đó sẽ phải trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác mà hai bên đã thỏa thuận cho chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh.

2.2. Internet và sự tác động đến quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh

Internet (môi trường số) là mạng thông tin điện tử mới của nhân loại. Sáng tạo này đánh dấu sự ra đời của vấn đề toàn cầu hóa về thông tin. Khác với môi trường thực trong đó chứa đựng những thực thể hữu hình, Internet là một môi trường không xác định được bằng những số đo thực tế, trong đó các thực thể vô hình di chuyển một cách tự do và được định hướng bởi người sử dụng. Môi trường này tạo điều kiện cho phép các thiết bị kết nối mạng có thể dễ dàng kết nối và trao đổi tài liệu với nhau mà không đòi hỏi thêm bất cứ điều kiện gì.

Internet mang lại rất nhiều lợi ích cho nền kinh tế - xã hội nói chung và ngành công nghiệp bản quyền nói riêng. Một tiểu thuyết, bài thơ, bản nhạc, bức họa, tác phẩm điện ảnh, sân khấu hay nhạc kịch,... đều có thể được sáng tạo và truyền bá trên Internet. Nhờ phương thức kết nối đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, tiết kiệm, Internet giúp tác phẩm được

quảng bá tới đông đảo người sử dụng một cách trực tiếp mà không cần thông qua trung gian nào. Mặt khác, Internet cũng tạo điều kiện cho người sử dụng có thể truy cập, sử dụng các tác phẩm này mọi lúc, mọi nơi, chỉ cần có kết nối Internet và một vài thao tác click chuột. Các tác phẩm dù ở bất kỳ dạng nào đều được số hóa để lưu trữ và hiển thị bất kỳ thời điểm nào khi người sử dụng có nhu cầu tiếp cận.

Tác phẩm điện ảnh khi được số hóa trên Internet sẽ được công chúng tiếp cận một cách dễ dàng, nhanh chóng và đạt hiệu cao trong việc truyền thông quảng bá. Tuy nhiên, Internet cũng có tác động ngược trở lại đến quyền của tác giả đối với tác phẩm điện ảnh của mình. Đối với quyền nhân thân, tác giả sẽ gặp khó khăn trong việc đặt tên, đứng tên tác phẩm điện ảnh của mình trong môi trường không gian ảo bởi tác giả sẽ khó có thể kiểm soát được việc danh tính của mình có được công bố và in ấn chính xác trong các bản sao tác phẩm điện ảnh sử dụng bởi nhiều người thông qua Internet. Hơn nữa, tác giả sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đòi lại quyền của mình vì những hành vi vi phạm rất đa dạng về phương thức và cách thức thực hiện. Bên cạnh đó, để thực hiện được quyền bảo toàn sự toàn vẹn của tác phẩm điện ảnh cũng là một thách thức không nhỏ đối với tác giả. Một mặt, việc số hóa cho phép tác phẩm điện ảnh được sao chép một cách hoàn hảo và các bản sao không khác biệt với bản gốc là máy về hình ảnh, màu sắc, âm thanh...; mặt khác, việc sao chép và tải lên mạng các tác phẩm điện ảnh có thể được thực hiện bởi bất kỳ một người nào có kiến thức bình thường về kỹ thuật tin học, đồng nghĩa với đó là mọi người đều có thể chỉnh sửa cả về nội dung lẫn hình thức, màu sắc hay âm thanh tác phẩm điện ảnh đó, gây ảnh hưởng sâu sắc đến “cái tôi” của tác giả được thể hiện trong tác phẩm của mình. Đối với quyền tài sản – quyền lợi về mặt tài sản cho tác giả, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh sẽ phải đối mặt với việc độc quyền của mình đối với tác phẩm điện ảnh bị xâm hại nghiêm trọng, nổi bật trong số đó là quyền sao chép tác phẩm. Một tác phẩm điện ảnh khi đã được số hóa, định dạng dưới dạng các tệp dữ liệu trên Internet thì có thể được sao chép một cách dễ dàng, đơn giản, tiết kiệm thời gian, chi phí mà vẫn đảm bảo được chất lượng của tác phẩm.

Các tác phẩm điện ảnh sao chép được tạo ra không hạn định về số lượng, có thể đáp ứng được nhu cầu của hàng triệu người trên khắp thế giới, do đó, sẽ là một thách thức lớn cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả trong việc kiểm soát hành vi sao chép này. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi chỉ với các thiết bị được kết nối Internet, mọi người có thể tìm kiếm và thưởng thức tác phẩm điện ảnh thông qua các trang web trực tuyến lưu trữ phim mà không cần sự cho phép của tác giả hay phải trả tiền. Sự tác động của Internet còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền phân phối, quyền cho thuê tác phẩm điện ảnh của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh.

2.3. Thực trạng bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet

Trong năm 2011, Hàn Quốc có 2,7 tỉ nội dung các mảng điện ảnh, âm nhạc, truyền hình, game, xuất bản bị vi phạm bản quyền, làm thất thoát 2.400 tỉ won (khoảng 40.000 tỉ đồng Việt Nam). Năm 2012, bên cạnh việc nâng mức độ xử phạt vi phạm bản quyền, tiến hành luật “bắt quá tam” (vi phạm ba lần sẽ ngưng dịch vụ)..., Hàn Quốc đã bắt buộc các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến tiến hành cài đặt hệ thống quản lý sao chép lậu. Tuy nhiên, hệ thống này cũng chỉ chặn được 10% những trang mạng, còn các kiểu vi phạm trên mạng khác như qua Torrent... không áp dụng được. Trong năm 2013, chỉ riêng trong lĩnh vực điện ảnh, việc vi phạm bản quyền trên mạng làm thiệt hại cho các nhà sản xuất, phát hành 4.000 tỉ won (tương đương 68.000 tỉ đồng Việt Nam). Đến năm 2014, chỉ riêng việc sao chép lậu online đã chiếm khoảng 5000 tỷ won.

Tại Hoa Kỳ, hành vi xâm phạm bản quyền nói chung và quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh nói riêng diễn ra hết sức phổ biến với rất nhiều trang chia sẻ dữ liệu trực tuyến P2P bất hợp pháp. Theo ước tính, đến 99% tất cả các file chuyển giao thông qua mạng chia sẻ dữ liệu P2P đều bất hợp pháp. Theo tổ chức Pew tại Hoa Kỳ, khoảng 31% giới trẻ Hoa Kỳ đã từng sử dụng chương trình Instant Message để chia sẻ phim và video. Tại Pháp, theo nghiên cứu của Hiệp hội công nghiệp âm nhạc SNEP (*Syndicat national de l'édition phonographique*), tỷ lệ chia sẻ dữ liệu trực tuyến P2P khá cao, chiếm khoảng 31% trong tổng số người dùng Internet tại quốc gia này. Các kênh chia sẻ dữ liệu mới cũng phát triển mạnh, bao gồm nhiều gói phần mềm chia sẻ dữ liệu trực tuyến như: Window Live Messenger, Yahoo Messenger, Facebook, AOL's AIM... Đối với lĩnh vực điện ảnh, các tác giả tác phẩm điện ảnh cũng ước tính rằng, số lượng tác phẩm điện ảnh được download qua Internet cao ngang với số người đến rạp chiếu phim. Theo Báo cáo của Phòng Thương mại Internet ICC, thiệt hại đối với lĩnh vực điện ảnh là 234 triệu EU, tương đương với 2.419 công việc bị mất đi vì xâm phạm bản quyền qua Internet.

Tại Việt Nam, chính sách bảo hộ quyền tác giả, trong đó có chính sách bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet tại Việt Nam đã phát huy hiệu quả tích cực; tuy nhiên, hiện tượng các cá nhân, tập thể vô tình hoặc cố ý lợi dụng những kẽ hở trong luật để trục lợi vẫn diễn ra phổ biến, mức độ vi phạm quyền tác giả tác phẩm điện ảnh ở Việt Nam hiện nay vẫn còn cao. Mới đây, tại hội thảo “Bảo vệ bản quyền điện ảnh và truyền hình” được tổ chức vào tháng 06/2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong khuôn khổ triển lãm quốc tế “Phim và công nghệ truyền hình Việt Nam 2015”, thống kê cho thấy: “30%-40% số bộ phim hiện nay bị phát tán trên mạng ngay sau khi phát hành”. Còn theo Báo cáo thanh tra của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, từ năm 2007 đến nay, tình trạng vi

phạm quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tập trung vào loại hình phim chiếu rạp và phim nước ngoài, cụ thể:

- Năm 2016, phim “Ngày nầy ngày nay” đã bị quay lén trong rạp chiếu phim và sau đó được phát tán rộng rãi trên các website xem phim online. Tương tự, phim “Yêu” của đạo diễn Việt Max cũng chỉ công chiếu được 2 ngày, ngay lập tức đã có bản quay lén toàn bộ phim và đăng tải lên YouTube, cũng như một số trang xem phim miễn phí khác; bộ phim “Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh” của đạo diễn Victor Vũ đạt kỷ lục về doanh thu tại các rạp chiếu nhưng cũng không “thoát” được tình trạng quay trộm và phát tán trên các trang xem phim trên Internet;

- Năm 2016, ngay khi bộ phim “Em là bà nội của anh” đang công chiếu rộng rãi tại các rạp trong cả nước, thì ngày 6/1/2016, trên mạng xã hội đã xuất hiện bản quay trộm phim ngay tại rạp và được đăng tải lên trang YouTube. Ngay lập tức, số lượng truy cập vào đường link này tăng vọt, rất nhiều người còn chia sẻ lại để xem và cho rằng “không mất tiền mua vé hay thời gian đến rạp, vẫn được xem phim hay”;

- Phim “The wolf of wall street” được đề cử ở Oscar chưa từng được phát hành chính thức tại Việt Nam nhưng trên các trang mạng xem phim online đều xuất hiện các bản phim từ SD, HD đến full HD;

- Phim “Fifty shades of gray” bị chiếu tràn lan trên mạng Internet, có cả bản full HD đầy đủ phụ đề, cả bản 18+ full (ngoài rạp đã bị cut)

Ngay trong tháng 10/2015, Nhà nước vừa phạt vi phạm trang mạng Hayhaytv do hầu hết phim, chương trình truyền hình và video clip mà Hayhaytv đăng tải đều chưa có sự đồng ý của tác giả với mức phạt hành chính vi phạm bản quyền là 60.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty Bách Triệu Phát - chủ quản của Hayhaytv phải gỡ bỏ toàn bộ sản phẩm vi phạm đang lưu giữ trong vòng 10 ngày. Được biết, doanh thu của Hayhaytv từ thu phí người xem, bán quảng cáo và bán dịch vụ video trực tuyến (SVOD) lên tới hàng tỷ đồng mỗi tháng... Tình trạng vi phạm bản quyền phim ảnh tràn lan đến mức Liên minh SHTT Quốc tế (IIPA) đã đưa Việt Nam vào danh mục các nước cần bận tâm. Với lượng truy cập đứng thứ 270 toàn cầu, trong đó tới hơn phân nửa là từ Hoa Kỳ và châu Âu (theo số liệu từ SimilarWeb), Putlocker đã đưa phim lậu Việt Nam lên “đẳng cấp thế giới”.

Những số liệu trên cho thấy, hành vi vi phạm quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet diễn ra rất phổ biến bởi sự tiện lợi, dễ dàng và không mất tiền khi xem phim hoặc download các tác phẩm điện ảnh trên các website lưu trữ phim trực tuyến (nếu mất cũng không đáng kể) và chính người dùng Internet đã và đang vô tình tiếp tay cho nạn vi phạm quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet.

2.4. Giải pháp bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet tại Việt Nam

Để hội nhập toàn cầu hóa, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, góp phần tạo ra một môi trường lành mạnh, tạo sự hấp dẫn, thu hút và thúc đẩy sự sáng tạo của các tác giả trong việc sáng tạo ra tác phẩm điện ảnh, bảo vệ quyền lợi cho công chúng được tiếp cận và thưởng thức các tác phẩm điện ảnh chính gốc, có chất lượng tốt, trong thời gian tới, các cơ quan chức năng và bản thân tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh và công chúng, theo chúng tôi, cần tiến hành đồng thời một số giải pháp sau:

- *Thứ nhất*, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật dân sự về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hình sự phù hợp, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Hiện nay, các quy định về tội xâm phạm quyền tác giả đối với loại hình tác phẩm điện ảnh đã được đề cập, tuy nhiên, các quy định đa phần mới chỉ dừng lại ở việc ghi nhận hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trong môi trường truyền thống, dẫn đến hiệu quả thực thi còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ quyền tác giả tác phẩm điện ảnh trên Internet một cách đầy đủ.

- *Thứ hai*, về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet, cần tập trung vào một loại chủ thể nhất định hoặc thiết lập một cơ quan chuyên môn để đưa ra những hình thức xử phạt hợp lý và hiệu quả. Theo báo cáo, trong 06 tháng đầu năm 2016, Cục Bản quyền tác giả đã hoàn thiện “Đề án về việc thành lập Trung tâm giám định quyền tác giả, quyền liên quan” là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan trực thuộc Cục Bản quyền tác giả và đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 1981/QĐ-BVHTTDL để thành lập.

- *Thứ ba*, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh trên Internet cần đầu tư áp dụng các cách thức bảo hộ tác phẩm điện ảnh của mình trên Internet bằng các biện pháp công nghệ cao như đăng ký tạo tài khoản cá nhân online. Tài khoản này sẽ là nhận dạng kỹ thuật số của tác giả và nó có mức độ bảo mật cao. Tất cả các tác phẩm điện ảnh mà tác giả sáng tạo ra và yêu cầu được bảo hộ quyền tác giả sẽ được kết nối ngay lập tức đến tài khoản cá nhân của tác giả. Ngay sau đó, hệ thống sẽ yêu cầu tác giả xác nhận lại các thông tin mà tác giả vừa cung cấp về tác phẩm điện ảnh và đưa cho tác phẩm một tài khoản ID duy nhất và được kết nối với tài khoản kỹ thuật số của tác giả. Từ đó về sau, hệ thống bảo mật này sẽ cập nhật các thông tin liên quan đến tác phẩm như: lượng người truy cập muốn xem online tác phẩm điện ảnh; địa chỉ nào muốn download tác phẩm điện ảnh;...và gửi thông báo trực tiếp cho tác giả tác phẩm điện ảnh.

- *Thứ tư*, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, động viên và phát huy sức mạnh toàn dân tích cực tham gia phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, đặc biệt là trên môi trường Internet, cần được thể hiện qua các tài liệu chính thống tại trang thông tin chính thức của Cục Bản quyền tác giả.

- *Thứ năm*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng và chủ sở hữu, thông qua các biện pháp nghiệp vụ để phát hiện các chủ thể có hành vi vi phạm, kiên quyết xử lý đúng pháp luật, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để toàn dân được biết; nâng cao hơn nữa vai trò của tòa án trong việc xét xử nghiêm minh các hành vi xâm phạm nghiêm trọng quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet; xây dựng lực lượng chuyên trách về sở hữu trí tuệ, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- *Thứ sáu*, hướng tới việc Tòa án thực sự trở thành “kênh” giải quyết thuyết phục, ưa chuộng đối với các tranh chấp về tác quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet.

- *Thứ bảy*, mở rộng hợp tác quốc tế, học hỏi kinh nghiệm bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet của một số quốc gia trên thế giới. Tại Hàn Quốc, nhiều giải pháp hữu hiệu như tạo mô hình liên kết giữa công nghệ kiểm tra vi phạm tác quyền (tìm và chặn vi phạm), công nghệ lưu thông nội dung, công nghệ quản lý nội dung, công nghệ phòng tránh vi phạm tác quyền. Một trong số đó là công nghệ lọc Fingerprint Filtering (DNA kỹ thuật số) được áp dụng khá phổ biến để ngăn chặn nạn ăn cắp bản quyền trên môi trường số. Từ đó, nó giúp tìm ra khá nhiều trường hợp sử dụng, qua đó có biện pháp xử lý thích hợp. Còn theo kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Pháp, biện pháp kỹ thuật bảo hộ quyền tác giả tác phẩm điện ảnh trên Internet là khóa các đường dẫn tới các trang web xem phim thực hiện hành vi xâm phạm bản quyền qua Internet; sử dụng công cụ tìm kiếm để điều tra các website cung cấp phim bản quyền bất hợp pháp trên mạng dữ liệu P2P; yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ mạng cung cấp tốc độ đường truyền thấp nhằm vào các đối tượng thường xuyên download phim bất hợp pháp; cung cấp file những đoạn phim chỉ có một phần giới hạn tác phẩm trên mạng chia sẻ dữ liệu P2P; đưa vào các phần mềm các chương trình kiểm tra tính xác thực để ngăn chặn sao chép. Với biện pháp thông tin quản lý quyền, Pháp xây dựng Luật Hadopi điều chỉnh việc phân phối và bảo vệ các sáng tạo trên môi trường Internet. Cùng với việc ra đời luật này, Cơ quan tối cao về phân phối các tác phẩm và bảo vệ quyền trên Internet HADOPI, được thành lập. HADOPI không trực tiếp giám sát trên Internet để phát hiện hành vi xâm phạm quyền mà sẽ do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh sẽ cung cấp thông tin cho HADOPI. Từ đó, HADOPI sẽ yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ Internet xác định chủ sở hữu IP có hành vi xâm phạm quyền tác cùng tên, địa chỉ điện tử và bưu điện. Khi đã xác định được người dùng có

hành vi xâm phạm, HADOPI sẽ gửi email cho người sử dụng để yêu cầu người đó chấm dứt mọi việc tải xuống máy cá nhân một cách bất hợp pháp. Trong trường hợp tái phạm lần thứ 3, HADOPI sẽ khởi kiện.

3. KẾT LUẬN

Sự xuất hiện của Internet và khả năng truy cập, “tải lên, tải xuống” miễn phí các thông tin đã tạo ra một thực trạng đáng báo động về việc xâm phạm quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh khi được lưu thông trên Internet. Việc đưa các tác phẩm điện ảnh lên Internet cần phải được nhìn nhận như một cách phổ biến tác phẩm mới với kỹ thuật và công nghệ mới. Do đó, đòi hỏi phải có các văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam; cần cụ thể hóa các chế tài pháp lý bảo đảm quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh trên Internet và bảo đảm quyền tự do cơ bản của công dân, của con người khi tiếp cận với những sáng tạo tinh thần này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Quế Anh (2014), “Nghiên cứu Hiệp định TRIPs: Những tác động tới quy định về các tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong Bộ luật Hình sự năm 1999”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 30.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu Trí tuệ (2015), *Báo cáo thường niên Hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2015*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc phối hợp với Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO), *Hội nghị quốc tế Công nghệ bản quyền ICOTEC*, Seoul, 2012.
4. Cục Bản quyền tác giả (2016), *Hội nghị tổng kết công tác năm 2015 và triển khai chương trình công tác năm 2016*, Hà Nội.
5. Cục Bản quyền tác giả (2014), *Hội nghị trực tuyến tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 36/2008/CT-TTg về tăng cường quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan*, Hà Nội - Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Khắc Chiến (2014), “Về bảo hộ quyền tác giả trong môi trường Internet”, bài tham luận tại Hội thảo “*Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường số tại Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Anh Đức (2014), *Bảo hộ quyền tác giả trước những xâm phạm từ Internet trên thế giới và Việt nam: Phân tích dưới góc độ quyền con người*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Frank Bass (2007), *Hướng dẫn tìm kiếm trên Internet và viết báo của hãng thông tấn AP*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
9. Lê Thị Nam Giang (2014), “Những thách thức về mặt pháp lý trong việc bảo hộ quyền tác giả trong môi trường Internet”, bài tham luận tại Hội thảo “*Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường số tại Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh.

AUTHOR'S RIGHT PROTECTION FOR CINEMATOGRAPHIC WORKS ON THE INTERNET

Abstract: *Cinematographic works is a kind of artistic works that need to be protected. With the explosion of the Internet, the protection of author's right for cinematographic works becomes more complicated than ever. Although Internet helps authors to promote their works to public conveniently and fastly, but it also causes many difficulties in protecting author's right. The article discusses more about the author's right protection for their cinematographic works, which are published via the internet.*

Keywords: *author's right, cinematographic works, Internet.*

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRẺ TỰ KỶ

Bùi Thị Hồng Minh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hiện nay hội chứng tự kỷ được xem như một nan đề của toàn xã hội, số lượng trẻ tự kỷ tăng lên nhanh chóng ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Với tư cách là người hỗ trợ chuyên nghiệp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhân viên công tác xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc trợ giúp những cha mẹ có con là trẻ tự kỷ. Những hoạt động trợ giúp của nhân viên công tác xã hội có thể được khái quát qua những vai trò cụ thể như sau: Vai trò là nhà giáo dục, vai trò người tư vấn tâm lý, vai trò người kết nối nguồn lực, vai trò xây dựng mạng lưới, vai trò là người hỗ trợ/ tạo điều kiện.

Từ khóa: nhân viên công tác xã hội, vai trò, hỗ trợ, trẻ tự kỷ

1. MỞ ĐẦU

Tự kỷ là một loại rối loạn thần kinh ảnh hưởng đến chức năng, hoạt động của não bộ. Hiện nay số lượng trẻ tự kỉ (TTK) trên thế giới gia tăng nhanh chóng, ở tất cả các nhóm chủng tộc, màu da, dân tộc, các nền kinh tế xã hội khác nhau, trở thành một thứ “hội chứng” toàn cầu. Ngày 30/3/2012, trên trang tin của *Trung tâm phòng chống dịch bệnh của Mỹ* (CDC - Centers for disease control and prevention) chính thức công bố số liệu thống kê mới về trẻ tự kỷ là: hiện cứ 88 trẻ thì có 1 trẻ được xác định là rối loạn phổ Tự kỷ (ASD - Autism Spectrum Disorder) ở một dạng, mức độ nào đó.

Ở Việt Nam, tự kỷ vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ. Việc tuyên truyền, phổ biến nguyên nhân, biểu hiện và các phương pháp, cách thức chăm sóc, tác động giúp trẻ tự kỉ hòa nhập xã hội chủ yếu qua các tài liệu nước ngoài được dịch ra tiếng Việt. Chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu trường hợp cụ thể về chứng bệnh này. Đặc biệt, việc thành lập đội ngũ chuyên gia, nhân viên công tác xã hội (NVCTXH) cũng như vai trò của các nhân viên này trong việc can thiệp, tư vấn, hỗ trợ chăm sóc trẻ tự kỉ chưa được chú ý đúng mức.

¹ Nhận bài ngày 12.12.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Bùi Thị Hồng Minh; Email: bthminh@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm trẻ tự kỷ

Vào đầu thế kỷ 19 đã có những báo cáo về trường hợp đơn lẻ của những trẻ mắc các bệnh rối loạn tâm trí có liên quan đến một biến dạng rõ của quá trình phát triển. Tuy nhiên, mãi rất lâu về sau này thì các rối loạn này mới được khoa học thừa nhận. Ban đầu, chúng được xếp vào một dạng của tâm thần phân liệt. Đến năm 1911, nhà tâm thần học Bleuler đã là người đầu tiên nói đến các rối loạn này dưới khái niệm “tự kỷ”. Từ đó đến nay có rất nhiều hiểu lầm và nhận thức chưa đúng về rối loạn này. Các nhà khoa học trên thế giới đã đưa ra khá nhiều quan điểm khác nhau về tự kỷ. Những quan niệm này rất phong phú và đa dạng, bài viết lấy một số quan niệm sau làm nền tảng để hiểu về tự kỷ.

Thứ nhất, theo Freud (1923): *“Tự kỷ là sự đầu tư vào đối tượng quay trở lại cái tôi, có nghĩa là đã trở thành tự yêu, là sự ẩn náu của trẻ em trong thế giới bên trong huyền tưởng và ảo ảnh để nói rằng cái tự trị ảo tưởng chỉ có thể được một thời gian, đối với chủ thể với điều kiện phải thêm vào đó sự chăm sóc của người mẹ”* [3,4].

Thứ hai, theo Kanner (1943): *“Tự kỷ là sự rút lui cực đoan của một số trẻ em từ lúc mới bắt đầu cuộc sống, triệu chứng đặc biệt của bệnh là một sự hiếm thấy, đó là sự rối loạn từ cội rễ, là sự không có khả năng của những trẻ này trong công việc thiết lập mối quan hệ bình thường với những người khác và hành động một cách bình thường với các tình huống từ lúc chúng bắt đầu cuộc sống”* [3,5].

Thứ ba, theo từ điển bách khoa Columbia (1996) cho rằng: *“Tự kỷ là một khuyết tật phát triển có nguyên nhân từ những rối loạn thần kinh ảnh hưởng đến chức năng cơ bản của não bộ. Tự kỷ được xác định bởi sự phát triển không bình thường về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tương tác xã hội và suy luận. Nam nhiều gấp 4 lần nữ. Trẻ có thể phát triển bình thường cho đến tận 30 tháng tuổi”* [3,5].

Cuối cùng, theo DSM – IV (1994): *“Tự kỷ là sự phát triển không bình thường hay là một sự giảm sút rõ rệt, hoạt động bất thường đặc trưng trong ba lĩnh vực: Quan hệ xã hội, giao tiếp và tác phong thu hẹp định hình”* [1,4].

Như vậy, mỗi góc độ nghiên cứu khác nhau có các quan điểm khác nhau về trẻ tự kỷ. Nhìn chung, các khái niệm, định nghĩa về tự kỷ đều cho rằng tự kỷ là một dạng khuyết tật suốt đời, làm hạn chế đến khả năng giao tiếp, tương tác xã hội và xuất hiện các hành vi định hình có tính lặp đi lặp lại.

2.2. Khái niệm công tác xã hội

Công tác xã hội (CTXH) được xem là một nghề thực hành chuyên nghiệp và mang tính khoa học ở các nước phát triển. Trên thế giới, lịch sử phát triển của công tác xã hội đã

trải qua gần 1 thế kỷ. Cho đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về khái niệm CTXH, bài viết sau lấy một số quan niệm sau làm nền tảng cho việc tìm hiểu sâu hơn về khái niệm công tác xã hội.

Thứ nhất, theo các Hiệp hội Quốc gia của nhân viên xã hội Mỹ (NASW): Công tác xã hội là hoạt động nghề nghiệp giúp đỡ các cá nhân, nhóm hay cộng đồng để nhằm nâng cao hay khôi phục tiềm năng của họ để giúp họ thực hiện chức năng xã hội và tạo ra các điều kiện xã hội phù hợp với các mục tiêu của họ [1, 2]

Thứ hai, theo Cố Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh: Công tác xã hội nhằm giúp cá nhân và cộng đồng tự giúp. Nó không phải là một hành động ban bố của từ thiện mà nhằm phát huy sứ mệnh của hệ thống thân chủ (cá nhân, nhóm và cộng đồng) để họ tự giải quyết vấn đề của mình [2, 3].

Thứ ba, theo Liên đoàn Chuyên nghiệp Xã hội Quốc tế (IFSW) tại Hội nghị Quốc tế Montreal, Canada, vào tháng 7/2000: Công tác xã hội chuyên nghiệp thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tiến trình giải quyết vấn đề trong mối quan hệ con người, sự tăng quyền lực và giải phóng cho con người, nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái và dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và các hệ thống xã hội. Công tác xã hội can thiệp ở những điểm tương tác giữa con người và môi trường của họ [3, 4].

Như vậy, các khái niệm này đều cho rằng, CTXH là là hoạt động thực hành chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ cá nhân, nhóm cộng đồng giúp thân chủ đạt được sự thay đổi về mặt xã hội, giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ với con người và nâng cao an sinh xã hội

2.3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ trẻ tự kỷ

Trước những thực tế trên, để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập trẻ em, đặc biệt là trẻ em mắc hội chứng tự kỷ, đòi hỏi phải có sự phối hợp của gia đình, nhà trường và xã hội. Trong đó, vai trò của các hoạt động công tác xã hội nói chung và vai trò của nhân viên công tác xã hội nói riêng là rất quan trọng.

Nhân viên công tác xã hội có nhiệm vụ giúp thân chủ nhận ra vấn đề, giải quyết các vấn đề khó khăn thân chủ đang gặp phải, can thiệp, tham vấn hoặc làm công tác biện hộ trong tiến trình tổ chức hoạt động. Những hoạt động chữa trị, ngăn ngừa và phát triển nhằm mục đích giúp thân chủ hội nhập vào cuộc sống bình thường của gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện cho thân chủ tham gia vào các hoạt động nhóm đồng cảnh, giúp cha mẹ tăng năng lực ứng phó với những vấn đề khó khăn có thể gặp phải.

Với tư cách là người hỗ trợ chuyên nghiệp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhân viên công tác xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc trợ giúp các bậc cha mẹ có con là

trẻ tự kỷ, tham vấn cho cha mẹ biết những thông tin phù hợp về con như chương trình can thiệp trị liệu, kế hoạch giáo dục theo từng khoảng thời gian nhất định, xây dựng lại những mối quan hệ tốt đẹp vốn bị mâu thuẫn trong quá trình chăm sóc con, giải tỏa tâm lý căng thẳng trong gia đình..., cũng như tạo nền tảng thuận lợi cho sự phát triển, tiến bộ và hòa nhập cộng đồng của trẻ tự kỷ. Những hoạt động trợ giúp của nhân viên công tác xã hội có thể được khái quát qua những vai trò như sau:

Vai trò là nhà giáo dục: Đầu tiên, nhân viên công tác xã hội có thể đảm nhận vai trò như là một giáo viên can thiệp sớm. Bằng các bài tập về vận động thô, vận động tinh, ngôn ngữ, nhận thức, nhân viên công tác xã hội hỗ trợ trẻ cải thiện những khiếm khuyết trẻ mắc phải, giúp trẻ cải thiện khả năng về vận động, ngôn ngữ, nhận thức, giao tiếp, hướng trẻ đến mô hình giáo dục hòa nhập. Ngoài ra, nhân viên công tác xã hội còn phải đảm nhận vai trò như người định hướng, nhân viên công tác xã hội dựa vào các đặc điểm của trẻ để tiến hành hướng dẫn bố mẹ thực hiện phương pháp can thiệp nào tốt nhất cho trẻ thông qua các buổi tập huấn hoặc workshop. Nhân viên công tác xã hội cung cấp thông tin về phương pháp, hướng dẫn cụ thể cách thực hiện phương pháp đó và kiểm tra hiệu quả của phương pháp can thiệp đối với trẻ trong một khoảng thời gian nhất định.

Vai trò là người kết nối nguồn lực: Đây là một vai trò quan trọng của nhân viên công tác xã hội với tư cách là một người trung gian kết nối cha mẹ có con là trẻ tự kỷ với các nguồn lực cần thiết. Nguồn lực này có thể là những người thân trong gia đình, đặc biệt là ông bà, bố mẹ, anh chị em trong gia đình. Khi cha mẹ có những nghi ngờ hoặc có kết luận là con bị tự kỷ thì thường có tâm trạng lo sợ, hoang mang, lúc đó họ cần nhất là có người thân bên cạnh để an ủi, động viên. Ngoài ra nếu muốn quá trình can thiệp cho trẻ tự kỷ hiệu quả cần có sự thống nhất của toàn gia đình, tránh trường hợp “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” đem đến sự tương tác không hiệu quả. Chính vì vậy, nhân viên công tác xã hội có vai trò kết nối mọi thành viên trong gia đình thành một thể thống nhất. Nguồn lực này còn có thể là các cá nhân, tổ chức, ban ngành, đoàn thể - những đơn vị có liên quan đến vấn đề cần giải quyết của trẻ, hoặc cũng có thể là các dịch vụ sẵn có trong cộng đồng. Trẻ tự kỷ cần dịch vụ liên quan đến trường học, bệnh viện, khu vui chơi, cha mẹ có con là trẻ tự kỷ có thể có nhiều nhu cầu cần trợ giúp khác nhau như hỗ trợ về mặt tâm lý, pháp lý, chăm sóc sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm trí, giải tỏa căng thẳng và tránh ảnh hưởng đến công việc của cha mẹ có con là trẻ tự kỷ... Bởi vậy, để đảm bảo được vai trò này, nhân viên công tác xã hội cần hiểu rõ các dịch vụ, lựa chọn dịch vụ phù hợp với thân chủ của mình và trực tiếp giúp họ tiếp cận với các dịch vụ.

Khi hỗ trợ thân chủ sử dụng các dịch vụ, nhân viên công tác xã hội có thể phải trao đổi với những người cung cấp dịch vụ về hoàn cảnh của thân chủ để họ có cách tiếp cận phù

hợp, tránh làm tổn thương đến tinh thần và tâm lý của trẻ tự kỷ và cha mẹ có con là trẻ tự kỷ.

Vai trò xây dựng mạng lưới hỗ trợ. Có rất nhiều vấn đề khó khăn mà cha mẹ có trẻ tự kỷ phải đối mặt, Họ loay hoay không biết phải bầu víu vào đâu và tin tưởng vào ai, họ không biết phải tìm nơi nào thăm khám, chẩn đoán cho con là tốt nhất, họ không biết nên lựa chọn trường học nào cho con là hợp lý, họ phân vân không biết nên thực hiện các hoạt động nào là tốt cho con. Chính vì những băn khoăn đó, nhân viên công tác xã hội có vai trò là người trung gian, hình thành mạng lưới hỗ trợ trẻ tự kỷ có cơ hội được tham gia vào các câu lạc bộ hòa nhập, hướng nghiệp các gia đình có con là trẻ tự kỷ tiếp cận được với các dịch vụ hỗ trợ, tạo nên các địa chỉ đáng tin cậy.

Vai trò là người biện hộ: Đây là một vai trò quan trọng của nhân viên công tác xã hội với tư cách là một người đại diện cho tiếng nói của thân chủ để góp ý kiến nhằm thúc đẩy việc soạn thảo ra các chính sách xã hội phù hợp có thể hỗ trợ được gia đình có con là trẻ tự kỷ. Bản thân trẻ tự kỷ đã gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn về tâm lý, nhận thức, ngôn ngữ giao tiếp, khó có khả năng hòa nhập. Gia đình của trẻ tự kỷ cũng phải đối mặt với rất nhiều vấn đề, ví dụ như vấn đề khủng hoảng tâm lý, vấn đề tài chính cho trẻ tham gia lớp can thiệp, sự xa lánh, không chấp nhận của cộng đồng. Tuy nhiên, bản thân họ khó có thể tự mình nói lên những khó khăn đó và xin sự hỗ trợ của xã hội. Vì vậy cho nên với vai trò là người đại diện cho tiếng nói của thân chủ, nhân viên công tác xã hội cần thúc đẩy các chính sách hỗ trợ gia đình trẻ tự kỷ, nghiên cứu, đánh giá tổng thể về hiện trạng cung cấp dịch vụ và nhu cầu của trẻ tự kỷ. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật huy động sự tham gia đóng góp nguồn lực chăm sóc, trợ giúp, phục hồi chức năng đối với trẻ tự kỷ. Trong đó, cần đưa tự kỷ vào danh mục các dạng khuyết tật để có căn cứ cho việc xây dựng chính sách xã hội; thúc đẩy nghiên cứu xây dựng chính sách đặc thù đối với trẻ tự kỷ và gia đình, ưu tiên 4 chính sách là bảo trợ xã hội, hỗ trợ giáo dục, chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và hỗ trợ các nhu cầu vui chơi giải trí... Đồng thời, thúc đẩy nhanh việc xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác định mức độ khuyết tật với trẻ tự kỷ. Tạo mọi điều kiện để cha mẹ có con là trẻ tự kỷ yên tâm nuôi dạy con tốt, sớm đưa con trở về hòa nhập, bảo vệ các quyền lợi chính đáng của gia đình trẻ tự kỷ, của trẻ tự kỷ tránh sự xa lánh, không chấp nhận của xã hội.

3. KẾT LUẬN

Trẻ tự kỷ cũng như bao trẻ em khác đều có những nhu cầu, sở thích và khả năng khác nhau. Các em cần được chăm sóc, giáo dục và được đảm bảo các quyền như mọi đứa trẻ bình thường khác. Mong muốn lớn nhất của cha mẹ là đưa con trở về hòa nhập với cộng

đồng. Phần lớn các bậc phụ huynh chỉ sau khi đưa con đi chẩn đoán tại các cơ sở y tế hoặc các trung tâm chuyên biệt mới có những hiểu biết cơ bản về vấn đề của trẻ. Tuy nhiên, kiến thức về nội dung, phương pháp, phương tiện chăm sóc, giáo dục trẻ tự kỷ nói chung và tại gia đình nói riêng của các bậc phụ huynh còn nhiều hạn chế. Đi kèm những khó khăn về tài chính là sự eo hẹp thời gian quan tâm chăm sóc con do bận rộn mưu sinh thường nhật. Do vậy, cần thiết phải có các dịch vụ xã hội, nhằm hỗ trợ thân chủ cân bằng tâm lý, chuẩn bị sẵn sàng đối phó với tất cả các khó khăn cản trở phía trước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bệnh viện Nhi Trung ương (2004), *Hướng dẫn thực hành phương pháp chẩn đoán tự kỷ*, Bộ Y tế, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Oanh (1998), *Công tác xã hội đại cương*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Thành (2006), *Trẻ em tự kỷ và phương thức giáo dục*, Nxb Tôn giáo.
4. Võ Nguyễn Tinh Vân (2006), *Tự kỷ và trị liệu*, Nxb Bamboo, Australia.
5. Nguyễn Khắc Viện (2001), *Từ điển tâm lý*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

ROLE OF SOCIAL STAFFS IN SUPPORTING CHILDREN WITH AUTISM

Abstract: *At present, autism is considered as the big problem of the whole society. The number of autistic children has been increased rapidly around the world. The United Nations Organization dedicated April 2nd as the day to raise community awareness about autism in order to emphasize the role of the society in educating and supporting integration for autistic children every year. As the professional supports for the vulnerable groups in society, social workers play an important role in assisting autistic children's parents. These roles are specifically overviewed as: educators, psychological consultants, human resource connectors, building the network, supporters/facilitators.*

Keywords: *social worker, role, support, autistic children*

MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA MỐI QUAN HỆ CHỦ SỞ HỮU - NGƯỜI ĐẠI DIỆN ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Nguyễn Thị Hồng Nhâm¹

Học viện Chính sách và Phát triển

Tóm tắt: Sự mâu thuẫn trong lợi ích và bản tính tư lợi của mỗi cá nhân là nguyên nhân của vấn đề chủ sở hữu – người đại diện (điều hành) trong các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Vấn đề này ngày càng được chú trọng hơn ở Việt Nam bởi các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và giới doanh nghiệp. Trong phạm vi bài báo sẽ đánh giá ảnh hưởng của sự tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản tới hiệu quả sử dụng tài sản và xem có sự khác nhau hay không giữa các mô hình DNNN. Từ đó, đưa ra một số gợi ý làm giảm mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu và người đại diện.

Từ khóa: Chủ sở hữu, người đại diện, DNNN.

1. GIỚI THIỆU

Sau quá trình Đổi Mới năm 1986, Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Đổi mới doanh nghiệp nhà nước là một trong những trọng tâm và là lĩnh vực cải cách nhạy cảm, khó khăn nhất của một nền kinh tế chuyển đổi. Đây không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề mang tính tư tưởng, chính trị, xã hội và tâm lý. Các thách thức của việc đẩy mạnh cải cách, đổi mới doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam là rất gay gắt trong bối cảnh nền kinh tế đang mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu các nhà hoạch định chính sách thực hiện tốt việc đổi mới, cơ cấu lại bao gồm cả việc chuyển đổi sở hữu để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đang có tại khu vực DNNN sẽ tạo điều kiện nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng cao mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nghiên cứu tập trung một trong những thách thức rất quan trọng trong quá trình cổ phần hóa DNNN là vấn đề “chủ sở hữu và người đại diện”. Vấn đề chủ sở hữu và thực hiện

¹ Nhận bài ngày 20.11.2016, gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016.
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Hồng Nhâm; Email: nhamnt.apt@gmail.com

quyền chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp chưa có tiền triển rõ nét. Việc thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại một số doanh nghiệp vẫn thực hiện theo cách quản lý cũ và vẫn còn nhiều nhược điểm. Cơ chế thực hiện các quyền chủ sở hữu Nhà nước đối với DNNN còn chồng chéo, đan xen, thiếu hiệu lực, bị phân tán ra nhiều cơ quan, nhiều tổ chức dẫn tới chồng chéo, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau do lợi ích cục bộ. Hơn nữa, các cơ quan đại diện chủ sở hữu lại đồng thời thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc địa bàn của mình.

Chúng ta có thể xem xét các cổ đông của một công ty là người sở hữu và Giám đốc điều hành là người đại diện. Cơ sở lý thuyết của mô hình chủ sở hữu – người đại diện là chủ sở hữu quá bận rộn để làm một công việc nhất định nên thuê người đại diện, nhưng quá bận rộn cũng có nghĩa là chủ sở hữu không thể giám sát người đại diện một cách hoàn hảo. Có một số cách mà người chủ sở hữu có thể cố gắng để khuyến khích người đại diện mà diễn hình như các hợp đồng ưu đãi (tương tự như chia sẻ lợi nhuận). Sự tìm hiểu về mô hình chủ sở hữu – người đại diện là cần thiết vì liên quan đến không chỉ sự quản lý các biện pháp khuyến khích các cá nhân mà còn quản lý các biện pháp khuyến khích các đơn vị tổ chức

Lý thuyết chủ sở hữu – người đại diện đề cập đến mối quan hệ hợp đồng giữa một bên là người chủ quyết định công việc và một bên khác là người đại diện thực hiện các công việc đó. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ này được công bố; và được biết đến như một phần lý thuyết quan trọng trong toàn bộ lý thuyết về doanh nghiệp hiện đại. Lý thuyết đại diện nêu ra vấn đề chính là làm thế nào để người làm công (người đại diện) làm việc vì lợi ích cao nhất cho người tuyển dụng (người chủ) khi họ có lợi thế về thông tin hơn người chủ và có những lợi ích khác với lợi ích của những ông chủ này. Lý thuyết này kết luận rằng dưới những điều kiện thông tin không hoàn hảo (không đầy đủ và không rõ ràng), đặc điểm của hầu hết các thị trường, hai vấn đề về đại diện sẽ xuất hiện là: lựa chọn bất lợi và mối nguy đạo đức. Lựa chọn bất lợi là trường hợp người chủ không thể biết chắc liệu người đại diện cho mình có đủ khả năng thực hiện công việc mà họ được trả tiền để làm hay không, hay liệu khả năng làm việc của người đại diện có tương xứng với số tiền họ trả hay không. Mối nguy đạo đức thường gặp hơn là trường hợp người chủ không chắc chắn liệu người đại diện có nỗ lực tối đa cho công việc được giao hay không, hay liệu họ có trục lợi cá nhân khi họ là người biết rõ những thông tin mà không phải cổ đông – ông chủ nào cũng biết.

Theo lý thuyết người đại diện, mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu và người điều hành tồn tại khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành. Mâu thuẫn này sẽ làm gia

tăng rủi ro và chi phí cho công ty. Để giải quyết mâu thuẫn lợi ích và giảm thiểu rủi ro xuất phát từ mâu thuẫn này, thường có 5 cách giải quyết: (i) sử dụng mô hình thôn tính; (ii) sử dụng cơ cấu vốn thích hợp; (iii) Vai trò của Hội đồng quản trị (HĐQT); (iv) Chế độ đãi ngộ, lương; (v) Ủy ban kiểm soát và chủ nợ lớn. Trong các cách giải quyết này, việc sử dụng HĐQT thay mặt cổ đông để giám sát ban điều hành được áp dụng phổ biến nhất.

Các vấn đề chủ sở hữu - người đại diện lần đầu tiên được viết về những năm 1970 bởi các nhà lý thuyết từ lĩnh vực kinh tế đến lý thuyết thể chế. Nghiên cứu của Sanford J. Grossman và Oliver D. Hart (1983) đưa ra một phân tích về vấn đề chủ sở hữu – người đại diện khá rõ ràng. Hầu hết các phân tích trước đó cho rằng người chủ sở hữu lựa chọn một cơ chế khuyến khích để tối đa hóa độ thỏa dụng dự kiến tùy thuộc vào độ thỏa dụng của người đại diện tại một điểm dừng thì một bài báo quan trọng của Mirrlees đã chỉ ra rằng phương pháp này thường là không hợp lệ.

Carl Shapiro và Joseph E. Stiglitz (1984) đã xây dựng một mô hình trong đó một giải pháp cụ thể cho vấn đề chủ sở hữu - người đại diện có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Trong mô hình Shapiro-Stiglitz, người sử dụng lao động trả lương nhân viên với mức lương cao hơn thị trường gọi là "hiệu quả tiền lương" để ngăn cản nhân viên giỏi rời khỏi công ty. Chi phí cho một nhân viên bị sa thải - tiền lương bị mất - sẽ cao hơn. Tuy nhiên, nếu một công ty trả lương hiệu quả, sau đó tất cả các công ty có thể sẽ phải đối mặt với một sự khuyến khích để trả lương hiệu quả để tạo sự cạnh tranh cho nhân viên. Điều này sẽ tạm thời loại bỏ các động cơ để bỏ việc kể từ khi mất việc ở một công ty sẽ không nhất thiết phải kéo giảm lương ở một công việc khác. Tuy nhiên, nếu tất cả các công ty trả lương hiệu quả, sau đó tiền lương sẽ cao hơn mức thị trường thanh toán, dẫn đến tình trạng thất nghiệp không tự nguyện. Điều này làm giảm cơ hội mà một nhân viên bị sa thải sẽ tìm một công việc thay thế. Vì vậy, cuối cùng, tiền lương hiệu quả phục vụ cho mục tiêu của họ giảm thiểu các vấn đề chủ sở hữu - người đại diện nhưng chi phí đưa về tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.

Xuất phát từ quan điểm của lý thuyết người đại diện cho rằng chi phí người đại diện (người điều hành) tăng cùng mức độ tách biệt quyền sở hữu và quyền quản lý, Grant Fleming và cộng sự (2005) đã kiểm định mối quan hệ này sử dụng số liệu khảo sát của 3.800 doanh nghiệp vừa và nhỏ của Úc từ năm 1996 đến 1998. Các tác giả xem xét chi phí người đại diện thay đổi như thế nào khi quyền sở hữu và quyền điều hành tách biệt. Kết quả cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa chi phí quản lý với mức độ tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành. Trong mô hình nghiên cứu, các tác giả sử dụng các biến gồm:

Biến phụ thuộc là chi phí quản lý được đo lường bởi:

- Tỷ lệ chi phí hoạt động/ doanh số bán hàng;

- Tỷ lệ sử dụng tài sản là tỷ lệ doanh thu hoặc doanh số bán hàng/tổng tài sản có. Chi phí này đại diện cho tổn thất trên 1 USD đầu tư do sử dụng tài sản không hiệu quả. Tổn thất này có thể xuất phát từ các quyết định đầu tư kém hiệu quả hoặc sử dụng các nhiều quyền lợi, hoặc chưa nỗ lực hết mức trong công việc.

Các biến độc lập gồm:

- Sự tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành được đo bằng tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ của người chủ sở hữu tham gia điều hành;
- Các biến kiểm soát khác gồm tỷ lệ nợ ngân hàng/tổng tài sản, chi phí R&D/doanh số bán hàng, doanh số bán hàng để phản ánh quy mô của công ty.

Nếu trên thế giới, các công trình nghiên cứu về chi phí đại diện cũng như các ứng dụng của lý thuyết đại diện trong quản lý doanh nghiệp đã rất đa dạng thì ở Việt Nam hiện nay, cụm từ chi phí đại diện xuất hiện rất khiêm tốn trong các tài liệu nghiên cứu về doanh nghiệp. Một trong những nghiên cứu đầu về vấn đề chủ sở hữu – người đại diện là của tác giả Nguyễn Ngọc Thanh về vấn đề chủ sở hữu và người đại diện ở Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào một số vấn đề về chủ sở hữu và người đại diện trong DNNN ở Việt Nam và gợi ý một số khía cạnh về giải quyết vấn đề khó khăn giữa chủ sở hữu và người đại diện trong doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ mang tính chất định tính, chưa có những phân tích đi sâu vào định lượng xem xét các tác động tiêu cực của vấn đề chủ sở hữu – người đại diện ảnh hưởng đến hiệu quả của khối doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam bằng những con số như thế nào.

Khi tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành, nếu không có cơ chế hoặc cách thức kiểm soát phù hợp, thì chi phí người đại diện (chi phí giám sát, các chi phí hoạt động khác) và tổn thất tăng. Trong phạm vi của nghiên cứu sẽ đánh giá xem sự tách biệt giữa quyền sở hữu – quyền điều hành ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả sử dụng tài sản đối với các DNNN và cụ thể theo cơ cấu quản trị của DNNN.

2. MÔ HÌNH VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS với sự hỗ trợ của phần mềm STATA để đánh giá ảnh hưởng của sự tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành, tỷ lệ vốn chủ sở hữu /tổng tài sản tới hiệu quả sử dụng tài sản và xem có sự khác nhau hay không giữa các mô hình DNNN nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy như sau:

$$\text{Log}(\text{ROA}) = \beta_0 + \beta_1 \text{Log}(\text{NDH_TS}) + \beta_2 \text{Log}(\text{VCSH_TS}) + \beta_3 D_2 + \beta_4 D_3 + U$$

ROA: Tỷ lệ thu nhập sau thuế/tổng tài sản, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản đại diện cho lợi nhuận thu được trên 1 đồng vốn đầu tư. Tỷ lệ này cao phản ánh việc sử dụng tài sản

hiệu quả cao. Tỷ lệ thấp phản ánh tổn thất hay sự kém hiệu quả trong việc sử dụng tài sản. Tổn thất có thể xuất phát từ các quyết định đầu tư kém hiệu quả hoặc sử dụng nhiều quyền lợi, hoặc ban điều hành chưa nỗ lực hết mức trong công việc.

NDH_TS: Tỷ lệ sở hữu cổ phần của người điều hành, thể hiện sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành. Khi người điều hành có tỷ lệ sở hữu cổ phần lớn càng lớn thì khoảng cách giữa quyền sở hữu và quyền điều hành càng được thu hẹp và ngược lại.

VCSH_TS: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của từng doanh nghiệp. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu /tổng tài sản cao phản ánh doanh nghiệp có khả năng về vốn tốt hơn.

D_i là biến định tính các mô hình DNNN, trong phiếu điều tra doanh nghiệp Nhà nước 2013 phân loại cơ cấu quản trị doanh nghiệp theo 3 mô hình:

1. *Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc*
2. *Chủ tịch/Tổng giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp*
3. *Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc*

$D_2=1$: DNNN có cơ cấu quản trị gồm Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc;

$D_2=0$: DNNN có cơ cấu quản trị thuộc hai mô hình còn lại.

$D_3=1$: DNNN có cơ cấu quản trị gồm Chủ tịch/ Tổng giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp;

$D_3=0$: DNNN có cơ cấu quản trị thuộc hai mô hình còn lại.

Nguồn dữ liệu: Từ cuộc điều tra DNNN của Tổng cục thống kê năm 2013 gồm 2.888 Doanh nghiệp.

Các thông kê cơ bản về các biến trên được cho trong Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Tóm tắt thống kê của các biến được sử dụng trong mô hình

	ROA	NDH_TS	VCSH_TS
Mean	33,87356	8,237008	43,64403
Maximum	10288,1	92,12254	100
Minimum	0	0,0245157	0
Std. Dev.	394,0675	9,935921	40,93477
Observations	1867	1867	1867

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Với dữ liệu và phương pháp nghiên cứu trình bày tại phần 2, nghiên cứu hồi quy theo hai mô hình đã xây dựng sử dụng bộ số liệu Điều tra DNNN năm 2013 và cho kết quả như sau:

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: Log (ROA) Số quan sát: 1867		
Biến độc lập	Hệ số	Prob.
LOG(NDH_TS)	0,3462003***	0,000
LOG(VCSH_TS)		
hthucDN	1,272147 ***	0,000
2		
3		
Constant		
R-squared	-0,0528546	0,779
Adjusted R-squared		0,004
	0,5316342***	
F-statistic		0,000
	-5,586657***	
Prob(F-statistic)		
	0,1395	

Ghi chú: Có ý nghĩa ở mức: * (10%), ** (5%), *** (1%)

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong các DNNN tồn tại mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và người điều hành. Nói cách khác, tỷ lệ sở hữu của người điều hành có ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản của các DNNN. Điều này đúng với lý thuyết người đại diện, tỷ lệ sở hữu của người điều hành càng cao, thì lợi ích của chủ sở hữu và người đại diện gắn kết chặt chẽ với nhau nghĩa là hiệu quả sử dụng tài sản càng tăng. Khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản tăng, hiệu quả sử dụng tài sản tăng.

Từ kết quả hồi quy trên cũng có thể thấy mô hình quản trị gồm Chủ tịch/Tổng giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn so với hai mô hình còn lại. Tuy nhiên trong mô hình DNNN gồm Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc, tỷ lệ sở hữu của người điều hành không có ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản do hệ số P_value không có ý nghĩa ở mức 10%.

Điều này ủng hộ quan điểm của lý thuyết người đại diện cho rằng mâu thuẫn lợi ích giữa người chủ sở hữu và người điều hành có thể được giải quyết bằng sự kiểm soát của Hội đồng quản trị. Vai trò kiểm soát của Hội đồng quản trị, tỷ lệ cổ phần của người điều hành và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản chỉ giải thích được hơn 13% sự biến động của

ROA. Điều này gợi ý rằng, còn có nhiều yếu tố khác cần được bổ sung để giải thích sự biến động của ROA trong các nghiên cứu sau.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản cũng ảnh hưởng tốt tới kết quả kinh doanh, khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu /tổng tài sản tăng, hiệu quả sử dụng tài sản tăng. Điều này khác với quan niệm chung cho rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản cao có thể làm giảm lợi nhuận DN do DN phải duy trì một lượng vốn lớn và chưa mở rộng quy mô tương xứng.

Từ kết luận này, vấn đề đặt ra đối với DNNN là xây dựng một cơ cấu sở hữu mà thành viên HĐQT và ban điều hành sở hữu phần lớn cổ phần để rút ngắn sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành. Đồng thời có sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan chủ quản vốn nhà nước.

4. KẾT LUẬN

Từ kết quả phân tích, có thể thấy tỷ lệ sở hữu của người điều hành càng cao, thì lợi ích của chủ sở hữu và người đại diện gắn kết chặt chẽ với nhau nghĩa là hiệu quả sử dụng tài sản càng tăng. Mô hình quản trị gồm Chủ tịch/Tổng giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn so với hai mô hình còn lại. Tuy nhiên trong mô hình DNNN gồm Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc, tỷ lệ sở hữu của người điều hành không có ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản. Do đó, việc thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp là rất cần thiết. Mục đích là giám sát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong thể chế, cơ chế quản lý, giám sát của chủ sở hữu nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả của vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Hải (2007), “Học thuyết về đại diện và mấy vấn đề của pháp luật công ty Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý*, số 4 (41).
2. Carl Shapiro and Joseph E. Stiglitz (1984), “Equilibrium Unemployment as a Worker Discipline Device”, *The American Economic Review*, Vol. 74, No. 3, pp. 433-444
3. Charkham, J.E. (1995), *Keeping Good Company*, Oxford University Press, New York.
4. CIEM (2005), *Tập đoàn kinh tế - Lý luận và kinh nghiệm quốc tế ứng dụng vào Việt Nam*, Nxb Giao thông vận tải, Hà nội
5. Michael C. Jensen and William H. Meckling (1976), “Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure”, *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, No. 4, pp. 305-360.
6. Nguyễn Ngọc Thanh (2016), “Vấn đề chủ sở hữu và người đại diện - Một số gợi ý về chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1.

7. Sanford J. Grossman and Oliver D. Hart (1983), “An analysis of the principal – agent problem”, *Econometrica*, Vol. 51, No. 1, pp. 7-45.
8. Thủ tướng Chính phủ, “Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác”, Nghị định số 73/2000/NĐ-CP. 6/12/2000.
9. Thủ tướng Chính phủ, “Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”, Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. 11/7/2013.
10. Bộ tài chính, “Quy chế hoạt động của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp”, Số 21/2014/TT-BTC.14/2/2014.
11. Phạm Thị Thanh Tuyền (2015), “Quản lý người đại diện: Những vấn đề lý luận và thực tiễn tại các Tập đoàn/ Tổng Công ty Nhà nước ở Việt Nam”, Kinh tế - Quản lý Dầu khí, Số 4/2015.

ASSESSMENT MODEL ON THE IMPACT OF OWNER – REPRESENTATIVE TO THE RESULT ON BUSINESS ACTIVITIES OF STATE-OWNED- ENTERPRISES

Abstract: *The contradiction between interest and self-interest of each individual is the cause of the owner – representative issue in state-owned enterprises (SOE). This issue is increasingly cared in Vietnam by researchers, policymakers and enterprises. This article evaluates the impact on the separation of ownership and management, the capital rate of the property into its using effect and recognizes the difference among SOE models. Accordingly, the article gives some suggestions aiming to reduce the conflict of interest between owners and representatives.*

Keywords: *owner, representative, SOE.*

QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ NGOẠI GIAO THÁI LAN-TRUNG QUỐC

Ngô Tuấn Thắng¹

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Năm 1975, Thái Lan và Trung Quốc thiết lập bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước đã chấm dứt gần ba thập kỉ thù địch và nghi kị lẫn nhau, mở ra một chương mới trong quan hệ hai nước Thái-Trung. Tuy nhiên, quá trình đó không đến một cách dễ dàng bởi giữa hai nước còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết trước khi bình thường hóa quan hệ. Bài viết này sẽ nhìn lại quan hệ Thái Lan và Trung Quốc trong lịch sử, đồng thời tập trung nghiên cứu tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Thái Lan và Trung Quốc.

Từ khóa: Chính trị, quan hệ Thái Lan-Trung Quốc, đàm phán, bình thường hóa quan hệ ngoại giao, 1975.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 1/7/1975, Thái Lan và Trung Quốc đã kí kết Tuyên bố chung về việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước đã chấm dứt gần ba thập kỉ hai nước thù địch và nghi kị lẫn nhau, mở ra những trang mới trong quan hệ giữa Thái Lan và Trung Quốc. Tuy nhiên, thành công đó không đến một cách dễ dàng. Sau khi Thái Lan công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, quan hệ hai nước đã trải qua những khúc quanh, trắc trở. Trước những thay đổi của tình hình thế giới và nội tình mỗi nước, trong xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển, mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại Thái Lan hay Trung Quốc đều mong muốn tạo ra môi trường hòa hảo, thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới. Cả hai nước đều nhận thấy rằng, việc bình thường hóa quan hệ và phát triển quan hệ hữu nghị với nhau là hết sức cần thiết

¹ Nhận bài ngày 12.11.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.12.2016
Liên hệ tác giả: Ngô Tuấn Thắng; Email: tuanthang2231986@gmail.com

2. KHÁI QUÁT QUAN HỆ THÁI LAN - TRUNG QUỐC TRONG LỊCH SỬ

Sợi dây kết nối giữa Thái Lan và Trung Quốc đã có từ lâu trong lịch sử hai nước: từ thời Tây Hán (năm 206 Trước công nguyên tới năm 24 Sau công nguyên) và trong suốt thời kì Hán Vũ Đế. Minh chứng rõ ràng hơn cho mối quan hệ này là thông qua con đường buôn bán thương mại và sự chuyển giao công nghệ đồ gốm sứ từ Trung Quốc.

Trung Quốc là một cường quốc trong khu vực với các tiềm lực về dân số đông, biên giới lãnh thổ rộng lớn và có vị trí địa lí khá gần với Thái Lan. Do đó, Trung Quốc luôn là một nhân tố có ảnh hưởng to lớn đến việc toan tính chiến lược trong hoạch định chính sách của lãnh đạo Thái Lan. Trải qua các giai đoạn từ thời Sukhothai (1237-1350), Ayuthaya (1350-1767), Thonburi (1767-1782) và Bangkok (1782-hiện nay), các nhà vua Thái Lan đều duy trì hợp tác thương mại và hữu nghị, thân thiện với Trung Quốc.

Dưới thời Vương quốc Ayutthaya (1350-1767), trao đổi buôn bán và văn hóa giữa Thái Lan và Trung Quốc đã trở nên thường xuyên hơn. Trước thế kỷ XVI, Siam và Trung Quốc đã thiết lập quan hệ chính thức. Khi Chu Nguyên Chương (1368-1398) sáng lập ra triều đại mới - triều Minh và lên ngôi hoàng đế, Chu Nguyên Chương đã gửi bản tuyên ngôn đến các nước để loan báo về sự kiện này (1368), “nước Siam gần như là nước đầu tiên phái sứ thần tới Trung Quốc, mặc dù vùng Tây Nam Trung Quốc cho đến năm 1382 vẫn còn nằm trong tay Mông Cổ”¹. Năm 1371, đoàn sứ thần của Siam đã đến kinh đô Nam Kinh, mang theo tặng phẩm và cống vật rất phong phú với lời công nhận Chu Nguyên Chương là Tôn chủ của nước Siam. Mối quan hệ triều cống đó đã diễn ra thường xuyên ở thời nhà Minh và được tiếp tục ở thời nhà Thanh.

Khi tình hình Trung Quốc trở nên hỗn loạn từ triều đại nhà Nguyên (1271-1368) đến nhà Minh (1368-1644) khiến cho nhiều người dân Trung Quốc phải li hương. Người ta tin rằng, quan hệ huyết thống chặt chẽ giữa hai nước có nguồn gốc từ chính những người di cư Trung Quốc này. Nhờ sự liên lạc thường xuyên giữa hai nước, nhiều người Trung Quốc từ các tỉnh phía Nam và các khu vực như Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến, Quảng Tây đã tới Thái Lan để lập nghiệp, bắt đầu xây dựng cuộc sống mới. Minh sử có ghi rằng: “Các phiên bang to nhỏ có tới 149 nước, nước Siam gần và quan trọng hơn cả”. Rõ ràng, không chỉ có Siam chú trọng mối quan hệ của mình với Trung Quốc, mà nhà nước phong kiến Trung Quốc cũng rất coi trọng mối quan hệ này. Đây là một trong những lý do giải thích mối quan hệ mật thiết của Siam với Trung Quốc suốt thời kỳ cận đại. Đầu thế kỷ XVI, Siam vẫn tiếp tục quan hệ với Trung Quốc dưới hình thức triều cống, phát huy hơn nữa

¹ Lê Thị Anh Đào, Dương Thị Ánh Tuyết (2012), “Siam trong mối quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII”, *Tạp chí khoa học (Đại học Huế)*, tập 72A, số 3, tr.79

mối quan hệ đã được định hình trước đó. Theo G. W. Skinner thì “từ năm 1500 đến năm 1579, trong vòng 80 năm có 9 lần Ayutthaya sang triều cống Trung Quốc”¹. Bước vào thế kỷ XVII, dưới sự trị vì của vua Narai (1656 –1688) quan hệ Siam với Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì. Siam đã 5 lần cử phái đoàn sang Trung Quốc mang theo đồ cống nạp dâng lên hoàng đế nước này. Có thể nói, quan hệ chính trị-ngoại giao, chính sách thuần phục, “thân Trung Quốc” đã trở thành nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Siam thế kỷ XVI – XVII. Chính điều này đã đem lại nhiều lợi ích cả về chính trị và kinh tế cho Siam và Trung Quốc. Những năm 40 của thế kỷ XVII, Trung Quốc ở vào thời kỳ chuyển giao giữa hai triều đại Minh và Thanh, điều này khiến cho việc buôn bán của Siam với Trung Quốc chịu ảnh hưởng ít nhiều. Đến cuối thời nhà Thanh, Tôn Trung Sơn đã tới thăm Thái Lan hai lần vào các năm 1903 và 1908, thành lập ra “Hiệp hội báo chí Trung Hoa” chi nhánh Bangkok (China Press Society) nhờ sự ủng hộ của các doanh nghiệp và kiều bào Trung Hoa tại Thái Lan. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi 1911, hai nước đã có những thảo luận về việc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Trong thế chiến thứ hai, Thái Lan buộc phải đứng về phía Nhật Bản khi quân đội của Nhật đổ bộ vào nước này và quá cảnh ngày 7/12/1941. Sau vài trận đánh yếu ớt, chính phủ Thái Lan buộc phải chấp nhận yêu cầu của Nhật Bản. Tuy nhiên, kết thúc thế chiến thứ hai, Thái Lan lại thiết lập quan hệ với chính quyền Tưởng Giới Thạch vào năm 1945. Tháng 10/1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc giành thắng lợi ở đại lục và thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, quan hệ hữu nghị truyền thống giữa Thái Lan và Trung Quốc được tái khẳng định. Có một thực tế đặc biệt, Thái Lan không phải là một trong những nước đầu tiên công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1949 bởi đã có hơn 100 quốc gia công nhận Trung Quốc trước Thái Lan. Tuy nhiên, việc Thái Lan công nhận nước CHND Trung Hoa lại được đánh giá là một bước đột phá lớn, đánh dấu sự kết thúc của một thời kỳ rất khó khăn trong quan hệ hai nước. Các cuộc chiến tranh Đông Dương, chiến tranh lạnh và những lo ngại về sự phát triển của Chủ nghĩa cộng sản đã thấp lèn những căng thẳng nhiều mặt. Thái Lan đã từ chối lời đề nghị của Trung Quốc về việc thiết lập quan hệ. Năm 1947, Thái Lan tham gia Liên hợp Quốc, hai nước kí kết Hiệp ước hữu nghị Thái Lan-Trung Quốc. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo quân sự Thái Lan đã có sự e ngại về mối đe dọa có thể đến từ phía Trung Quốc, họ cho rằng ý thức hệ cộng sản của người Trung Quốc không thể tương hợp với hệ tư tưởng “Dân tộc, Đạo Phật và Nhà vua” của Thái Lan. Thêm nữa, Trung Quốc cho thành lập khu tự trị Thái ở phía nam tỉnh Vân Nam được giới lãnh đạo Thái Lan coi như cơ sở hoạt động chống phá chính phủ Thái Lan của Trung Quốc. Đối

¹ Tlđđ, tr.80

với Thái Lan, sự nghi ngờ về ý đồ bành trướng của Trung Quốc lại càng nổi lên sau khi nước này tham gia cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), ủng hộ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trước tình hình đó, để ngăn chặn mối đe dọa từ Trung Quốc, Thủ tướng Thái Lan Phibul Songkram đã chuyển sang chính sách phòng thủ tập thể do Mỹ và các nước đồng minh phương Tây lãnh đạo, kí Hiệp ước Manila và tham gia khối SEATO (Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á) vào tháng 9 năm 1954. Đến tháng 1/1955, hội nghị đầu tiên của SEATO được tổ chức ở Bangkok và Bangkok cũng được chọn lựa làm trụ sở của khối này. Chính sách đối ngoại của Thái Lan được cho là đã “bước hẳn vào quỹ đạo của Mỹ” và “ngả hẳn vào siêu cường Mỹ để ngăn chặn ngọn lửa chiến tranh và kiếm lấy những lợi lộc về các mặt kinh tế, quân sự, ngoại giao”¹.

3. QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ NGOẠI GIAO

Hội nghị Á-Phi tổ chức ở Bandung (Indonesia) tháng 4/1955 là một cơ hội hiếm có cho mối liên hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Thái Lan nói riêng và quan hệ Trung Quốc với các nước ở châu Á nói chung. Phía Indonesia đã thuyết phục chính phủ Thái Lan nên giảm căng thẳng với Trung Quốc. Tuy nhiên, bộ trưởng ngoại giao Thái Lan là Hoàng tử Wan Waithaya Korn vẫn tỏ ra khá thận trọng bởi ba vấn đề: lo ngại Trung Quốc ủng hộ phong trào Người Thái tự do ở Vân Nam; vấn đề hai quốc tịch của người 3 triệu người Trung Quốc đang sinh sống ở Thái Lan và sự hiện diện của 50 ngàn quân thân với Việt Minh ở phía Đông Bắc Thái Lan². Thái Lan khẳng định việc tham gia khối SEATO với mục đích tự vệ bởi lo ngại “sự lật đổ của thế giới cộng sản”³. Người đứng đầu phái đoàn Trung Quốc thời điểm đó là Chu Ân Lai đã làm rất tốt vai trò của người hòa giải. Chu Ân Lai đảm bảo với Hoàng tử Wan Waithaya Korn về ý định hòa bình của mình và cố gắng gạt bỏ những nghi ngờ của Thái Lan bằng việc giải thích khu tự trị người Thái ở Vân Nam chỉ là một bộ máy hành chính của Trung Quốc, Trung Quốc không có ý định bành trướng ở Đông Nam Á và cũng không ủng hộ vật chất cho các hoạt động lật đổ của phong trào người Thái tự do ở Vân Nam. Chu Ân Lai đưa ra những đề xuất và những câu trả lời cho những băn khoăn của phía Thái Lan bằng việc mời Thái Lan cử một phái đoàn sang Vân Nam để “điều tra tình hình trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao”. Nhờ quan điểm có tính hòa giải và có tính thuyết phục dựa trên năm nguyên tắc chung sống hòa bình của Chu Ân

¹ Nguyễn Tương Lai (2005), “Chính sách đối ngoại của Thái Lan dưới chế độ quân chủ lập hiến (1932-2000)”, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1 (2005), tr.37,38.

² “Chou En-Lai at Bandung”, <http://www.icwa.org/wp-content/uploads/2015/08/ADB-77.pdf>

³ David A.Wilson (1967), “China, Thailand and the Spirit of Bandung (Part II)”, The China quarterly, 96 (1967), p.98

Lai đã khiến phía Thái Lan quan tâm hơn tới vấn đề quan hệ giữa hai nước. Từ nửa sau những năm 1955, một chiều hướng mới rất quan trọng xuất hiện trong quan hệ Thái Lan với Trung Quốc cho tới trước cuộc đảo chính năm 1957 ở Thái Lan đó chính là việc thảo luận chính sách đối ngoại rộng mở về thương mại giữa Thái Lan và Trung Quốc đại lục. Tháng 12/1955, chính phủ Thái Lan cử một phái đoàn bí mật tới Bắc Kinh để thăm dò ý định của Trung Quốc. Từ nửa đầu năm 1956 tới năm 1958, khách du lịch Thái Lan vẫn tới Trung Quốc; các tổ chức của Trung Quốc sắp xếp nhiều chuyến đi ít bí mật hơn của các phái đoàn không chính thức (như các đoàn thương nghiệp, đoàn của các vũ công, ca sĩ và diễn viên, hai đoàn phóng viên và một đội bóng rổ). Những chuyến đi này được coi như là một phần của chính sách ngoại giao nhân dân, được Viện các vấn đề đối ngoại nhân dân Trung Quốc tài trợ. Chủ đề của các chuyến đi đều là hòa bình và hữu nghị, giới thiệu bản chất nền hòa bình của Trung Quốc, ca ngợi những thuận lợi khi Thái Lan có quan hệ tốt với Trung Quốc và lên án mối quan hệ của Thái Lan với Mỹ. Các phái đoàn này đều được Chu Ân Lai tiếp đón. Thậm chí, tháng 1/1956, chủ tịch Mao Trạch Đông trong cuộc tiếp xúc với một phái đoàn Thái Lan tới thăm Bắc Kinh đã phát biểu rằng “Chúng tôi hi vọng có thể thúc đẩy nhanh chóng quan hệ giữa hai nước, sau đó hai nước có thể thiết lập bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Điều này có thể thực hiện được khi các điều kiện trong chúng ta được chấp thuận, chúng ta có thể chờ đợi. Nguyên vọng của chúng tôi là mong hai nước trở thành bạn bè của nhau” và Trung Quốc đồng ý mua 20 triệu USD thuốc lá của Thái Lan để thể hiện thiện chí hữu nghị của mình¹.

Tại Thái Lan, cuộc tổng tuyển cử được tổ chức vào tháng 2/1957 tại Thái Lan. Tuy nhiên, những cáo buộc trong gian lận bầu cử nhằm giúp Phibunsongkhrum tiếp tục nắm quyền dẫn tới biểu tình ở Bangkok. Vua Bhumibol cũng không hài lòng về tình hình chính trường. Nguyên soái Sarit Thanarat phát động một cuộc đảo chính lật đổ chính phủ đương nhiệm vào tháng 10/1958 và đưa Pote Sarasin trở thành thủ tướng lâm thời. Phản ứng của Trung Quốc trước đảo chính ở Thái Lan được coi là “công khai bỏ qua”², thậm chí “đài phát thanh và báo chí của Trung Quốc sau nhiều tuần im lặng, tiếp tục viết về các sự kiện diễn ra ở Thái Lan giống như những cách mà họ đã tuyên truyền trong suốt hai năm”, “các sự kiện ở mức độ ngoại giao nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra”.

Nhưng những nỗ lực của của Trung Quốc nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Thái Lan đã chấm dứt vào cuối năm 1958 khi mà chính sách ngoại giao của chính quyền quân sự ở Thái

¹ Michael R.Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, p.604

² David A.Wilson (1967), “China, Thailand and the Spirit of Bandung (Part II)”, *The China quarterly*, 96 (1967), p.100

Lan trở nên thân thiện hơn với Mỹ và lạnh nhạt với Trung Quốc. Trong những năm 1960, quan hệ Thái Lan và Trung Quốc giảm xuống tới mức thấp nhất bởi Trung Quốc ủng hộ và thúc đẩy những cuộc nổi dậy do Đảng cộng sản Thái Lan lãnh đạo, trong khi đó Thái Lan thì nỗ lực để thân thiết hơn với Mỹ nhằm chống lại mối đe dọa từ Trung Quốc. Bởi vì Mỹ lúc này đang tham chiến tại Đông Dương và đe dọa tới lợi ích an ninh của Trung Quốc trong khu vực cho nên Trung Quốc đã gia tăng ủng hộ Đảng cộng sản Thái Lan khi chiến tranh Việt Nam đang leo thang và sự hợp tác của Thái Lan với Mỹ cũng đã được củng cố. Năm 1962, Hiệp định Rush-Thanat giữa Mỹ và Thái Lan được kí kết thì cũng là thời điểm Đài tiếng nói nhân dân Thái Lan (VOPT) được khai trương ở phía Nam Trung Quốc. Khi chiến tranh leo thang ở Việt Nam năm 1964-1965 với vai trò và sự ủng hộ của Thái Lan cho Mỹ, cũng đã dẫn tới sự nổi dậy vũ trang của lực lượng Đảng cộng sản Thái Lan năm 1965 dưới sự ủng hộ của Trung Quốc và đe dọa Thái Lan có thể trở thành một “Việt Nam thứ hai” nếu như Thái Lan không dừng hợp tác với Mỹ¹. Phía Trung Quốc cho rằng việc ủng hộ sự nổi dậy của Đảng cộng sản Thái Lan chỉ nhằm mục đích để đe dọa, trừng phạt chính phủ Thái Lan vì vai trò của họ ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến ở Đông Dương chứ không nhằm mục đích lật đổ chính phủ Thái Lan. Sự nghi ngờ giữa hai nước về mối đe dọa an ninh khu vực tiếp tục tiếp diễn cho tới năm 1969.

Năm 1969, bối cảnh thế giới và khu vực Đông Á có sự thay đổi, tạo áp lực khiến cho Thái Lan phải đánh giá lại quan hệ với Trung Quốc. Thay đổi quan trọng nhất là sự điều chỉnh chiến lược trong tam giác Mỹ-Trung Quốc-Liên Xô. Thay đổi đầu tiên là xung đột Trung Quốc và Liên Xô leo thang thành đụng độ vũ trang. Từ năm 1965, Trung Quốc và Liên Xô đã liên tục mở rộng lực lượng quân sự của mình dọc theo đường biên giới chung. Căng thẳng giữa hai nước gia tăng trong giai đoạn Cách mạng Văn hóa; đến năm 1968-69, mỗi bên đã bố trí vài trăm ngàn quân dọc biên giới. Đầu năm 1968, mâu thuẫn Trung-Xô bùng nổ quanh cù lao Qilixin, ở phía Trung Quốc của dòng chính sông Ussuri, mở màn cho những xung đột vũ trang diện rộng trong năm sau đó. Việc Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc vào tháng 8-1968 đã làm gia tăng quan ngại của lãnh đạo Trung Quốc về các ý đồ của Liên Xô. Khi những xung đột vũ trang căng thẳng giữa các lực lượng biên phòng Trung Quốc và Liên Xô bùng nổ vào tháng 3/1969 trên cù lao Trân Bảo (Liên Xô gọi là Damansky) gần bờ sông Ussuri, tình hình an ninh của Trung Quốc xấu đi thấy rõ. Chẳng mấy chốc, xung đột biên giới lan ra các khu vực khác khi căng thẳng gia tăng dọc theo chiều dài biên giới. Những vụ việc đó đẩy Trung Quốc và Liên Xô tới bờ vực đối đầu quân sự nghiêm trọng. Sau sự kiện này, Liên Xô được cho là mối đe dọa trước mắt đối với

¹ Michael R. Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, p.605

Trung Quốc chứ không phải Mỹ. Tiếp đến là tại Mỹ, Richard Nixon đã thắng cử và trở thành tổng thống. Richard Nixon đã có những ý định để tiếp cận với Trung Quốc nhằm nỗ lực đưa hai nước cùng bước vào một mặt trận thống nhất nhằm chống lại mối đe dọa từ Liên Xô. Đồng thời, tổng thống Nixon trong tuyên bố tháng 7/1969 khi tới đảo Guam đã đề cập tới việc rút quân khỏi Việt Nam đã làm dấy lên những sự không chắc chắn trong quan hệ an ninh của Thái Lan với Mỹ. Ngoại trưởng Thái Lan Thanat Khoman đã kêu gọi nước này giảm sự phụ thuộc vào Mỹ và tính đến chuyện cân bằng quan hệ với các cường quốc khác, trong đó có Trung Quốc và Liên Xô. Sau Đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 9 vào tháng 4/1969, giai đoạn căn bản nhất của Cách mạng Văn hóa chấm dứt. Chu Ân Lai quay trở lại với vị trí lãnh đạo chính sách đối ngoại của Trung Quốc và việc đánh giá lại quan hệ Trung Quốc – Thái Lan cũng bắt đầu. Một mặt, Trung Quốc bắt tay với Mỹ, mặt khác họ cũng tìm cách thúc đẩy quan hệ cấp nhà nước với các nước trong khu vực Đông Nam Á: “Trung Quốc đã nắm lấy cơ hội, xóa đi những bất đồng trong chính sách đối ngoại của mình do tư tưởng “cực tả” của cách mạng văn hóa gây ra, Trung Quốc đánh giá lại chính sách của mình với ASEAN...và theo đuổi sự phát triển trong quan hệ láng giềng và hữu nghị với các quốc gia Đông Nam Á dựa trên năm nguyên tắc cơ bản về chung sống hòa bình”¹. Chính sách này của Trung Quốc sau đó đã giúp họ không chỉ bình thường hóa quan hệ với Thái Lan mà còn thiết lập được quan hệ ngoại giao với Malaysia và Philippines.

Ở Thái Lan, trong khi ngoại trưởng Thanat Khoman thúc giục chính phủ Thái Lan giảm căng thẳng trong quan hệ với Trung Quốc thì những người khác trong chính phủ, đứng đầu là thủ tướng Thanom Kittikachorn và phó thủ tướng Prapat Charusathien cho rằng việc Trung Quốc vẫn ủng hộ Đảng cộng sản Thái Lan nổi dậy sẽ đe dọa tới an ninh Thái Lan, và hai ông sẽ chống lại việc giảm căng thẳng với Trung Quốc vì tin rằng những cam kết của Mỹ vẫn sẽ dành cho Thái Lan một sự đảm bảo về an ninh trong nước cũng mối đe dọa từ chủ nghĩa cộng sản. Chính sự chia rẽ này trong nội bộ Thái Lan đã khiến cho tiến trình bình thường hóa quan hệ Thái-Trung bị kìm hãm. Nhưng rồi, sự biến chuyển của bối cảnh thế giới đã thúc đẩy Thái Lan hướng tới việc thiết lập quan hệ với Trung Quốc. Đó là chuyến thăm bí mật tới Bắc Kinh của ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger vào tháng 7/1971, là việc Liên hợp quốc đồng ý bỏ phiếu chấp nhận Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thay thế Đài Loan và chuyến thăm của tổng thống Nixon tới Bắc Kinh vào tháng 2/1972. Nhằm kiểm soát lại chính sách đối ngoại của Thái Lan, thủ tướng Thanom Kittickachorn đã tiến hành cuộc đảo chính, lật đổ chính phủ của chính mình vào giữa tháng 11/1971, thiết

¹ Michael R.Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, p.606

quân luật với đất nước và tự bổ nhiệm mình giữ vị trí Bộ trưởng ngoại giao. Dù Trung Quốc không hài lòng với sự thay đổi này ở Thái Lan, nhưng họ vẫn tiếp tục gửi đi những thông điệp tích cực tới Thái Lan, một trong số đó là việc Trung Quốc mời Thái Lan cử một đoàn vận động viên tới tham dự giải bóng bàn châu Á được tổ chức ở Bắc Kinh vào tháng 9/1972. Nhận thức được vai trò to lớn của “ngoại giao bóng bàn” trong việc mở rộng quan hệ Trung Quốc-Mỹ, Thái Lan đã chấp nhận lời mời và cử Prasit Kanchanawat làm trưởng đoàn. Prasit là một quan chức cấp cao của Hội đồng hành pháp quốc gia do quân đội kiểm soát, phụ trách vấn đề kinh tế. Trong các cuộc gặp với lãnh đạo của Trung Quốc gồm Thứ trưởng ngoại giao Hàn Niệm Long và Thủ tướng Chu Ân Lai, đoàn đại biểu của Thái Lan do Prasit dẫn đầu đã được thông báo rằng Trung Quốc luôn cố gắng để tìm kiếm một mối quan hệ hòa bình với Thái Lan, và nếu như Thái Lan chưa sẵn sàng cho việc bình thường hóa quan hệ thì Trung Quốc cũng hoàn toàn thông cảm và hai nước vẫn có thể thúc đẩy trao đổi văn hóa và thương mại song phương¹. Liên quan tới việc Trung Quốc ủng hộ các phong trào nổi dậy do Đảng cộng sản Thái Lan lãnh đạo, phía Trung Quốc đảm bảo với Prasit rằng phong trào nổi dậy là công việc nội bộ của Thái Lan, do chính Thái Lan giải quyết và Trung Quốc tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp. Nếu Đảng cộng sản Thái Lan yêu cầu sự trợ giúp từ Đảng cộng sản Trung Quốc, Trung Quốc có thể ủng hộ về mặt tinh thần và chính trị mà thôi. Chính quyền quân sự Thái Lan chưa sẵn sàng bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc bởi vì họ vẫn nghi ngờ và chưa thực sự tin tưởng Trung Quốc nhưng họ vẫn cho phép các mối quan hệ kinh tế, văn hóa và thể thao. Trung Quốc sau đó đã mời Thái Lan tới tham dự hội chợ thương mại Canton và Prasit Kanchanawat đã dẫn đầu một phái đoàn doanh nhân Thái Lan tới Canton (Quảng Châu) vào tháng 10/1972. Hai tháng trước đó, vào tháng 8/1972, Sắc lệnh cách mạng số 53 mà ban hành lệnh cấm buôn bán thương mại với Trung Quốc từ năm 1959 đã được sửa đổi để cho phép buôn bán thương mại giữa hai chính phủ. Cùng thời điểm đó, đoàn đại biểu Thái Lan tại Liên hợp quốc do Pot Sarasin dẫn đầu đã gặp Kiều Quán Hoa là Thứ trưởng ngoại giao và trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc tại Liên hợp quốc – đây là cuộc gặp đầu tiên giữa quan chức của hai bộ ngoại giao Thái Lan và Trung Quốc.

Cuối cùng vào năm 1973, băng giá trong quan hệ hai nước đã bị phá vỡ bởi chuyến thăm của các đội tuyển bóng bàn Trung Quốc. Tháng 6/1973, một đoàn thể thao bóng bàn của Trung Quốc do Cheng Rui-sheng – vụ trưởng Vụ Đông Nam Á của bộ ngoại giao Trung Quốc- phụ trách đã tới thăm Thái Lan. Điều này đã được chào đón nồng nhiệt của người Thái, đặc biệt là những người con cháu gốc Trung Quốc. Sự thân thiện và thân mật

¹ Michael R.Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, p.607

của các vị khách Trung Quốc đã giúp xoa dịu những lo ngại về phía Thái Lan. Các nhà ngoại giao Thái Lan tiếp tục thảo luận không chính thức với Cheng Rui-sheng, thậm chí sau đó, thứ trưởng ngoại giao Thái Lan Chatichai Choonhavan đã mời Cheng Rui-sheng ăn tối cùng. Vòng đàm phán tiếp theo giữa Phan Wannamethi, Cục trưởng cục chính trị, người đã từng đi cùng đoàn cầu lông tới Trung Quốc tháng 8/1973 cùng với người đồng cấp là Cục trưởng cục Châu Á của Bộ ngoại giao Trung Quốc. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 cũng góp phần tác động tới quan hệ Thái Lan-Trung Quốc. Thái Lan là nước cần tìm nguồn cung cấp dầu mỏ, Trung Quốc đồng ý bán cho Thái Lan 50.000 tons với giá hữu nghị. Phản ứng tích cực này của Trung Quốc đã cải thiện hình ảnh của nước này với Thái Lan trong giai đoạn chiến tranh lạnh. Các cuộc tiếp xúc và trao đổi đã được nối lại và tiến hành thường xuyên hơn trong năm 1974 và 1975. Ngày 16/2/1974, Trung Quốc đón tiếp chuyến thăm của bộ trưởng quốc phòng Thái Lan Dawee Chullasapaya trên cương vị là chủ tịch ủy ban Olympic của Thái Lan. Tuy nhiên, mục đích thực sự của chuyến thăm này là để thảo luận các vấn đề an ninh và chính trị có liên quan đến tình hình bán đảo Đông Dương. Dawee cũng thừa nhận rằng ông ta “dành nhiều thời gian thảo luận về chính trị hơn là thảo luận về thể thao”¹ và thủ tướng Chu Ân Lai đã đảm bảo với ông rằng “Trung Quốc đã dừng việc ủng hộ đối với các phong trào nổi dậy của Đảng cộng sản ở Thái Lan, Lào, và các nước Đông Nam Á khác”².

Cuộc biểu tình tháng 10/1973 của sinh viên Thái Lan đã dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền quân sự Thái Lan và nước này phải tổ chức tổng tuyển cử. Năm 1975, Thái Lan có một chính quyền dân sự mới được thành lập, đứng đầu là thủ tướng Kukrit Pramoj. Chính phủ mới tuyên bố sẽ nỗ lực để thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Chính Thủ tướng Pramoj đã đề nghị Hạ viện Thái Lan rằng Thái Lan nên mở rộng quan hệ đối ngoại với Trung Quốc để “cân bằng ảnh hưởng giữa các siêu cường”. Điều này đã được Hạ viện chấp nhận. Để chuẩn bị cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao, một phái đoàn do đại diện của Thái Lan ở Liên hợp quốc và là đại sứ của Thái Lan tại Mỹ đã được phái sang Trung Quốc để đàm phán về công nhận ngoại giao vào tháng 6/1975. Sau rất nhiều nỗ lực và cố gắng của hai nước, trong chuyến thăm của thủ tướng Thái Lan Kukrit Pramoj tới Trung Quốc, ông cùng thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đã kí kết tuyên bố chung giữa hai nước về thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 1/7/1975. “Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ ngoại giao Thái Lan-Trung Quốc” được kí kết không chỉ công nhận năm nguyên tắc cơ bản về cùng tồn tại hòa bình, mà còn tạo ra một sự đảm bảo có ý nghĩa về những lợi ích cốt lõi

¹ Michael R. Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, p.608

² “Thai Aide Reports China’s Assurance On Red Insurgents”, *The New York Times* (17/2/1974)

của hai quốc gia, làm động lực cho xu hướng phát triển của quan hệ song phương. Trong lời mở đầu của bản thông cáo, hai nước khẳng định “mong muốn làm sống lại và tăng cường hơn nữa các quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống giữa nhân dân hai nước, phù hợp với lợi ích và nguyện vọng chung của hai dân tộc”, hai nước đã “quyết định công nhận lẫn nhau và thiết lập quan hệ ngoại giao kể từ ngày 1/7/1975”. Thái Lan cam kết công nhận chính sách “một Trung Quốc”, coi Đài Loan chỉ là một phần lãnh thổ của Trung Quốc và khẳng định rằng “sẽ rút tất cả nhân viên đại diện khỏi Đài Loan trong vòng một tháng kể từ ngày kí kết tuyên bố chung” với Trung Quốc. Về phía Trung Quốc, nước này tuyên bố không công nhận chế độ hai quốc tịch và khẳng định rằng “Hoa Kiều hoặc những người Trung Quốc đã có quốc tịch Thái Lan sẽ tự động bị mất quốc tịch Trung Quốc”. Như vậy, với 10 điều khoản được kí kết trong Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ ngoại giao, cả Thái Lan và Trung Quốc đã đều đạt được mục tiêu của mình. Đối với Thái Lan, đó là sự công nhận của Trung Quốc về các cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không xâm lược và can thiệp vào công việc nội bộ của Thái Lan. Vấn đề quốc tịch của người Hoa cũng đã giúp Thái Lan gỡ bỏ được mối lo ngại về khả năng can thiệp của Trung Quốc đối với những thay đổi trong chính sách về Hoa Kiều có hai quốc tịch. Đối với Trung Quốc, sự thừa nhận “một Trung Quốc” của Thái Lan sẽ giúp họ có điều kiện để thay thế ảnh hưởng của Đài Loan. Đặc biệt, đối với hai nước khi tuyên bố “hai chính phủ đồng ý rằng tất cả những âm mưu xâm lược hoặc lật đổ của nước ngoài, hay những nỗ lực của bất kì nước nào nhằm kiểm soát nước khác hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của họ là không được phép và bị lên án”, và “hai chính phủ chống lại toan tính của bất kì nước nào hoặc một nhóm nước để thiết lập bá quyền hoặc khu vực ảnh hưởng trong bất kì phần nào của thế giới”¹, hàm ý của tuyên bố để “răn đe” Liên Xô và Việt Nam – những nước mà Trung Quốc tuyên truyền là đang thực hiện chính sách bành trướng ở Đông Dương và Đông Nam Á. Chính điều khoản này sẽ cung cấp các cơ sở pháp lý cho sự hợp tác chặt chẽ giữa Thái Lan và Trung Quốc trong suốt quá trình tồn tại của vấn đề Campuchia sau này.

4. KẾT LUẬN

Có thể nói, việc thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1975 đã được Thái Lan và Trung Quốc chào đón rất nhiều và hai nước coi sự kiện như là sự chia lìa trong quan hệ gia đình nay đã được hàn gắn trở lại. Sự kiện này đã mở ra một trang mới trong quan hệ giữa Thái Lan và Trung Quốc, chấm dứt gần ba thập kỉ về cơ bản là đối đầu và thù địch giữa hai

¹ Joint Communiqué on the Establishment of Diplomatic Relations Between the Kingdom of Thailand and the People's Republic of China (1975). http://203.146.18.33/getdoc/a6c2ef2d-491c-48b5-8994-ff75809054e2/EN-page-3_1-7-1975.aspx

nước. Thủ tướng Kukrit Pramoj cùng chính phủ của ông chỉ tồn tại trong 272 ngày ngắn ngủi nhưng di sản ngoại giao trong việc thiết lập và thắt chặt quan hệ với Trung Quốc là một thành quả vô cùng ý nghĩa. Kể từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, hàng loạt những chuyến thăm viếng lẫn nhau của lãnh đạo hai nước, những mối liên hệ và sự tham vấn thân tình giữa hai nước ở các diễn đàn đa phương đã đảm bảo cho tiến độ ổn định và dài hạn trong quan hệ giữa Thái Lan và Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Anh Đào, Dương Thị Ánh Tuyết (2012), “Siam trong mối quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII”, *Tạp chí khoa học (Đại học Huế)*, tập 72A, số 3, tr.79-86
2. Lê Thị Anh Đào (2015), “Quan hệ kinh tế, thương mại Siam-Trung Quốc thế kỷ XVI-XVII”, *Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, số 6(31), 2015, tr.43-49.
3. Nguyễn Tương Lai (2005), “Chính sách đối ngoại của Thái Lan dưới chế độ quân chủ lập hiến (1932-2000)”, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 1 (2005), tr.33-41.
4. Lê Văn Quang (1995), *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
5. “Thai Aide Reports China's Assurance On Red Insurgents”, *The New York Times* (17/2/1974).
6. Zhou Fangye (2013), “The Development of Sino-Thai relations: status, impetus, and new strategic opportunities”, *The International Journal of East Asian Studies*, Vol.18, No.1, pp.64-75.
7. Michael R.Chambers (2005), “The Chinese and the Thais are Brothers: the evolution of the Sino-Thai friendship”, *Journal of Contemporary China*, 14(45), November 2005, pp.599-629.
8. Suwatchai Songwanich (2015), *Thailand and China – ties of blood and culture*.
9. <http://www.nationmultimedia.com/opinion/Thailand-and-China--TIES-OF-BLOOD-AND-CULTURE-30262804.html> (truy cập 26/11/2015)

THE PROCESS OF NORMALIZATION OF THE DIPLOMATIC RELATION BETWEEN THAILAND AND CHINA

Abstract: *The year 1975 is marked as the year of establishment formal diplomatic relation between Thailand and China. The establishment of diplomatic relation ended almost three decades of hostility and antagonism, and opened a new chapter in Thai-Chinese relation. However, this process did not come easily because there had been several main issues that need to be resolved between the two governments before the normalization. This articles reviews the relationship between Thailand and China in history, also focuses on the process of normalization of diplomatic relation between the two countries.*

Keywords: *Politics, Thailand-China relation, negotiation, normalization of diplomatic relation, 1975*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.
Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.
4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:

1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to odelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Trung tâm Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426

Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn